

P-ISSN 1859-4794 * E-ISSN 2615-9929

TẬP 67, SỐ 4, THÁNG 4 NĂM 2025
VOLUME 67, NUMBER 4, APRIL 2025

TẠP CHÍ & KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Vietnam Journal of Science and Technology - MOST VIỆT NAM



HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

Châu Văn Minh - Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam, Việt Nam

Thành viên

Nguyễn Việt Anh - Trường Đại học Xây dựng, Việt Nam

Bùi Chí Bửu - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam, Việt Nam

Vũ Dũng - Hội Tâm lý học Việt Nam, Việt Nam

Trần Thọ Đạt - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Việt Nam

Nguyễn Đình Đức - Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam

Vũ Minh Giang - Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam

Trương Nam Hải - Viện Công nghệ Sinh học, Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam, Việt Nam

Trần Thanh Hải - Trường Đại học Mở - Địa chất, Việt Nam

Phạm Huy Khang - Trường Đại học Giao thông Vận tải, Việt Nam

Phạm Gia Khánh - Hội Ghép tạng Việt Nam, Việt Nam

Hồ Đắc Lộc - Trường Đại học Công nghệ TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Thị Mỹ Lộc - Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam

Bành Tiến Long - Đại học Bách khoa Hà Nội, Việt Nam

Lê Quan Nghiêm - Đại học Y Dược TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mai Trọng Nhuận - Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam

Trần Hữu Phúc - Hội đồng Giáo sư Nhà nước, Việt Nam

Nguyễn Thanh Phương - Trường Đại học Cần Thơ, Việt Nam

Nguyễn Thanh Thủy - Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam

Phạm Hùng Việt - Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam

Tổng biên tập

Nguyễn Thị Hương Giang - Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam

Phó Tổng biên tập

Phạm Thị Minh Nguyệt - Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam

Ban biên tập

Phí Công Thường - Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam

Vũ Văn Hưng - Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam

Ninh Văn Diện - Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam

Lê Thị Bắc - Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam

Tăng Xuân Bình - Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam

Lê Thị Tuyết Hạnh - Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam

Trương Thị Thảo Dương - Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam

EDITORIAL BOARD

Chairman

Chau Van Minh - Vietnam Academy of Science and Technology, Vietnam

Members

Nguyen Viet Anh - National University of Civil Engineering, Vietnam

Bui Chi Bui - Institute of Agricultural Science for Southern Vietnam, Vietnam

Vu Dung - Vietnam Association of Social Psychology, Vietnam

Tran Tho Dat - National Economics University, Vietnam

Nguyen Dinh Duc - University of Engineering and Technology, VNU, Hanoi, Vietnam

Vu Minh Giang - VNU, Hanoi, Vietnam

Truong Nam Hai - Institute of Biotechnology, Vietnam Academy of Science and Technology, Vietnam

Tran Thanh Hai - Hanoi University of Mining and Geology, Vietnam

Pham Huy Khang - University of Transport and Communications, Vietnam

Pham Gia Khanh - Vietnam Society of Organ Transplantation, Vietnam

Ho Duc Loc - Ho Chi Minh City University of Technology, Vietnam

Nguyen Thi My Loc - University of Education, VNU, Hanoi, Vietnam

Banh Tien Long - Hanoi University of Science and Technology, Vietnam

Le Quan Nghiem - University of Medicine and Pharmacy at Ho Chi Minh City, Vietnam

Mai Trong Nuan - VNU, Hanoi, Vietnam

Tran Huu Phuc - The State Council for Professorship, Vietnam

Nguyen Thanh Phuong - Can Tho University, Vietnam

Nguyen Thanh Thuy - University of Engineering and Technology, VNU, Hanoi, Vietnam

Pham Hung Viet - University of Science, VNU, Hanoi, Vietnam

Editor-in-Chief

Nguyen Thi Huong Giang - Ministry of Science and Technology, Vietnam

Deputy Editor-in-Chief

Pham Thi Minh Nguyệt - Ministry of Science and Technology, Vietnam

Managing Editors

Phi Cong Thuong - Ministry of Science and Technology, Vietnam

Vu Van Hung - Ministry of Science and Technology, Vietnam

Ninh Van Dien - Ministry of Science and Technology, Vietnam

Le Thi Bac - Ministry of Science and Technology, Vietnam

Tang Xuan Binh - Ministry of Science and Technology, Vietnam

Le Thi Tuyen Hanh - Ministry of Science and Technology, Vietnam

Truong Thi Thao Duong - Ministry of Science and Technology, Vietnam

TÒA SOẠN

113 Trần Duy Hưng - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam

Tel: (84.24) 39436793; Fax: (84.24) 39436794

Email: khoahocvacongnghevietnam@most.gov.vn

Tạp chí điện tử: b.vjst.vn

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 459/GP-BTTTT ngày 20/7/2021

Số 50/GP-BTTTT ngày 01/02/2023

Giá: 18000^d

EDITORIAL OFFICE

113 Tran Duy Hung Str. - Cau Giay Dist. - Hanoi - Vietnam

Tel: (84.24) 39436793; Fax: (84.24) 39436794

Email: khoahocvacongnghevietnam@most.gov.vn

E-journal: b.vjst.vn

PUBLICATION LICENCE

No. 459/GP-BTTTT 20th July 2021

No. 50/GP-BTTTT 1st February 2023

Ảnh hưởng của truyền thông nội bộ đến hạnh phúc và kết quả làm việc của nhân viên tại các ngân hàng thương mại ở Hà Nội

Bùi Thị Thu Hà^{1*}, Bùi Tuấn Thành^{2*}

¹Trường Đại học Thương mại, 79 Hồ Tùng Mậu, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

²Bộ Khoa học và Công nghệ, 18 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 13/8/2024; ngày chuyển phản biện 16/8/2024; ngày nhận phản biện 18/9/2024; ngày chấp nhận đăng 13/12/2024

Tóm tắt:

Nghiên cứu phân tích ảnh hưởng của truyền thông nội bộ đến hạnh phúc và kết quả làm việc của nhân viên tại các ngân hàng thương mại ở Hà Nội. Số liệu thu thập từ 309 phiếu điều tra nhân viên ngân hàng được xử lý qua phần mềm SmartPLS4 cho thấy, sự tác động của truyền thông nội bộ đến hạnh phúc của nhân viên là mạnh nhất. Tiếp đến là sự tác động của hạnh phúc đến kết quả làm việc và cuối cùng là sự tác động trực tiếp của truyền thông nội bộ đến kết quả làm việc của nhân viên. Nghiên cứu còn khẳng định, hạnh phúc của nhân viên đóng vai trò trung gian một phần trong mối quan hệ giữa truyền thông nội bộ và kết quả làm việc của nhân viên các ngân hàng thương mại trên địa bàn Hà Nội. Nghiên cứu cũng đề xuất một số khuyến nghị cho các nhà quản trị tại các ngân hàng thương mại nhằm cải thiện hoạt động truyền thông nội bộ để gia tăng hạnh phúc và kết quả làm việc của nhân viên. Tuy nhiên, nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở việc đề xuất các hình thức giao tiếp nội bộ và tăng cường sự tham gia của nhân viên vào hoạt động giao tiếp nội bộ. Do vậy, hướng nghiên cứu trong tương lai nên tập trung vào việc tối ưu hóa hệ thống truyền thông nội bộ nhằm tăng cường hạnh phúc và cải thiện kết quả làm việc của nhân viên ngân hàng thương mại.

Từ khóa: hạnh phúc, kết quả làm việc, ngân hàng thương mại, truyền thông nội bộ.

Chỉ số phân loại: 5.2, 5.4, 5.8

Influence of internal communication on employee happiness and performance at commercial banks in Hanoi

Thi Thu Ha Bui^{1*}, Tuan Thanh Bui^{2*}

¹Thuongmai University, 79 Ho Tung Mau Street, Mai Dich Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

²Ministry of Science and Technology, 18 Nguyen Du Street, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi, Vietnam

Received 13 August 2024; revised 18 September 2024; accepted 13 December 2024

Abstract:

This research analyses the influence of internal communication on employee happiness and employee performance at commercial banks in Hanoi. The data collected from a survey of 309 bank employees processed through SmartPLS4 software shows that the impact of internal communication on employee happiness is the strongest. Followed by the impact of employee happiness on employee performance, and finally the direct impact of internal communication on employee performance. The study also confirms that employee happiness plays a partial mediating role in the relationship between internal communication and employee performance at commercial banks in Hanoi. The research also proposes some recommendations for managers at commercial banks to improve internal communication activities aimed at increasing employee happiness and employee performance. However, this study has only focused on proposing internal communication methods and enhancing employee participation in internal communication activities. Therefore, future research will aim to optimise the internal communication system to enhance employee happiness and improve employee performance in commercial banks.

Keywords: commercial banks, employee happiness, employee performance, internal communication.

Classification numbers: 5.2, 5.4, 5.8

*Tác giả liên hệ: Email: habtt@tmu.edu.vn; btthanh@mst.gov.vn

1. Mở đầu

Những cá nhân hạnh phúc là người đạt được sự thành công ở nhiều khía cạnh của cuộc sống, bao gồm cả hôn nhân, tình bạn, thu nhập, kết quả công việc và sức khỏe, bởi hạnh phúc là trạng thái tích cực, có tác động đến sự thành công [1]. Những nhân viên hạnh phúc sẽ làm việc hiệu quả hơn và có nhiều cam kết cũng như hài lòng hơn với công việc [2]. Kết quả làm việc của nhân viên bị ảnh hưởng bởi các yếu tố khác nhau dựa vào đặc điểm của mỗi cá nhân [3]. Bàn về các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả làm việc của nhân viên, E.W. Morrison và cs (1999) [4] cho rằng, khi nhân viên nhận được sự hỗ trợ của quản lý thông qua giao tiếp nội bộ sẽ khiến họ có động lực làm việc tốt hơn, qua đó cải thiện kết quả thực hiện công việc. R. Tech và cs (2017) [5] nhận định rằng, truyền thông nội bộ đảm bảo trao đổi thông suốt, thúc đẩy sự hợp tác tại nơi làm việc, gia tăng cam kết của nhân viên, từ đó sẽ khiến nhân viên hài lòng với công việc, có trạng thái tinh thần tích cực để thực hiện công việc với kết quả cao hơn. A.C. Martinez và cs (2021) [6] cho rằng, truyền thông nội bộ góp phần tạo ra môi trường và văn hoá làm việc tích cực mà ở đó nhân viên phát triển được sự sáng tạo của mình. Tăng cường giao tiếp nội bộ khiến nhân viên cảm thấy tự tin hơn, tác động tích cực đến hạnh phúc của nhân viên tại nơi làm việc, khiến nhân viên làm việc nhiệt tình hơn, qua đó đóng góp vào gia tăng hiệu suất [6].

Trong lĩnh vực ngân hàng, kết quả làm việc của nhân viên là một khía cạnh quan trọng ảnh hưởng đến sự thành công của các ngân hàng. Kết quả làm việc của nhân viên tốt có thể thúc đẩy uy tín của ngân hàng cùng với việc cải thiện lợi nhuận và hình ảnh thương hiệu [7]. Bất kỳ tổ chức nào cũng có thể được hưởng lợi từ truyền thông nội bộ. Do đó, việc xây dựng một hệ thống truyền thông nội bộ hiệu quả là cần thiết, đặc biệt trong lĩnh vực ngân hàng. Nghiên cứu của A.M. Mandu (2011) [8] về ảnh hưởng của truyền thông nội bộ tới kết quả làm việc của nhân viên ngân hàng cho thấy, có đến 54% nhân viên rất không hài lòng với cách thực hiện truyền thông nội bộ tại doanh nghiệp, trong khi đó chỉ có 20% người hài lòng và 26% trung lập [8]. Ngày nay, trước xu thế hội nhập ngày càng sâu rộng của nền kinh tế thì bên cạnh những yếu tố truyền thống như vốn, công nghệ, nhân lực đã trở thành một trong những yếu tố quyết định đến sự thành công của các doanh nghiệp trong mọi lĩnh vực. Tổ chức được một đội ngũ nhân lực có đầy đủ năng lực lại là một bài toán khó, đặc biệt trong lĩnh vực ngân hàng. Vấn đề cấp bách là làm sao để nâng cao tinh thần nhân viên và tăng tỷ lệ tham gia của họ đối với mục tiêu chung của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp là một cơ thể, thì truyền thông nội bộ giống như một mạch máu. Thông qua truyền thông nội bộ, doanh nghiệp có thể truyền tải các thông điệp cần thiết đến nhân viên vào đúng thời điểm như tâm nhin, sứ mệnh, giá trị cốt lõi, mục tiêu chiến lược hay lan tỏa văn hóa doanh nghiệp. Do đó, truyền thông nội bộ là một trong những hoạt động then chốt nhằm tăng cường gắn kết, mang lại hạnh phúc cho nhân viên, từ đó thúc đẩy hiệu quả công việc.

Hiện nay, truyền thông nội bộ đang được các doanh nghiệp Việt Nam sử dụng như một vũ khí hữu hiệu để quảng bá thương hiệu cũng như truyền thông tới nhân viên. Trong lĩnh vực ngân hàng, hoạt động truyền thông nội bộ ngày càng được quan tâm mạnh mẽ. Nhiều hoạt động nội bộ được tổ chức thường xuyên để tạo động lực cho nhân viên. Và một điều rõ ràng, sự quan tâm đúng mực, đầu tư một cách bài bản cho truyền thông nội bộ đã giúp các ngân hàng truyền tải đầy đủ thông điệp, chính sách và mục tiêu kinh doanh đến từng nhân viên. Hình ảnh, thương hiệu và văn hóa của ngân hàng cũng được thể hiện rõ ràng, sắc nét. Các giá trị không chỉ được lan tỏa trong nội bộ, mà còn đến với các khách hàng, đối tác bên ngoài, qua đó thúc đẩy hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Từ những lý do trên, nghiên cứu “*Ảnh hưởng của truyền*

thông nội bộ đến hạnh phúc và kết quả làm việc của nhân viên tại các ngân hàng thương mại ở Hà Nội” được thực hiện nhằm mục tiêu giúp các ngân hàng thương mại nhận thức được tầm quan trọng của truyền thông nội bộ và có các biện pháp làm gia tăng kết quả làm việc của nhân viên, từ đó thúc đẩy hoạt động của ngân hàng.

2. Tổng quan và mô hình nghiên cứu

2.1. Tổng quan và giả thuyết nghiên cứu

2.1.1. Mối quan hệ giữa truyền thông nội bộ và kết quả làm việc

Truyền thông nội bộ được định nghĩa là giao tiếp giữa các cá nhân và nhóm ở nhiều cấp độ khác nhau, trong các lĩnh vực khác nhau [9]. Truyền thông nội bộ được mô tả là “giao tiếp với các nhân viên nội bộ trong tổ chức” [10]. Truyền thông nội bộ không chỉ cho phép doanh nghiệp chia sẻ thông tin và kiến thức giữa các nhân viên mà còn tạo cơ hội cho lãnh đạo gặp gỡ hoặc đưa ra cam kết với nhân viên [11] và mang lại cho nhân viên cơ hội lên tiếng [12]. Truyền thông nội bộ là cần thiết vì đó là yếu tố góp phần vào sự thành công của doanh nghiệp [13].

Theo S.J. Motowidlo và cs (2003) [14], kết quả làm việc của nhân viên là giá trị mong đợi tổng thể của doanh nghiệp đạt được từ tập hợp các hành vi riêng lẻ mà một cá nhân thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định. Đó là kết quả mà một người đạt được khi thực hiện nhiệm vụ được giao dựa trên kỹ năng, kinh nghiệm, sự chân thành và thời gian của mình [15].

Một trong những nỗ lực để cải thiện kết quả làm việc của nhân viên là xây dựng hệ thống giao tiếp hiệu quả, bao gồm cả giao tiếp nội bộ giữa lãnh đạo và cấp dưới. Các vấn đề về giao tiếp nội bộ, phong cách lãnh đạo và năng lực của nhân viên là ba khía cạnh có tầm quan trọng đặc biệt đối với kết quả làm việc của nhân viên và sự thành công của doanh nghiệp. Nghiên cứu của M. Fletcher (1999) [16] đã làm rõ sự tác động của 3 khía cạnh này tới kết quả làm việc và chỉ ra rằng, truyền thông nội bộ có tác động đáng kể đến kết quả làm việc của nhân viên.

Nghiên cứu của D.W.N. Atambo và cs (2016) [17] kiểm tra mối quan hệ và tác động của truyền thông nội bộ (truyền thông hướng lên, truyền thông hướng xuống và truyền thông ngang hàng) tới kết quả làm việc của nhân viên cho thấy, có mối tương quan chặt chẽ giữa kết quả làm việc của nhân viên và các cấp độ giao tiếp tồn tại trong doanh nghiệp. Cụ thể, các cấp độ giao tiếp sẽ có những tác động khác nhau đến tỷ lệ đóng góp, mức độ hoàn thành công việc và sự tham gia của nhân viên đối với mục tiêu chung của tập thể [17]. S.M.A. Ghamdi và cs (2007) [18] cũng cho rằng, truyền thông nội bộ có ảnh hưởng đến kết quả làm việc của nhân viên. Kết quả làm việc của họ có thể cải thiện hơn khi họ nhận được ý kiến phản hồi từ cấp trên [18]. Truyền thông nội bộ được coi là một phần trong hoạt động của tổ chức, các công cụ truyền thông nội bộ hiệu quả có thể tác động đáng kể đến kết quả làm việc của nhân viên [19]. Từ những phân tích trên, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết H1: Truyền thông nội bộ có tác động tích cực đến kết quả làm việc của nhân viên.

2.1.2. Mối quan hệ giữa truyền thông nội bộ và hạnh phúc

Hạnh phúc của nhân viên tại nơi làm việc được định nghĩa là những cảm xúc tích cực, sự hài lòng trong công việc và sự gắn kết với tổ chức [1, 20]. Hạnh phúc là mục tiêu cuối cùng của cuộc sống và cũng là mục tiêu quan trọng mà bất cứ người lao động nào cũng đều hướng tới [21]. Trên thế giới đã có nghiên cứu về hạnh phúc của nhân viên tại nơi làm việc, bao gồm những khía cạnh như: sự hài lòng trong công việc, sự gắn kết và những yếu tố tác động qua lại, trong đó có truyền thông nội bộ. Nghiên cứu của C.R. Proctor (2014) [22] chỉ ra rằng, nhân viên được khuyến khích đóng góp ý kiến, tham gia vào quá trình ra quyết định sẽ có mức độ hài lòng trong công việc cao hơn, cảm thấy có giá trị hơn

và hài lòng với môi trường làm việc. Nhân viên thích tương tác thường xuyên với quản lý vì điều này mang lại cho cả hai cơ hội giao tiếp hai chiều, đồng thời khiến họ cảm thấy được trân trọng [22]. Giao tiếp tốt còn tác động đến sự tham gia của nhân viên đối với công việc chung của tập thể và có tác động tích cực đến sự gắn kết của nhân viên trong tổ chức, từ đó làm tăng hạnh phúc của nhân viên [23]. Giao tiếp còn được xem là phương tiện để trao quyền cho nhân viên. Doanh nghiệp tăng cường giao tiếp nội bộ sẽ góp phần tích cực vào mức độ hạnh phúc của nhân viên. Các nhà quản lý có thể đóng vai trò thúc đẩy giao tiếp nội bộ bằng cách gia tăng sự hỗ trợ đến nhân viên, tạo điều kiện để nhân viên bày tỏ quan điểm và phản hồi kịp thời [21]. Khi truyền thông nội bộ hiệu quả thì nhân viên sẽ có động lực làm việc hơn và hạnh phúc với công việc [24]. Ngoài ra, truyền thông nội bộ làm tăng sự gắn kết của nhân viên từ đó tác động tích cực đến hạnh phúc của nhân viên [25]. Từ những phân tích trên, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết H2: Truyền thông nội bộ có tác động tích cực đến hạnh phúc của nhân viên.

2.1.3. Mối quan hệ giữa hạnh phúc và kết quả làm việc của nhân viên

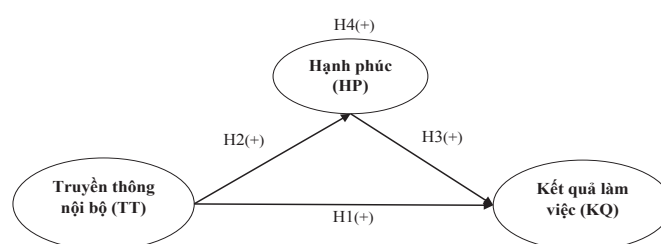
Nhân lực là tài sản quý giá của doanh nghiệp. Bằng cách tạo ra môi trường truyền thông nội bộ tích cực và hiệu quả, doanh nghiệp có thể tăng cường sự gắn kết và động viên nhân viên, từ đó nâng cao kết quả làm việc và hiệu suất doanh nghiệp. Những cảm xúc tích cực có thể giúp con người mạnh mẽ trước những tình huống bất lợi, chủ động và kiên cường hơn, ít bị các triệu chứng căng thẳng. Bởi căng thẳng trong công việc gây ảnh hưởng xấu đến cảm xúc tích cực, trong khi đó những cảm xúc này có tác động tốt đến kết quả làm việc. Làm giảm căng thẳng có thể giúp nhân viên cảm thấy hạnh phúc trong công việc, từ đó cải thiện kết quả làm việc của họ [26]. Hạnh phúc của nhân viên đã trở thành một trong những mục tiêu phổ biến của các doanh nghiệp và việc xem xét mối quan hệ giữa hạnh phúc của nhân viên và kết quả làm việc của họ là rất cần thiết. Những nhân viên hạnh phúc sẽ làm việc hiệu quả hơn và có nhiều cam kết cũng như hài lòng hơn với công việc [27]. Cảm xúc tích cực của người quản lý cũng có tác động đến hạnh phúc của nhân viên. Đây là nhân tố quyết định dẫn đến sự khác biệt về kết quả làm việc [28]. Chính sự công nhận và cơ hội thăng tiến sẽ tạo ra động lực và hạnh phúc của nhân viên, góp phần cải thiện đáng kể kết quả công việc [29]. Kết quả làm việc của nhân viên chịu tác động đáng kể bởi các cấu phần của hạnh phúc bao gồm: thu nhập, phần thưởng, sự công nhận và thăng tiến của họ [27]. Từ những phân tích trên, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết H3: Hạnh phúc của nhân viên có tác động tích cực đến kết quả làm việc của nhân viên.

2.1.4. Mối quan hệ giữa truyền thông nội bộ, hạnh phúc và kết quả làm việc của nhân viên

Lý thuyết trao đổi xã hội của P.M. Blau (1986) [30] là nền tảng giải thích cho mối quan hệ giữa truyền thông nội bộ, hạnh phúc và kết quả làm việc của nhân viên. Khi doanh nghiệp tôn trọng, tạo điều kiện cho người lao động, làm cho họ cảm thấy được cung cấp đủ lợi ích đáp ứng lại đóng góp của họ. Họ sẽ có động lực, tinh thần làm việc cao hơn, qua đó thúc đẩy hành vi để cống hiến nhiều hơn cho doanh nghiệp bằng cách cải thiện kết quả làm việc. Bên cạnh đó, lý thuyết bản sắc xã hội của H. Tajfel (1974) [31] thảo luận về cảm nhận của một người về bản thân mình dựa trên nhóm họ thuộc về. Lý thuyết giải thích rằng các cá nhân luôn định giá trị nhóm của mình bằng cách so sánh với các nhóm khác. Kết quả của phép so sánh sẽ ảnh hưởng tới sự thỏa mãn tâm lý nội tại của mỗi cá nhân, từ đó ảnh hưởng đến hành vi và kết quả làm việc của cá nhân đó [31]. Do đó, lý thuyết bản sắc xã hội cũng là cơ sở để tác giả đề xuất các giả thuyết về ảnh hưởng của truyền thông nội bộ đến hạnh phúc và kết quả làm việc của nhân viên. Bởi giao tiếp “là nền tảng của một môi trường làm việc tốt. Kết quả làm việc tăng lên khi người lao động cảm thấy hài lòng và hạnh phúc hơn với nhiệm vụ của mình”

[32]. Truyền thông nội bộ tạo ra môi trường làm việc tích cực giúp nhân viên phát triển và thúc đẩy kết quả làm việc của họ [6] vì thái độ tích cực có liên quan đến sức khỏe thể chất và tinh thần. Khi người lao động cảm thấy hạnh phúc, họ có thể cải thiện hiệu suất làm việc. Truyền thông nội bộ, hạnh phúc và kết quả làm việc của nhân viên có quan hệ mật thiết với nhau. Trong đó, truyền thông nội bộ trở thành yếu tố cốt lõi dẫn đến năng suất lao động cao, giảm tỷ lệ nghỉ việc và gia tăng hạnh phúc [33]. Những nhân viên hạnh phúc sẽ làm việc hiệu quả hơn và có nhiều cam kết cũng như hài lòng hơn với công việc [2]. Từ phân tích trên, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết H4: Hạnh phúc đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa truyền thông nội bộ và kết quả làm việc của nhân viên.

2.2. Mô hình nghiên cứu



Hình 1. Mô hình nghiên cứu (Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất).

Mô hình nghiên cứu (hình 1) đề xuất gồm 3 biến, trong đó: biến độc lập là truyền thông nội bộ (TT); biến phụ thuộc là kết quả làm việc (KQ); biến trung gian là hạnh phúc (HP).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thang đo

Thang đo của 3 biến chính trong nghiên cứu được kế thừa và phát triển từ nhiều nguồn khác nhau (bảng 1) để phù hợp với nghiên cứu. Thang đo truyền thông nội bộ được kế thừa và phát triển từ L.R. Men và cs (2014) [34] với 7 thang đo. Thang đo hạnh phúc của nhân viên được kế thừa và phát triển từ J.G.D. Junco và cs (2013) [35] và F.E. Bustelo và cs (2021) [21] với 6 thang đo [21, 35]. Thang đo kết quả làm việc với 5 thang đo.

Bảng 1. Thang đo các biến của nghiên cứu.

Biến	Thang đo	Nguồn
TT	TT1: Tôi thấy thoải mái khi trao đổi với quản lý về việc thực hiện công việc	[34]
	TT2: Hầu hết các cuộc trao đổi giao tiếp giữa quản lý và nhân viên trong ngân hàng tôi đều là giao tiếp 2 chiều	
	TT3: Ngân hàng khuyến khích việc nhân viên bày tỏ các quan điểm khác nhau	
	TT4: Tôi thường được thông báo về những thay đổi chính của các chính sách ảnh hưởng đến công việc của tôi trước khi diễn ra sự thay đổi	
	TT5: Ngân hàng cung cấp thông tin cho tôi và các nhân viên khác kịp thời	
	TT6: Ngân hàng cung cấp thông tin cần thiết cho tôi cũng như các nhân viên khác	
	TT7: Ngân hàng cung cấp thông tin chính xác cho tôi cũng như các nhân viên khác	
HP	HP1. Tôi thích công việc của mình	[21, 35]
	HP2. Tôi có sự ổn định nghề nghiệp	
	HP3. Môi trường tổ chức ở phòng ban của tôi rất tốt	
	HP4. Động lực nội tại của tôi đối với công việc cao	
	HP5. Tôi nhận được những phần thưởng công bằng ở nơi làm việc	
	HP6. Nhiệm vụ của tôi ở ngân hàng được thiết kế tốt	
KQ	KQ1. Tôi là người có kết quả làm việc xuất sắc.	[29, 36, 37]
	KQ2. Doanh thu trung bình mỗi kỳ của tôi cao hơn người khác.	
	KQ3. Tôi biết nhiều hơn về các dịch vụ cung cấp cho khách hàng.	
	KQ4. Tôi biết khách hàng của mình mong đợi điều gì.	
	KQ5. Tôi hài lòng với kết quả công việc của tôi vì hầu hết nó đều tốt	

Nguồn: Tổng hợp của các tác giả.

Bảng câu hỏi được thiết kế gồm 2 phần: phần 1 là 18 mục hỏi liên quan tới 3 biến của mô hình nghiên cứu. Mỗi mục hỏi được đánh giá trên thang Likert 5 điểm, với mức độ: Mức 1: “Hoàn toàn không đồng ý”, mức 2: “Không đồng ý”, mức 3: “Không có ý kiến”, mức 4: “Đồng ý” và mức 5: “Hoàn toàn đồng ý”. Phần 2 là các câu hỏi liên quan đến thông tin cá nhân của người trả lời.

3.2. Đối tượng và mẫu điều tra

Nghiên cứu xác định đối tượng tham gia điều tra là các nhân viên hiện đang làm việc tại các ngân hàng: Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank), Ngân hàng Quân đội (MB), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (ACB) và Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) có chi nhánh tại Hà Nội. Nghiên cứu lựa chọn hình thức điều tra là trực tuyến và trực tiếp để thuận lợi cho việc thu thập kết quả. Các tác giả đã phát ra 395 phiếu điều tra, thu về 315 phiếu trong đó có 309 phiếu hợp lệ để đưa vào phân tích. Nghiên cứu có 18 quan sát để đo lường 3 nhân tố. Với 309 phiếu hợp lệ, nghiên cứu đảm bảo tiêu chuẩn về kích thước mẫu cho việc phân tích [38, 39].

Kết quả cho thấy, hầu hết đối tượng điều tra làm việc tại ngân hàng MB, BIDV và Vietcombank với tỷ lệ lần lượt là 25,6; 24,9 và 24,3%. Điều này là hợp lý do đây là những ngân hàng có quy mô nhân lực lớn tại Việt Nam. Ngoài ra, có 12,9% là nhân viên tại Techcombank, tiếp đến là ACB với 10,4%. 1,9% tỷ lệ người được điều tra đến từ các ngân hàng khác.

Số lượng đối tượng điều tra là nữ giới chiếm 49,5%, còn lại 50,5% là nam giới. Tỷ lệ nhân viên có thâm niên làm việc trên 6 năm là thấp nhất (1,3%); lớn nhất là tỷ lệ nhân viên làm việc từ 1 đến 3 năm (54,4%); tiếp đến là dưới 1 năm (32,7%) và cuối cùng là từ 3 đến 6 năm (11,7%). Nhân viên tốt nghiệp trình độ đại học chiếm tỷ lệ lớn nhất (69,9%); Đối tượng thạc sỹ, tiến sỹ là 13,6%; Tốt nghiệp cao đẳng chiếm 15,9%; Đối tượng tốt nghiệp THPT không đáng kể (0,3%). Thu nhập của đối tượng tham gia khảo sát chủ yếu nằm ở mức 10-15 triệu đồng (47,9%); Đối tượng có mức thu nhập trên 15 triệu đồng chiếm tỷ lệ ít nhất (11%); Đối tượng có mức thu nhập dưới 6 triệu và 6-10 triệu lần lượt chiếm tỷ lệ là 17,2 và 23,9%.

3.3. Phân tích dữ liệu

Tác giả sử dụng mô hình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần trên phần mềm SmartPLS4 theo hướng dẫn của J.F. Hair và cs (2014) [40]. Tiến trình thực hiện bao gồm: (i) Đánh giá mô hình đo lường: đánh giá chất lượng quan sát sử dụng chỉ số hệ số tải ngoài, đánh giá độ tin cậy của thang đo sử dụng chỉ số Cronbach Alpha và độ tin cậy tổng hợp CR; tính hội tụ của thang đo sử dụng chỉ số AVE và tính phân biệt của thang đo sử dụng chỉ số HTMT; (ii) Đánh giá mô hình cấu trúc và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu thông qua kết quả bootstrapping, chỉ số đa cộng tuyến VIF và các chỉ số Beta, R^2 , f^2 [40].

4. Kết quả và bàn luận

4.1. Kết quả đánh giá thang đo

Nghiên cứu sử dụng hệ số Cronbach Alpha, hệ số tin cậy tổng hợp rhoC và hệ số tin cậy chính xác rhoA để đánh giá độ tin cậy của thang đo; sử dụng tỷ lệ trung bình phương sai trích AVE để đánh giá độ hội tụ của thang đo và sử dụng chỉ số HTMT để đánh giá độ phân biệt của thang đo.

4.1.1. Kết quả phân tích độ tin cậy, hội tụ của thang đo

Kết quả Cronbach Alpha, rhoC, rhoA ở bảng 2 cho thấy tất cả các thang đo đều đạt yêu cầu về độ tin cậy. Cụ thể, Cronbach Alpha của 3 khái niệm đạt độ tin cậy ở mức cao ($>0,8$) [41], các hệ số rhoC và rhoA đảm bảo giới hạn dưới và giới hạn trên trong giá trị cho phép ($>0,7$).

Bảng 2. Phân tích độ tin cậy và hội tụ của thang đo.

Tên biến	Biến quan sát	Loadings	Cronbach Alpha	AVE	rhoC	rhoA
TT	TT1	0,846	0,910	0,651	0,929	0,916
	TT2	0,840				
	TT3	0,867				
	TT4	0,711				
	TT5	0,821				
	TT6	0,774				
	TT7	0,778				
HP	HP1	0,842	0,889	0,643	0,915	0,896
	HP2	0,786				
	HP3	0,838				
	HP4	0,806				
	HP5	0,822				
	HP6	0,708				
KQ	KQ1	0,779	0,886	0,686	0,916	0,894
	KQ2	0,834				
	KQ3	0,826				
	KQ4	0,867				
	KQ5	0,834				

Cronbach Alpha, rhoC, rhoA $\geq 0,7$ và AVE $\geq 0,5$. Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu.

Để đánh giá mức độ hội tụ của biến tiềm ẩn, nhóm tác giả sử dụng chỉ số phương sai trích (AVE). Kết quả phân tích cho thấy giá trị AVE của các khái niệm tiềm ẩn ($>0,5$) đều tốt. Như vậy, các thang đo trong mô hình với mẫu chính thức đạt độ hội tụ cần thiết.

4.1.2. Kết quả phân tích độ phân biệt của thang đo

Nghiên cứu sử dụng tiêu chuẩn HTMT để đánh giá độ phân biệt của thang đo. Kết quả ở bảng 3 cho thấy các giá trị không vượt quá 0,9, nghĩa là độ phân biệt của thang đo được đảm bảo [42].

Bảng 3. Kết quả kiểm tra hệ số HTMT.

	HP	KQ	TT
HP			
KQ	0,684		
TT	0,559	0,651	

Độ phân biệt được thiết lập tại mức HTMT_{0,9}. Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu.

Như vậy, các kết quả nghiên cứu trình bày ở trên cho thấy, tất cả thang đo của các biến truyền thông nội bộ, hạnh phúc, kết quả làm việc đều đạt được độ tin cậy và tính hội tụ để đưa vào sử dụng phân tích trong mô hình cấu trúc.

4.2. Kết quả kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu

4.2.1. Kiểm tra đa cộng tuyến

Theo J.F. Hair và cs (2019) [43]: “Hệ số phóng đại phương sai VIF chỉ ra sự liên kết giữa các nhân tố dự đoán không vi phạm giả định về đa cộng tuyến khi tất cả các hệ số đều nằm trong khoảng chấp nhận giá trị của hệ số VIF, đều thấp hơn 5”. Theo kết quả ở bảng 4 có thể kết luận mô hình nghiên cứu không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 4. Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến.

	VIF
HP -> KQ	1,362
TT -> HP	1,000
TT -> KQ	1,362

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của các tác giả.

4.2.2. Kiểm tra giả thuyết nghiên cứu về ảnh hưởng trực tiếp và trung gian

Phân tích Bootstrap với mẫu hoàn lại N=5000 để đánh giá ý nghĩa các quan hệ tác động trong mô hình nghiên cứu. Giá trị hệ số đường dẫn - Path coefficient cho biến tiềm ẩn nội sinh được sử dụng để phân tích mô hình ở mức ý nghĩa là 5%. Kết quả đánh giá mô hình cấu trúc được trình bày ở bảng 5 và hình 2.

(i) Các giả thuyết về ảnh hưởng trực tiếp H1, H2, H3 đều được chấp nhận ở độ tin cậy 95%, trong đó:

- Có mối quan hệ thuận chiều giữa truyền thông nội bộ và kết quả làm việc với $\beta=0,398$, $p=0,000$.
- Có mối quan hệ thuận chiều giữa truyền thông nội bộ và hạnh phúc với $\beta=0,516$, $p=0,000$.
- Có mối quan hệ thuận chiều giữa hạnh phúc và kết quả làm việc với $\beta=0,413$, $p=0,000$.

(ii) Giả thuyết về vai trò trung gian H4 được chấp nhận với $\beta=0,213$; $p=0,000$.

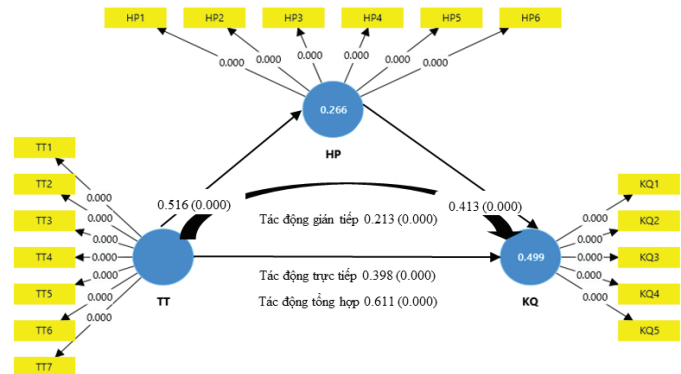
Theo R.M. Baron và cs (1986) [44]: “Trung gian một phần xảy ra khi tác động gián tiếp có ý nghĩa và tác động trực tiếp cũng có ý nghĩa, trung gian toàn phần xảy ra khi tác động gián tiếp có ý nghĩa nhưng

Bảng 5. Kết quả đánh giá mô hình cấu trúc.

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số Beta	Độ lệch chuẩn	P values	Kết luận giả thuyết	Giá trị F
<i>Các giả thuyết về ảnh hưởng trực tiếp</i>						
H1	TT -> KQ	0,398	0,048	0,000	Chấp nhận	0,250
H2	TT -> HP	0,516	0,048	0,000	Chấp nhận	0,362
H3	HP -> KQ	0,413	0,047	0,000	Chấp nhận	0,232
<i>Giả thuyết về ảnh hưởng gián tiếp</i>						
H4	TT-> HP -> KQ	0,213	0,032	0,000	Chấp nhận	

Nguồn: Tổng hợp kết quả phân tích dữ liệu của các tác giả.

tác động trực tiếp không có ý nghĩa”. Như vậy, hạnh phúc có vai trò trung gian một phần trong mối quan hệ giữa truyền thông nội bộ và kết quả làm việc vì các tác động trực tiếp (H1) và tác động gián tiếp (H4) đều có ý nghĩa thống kê.



Hình 2. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM.

Giá trị ngoài ngoặc đơn là hệ số đường dẫn, giá trị trong ngoặc đơn là P-value và giá trị trong ô tròn xanh là giá trị R^2_{adj} (Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu).

Nghiên cứu sử dụng chỉ số R^2 hiệu chỉnh (R^2_{adj}) để đánh giá mức độ giải thích của các biến độc lập cho biến phụ thuộc. Trong mô hình nghiên cứu có hai biến phụ thuộc là hạnh phúc và kết quả làm việc. Kết quả đo lường chỉ số R^2_{adj} (hình 2) cho thấy, mô hình nghiên cứu giải thích sự biến thiên của các biến phụ thuộc ở các mức tỷ lệ: 26,6% với biến hạnh phúc và 49,9% với biến kết quả làm việc. Như vậy, kết quả này đã phản ánh được khả năng dự báo của mô hình nghiên cứu [43-45].

4.3. Bàn luận

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, truyền thông nội bộ có ảnh hưởng thuận chiều, tích cực và trực tiếp đến kết quả làm việc của nhân viên. Trong đó, hệ số Beta của ảnh hưởng trực tiếp là 0,398, t^2 là 0,250 chỉ ra mức độ quan trọng của truyền thông nội bộ trong việc cải thiện kết quả làm việc. Điều này cho thấy, việc tăng cường giao tiếp và truyền thông trong ngân hàng có thể mang lại một môi trường làm việc tích cực hơn, tạo điều kiện cho sự thành công và phát triển của ngân hàng. Kết quả này tương đồng với kết quả các nghiên cứu của D.W.N. Atambo và cs (2016) [17] và W. Kulachai và cs (2018) [46]. Trong ngành ngân hàng, truyền thông nội bộ đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và phát triển một môi trường làm việc tích cực, hiệu quả. Việc này không chỉ ảnh hưởng đến kết quả làm việc của nhân viên mà còn ảnh hưởng đến trải nghiệm của khách hàng và sự cạnh tranh của ngân hàng trên thị trường. Một hệ thống truyền thông nội bộ hiệu quả giúp tạo ra một môi trường làm việc tích cực và tinh thần đội nhóm hiệu quả. Do vậy, các ngân hàng cần tăng cường giao tiếp nội bộ để nâng cao hiệu suất làm việc của nhân viên. Hệ thống giao tiếp nội bộ trong ngân hàng cần đảm bảo có sự tham gia tích cực, nhiệt tình của tất cả thành viên từ quản lý đến nhân viên; đảm bảo mọi người đều được biết các thông tin liên quan đến quá trình thực hiện công việc, quyền, lợi ích của bản thân và được quyền tham gia vào các quyết định quản lý cũng như đóng góp ý kiến trong quá trình thực hiện công việc. Các ngân hàng cũng cần đa dạng các hình thức giao tiếp nội bộ nhưng có tính đến sự phù hợp với ngành ngân hàng - ngành có cường độ và áp lực làm việc cao như: bảng tin, các cuộc họp định kỳ, họp 10 phút trước ca làm việc,

email, nhóm, ấn phẩm truyền thông nội bộ, mạng xã hội... Một số ngân hàng có thể tích hợp hoạt động truyền thông nội bộ trong phần mềm quản trị nhân sự giúp thông tin được truyền tải liên tục, kịp thời, thông suốt, chính xác đến từng đối tượng nhận tin. Sự tương tác, hỗ trợ giữa các nhân viên - quản lý được khuyến khích và thúc đẩy thông qua việc chia sẻ thông tin, kinh nghiệm, từ đó tạo ra tinh thần đồng đội mạnh mẽ và sự cống hiến cao hơn cho sự phát triển của ngân hàng. Điều này có thể thúc đẩy sự tham gia và cam kết của nhân viên đối với mục tiêu và giá trị của tổ chức, góp phần tăng hiệu quả công việc.

Truyền thông nội bộ cũng có tác động thuận chiều và tích cực đến hạnh phúc của nhân viên. Trong đó, hệ số Beta là 0,51, f^2 là 0,362 cho thấy một mức độ ảnh hưởng lớn từ truyền thông nội bộ đến hạnh phúc của nhân viên. Kết quả này tương đồng với một số nghiên cứu trước đó [25, 47, 48] về ảnh hưởng của truyền thông nội bộ đến hạnh phúc của nhân viên. Điều này cũng phản ánh rằng, một môi trường làm việc tích cực, nơi mà thông tin được truyền đạt hiệu quả tạo ra sự tin cậy và sự tương tác tích cực giữa nhân viên - quản lý, tạo cảm giác hạnh phúc và cam kết cao hơn từ phía nhân viên. Nghiên cứu còn chỉ ra tác động của truyền thông nội bộ đến hạnh phúc là lớn nhất so với tác động của truyền thông nội bộ đến kết quả làm việc và tác động của hạnh phúc đến kết quả làm việc (thông qua chỉ số f^2). Những phát hiện này không chỉ làm sáng tỏ sự quan trọng của việc quản lý thông tin nội bộ một cách hiệu quả mà còn cung cấp căn cứ cho các tổ chức để đầu tư và phát triển chiến lược truyền thông nội bộ, nhằm tăng cường hạnh phúc và hiệu suất làm việc của nhân viên. Trong lĩnh vực ngân hàng, vai trò của truyền thông nội bộ càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết trong việc duy trì môi trường làm việc tích cực và tạo ra sự hài lòng cho nhân viên. Một môi trường làm việc mà thông tin được truyền đạt một cách minh bạch, rõ ràng có thể giúp xây dựng niềm tin và sự đồng thuận giữa các nhân viên và quản lý.

Nghiên cứu cũng chứng minh, hạnh phúc có ảnh hưởng tích cực đến kết quả làm việc của nhân viên. Hệ số Beta là 0,413, f^2 là 0,232 cho thấy, một mức độ ảnh hưởng cao từ hạnh phúc của nhân viên đến kết quả làm việc. Kết quả này đồng quan điểm với nhiều nghiên cứu khác [26-28, 49]. Hạnh phúc của nhân viên không chỉ là một trạng thái tinh thần cá nhân mà còn là một yếu tố có thể ảnh hưởng đến môi trường làm việc và kết quả hoạt động của tổ chức. Nhân viên hạnh phúc thường có xu hướng làm việc tích cực hơn, hợp tác tốt hơn với đồng nghiệp và có nhiều động lực hơn để đóng góp vào mục tiêu, chiến lược tổ chức. Điều này có thể tạo ra một chu trình phản hồi tích cực giữa hạnh phúc cá nhân dẫn đến hiệu suất làm việc cao hơn, từ đó tạo ra thêm sự hài lòng và tiếp tục kích thích sự phát triển của tổ chức. Trong ngành ngân hàng, nơi mà mức độ cạnh tranh và áp lực công việc cao, việc có một đội ngũ nhân viên hạnh phúc và hài lòng có thể là một lợi thế cạnh tranh quan trọng. Các nhà quản lý cần xem xét việc tạo ra môi trường làm việc tích cực, đảm bảo sự hài lòng và cam kết từ phía nhân viên để nâng cao kết quả làm việc và sức cạnh tranh. Sự hài lòng với công việc, cảm giác được tôn trọng, nhận được sự hỗ trợ từ lãnh đạo đều là những yếu tố quan trọng giúp tạo ra tinh thần làm việc tích cực, gia tăng động lực và sự cam kết của nhân viên đối với mục tiêu và chiến lược kinh doanh của tổ chức.

Nghiên cứu phát hiện ra hạnh phúc của nhân viên đóng vai trò trung gian một phần trong mối quan hệ giữa truyền thông nội bộ và kết quả làm việc bởi tác động trực tiếp của truyền thông nội bộ đến kết quả làm việc của nhân viên được chấp nhận (Beta là 0,389). Tác động của truyền thông nội bộ đến kết quả làm việc của nhân viên thông qua

biến hạnh phúc có hệ số Beta là 0,213. Kết quả phân tích dữ liệu cũng cho thấy, tác động tổng hợp của truyền thông nội bộ đến kết quả làm việc của nhân viên có hệ số Beta là 0,611 (hình 2). Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của M. Zajkowska (2012) [23] và R.R. Ripoll và cs (2023) [48]. Nghĩa là khi doanh nghiệp tăng cường hoạt động truyền thông nội bộ, qua đó tạo lập môi trường làm việc tích cực, có thể khiến nhân viên thấy hạnh phúc, hài lòng với công việc hơn thông qua thái độ tích cực, tăng cường tương tác với đồng nghiệp cũng như tiếp nhận và truyền đạt thông tin. Từ đó, họ có xu hướng thể hiện sự cam kết cao hơn, có động lực làm việc dẫn đến gia tăng hiệu suất công việc. Phát hiện của nghiên cứu một lần nữa hỗ trợ lý thuyết trao đổi xã hội khi cho rằng truyền thông nội bộ có vai trò tích cực tác động đến sự thỏa mãn của nhân viên với công việc và môi trường làm việc, từ đó nhân viên sẽ có những đóng góp cho sự thành công của doanh nghiệp thông qua cải thiện kết quả thực hiện công việc. Ngành ngân hàng thường xuyên phải đối mặt với mức độ cạnh tranh cao và áp lực về hiệu suất công việc. Trong một môi trường như vậy, việc truyền đạt thông tin nội bộ một cách chính xác và hệ thống truyền thông nội bộ hiệu quả giúp tạo ra sự tin cậy. Sự tương tác tích cực giữa các cá nhân trong ngân hàng khiến nhân viên gia tăng sự hài lòng và hạnh phúc đối với công việc. Tâm trạng vui vẻ có thể giúp nhân viên chịu được áp lực từ các yêu cầu trong công việc và thời gian làm việc kéo dài. Một nhân viên hạnh phúc sẽ có tinh thần làm việc tốt hơn và tạo ra kết quả làm việc cao hơn.

5. Kết luận

Như vậy, nghiên cứu đã kiểm định 4 giả thuyết về mối quan hệ giữa các biến trong mô hình nghiên cứu và khẳng định truyền thông nội bộ có ảnh hưởng thuận chiều, tích cực đến hạnh phúc, kết quả làm việc của nhân viên ngân hàng. Nghiên cứu cũng phát hiện hạnh phúc có ảnh hưởng tích cực, thuận chiều đến kết quả làm việc của nhân viên và là trung gian trong mối quan hệ giữa truyền thông nội bộ và kết quả làm việc của nhân viên ngân hàng. Với kết quả trên, nghiên cứu cũng đề xuất một vài khuyến nghị cải thiện hoạt động truyền thông nội bộ tại các ngân hàng để gia tăng hạnh phúc cũng như hiệu suất làm việc của nhân viên. Tuy nhiên, truyền thông nội bộ là vấn đề phức tạp. Nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở việc đề xuất các hình thức giao tiếp nội bộ và tăng cường sự tham gia của nhân viên vào hoạt động giao tiếp nội bộ. Do vậy, hướng nghiên cứu trong tương lai được xác định là thiết kế hệ thống giao tiếp nội bộ hiệu quả nhằm tăng cường trải nghiệm nhân viên, gia tăng hạnh phúc và nâng cao hiệu suất làm việc. Đồng thời thiết lập các chỉ tiêu đo lường hệ thống giao tiếp nội bộ để cải thiện hoạt động này tại các ngân hàng thương mại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] C.D. Fisher (2010), "Happiness at work", *Int. J. Manag. Rev.*, **12**(4), pp.384-412, DOI: 10.1111/j.1468-2370.2009.00270.x.
- [2] E. Marescaux, S.D. Winne, A. Forrier (2019), "Developmental HRM, employee well-being and performance: The moderating role of developing leadership", *Eur. Manag. Rev.*, **16**(2), pp.317-331, DOI: 10.1111/emre.12168.
- [3] S. Pawirosumarto, P.K. Sarjana, R. Gunawan (2017), "The effect of work environment, leadership style, and organizational culture towards job satisfaction and its implication towards employee performance in Parador Hotels and Resorts, Indonesia", *Int. J. Law Manag.*, **59**(6), pp.1337-1358, DOI: 10.1108/IJLMA-10-2016-0085.
- [4] E.W. Morrison, C.C. Phelps (1999), "Taking charge at work: Extrarole efforts to initiate workplace change", *Acad. Manag. J.*, **42**(4), pp.403-419, DOI: 10.2307/257011.
- [5] R. Tench, L. Yeomans (2017), *Exploring Public Relations: Global Strategic Communication*, 4th Edition, Pearson, 612pp.

- [6] A.C. Martínez, P.D. Morilla (2021), “La comunicación interna como área estratégica para la innovación a través de la gestión del cambio y la felicidad organizacional”, *Obra Digit.*, **20**, DOI: 10.25029/od.2021.293.20.
- [7] V. Prajapat, M.A. Rahaman, R. Taru, et al. (2023), “Factors influencing employee performance and their impact on productivity: A study of commercial banks in Bangladesh”, **18(2)**, pp.127-136, DOI: 10.21511/bbs.18(2).2023.11.
- [8] A.M. Mandu (2011), *A Study of The Effect of Internal Communication on Staff Performance in Large Corporate Organizations: A Case Study of The Kenya Commercial Bank*, PhD Thesis, University of Nairobi.
- [9] A.D. Frank, J. Brownell (1989), *Organizational Communication and Behavior: Communicating to Improve Performance* (2nd Ed.), Houghton Mifflin Harcourt.
- [10] J.P. Cornelissen (2023), *Corporate Communication: A Guide to Theory and Practice* (7th Ed.), Sage Publ., London.
- [11] D. Tourish, O. Hargie (2003), “Motivating critical upward communication: A key challenge for management decision making”, *Key Issues in Organizational Communication*, Routledge, pp.188-204.
- [12] E.W. Morrison, F.J. Milliken (2000), “Organizational silence: A barrier to change and development in a pluralistic world”, *Acad. Manag. Rev.*, **25(4)**, pp.706-725, DOI: 10.2307/259200.
- [13] J. Forman, P.A. Argenti (2005), “How corporate communication influences strategy implementation, reputation and the corporate brand: An exploratory qualitative study”, *Corp. Reput. Rev.*, **8(3)**, pp.245-264, DOI: 10.1057/palgrave.crr.1540253.
- [14] S.J. Motowidlo, H.J. Kell (2003), “Job performance”, *Handbook of Psychology: Industrial and Organizational Psychology*, 2nd Edition, Wiley, pp.39-53, DOI: 10.1002/0471264385.wei1203.
- [15] A. Mukhtar, B. Modding, B. Latief, et al. (2018), “The influence of competence, organizational culture and work stress on job satisfaction and performance of Sharia bank employees in Makassar”, *J. Res. Humanit. Soc. Sci.*, **6(5)**, pp.58-64.
- [16] M. Fletcher (1999), “The effects of internal communication, leadership and team performance on successful service quality implementation: A South African perspective”, *Team Perform. Manag.*, **5(5)**, pp.150-163, DOI: 10.1108/13527599910288966.
- [17] D.W.N. Atambo, D.K. Momanyi (2016), “Effects of internal communication on employee performance: A case study of Kenya Power and Lighting Company, South Nyanza Region, Kenya”, *Imp. J. Interdiscip. Res.*, **2(5)**, pp.328-340.
- [18] S.M.A. Ghamdi, M.H. Roy, Z.U. Ahmed (2007), “How employees learn about corporate strategy: An empirical analysis of a Saudi manufacturing company”, *Cross Cult. Manag.: Int. J.*, **14(4)**, pp.273-285, DOI: 10.1108/13527600710830313.
- [19] K.M. Jenkins (1977), *A Study of The Relationship Between Organizational Communication and Worker Performance*, Doctoral Dissertation, Arizona State University.
- [20] M.E. Seligman (2002), “Positive psychology, positive prevention, and positive therapy”, *Handbook of Positive Psychology*, Oxford University Press, pp.3-12.
- [21] F.E. Bustelo, J.G. Vargas, R.D. Carrion (2021), “Employee happiness and corporate social responsibility: The role of organizational culture”, *Employee Relat.: Int. J.*, **43(3)**, pp.609-629, DOI: 10.1108/ER-07-2020-0343.
- [22] C.R. Proctor (2014), *Effective Organizational Communication Affects Employee Attitude, Happiness, and Job Satisfaction*, PhD Thesis, Southern Utah University.
- [23] M. Zajkowska (2012), “Employee engagement: How to improve it through internal communication”, *Hum. Resour. Manag. Ergonom.*, **6(1)**, pp.104-117.
- [24] P. Chitrao (2014), “Motivating employees through internal communication satisfaction in the retail sector in Pune”, *Eur. Proc. Soc. Behav. Sci.*, **1**, pp.161-173, DOI: 10.15405/epsbs.2014.05.19.
- [25] D. Lalić, B. Milić, J. Stanković (2020), “Internal communication and employee engagement as the key prerequisites of happiness”, *Adv. Public Relat. Commun. Manag.*, **5**, pp.75-91, DOI: 10.1108/S2398-39142020000005007.
- [26] A. Rego, M.P. Cunha (2008), “Authentic climates and employee happiness: Pathways to individual performance?”, *J. Bus. Res.*, **61(7)**, pp.739-752, DOI: 10.1016/j.jbusres.2007.08.003.
- [27] N. Awada, S.S. Johar, F.B. Ismail (2019), “The effect of employee happiness on performance of employees in public organization in United Arab Emirates”, *J. Admin. Bus. Stud.*, **5(5)**, pp.260-268, DOI: 10.20474/jabs-5.5.1.
- [28] V.A. Visser, D.V. Knippenberg, G.A. Kleef, et al. (2013), “How leader displays of happiness and sadness influence follower performance: Emotional contagion and creative versus analytical performance”, *Leadersh. Q.*, **24(1)**, pp.172-188, DOI: 10.1016/j.leaqua.2012.09.003.
- [29] I. Shahzadi, A. Javed, S.S. Pirzada, et al. (2014), “Impact of employee motivation on employee performance”, *Eur. J. Bus. Manag.*, **6(23)**, pp.159-166.
- [30] P.M. Blau (1986), *Exchange and Power in Social Life* (2nd Ed.), Routledge, 372pp, DOI: 10.4324/9780203792643.
- [31] H. Tajfel (1974), “Social identity and intergroup behaviour”, *Soc. Sci. Inf.*, **13(2)**, pp.65-93, DOI: 10.1177/053901847401300204.
- [32] J.B. Oliván (2017), “Communication as an element of knowledge for the company’s human resources”, *Procedia-Soc. Behav. Sci.*, **237**, pp.1533-1536, DOI: 10.1016/j.sbspro.2017.02.241.
- [33] A.F.L.S. Ferrão (2018), *Internal Marketing: The Influence of Internal Communication on Organizational Happiness*, Doctoral Thesis, Laureate Int. Univ.
- [34] L.R. Men, D. Stacks (2014), “The effects of authentic leadership on strategic internal communication and employee-organization relationships”, *J. Public Relat. Res.*, **26(4)**, pp.301-324, DOI: 10.1080/1062726X.2014.908720.
- [35] J.G.D. Junco, F.E. Bustelo, G.M.J. Dutschke, et al. (2013), *An Approach to The Design of a Scale for Measuring Happiness at Work of Iberian Companies*, ATINER’s Conf. Pap. Ser., No: SME2013-0855.
- [36] B.J. Babin, J.S. Boles (1998), “Employee behavior in a service environment: A model and test of potential differences between men and women”, *J. Mark.*, **62(2)**, pp.77-91, DOI: 10.1177/002224299806200206.
- [37] O.M. Karatepe, O. Uludag, I. Menevis, et al. (2006), “The effects of selected individual characteristics on frontline employee performance and job satisfaction”, *Tour. Manag.*, **27(4)**, pp.547-560, DOI: 10.1016/j.tourman.2005.02.009.
- [38] J.F. Hair, R.E. Anderson, R.L. Tatham, et al. (1998), *Multivariate Data Analysis*, 5th Edition, Prentice Hall, New Jersey, 730pp.
- [39] S.J. Rogers (2006), “Evidence-based interventions for language development in young children with autism”, *Social & Communication Development in Autism Spectrum Disorders: Early Identification, Diagnosis, & Intervention*, The Guilford Press, pp.143-179.
- [40] J.F. Hair, G. Sarstedt, C.M. Ringle, et al. (2014), “Partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM): An emerging tool in business research”, *Eur. Bus. Rev.*, **26(2)**, pp.106-121, DOI: 10.1108/EBR-10-2013-0128.
- [41] J.F. Hair, G.T.M. Hult, C.M. Ringle, et al. (2016), *A Primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM)* (2nd Ed.), Sage Publications, New York, 384pp.
- [42] J. Henseler, C.M. Ringle, M. Sarstedt (2015), “A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling”, *J. Acad. Mark. Sci.*, **43(1)**, pp.115-135, DOI: 10.1007/s11747-014-0403-8.
- [43] J.F. Hair, J.J. Risher, M. Sarstedt, et al. (2019), “When to use and how to report the results of PLS-SEM”, *Eur. Bus. Rev.*, **31(1)**, pp.2-24, DOI: 10.1108/EBR-11-2018-0203.
- [44] R.M. Baron, D.A. Kenny (1986), “The moderator-mediator variable distinction in social psychological research: Conceptual, strategic, and statistical considerations”, *J. Pers. Soc. Psychol.*, **51(6)**, pp.1173-1182, DOI: 10.1037/0022-3514.51.6.1173.
- [45] G. Shmueli, M. Sarstedt, J.F. Hair, et al. (2019), “Predictive model assessment in PLS-SEM: Guidelines for using PLSpredict”, *Eur. J. Mark.*, **53(11)**, pp.2322-2347, DOI: 10.1108/EJM-02-2019-0189.
- [46] W. Kulachai, P. Narkwatchara, P. Siripool, et al. (2018), “Internal communication, employee participation, job satisfaction, and employee performance”, *Adv. Soc. Sci. Educ. Humanit. Res.*, **186**, pp.124-128, DOI: 10.2991/insyma-18.2018.31.
- [47] S.M. Javadi, H. Davardoost (2019), “The impact of internal communications on employee engagement in Iran’s petrochemical industry”, *J. Behav. Work.*, **4(1)**, pp.56-67, DOI: 10.25203/idd.520197.
- [48] R.R. Ripoll, E.G. Vela, D.M.S. Rodríguez, et al. (2023), “Mapping intrapreneurship through the dimensions of happiness at work and internal communication”, *Corp. Commun.: Int. J.*, **28(13)**, pp.230-248, DOI: 10.1108/CCIJ-03-2022-0037.
- [49] P. Hosie, M. Willemyns, P. Sevastos (2012), “The impact of happiness on managers’ contextual and task performance”, *Asia Pac. J. Hum. Resour.*, **50(3)**, pp.268-287, DOI: 10.1111/j.1744-7941.2012.00029.x.

Sự sẵn lòng chi trả của người dân Sóc Trăng cho dự án năng lượng tái tạo

Huỳnh Việt Khải*, Trần Thị Thu Duyên, Nguyễn Tài Mạnh, Nguyễn Thị Thúy Kiều

Trường Đại học Cần Thơ, khu 2, đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ, Việt Nam

Ngày nhận bài 28/2/2024; ngày chuyển phản biện 3/3/2024; ngày nhận phản biện 19/4/2024; ngày chấp nhận đăng 6/5/2024

Tóm tắt:

Tại Việt Nam, sản lượng điện sản xuất tăng trưởng mạnh mẽ và dự báo sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới. Tuy nhiên, việc phụ thuộc nặng nề vào nhiên liệu hóa thạch đang gây sức ép lớn lên môi trường và an ninh năng lượng quốc gia. Nhận thức của người dân về lợi ích của năng lượng tái tạo (NLTT) còn hạn chế. Việc thiếu hiểu biết về tác động tích cực của NLTT so với năng lượng hóa thạch có thể dẫn đến sự không ủng hộ của cộng đồng đối với quá trình chuyển đổi năng lượng xanh. Bài viết nghiên cứu điển hình sử dụng mô hình lựa chọn (Choice modelling - CM) hay thí nghiệm lựa chọn (Choice experiment - CE) để đánh giá mức độ sẵn lòng chi trả (đóng góp) của người dân tỉnh Sóc Trăng cho dự án phát triển NLTT. Kết quả cho thấy, phần lớn người dân Sóc Trăng có kiến thức nhất định về các nguồn NLTT phổ biến như điện mặt trời, điện gió và điện sinh khối. Họ thể hiện sự sẵn lòng đóng góp cho các lợi ích mà NLTT mang lại, bao gồm: cải thiện cảnh quan môi trường, bảo vệ môi trường sống cho động vật, giảm thiểu ô nhiễm không khí và tạo thêm việc làm mới. Trong số các lợi ích này, người dân đặc biệt quan tâm đến tiềm năng tạo việc làm mà NLTT có thể mang lại.

Từ khóa: lợi ích kinh tế, mô hình lựa chọn, nhận thức cộng đồng, quỹ năng lượng xanh, thí nghiệm lựa chọn.

Chỉ số phân loại: 5.2, 5.4, 5.13

The willingness to pay for renewable energy projects of residents in Soc Trang province

Viet Khai Huynh*, Thi Thu Duyen Tran, Tai Manh Nguyen, Thi Thuy Kieu Nguyen

Can Tho University, Campus 2, 3/2 Street, Xuan Khanh Ward, Ninh Kieu District, Can Tho City, Vietnam

Received 28 February 2024; revised 19 April 2024; accepted 6 May 2024

Abstract:

In Vietnam, electricity production has grown strongly and is expected to increase in the near future. However, heavy reliance on fossil fuels is putting significant pressure on the environment and national energy security. The public's awareness of the benefits of renewable energy is still limited. The lack of understanding about the positive impacts of renewable energy compared to fossil fuels may lead to a lack of community support for the green energy transition. This article applies the approach of choice modelling (CM) or choice experiment (CE) to evaluate the willingness to pay (contribute) of residents in Soc Trang province for renewable energy development projects. The results indicate that the majority of Soc Trang residents have certain knowledge about common renewable energy sources such as solar, wind and biomass energy. They demonstrate a willingness to contribute to the benefits that renewable energy development projects bring, including: improving the environmental landscape, protecting wildlife habitats, reducing air pollution, and creating new job opportunities. Among these benefits, they are particularly interested in the potential for job creation that renewable energy development projects can offer.

Keywords: choice experiment, choice modelling, economic benefits, green energy fund, public awareness.

Classification numbers: 5.2, 5.4, 5.13

*Tác giả liên hệ: Email: hvkhai@ctu.edu.vn

1. Giới thiệu

Quá trình tiến hóa của nhân loại luôn song hành với việc tìm tòi, khai thác và tận dụng các nguồn năng lượng. Tuy nhiên, giai đoạn gần đây, nhu cầu tiêu thụ năng lượng tăng mạnh, trong bối cảnh các nguồn tài nguyên hóa thạch đang dần cạn kiệt và gây ra nhiều tác động xấu cho môi trường. Tại Việt Nam, lượng điện được sản xuất đã tăng đáng kể trong khoảng một thập kỷ gần đây, từ 101,4 tỷ kW giờ (2010) lên xấp xỉ 235 tỷ kW giờ (2019), tương đương mức tăng hơn 2,3 lần. Mức tiêu thụ điện được dự báo sẽ tăng với tốc độ trung bình 5,6% mỗi năm, đạt 950 tỷ kW giờ vào năm 2045 [1]. Tuy xu hướng sử dụng sản xuất điện bằng nhiên liệu hóa thạch đang giảm dần, than và khí đốt vẫn đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu năng lượng. Điều này không chỉ gây áp lực lên nguồn tài nguyên hiện có mà còn làm tăng sự phụ thuộc vào nhập khẩu, đồng thời đặt ra những thách thức lớn đối với biến đổi khí hậu và an ninh năng lượng quốc gia.

Dựa trên bối cảnh hiện tại, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/2/2020, vạch ra định hướng chiến lược cho sự phát triển năng lượng quốc gia đến năm 2030, với tầm nhìn kéo dài đến năm 2045. Nghị quyết đặt mục tiêu đưa tỷ lệ NLTT trong việc cung cấp năng lượng sơ cấp chiếm từ 25% vào năm 2030, với tỷ trọng điện tái tạo chiếm khoảng 30% tổng sản lượng điện. Để thực hiện được kế hoạch này cần có sự đóng góp của các bên liên quan, đặc biệt là người dân. Tuy nhiên, hiện tại nhận thức về NLTT còn hạn chế, phần lớn người dân chưa nắm rõ giá trị của NLTT cũng như tác động tiêu cực của năng lượng hóa thạch, có thể dẫn đến thiếu sự ủng hộ cho việc phát triển NLTT.

Trước thực trạng nhu cầu năng lượng gia tăng cùng với sự cạn kiệt của tài nguyên hóa thạch, việc phát triển NLTT trở nên thiết yếu. Tuy nhiên, thành công của mục tiêu này đòi hỏi nâng cao nhận thức công chúng về các lợi ích của NLTT cũng như những hệ quả tiêu cực từ sử dụng năng lượng hóa thạch. Việc xác định mức độ sẵn lòng chi trả của người dân cho dự án NLTT đóng vai trò không thể thiếu trong việc đảm bảo sự ủng hộ và tham gia cộng đồng vào các dự án tương lai. Xuất phát từ nhu cầu đó, bài viết phân tích trường hợp điển hình tại Sóc Trăng, đánh giá mức sẵn lòng đóng góp của người dân cho phát triển NLTT. Nghiên cứu hướng đến xác định nhu cầu thực tế thông qua phân tích mức chi trả cho từng thuộc tính dự án, từ đó hình thành các đề xuất giải pháp nhằm tăng cường nhận thức và khuyến khích sự hỗ trợ của cộng đồng đối với năng lượng tái tạo.

2. Nội dung và phương pháp nghiên cứu

2.1. Mô hình lựa chọn (CM - Choice modelling)

Bài viết áp dụng mô hình CM hay thí nghiệm CE, một phương pháp định giá dựa trên khai báo sở thích (Stated preferences). CM được coi là công cụ hàng đầu trong nghiên cứu hành vi con người nhờ vào tính ứng dụng rộng rãi. Phương pháp này dựa trên các lý thuyết về quá trình ra quyết định cá nhân, tiêu biểu là lý thuyết hữu dụng đa đặc tính của K.J. Lancaster (1966) [2] và lý thuyết hữu dụng ngẫu nhiên của L.L. Thurstone (1927) [3]. Với tính linh hoạt cao, CM được sử dụng trong các lĩnh vực như: kinh tế giao thông, marketing, kinh tế tài nguyên môi trường, kinh tế học sức khỏe, nghiên cứu định giá các hàng hóa phi thị trường.

Tuy lý thuyết CM được phát triển từ rất sớm [4], nhưng đến những năm 1970-1980, CM mới được ứng dụng rộng rãi nhờ những đóng góp của D.M. Fadden (1974, 2001) [5, 6] và J.J. Louviere và cs (2000) [7]. Lý thuyết của K.J. Lancaster (1966) [2], còn được gọi là lý thuyết hữu dụng đa đặc tính, nhấn mạnh rằng độ hữu dụng không chỉ phụ thuộc vào số lượng sản phẩm tiêu dùng như trong kinh tế học vi mô cổ điển, mà xuất phát từ phẩm chất mà sản phẩm mang lại. Theo lý thuyết này, con người đưa ra quyết định dựa trên tư duy lý tính nhằm tối đa hóa giá trị sử dụng. Khi đối diện với tập hợp “C” chứa nhiều sản phẩm cùng chủng loại trên thị trường, người tiêu dùng sẽ đánh giá và chọn lựa những mặt hàng mà họ cho là mang lại độ hữu dụng cao nhất.

Người trả lời sẽ lựa chọn một tùy chọn bất kỳ nếu họ thấy rằng tùy chọn đó thỏa mãn được độ hữu dụng của họ dựa vào nguyên tắc tối đa hóa độ hữu dụng. Lý thuyết hữu dụng ngẫu nhiên (random utility) đề xuất rằng, sự hài lòng của người tiêu dùng gồm hai thành phần chính. Thành phần thứ nhất có thể quan sát và đo lường được, dựa trên cách người mua hàng đánh giá các đặc điểm của sản phẩm. Thành phần thứ hai mang tính ngẫu nhiên, không thể quan sát được và phụ thuộc vào sở thích cá nhân. Trong đó, V đại diện cho phần có thể quan sát được, còn e thể hiện phần không thể quan sát được. Khi một cá nhân i tiêu dùng sản phẩm j , hàm hữu dụng (U_{ij}) của họ được biểu thị là:

$$U_{ij} = V_{ij} + e_{ij} \quad (1)$$

Giả sử độ hữu dụng có quan hệ tuyến tính với các đặc tính của sản phẩm. Khi đó, phần có thể quan sát V_{ni} của sản phẩm i đối với người tiêu dùng n được biểu diễn như sau:

$$V_{ni} = \alpha_{ni} + \sum_{k=1}^K \beta_{nk} X_{nik} \quad (2)$$

trong đó: α_{ni} đại diện cho hằng số; X_{nik} phản ánh mức độ của thuộc tính k xuất hiện trong sản phẩm i mà người tiêu dùng n

sử dụng, và β_{nk} là hệ số cần được ước lượng, thể hiện giá trị cận biên của thuộc tính k đối với mức độ hài lòng của người tiêu dùng i .

Trước nhiều lựa chọn trong cùng một nhóm sản phẩm, người tiêu dùng thường ưu tiên những sản phẩm mang lại độ hữu dụng (U_{ni}) cao nhất. Khả năng cá nhân n sẽ chọn sản phẩm i thay vì các sản phẩm khác j (với $j \neq i$) phụ thuộc vào việc U_{ni} vượt trội hơn U_{nj} . Theo đó, xác suất lựa chọn sản phẩm i của cá nhân n (P_{ni}) được xác định theo công thức:

$$P_{ni} = \text{Prob}(U_{ni} > U_{nj} \leftrightarrow V_{ni} + \varepsilon_{ni} > V_{nj} + \varepsilon_{nj} ; \forall j \neq i) \quad (3)$$

Khi các thành phần sai số ngẫu nhiên tuân theo quy luật phân phối độc lập và đồng nhất (IID) với dạng Gumbel hoặc Weibull, xác suất lựa chọn phương án i từ tập hợp C có thể ước lượng thông qua mô hình Logit đa thức (MNL). Điều này đã được chứng minh trong các nghiên cứu của M.B. Akiva và cs (1985) [8], cũng như công trình của H.V. Khai và cs (2014) [9]. Mô hình này có công thức biểu diễn như sau:

$$P(i) = \frac{\text{Exp}(V_{ni})}{\sum_{i \in C} \text{Exp}(V_{ni})} \quad (4)$$

Phương trình biểu diễn độ hữu dụng tuyến tính của việc lựa chọn sản phẩm i được thể hiện như sau:

$$V_{ni} = \text{ASC} + \beta_1 Z_1 + \beta_2 Z_2 + \beta_3 Z_3 + \dots + \beta_k Z_k \quad (5)$$

trong đó: k đại diện cho số lượng thuộc tính. Hệ số β có thể mang giá trị âm hoặc dương và thay đổi tùy theo từng đặc tính sản phẩm, phản ánh sự “định giá” dựa trên sở thích chủ quan của mỗi cá nhân. Giữa các nhóm cá nhân trong một tổng thể, hệ số β có sự khác biệt, nhưng trong cùng một nhóm, giá trị này được xem là tương đồng.

Dù có nhiều phương pháp để xử lý sai lệch không mong muốn và nâng cao độ phù hợp của mô hình, nghiên cứu này áp dụng mô hình MNL nhằm giảm thiểu sai số và đảm bảo tính chính xác cao nhất trong mô hình hóa hành vi lựa chọn. Giá sẵn lòng chi trả biên (MWTP), hay còn gọi là giá ẩn, thể hiện mức giá mà người trả lời chấp nhận trả thêm để đổi lấy sự cải thiện của một thuộc tính cụ thể, với điều kiện các yếu tố khác giữ nguyên. MWTP của từng thuộc tính được tính dựa trên tỷ lệ thay thế biên giữa hệ số của thuộc tính đó ($\beta_{\text{thuộc tính thứ } i}$) và hệ số giá ($\beta_{\text{giá}}$), theo công thức sau:

$$\text{Giá ẩn} = \text{MWTP} = - \left(\frac{\beta_{\text{thuộc tính thứ } i}}{\beta_{\text{giá}}} \right) \quad (6)$$

2.2. Bảng câu hỏi và số liệu thu thập

Nghiên cứu sử dụng phần mềm Nlogit 5.0 để ước lượng mô hình MNL, xác định mối quan hệ trong số liệu thí nghiệm lựa chọn dựa trên giả định về độ hữu dụng quan sát được từ nghiên cứu của H.V. Khai và cs (2015) [10]. Dựa trên các công trình trước đây như của H.V. Khai và cs (2015) [10], S.J. Ku và cs (2010) [11], J. Rommel và cs (2016) [12], bảng hỏi CM được xây dựng với các thuộc tính của dự án NLTT bao gồm: cảnh quan được cải thiện, nâng cao môi trường sinh sống cho động vật hoang dã, ô nhiễm không khí được giảm thiểu, tạo thêm việc làm và giá tiền điện tăng hàng tháng (bảng 1).

Bảng 1. Mô tả và mức độ thay đổi các biến thuộc tính của dự án phát triển năng lượng tái tạo.

Thuộc tính	Mô tả	Mức độ thay đổi
Cải thiện cảnh quan (Land)	So sánh cảnh quan của nhà máy NLTT với nhà máy năng lượng hóa thạch. (Đơn vị tính: %)	Giữ nguyên (0°) Tăng thêm 25% Tăng thêm 50%
Cải thiện môi trường sống sinh vật hoang dã (Wildlife)	So sánh môi trường sống sinh vật hoang dã giữa nhà máy NLTT và nhà máy năng lượng hóa thạch. (Đơn vị tính: %)	Giữ nguyên (0°) Tăng thêm 25% Tăng thêm 50%
Giảm ô nhiễm không khí (Pollution)	Mức giảm ô nhiễm không khí khi sử dụng NLTT so với năng lượng hóa thạch. (Đơn vị tính: %)	Giữ nguyên (0°) Giảm 70% Giảm 100%
Tạo thêm việc làm (Job)	Số lượng việc làm phát sinh từ nhà máy NLTT so với nhà máy năng lượng hóa thạch. (Đơn vị tính: người)	Giữ nguyên (0°) Tạo thêm 10 người Tạo thêm 30 người
Giá tiền điện tăng cố định hàng tháng (Donation)	Mức sẵn lòng đóng góp cho dự án phát triển NLTT, là 1 khoản tiền tăng cố định hàng tháng theo hóa đơn tiền điện. (Đơn vị tính: VND)	Giữ nguyên (0°) Thêm 70.000 VND Thêm 90.000 VND Thêm 110.000 VND Thêm 130.000 VND Thêm 150.000 VND

^a: Tương ứng với tác động của việc sử dụng năng lượng hóa thạch.

Để thu thập dữ liệu chính xác, nghiên cứu thiết kế tình huống giả định đáng tin cậy cho người được phỏng vấn. Tình huống này phản ánh hiện trạng tiêu thụ điện của người tham gia, những ưu điểm của NLTT, những hệ lụy từ năng lượng hóa thạch, cùng với chiến lược và lộ trình phát triển NLTT tại Việt Nam. Qua đó, nhấn mạnh sự cần thiết và hiệu quả của việc mở rộng quy mô sử dụng NLTT. Ngoài ra, kịch bản còn gợi ý việc thành lập Quỹ năng lượng xanh để tài trợ cho các hoạt động thúc đẩy NLTT như phát triển hạ tầng, quy hoạch khu vực sản xuất, hỗ trợ các nghiên cứu khoa học và triển khai các chính sách thu hút đầu tư. Quỹ này sẽ được tài trợ từ ba nguồn chính: đóng góp định kỳ của người dân qua hóa đơn tiền điện hàng tháng trong thời gian 5 năm, ngân sách nhà nước, và viện trợ từ các tổ chức quốc tế.

Nghiên cứu áp dụng phương pháp thiết kế kết hợp trực giao (Orthogonal design) của J.J. Louviere và cs (2000) [7] để tạo 25 bộ lựa chọn cho các thuộc tính dự án. Bản khảo sát được phân thành 5 phiên bản, mỗi phiên bản chứa 5 bộ lựa chọn (choice set). Người tham gia khảo sát sẽ trả lời 5 câu hỏi theo phương pháp CM để thể hiện quan điểm của họ đối với từng bộ lựa chọn. Dựa vào nhu cầu và sở thích cá nhân, người trả lời có thể quyết định chọn phương án A, B hoặc duy trì hiện trạng. Hai phương án A và B có sự thay đổi về mức độ các thuộc tính và yêu cầu đóng góp tài chính khác nhau, trong khi lựa chọn giữ nguyên hiện trạng không phát sinh chi phí. Nếu đáp viên chọn A hoặc B, điều đó đồng nghĩa với việc họ đồng ý đóng góp Quỹ năng lượng xanh để hỗ trợ phát triển NLTT. Ngược lại, nếu chọn giữ nguyên hiện trạng, họ không phải chi trả nhưng cũng không góp phần thúc đẩy các hoạt động phát triển NLTT.

Bảng 2. Tập hợp lựa chọn được áp dụng trong nghiên cứu.

Yếu tố đánh giá	Phương án A	Phương án B	Giữ nguyên hiện trạng
Cải thiện cảnh quan (nhà máy NLTT so với nhà máy năng lượng hóa thạch)	Cải thiện 25%	Không cải thiện	Không cải thiện
Cải thiện môi trường sống sinh vật hoang dã	Cải thiện 25%	Cải thiện 50%	Không cải thiện
Giảm ô nhiễm không khí	Không giảm	Giảm 100%	Không giảm
Tạo thêm việc làm	10 người	0 người	0 người
Số tiền điện tăng mỗi tháng	110.000 VNĐ	70.000 VNĐ	0 VNĐ
Lựa chọn của bạn	☐ Chọn A	☐ Chọn B	☐ Giữ nguyên

Bảng 2 thể hiện một ví dụ của tập hợp lựa chọn được áp dụng trong nghiên cứu này, mỗi đáp viên được xem 5 bộ lựa chọn và được yêu cầu chọn giữa hai phương án A và B hoặc giữ nguyên phương án phát triển NLTT như hiện tại. Phương án A có thể cải thiện 25% cảnh quan và môi trường sống động vật, không giảm ô nhiễm môi trường và tạo thêm việc làm cho 10 người. Với lựa chọn này, đáp viên phải đóng góp cho Quỹ thông qua hóa đơn tiền điện là 110.000 VNĐ/tháng trong 5 năm. Trong khi đó, phương án B không cải thiện cảnh quan, nhưng cải thiện 50% môi trường sống động vật, giảm 100% ô nhiễm không khí so với nhà máy năng lượng hoá thạch, không tạo thêm việc làm cho người dân. Với lựa chọn này, đáp viên phải đóng góp cho Quỹ là 70.000 VNĐ/tháng.

Ba phương trình tuyến tính (7), (8) và (9) biểu thị độ hữu dụng mà đáp viên nhận được khi lựa chọn các phương án khác nhau trong phần kịch bản. Ký hiệu V_j thể hiện mức độ hài lòng khi người tham gia chọn phương án j , trong khi ASC là hằng số đại diện cho trung bình của các yếu tố không quan sát được và sai số ngẫu nhiên trong mô hình.

Phương án A:

$$V_1 = ASC + \beta_1 Donation + \beta_2 Land + \beta_3 Wildlife + \beta_4 Pollution + \beta_5 Job \quad (7)$$

Phương án B:

$$V_2 = ASC + \beta_1 Donation + \beta_2 Land + \beta_3 Wildlife + \beta_4 Pollution + \beta_5 Job \quad (8)$$

Phương án giữ nguyên hiện trạng:

$$V_3 = \beta_1 Donation + \beta_2 Land + \beta_3 Wildlife + \beta_4 Pollution + \beta_5 Job \quad (9)$$

Việc thu thập số liệu sơ cấp được phân thành 2 giai đoạn. Trong giai đoạn 1, phỏng vấn thử với 15 quan sát (trong đó, 3 quan sát cho mỗi phiên bản) với mục tiêu là điều chỉnh lại bảng hỏi cho rõ nghĩa hơn, xác định tính khả thi và phù hợp của các mức đóng góp cho Quỹ, đồng thời cũng giúp phỏng vấn viên hiểu rõ hơn nội dung của bảng hỏi. Giai đoạn phỏng vấn chính thức (giai đoạn 2) được thực hiện với 125 người dân tỉnh Sóc Trăng được phỏng vấn theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện.

3. Kết quả và bàn luận

Bảng 3 trình bày các đặc điểm nhân khẩu học của người được phỏng vấn. Kết quả cho thấy, đáp viên có độ tuổi trung bình khoảng 38, đa số là nam giới (60,9%). Về học vấn, người được hỏi có trình độ tương đối cao với trung bình 14 năm học (tương đương bậc trung cấp). Cơ cấu hộ gia đình của những người tham gia nghiên cứu thường gồm khoảng 4 thành viên, trong đó nhóm 2-4 người chiếm tỷ lệ chủ đạo (81,3%). Thu nhập hàng tháng trung bình của các hộ gia đình đạt gần 15 triệu đồng. Những đặc điểm này cho thấy, các đáp viên trong nghiên cứu đều đủ khả năng quyết định về tài chính và tiềm năng đóng góp cho các dự án NLTT.

Bảng 3. Một số đặc điểm nhân khẩu học của người tham gia khảo sát.

Đặc điểm	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Tỷ trọng nữ giới (%)	39,1	-
Tuổi của người trả lời (năm)	37,906	10,361
Số năm đi học của người trả lời (năm)	14,391	2,952
Số thành viên của hộ (người/hộ)	3,500	1,322
Thu nhập trung bình của người trả lời (triệu VNĐ/tháng)	14,875	8,262

Dữ liệu bảng 4 cho thấy, mức tiêu thụ điện của người tham gia khảo sát. Mỗi tháng, lượng điện sử dụng trung bình đạt khoảng 231 kWh, tương ứng với chi phí xấp xỉ 527.853 VNĐ. Mức tiêu thụ thấp nhất là 54 kWh/tháng (thuộc về các hộ có ít thành viên), trong khi mức cao nhất lên tới 1.645 kWh/tháng (thuộc về các hộ gia đình đông người hoặc có hoạt động kinh doanh). Về mục đích sử dụng, đa số người được khảo sát (84,4%) chỉ dùng điện cho nhu cầu sinh hoạt, phần còn lại (15,6%) cho sinh hoạt và hoạt động kinh doanh.

Bảng 4. Thực trạng tiêu dùng điện của người trả lời.

	Bình quân	Độ lệch chuẩn	Min	Max
Lượng điện sử dụng (kWh/tháng)	231	191	54	1.645
Số tiền điện hàng tháng (VNĐ/kWh)	527.852	584.560	100.000	5.000.000

Mô hình hàm logit đa thức của các thuộc tính của dự án NLTT được thể hiện ở bảng 5. Kết quả phân tích cho thấy, mọi thuộc tính đều có vai trò chính trong việc xác định nhu cầu của người tiêu dùng đối với dự án đề xuất. Các biến trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, bao gồm: mức đóng góp (*Donation*), cải thiện cảnh quan (*Land*), nâng cao môi trường sống của sinh vật hoang dã (*Wildlife*), giảm thiểu ô nhiễm không khí (*Pollution*) và tạo thêm cơ hội việc làm (*Job*). Những phát hiện này xác nhận rằng, những thuộc tính được đề xuất của dự án đều ảnh hưởng đến mức độ hữu dụng và sự sẵn lòng chi trả của người được khảo sát, tương đồng với kết luận từ các nghiên cứu trước đây [11, 13].

Bảng 5. Kết quả mô hình hàm logit đa thức của các thuộc tính của dự án phát triển năng lượng tái tạo.

Biến	Hệ số	Sai số chuẩn
ASC	1,4225***	0,2892
Donation	-0,001***	0,0022
Land	0,0142***	0,0029
Wildlife	0,0083***	0,0028
Pollution	0,0112***	0,0015
Job	0,0168***	0,0052
Log-likelihood	-530,7723	
ρ^2	0,0964	
Số quan sát	640	

***, ** và * lần lượt biểu thị mức ý nghĩa 1, 5 và 10%.

Các tham số của những thuộc tính như cảnh quan được cải thiện, bảo vệ môi trường sống cho động vật, giảm thiểu ô nhiễm và tạo thêm việc làm đều có giá trị dương. Điều này cho thấy khi các yếu tố này gia tăng, khả năng chấp nhận đóng góp của người trả lời cũng tăng theo. Ngược lại, hệ số của biến đóng góp (*Donation*) có dấu âm với mức ý nghĩa 1%, cho thấy khi mức đóng góp tài chính tăng, khả năng lựa chọn dự án của đáp viên giảm, đồng nghĩa với việc độ hữu dụng của họ bị ảnh hưởng tiêu cực. Kết quả này cũng giống với kết quả nghiên cứu của H.V. Khai và cs (2014) [9], trong đó chỉ ra rằng khi chi phí đóng góp cao hơn, đáp viên có xu hướng ít ủng hộ phương án cải thiện và phần lớn muốn duy trì hiện trạng. Ngoài ra, tham số của biến *ASC* (Alternative specific constant) mang dấu dương ở mức ý nghĩa 1%, cho thấy người dân có xu hướng ủng hộ mạnh mẽ các thay đổi trong chính sách quản lý năng lượng, đặc biệt là phát triển NLTT nhằm thúc đẩy sản xuất điện bền vững và bảo vệ môi trường thay vì giữ nguyên hiện trạng.

Do không thể trực tiếp diễn giải tác động của các biến giải thích lên xác suất lựa chọn từng thuộc tính trong dự án NLTT dựa trên kết quả ước lượng tham số ở bảng 5, nghiên cứu dùng giá ẩn đối với mỗi thuộc tính để thể hiện mức sẵn lòng đóng góp biên (MWTP) cho những thay đổi tương ứng. Kết quả ước lượng MWTP theo công thức (6) và được trình bày ở bảng 6.

Bảng 6. Kết quả ước lượng mức sẵn sàng đóng góp biên cho các thuộc tính của dự án phát triển năng lượng tái tạo.

Thuộc tính	Trung bình	Khoảng tin cậy 95%	
		Cận dưới	Cận trên
Land	1,4278***	0,5175	2,3381
Wildlife	0,8303**	0,1081	1,5525
Pollution	1,1239***	0,5147	1,7331
Job	1,6845**	0,2863	3,0828

***, ** và * lần lượt biểu thị mức ý nghĩa 1, 5 và 10%. Đơn vị tính: Nghìn đồng.

Kết quả cho thấy, khả năng đóng góp của dân thành thị ở Sóc Trăng khoảng 1.428 VNĐ, ứng với mỗi 1% cải thiện cảnh quan. Họ cũng sẵn lòng đóng góp khoảng 830 VNĐ ứng với việc cải thiện 1% môi trường sống sinh vật hoang dã và 1.124 VNĐ ứng với 1% giảm ô nhiễm môi trường, cũng như 1.685 VNĐ cho một việc làm được tạo ra, chứng tỏ người dân quan tâm nhất đến việc tạo việc làm với mức đóng góp cao nhất trong tất cả các thuộc tính.

Một trong những lợi thế của phương pháp CM là các hệ số ước tính của các thuộc tính có thể được sử dụng để ước tính WTP cho các tình huống với các thuộc tính có thể được kết hợp với nhau. Nói cách khác, ước tính mức sẵn lòng đóng góp cho dự án trong nghiên cứu này có thể cung cấp thông tin sơ bộ về lợi ích của các kịch bản dự án phát triển NLTT trong thực tế. Trong nghiên cứu này, hai kịch bản chính sách NLTT với các mức độ thuộc tính khác nhau được xem xét:

- Kịch bản 1: Chính sách với các mức độ thuộc tính thay đổi thấp nhất, tuy nhiên không phải là chính sách giữ nguyên hiện trạng.

- Kịch bản 2: Chính sách với các mức độ thuộc tính thay đổi cao nhất.

Từ kết quả mức sẵn lòng đóng góp biên (MWTP) ở bảng 6, nhóm tác giả tính toán kết quả mức sẵn lòng đóng góp của người dân cho cả hai kịch bản chính sách.

Nghiên cứu về kịch bản và mức sẵn lòng đóng góp của hộ gia đình cho dự án phát triển NLTT được thể hiện ở bảng 7.

Bảng 7. Kịch bản và kết quả mức sẵn lòng đóng góp của hộ gia đình cho dự án phát triển năng lượng tái tạo.

Thuộc tính	Kịch bản 1		Kịch bản 2	
	Mức độ	WTP/tháng (VNĐ)	Mức độ	WTP/tháng (VNĐ)
Cải thiện cảnh quan (<i>Land</i>)	25%	35.700	50%	71.400
Cải thiện môi trường sống sinh vật (<i>Wildlife</i>)	25%	20.800	50%	41.500
Giảm ô nhiễm không khí (<i>Pollution</i>)	70%	78.700	100%	112.400
Cơ hội tạo thêm việc làm (<i>Job</i>)	10 người	16.800	30 người	50.500
Tổng WTP/tháng	-	152.000	-	275.800
Tổng WTP/năm	-	1.824.000	-	3.309.600

Kết quả cho thấy, người dân sẵn lòng đóng góp cho dự án lần lượt khoảng 35.700 và 71.400 VNĐ/tháng, tương ứng với mức cải thiện 25 và 50% cảnh quan môi trường ở kịch bản 1 và 2. Tương tự, người dân cũng sẵn lòng đóng góp lần lượt 20.800 và 41.500 VNĐ/tháng ứng với 25 và 50% môi trường sống sinh vật hoang dã được cải thiện, 78.700 và 112.400 VNĐ/tháng

ứng với việc giảm 70 và 100% ô nhiễm không khí, người dân cũng sẵn lòng đóng góp khoảng 16.800 và 50.500 VNĐ/tháng ứng với việc tạo thêm việc làm cho 10 đến 30 người dân địa phương. Kết quả ở bảng 7 cũng thể hiện mức đóng góp hàng tháng cho đầu tư phát triển NLTT nằm trong khoảng từ 152.000 đến 275.800 VNĐ và nếu so sánh với trung bình tiền điện hàng tháng của người dân (khoảng 528.000 VNĐ như nêu tại bảng 4) thì khoản sẵn lòng chi thêm này tương đương 29-52% chi phí tiền điện hàng tháng của hộ gia đình. Mức sẵn lòng đóng góp hàng năm của mỗi hộ gia đình cho dự án NLTT nằm trong khoảng từ 1.824.000 đến 3.309.600 VNĐ tùy thuộc vào mức độ thay đổi các thuộc tính của dự án phát triển NLTT so với năng lượng hóa thạch.

4. Kết luận và kiến nghị

Bài viết ứng dụng cách tiếp cận CM để xác định mức đóng góp của người dân tỉnh Sóc Trăng cho đầu tư phát triển NLTT thông qua Quỹ năng lượng xanh, được thu từ hóa đơn tiền điện hàng tháng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, đa số người dân có hiểu biết nhiều về NLTT như điện gió, điện mặt trời và điện sinh khối. Do đó, nhiều người dân bày tỏ sự quan tâm đến lĩnh vực này. Tuy nhiên, dù nhận thức về tầm quan trọng của NLTT khá cao, một số vẫn còn do dự và chưa hoàn toàn tin tưởng vào lợi ích mà các dự án NLTT có thể mang lại.

Kết quả nghiên cứu từ mô hình MNL chỉ ra rằng cộng đồng dân cư tỉnh Sóc Trăng thể hiện sự sẵn lòng tài trợ cho những dự án hướng đến nâng cao chất lượng cảnh quan, bảo tồn sinh cảnh của động vật, hạn chế ô nhiễm không khí và tạo việc làm mới. Để triển khai các dự án NLTT, người dân Sóc Trăng sẵn lòng đóng góp 16.800 VNĐ mỗi tháng nếu dự án tạo cơ hội việc làm ở địa phương cho 10 người. Nếu dự án cải thiện cảnh quan 25%, người dân cam kết đóng góp khoảng 35.700 VNĐ mỗi tháng. Tương tự, nếu dự án giảm thiểu 70% ô nhiễm không khí thì người dân sẽ đóng góp khoảng 78.700 VNĐ mỗi tháng. Nghiên cứu cho thấy người dân Sóc Trăng quan tâm nhất đến việc tạo thêm việc làm thông qua các dự án NLTT.

Nhằm mục tiêu cải thiện nhận thức của người dân tỉnh Sóc Trăng về NLTT và tăng mức sẵn lòng đóng góp cho các kế hoạch phát triển NLTT, chính quyền địa phương cần tổ chức các buổi hội thảo để thông tin về thực trạng sản xuất và sử dụng NLTT. Sử dụng các phương tiện truyền thông như truyền hình, radio hoặc truyền thông trực tuyến cũng là một cách hiệu quả để nâng cao nhận thức và thúc đẩy sự hưởng ứng của người dân đối với NLTT. Nhà nước cần tạo môi trường tốt, minh bạch quy hoạch và các dự án đầu tư trong lĩnh vực NLTT. Bên cạnh đó, cần có chính sách khuyến khích và hỗ trợ các địa phương trong quá trình triển khai các dự án phát triển NLTT, đồng thời đảm bảo công tác tái định cư hợp lý, tạo việc làm và ổn định sinh kế cho người dân bị ảnh hưởng. Cần sự phối hợp của các trường đại học và Sở Giáo dục và Đào tạo để tổ chức các hoạt động tham quan và nghiên cứu tại nhà máy NLTT, nhằm cải thiện

nhận thức về lợi ích của NLTT đối với tương lai của đất nước. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu này chỉ dừng lại ở việc cung cấp những thông tin ban đầu về nhu cầu của người dân thành thị ở tỉnh Sóc Trăng đối với việc phát triển NLTT. Để có được một bức tranh toàn diện và chính xác hơn, cần tiến hành nghiên cứu thêm với quy mô mẫu quan sát lớn hơn để có thể đại diện cho nhận thức cũng như nhu cầu phát triển NLTT của người dân Việt Nam.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được tài trợ bởi đề tài cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo (mã số B2022-TCT-10). Chúng tôi gửi lời cảm ơn chân thành đến các giảng viên và sinh viên của Trường Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ trong việc hỗ trợ thu thập số liệu sơ cấp cho nghiên cứu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Vietnam Ministry of Industry and Trade (2023), "The electricity output of the Entire System in October 2023 reached 24.28 billion kWh", <https://moit.gov.vn/tin-tuc/phan-tien-nang-luong/san-luong-dien-san-xuat-toan-he-thong-thang-10-2023-dat-24-28-ty-kwh.html>, accessed 30 November 2023 (in Vietnamese).
- [2] K.J. Lancaster (1966), "A new approach to consumer theory", *Journal of Political Economy*, **74**(2), pp.132-157, DOI: 10.1086/259131.
- [3] L.L. Thurstone (1927), "Psychophysical analysis", *The American Journal of Psychology*, **38**(3), pp.368-389, DOI: 10.2307/1415006.
- [4] J.J. Louviere, D.A. Hensher (1982), "Design and analysis of simulated choice or allocation experiments in travel choice modelling", *Transportation Research Record*, **890**, pp.11-17.
- [5] D.M. Fadden (1974), "The measurement of urban travel demand", *Journal of Public Economics*, **3**(4), pp.303-328, DOI: 10.1016/0047-2727(74)90003-6.
- [6] D.M. Fadden (2001), "Disaggregate behavioural travel demand's RUM side - A 30 year retrospective", *Travel Behaviour Research: The Leading Edge*, Elsevier Science, 38pp.
- [7] J.J. Louviere, D.A. Hensher, J.D. Swait (2000), *Stated Choice Methods: Analysis and Applications*, Cambridge University Press, 399pp.
- [8] M.B. Akiva, S.R. Lerman (1985), *Discrete Choice Analysis: Theory and Application to Travel Demand*, MIT Press, 384pp.
- [9] H.V. Khai, M. Yabe (2014), "Choice modeling: Assessing the non-market environmental values of the biodiversity conservation of swamp forest in Vietnam", *International Journal of Energy and Environmental Engineering*, **5**, pp.1-8, DOI: 10.1007/s40095-014-0077-5.
- [10] H.V. Khai, M. Yabe (2015), "Consumer preferences for agricultural products considering the value of biodiversity conservation in the Mekong delta, Vietnam", *Journal for Nature Conservation*, **25**, pp.62-71, DOI: 10.1016/j.jnc.2015.02.004.
- [11] S.J. Ku, S.H. Yoo (2010), "Willingness to pay for renewable energy investment in Korea: A choice experiment study", *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, **14**(8), pp.2196-2201, DOI: 10.1016/j.rser.2010.03.013.
- [12] J. Rommel, J. Sagebiel, J.R. Müller (2016), "Quality uncertainty and the market for renewable energy: Evidence from German consumers", *Renewable Energy*, **94**, pp.106-113, DOI: 10.1016/j.renene.2016.03.049.
- [13] C. Sun, X. Yuan, X. Yao (2016), "Social acceptance towards the air pollution in China: Evidence from public's willingness to pay for smog mitigation", *Energy Policy*, **92**, pp.313-324, DOI: 10.1016/j.enpol.2016.02.025.

Nghĩa vụ thông báo sự gia tăng rủi ro bảo hiểm trong Bộ nguyên tắc Luật hợp đồng bảo hiểm châu Âu - Một số gợi mở cho pháp luật Việt Nam

Nguyễn Minh Phú*

Viện Kinh tế - Xã hội TP Cần Thơ, 9 đường Hai Thượng Lãn Ông, phường Tân An, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ, Việt Nam

Ngày nhận bài 30/5/2024; ngày chuyển phản biện 3/6/2024; ngày nhận phản biện 10/6/2024; ngày chấp nhận đăng 14/6/2024

Tóm tắt:

Ngày 16 tháng 6 năm 2022 tại kỳ họp thứ 3 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV đã thông qua Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022; tuy nhiên, một số quy định trong văn bản mới vẫn chưa đáp ứng đầy đủ các kỳ vọng về cải cách pháp lý. Bài viết phân tích quy định trong Bộ nguyên tắc Luật hợp đồng bảo hiểm châu Âu (PEICL) và pháp luật Việt Nam về nghĩa vụ thông báo sự gia tăng rủi ro bảo hiểm, từ đó chỉ ra các bất cập hiện còn tồn tại trong pháp luật bảo hiểm nước ta. Những hạn chế này do luật pháp Việt Nam không ghi nhận được đầy đủ các nội dung về phạm vi chủ thể thực hiện nghĩa vụ thông báo, thời điểm hoàn thành nghĩa vụ cũng như việc áp dụng chế tài khi có hành vi vi phạm nghĩa vụ. Mặt khác, thông qua công tác chất lọc những quy tắc tiến bộ từ hệ thống pháp luật nước ngoài, bài viết cũng đưa ra một số gợi mở nhằm hoàn thiện hơn pháp luật Việt Nam liên quan đến các quy định trên. Điều này giúp hệ thống lập pháp được sửa đổi phù hợp, đồng thời hỗ trợ Việt Nam tiệm cận hơn với văn hoá pháp lý quốc tế.

Từ khoá: hợp đồng, luật so sánh, nghĩa vụ thông báo, sự gia tăng rủi ro bảo hiểm.

Chỉ số phân loại: 5.2, 5.5

Duty to notice aggravation of insurable risks under Principles of European Insurance Contract Law - Some proposals for Vietnamese law

Minh Phu Nguyen*

Can Tho City Institute for Socio - Economic Development Studies, 9 Hai Thuong Lan Ong Street, Tan An Ward, Ninh Kieu District, Can Tho City, Vietnam

Received 30 May 2024; revised 10 June 2024; accepted 14 June 2024

Abstract:

On 16 June 2022, during the 3rd Session of the National Assembly, the Socialist Republic of Vietnam promulgated the Law on Insurance Business 2022; however, some provisions of the new legal document have not lived up to expectations. This article analysed the provisions in the Principles of European Insurance Contract Law (PEICL) and Vietnamese law, which are regarding the duty to notice the aggravation of insured risks so as to indicate drawbacks lingering in domestic legislation. These drawbacks are caused by the fact that Vietnamese law has not adequately regulated several issues, such as the bodies bearing the duty to notify, the completion time, and the remedy for violations. On the other hand, by filtering numerous advanced norms from such overseas materials, this article also proposes some implications to improve the Vietnamese legislation in this area. This helps the legislative system to be revised appropriately, as well as helping Vietnam better align with international legal culture.

Keywords: aggravation of insurable risks, comparative law, contract, duty to notice.

Classification numbers: 5.2, 5.5

*Email: nmphu080301@gmail.com

1. Đặt vấn đề

Khái niệm cơ bản của hoạt động kinh doanh bảo hiểm là việc bên bán bảo hiểm sẽ thực hiện cung cấp một khoản bảo đảm tài chính cho bên mua bảo hiểm khi một sự kiện mang tính rủi ro được thoả thuận trong hợp đồng xuất hiện. Ngược lại, bên mua bảo hiểm sẽ có nghĩa vụ đóng phí bảo hiểm để duy trì sự bảo đảm này [1]. Thực tế, tùy theo mức độ rủi ro của đối tượng hợp đồng mà các lợi ích được chi trả cũng như chi phí bảo hiểm mà bên mua phải đóng sẽ khác nhau. Vì vậy, trong trường hợp sau khi giao kết hợp đồng mà mức độ rủi ro có sự tăng lên thì quyền và nghĩa vụ trước đó giữa các bên phải được sửa đổi lại cho phù hợp với hoàn cảnh. Bởi lẽ, việc gia tăng mức độ rủi ro sẽ giúp cho bên mua bảo hiểm có thêm nhiều cơ hội hơn để thụ hưởng lợi ích bảo hiểm, tuy nhiên, bên bán bảo hiểm chỉ có thể nhận được mức phí bảo hiểm như ban đầu. Điều này đang ảnh hưởng rất lớn đến lợi ích của bên bán bảo hiểm. Mặt khác, có thể thấy quan hệ hợp đồng bảo hiểm được thiết lập dựa trên nguyên tắc trung thực tuyệt đối (utmost good faith). Điều này có nghĩa là khi giao kết và thực hiện hợp đồng các chủ thể tham gia có nghĩa vụ phải thông tin cho nhau những vấn đề có khả năng ảnh hưởng đến quyền lợi của bên kia [2]. Vậy nên, ngoài việc phải chấp nhận điều chỉnh lại nội dung hợp đồng, bên mua bảo hiểm còn có nghĩa vụ phải thông báo một cách tích cực về sự gia tăng của rủi ro bảo hiểm cho bên bán bảo hiểm. Hiện nay, Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 đã có ghi nhận cụ thể nghĩa vụ trên cho bên mua bảo hiểm. Dẫu vậy, xuất phát từ sự không nhận thức được một cách rõ ràng vai trò của các đối tượng được đề cập trong hợp đồng cũng như không thể cân đối quyền lợi một cách hợp lý giữa các bên mà những điều khoản liên quan đến quy định trên tại Việt Nam đang bộc lộ nhiều hạn chế. Tình trạng này là không hợp lý, do đó trên cơ sở nghiên cứu Bộ nguyên tắc Luật hợp đồng bảo hiểm châu Âu (PEICL), tác giả mong muốn đề xuất một số hướng hoàn thiện pháp luật.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Bài viết lựa chọn chế định pháp luật về nghĩa vụ thông báo sự gia tăng rủi ro bảo hiểm trong Bộ nguyên tắc PEICL và pháp luật Việt Nam làm đối tượng nghiên cứu chính. Bên cạnh đó cũng tìm hiểu, phân tích các học thuyết, công trình nghiên cứu có liên quan nhằm đưa ra góc nhìn khách quan hơn cho đề tài. Phương pháp phân tích luật viết và luật học so sánh là hai phương pháp được vận dụng chính trong bài viết. Ngoài ra, tác giả cũng áp dụng một số phương pháp bổ trợ khác như: phương pháp logic, tổng hợp, liệt kê và nghiên cứu điển hình.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Phân tích quy định về nghĩa vụ thông báo sự gia tăng rủi ro bảo hiểm

3.1.1. Bộ nguyên tắc Luật hợp đồng bảo hiểm châu Âu

Ủy ban châu Âu (European Commission - EC) luôn hướng đến việc thống nhất thị trường bảo hiểm khu vực nhằm hỗ trợ người tiêu dùng tiếp cận dịch vụ bảo hiểm ở mức phí hợp lý nhất. Để thực hiện mục tiêu này, Bộ nguyên tắc PEICL đã ra đời với chức năng chính là một luật mềm, cung cấp các quy định mẫu cho các nước thành viên tham khảo, hài hoà hoá pháp luật [3]. Liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ thông báo của bên mua bảo hiểm khi xảy ra sự gia tăng rủi ro bảo hiểm, theo quan điểm của các nhà lập pháp châu Âu thì nếu đặt gánh nặng cho bên mua bảo hiểm trong việc thông báo bất kỳ sự

thay đổi mơ hồ nào đối với rủi ro bảo hiểm sẽ là một điều bất hợp lý. Dưới góc độ kế thừa ý tưởng trên, Bộ nguyên tắc PEICL đã giới hạn lại phạm vi thực hiện nghĩa vụ thông báo đối với bên có yêu cầu trước bên kia. Cụ thể, Điều 4:201 quy định rằng “Nếu hợp đồng bảo hiểm chứa đựng một điều khoản liên quan tới sự gia tăng rủi ro bảo hiểm, điều khoản đó sẽ không có hiệu lực trừ trường hợp sự gia tăng rủi ro được đề cập đóng vai trò quan trọng và được ghi nhận cụ thể trong hợp đồng bảo hiểm” (If the insurance contract contains a clause concerning aggravation of the risk insured, the clause shall be without effect unless the aggravation of risk in question is material and of a kind specified in the insurance contract). Vì có sự liên kết đến nội dung hợp đồng nên để thực hiện tốt nghĩa vụ này bên mua bảo hiểm buộc phải đọc kỹ các điều khoản được thoả thuận trước đó. Quy định này là một điểm tích cực vừa giới hạn phạm vi trách nhiệm thông báo cho bên có yêu cầu vừa giúp bên này hiểu rõ hơn ý đồ của bên bán bảo hiểm trong việc soạn thảo nên các quy định liên quan đến sự gia tăng rủi ro bảo hiểm [4]. Ngoài việc đặt ra ranh giới cụ thể cho việc thực hiện nghĩa vụ thông báo, Bộ nguyên tắc PEICL cũng cho thấy các chủ thể có nghĩa vụ phải thực hiện. Theo Khoản 1 Điều 4:202 thì nghĩa vụ thông báo không chỉ được quy gán cho bên mua bảo hiểm mà trách nhiệm này cũng được san sẻ cho người được bảo hiểm và người thụ hưởng. Vì lẽ đó, khi xảy ra sự gia tăng rủi ro bảo hiểm các chủ thể trên được hiểu là có trách nhiệm chung trong việc thông tin đến bên bán bảo hiểm. Và hiển nhiên, việc thông báo từ bất cứ bên nào cũng đều sẽ có hiệu lực như nhau.

Hiện nay, Bộ nguyên tắc PEICL không áp đặt thời hạn cụ thể cho việc thực hiện nghĩa vụ thông báo của các bên có liên quan, mà việc này được quy định theo hướng cho phép các chủ thể tham gia cùng nhau thống nhất thời hạn thực hiện nghĩa vụ trên. Thấy rằng, việc Bộ nguyên tắc PEICL tôn trọng sự tự do, tự nguyện thoả thuận trong hợp đồng sẽ giúp các bên linh hoạt hơn trong quá trình thực hiện nghĩa vụ của mình. Do trên thực tế có tồn tại rất nhiều loại hình bảo hiểm khác nhau, việc gượng ép một khuôn mẫu chung cho nhiều loại hợp đồng có thể vô hình trung tạo nên sự hạn chế trong việc thực hiện tốt nhất quyền và nghĩa vụ giữa các chủ thể tham gia. Tuy nhiên, để bảo đảm việc thực hiện trách nhiệm của bên có nghĩa vụ được tiến hành một cách hiệu quả. Khoản 2 Điều 4:202 văn bản trên cũng có ghi nhận thêm “Nếu điều khoản đó yêu cầu thông báo phải được gửi trong một thời hạn nhất định, thời gian trên sẽ phải hợp lý” (If the clause requires notice to be given within a stated period of time, such time shall be reasonable). Đối với quy định về khoảng thời gian hợp lý được đề cập đến trong điều khoản trên thì khoảng thời gian này được hiểu là giai đoạn mà bên mua bảo hiểm đưa ra thông báo cho bên bán bảo hiểm sao cho bảo đảm bên bán bảo hiểm sẽ nhận được thông tin một cách kịp thời, không bị tổn thất bất cứ khoản lợi ích nào. Bên cạnh đó, quy định tại Bộ nguyên tắc này cũng cho thấy thời điểm cụ thể mà bên có nghĩa vụ được xác định là đã hoàn thành trách nhiệm của mình. Theo đó, “Thông báo sẽ có hiệu lực kể từ thời điểm gửi đi” (Notice shall be effective on dispatch).

Về cơ bản, các điều khoản trong Bộ nguyên tắc PEICL quy định theo hướng có lợi hơn cho bên yếu thế trong quan hệ hợp đồng bảo hiểm. Điều này được thể hiện một cách rõ ràng thông qua quy định về hậu quả pháp lý khi bên tiếp nhận dịch vụ bảo hiểm vi phạm trách nhiệm thông báo sự gia tăng rủi ro. Cụ thể, Khoản 3 Điều 4:202 có ghi nhận “Trong trường hợp có xảy ra sự vi phạm nghĩa vụ thông báo, bên bán bảo hiểm sẽ không thể dựa vào căn cứ trên để từ chối chi

trả bất kỳ tổn thất nào xảy ra tiếp sau bởi sự kiện bảo hiểm, trừ trường hợp mất mát là hậu quả của sự thất bại trong việc thông báo rủi ro bị gia tăng” (In the event of breach of the duty of notification, the insurer shall not on that ground be entitled to refuse to pay any subsequent loss resulting from an event within the scope of the cover unless the loss was a consequence of the failure to notify the aggravated risk). Có thể thấy, khi bên có nghĩa vụ vi phạm trách nhiệm của mình trong việc thông tin đến bên bán bảo hiểm về sự gia tăng rủi ro, bên bán bảo hiểm sẽ không mặc nhiên được quyền từ chối bồi thường, trả tiền bảo hiểm. Nếu họ muốn viện dẫn quyền này, văn bản trên buộc anh ta phải có trách nhiệm chứng minh hành vi vi phạm của bên tiếp nhận dịch vụ. Trong hoàn cảnh mà bên đó thất bại trong việc trình bày mối quan hệ nhân quả giữa sự thất bại của bên vi phạm với sự xuất hiện của sự kiện bảo hiểm thì khoản lợi ích đã hứa phải được thanh toán trọn vẹn cho bên có quyền.

Lưu ý rằng, căn cứ Khoản 3 Điều 4:203 Bộ nguyên tắc PEICL thì bên bán bảo hiểm chỉ được hưởng quyền loại trừ bồi thường, trả tiền bảo hiểm nếu hành vi vi phạm nghĩa vụ thông báo do chính bên mua bảo hiểm gây ra. Có nghĩa là trách nhiệm thông báo sự gia tăng rủi ro mặc dù thuộc về cả bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm và người thụ hưởng nhưng việc áp dụng chế tài chỉ được tiến hành trong phạm vi trách nhiệm của bên mua bảo hiểm. Nói cách khác, nếu bên bán muốn viện dẫn chế tài nhằm từ chối chi trả lợi ích bảo hiểm, anh ta phải chứng minh cả ba đối tượng trên đều không có động thái thực hiện nghĩa vụ thông báo vì khi bên mua bảo hiểm không đưa ra thông báo mà một trong hai đối tượng còn lại đã thực hiện nghĩa vụ thay thì nghĩa vụ trên được xem là hoàn thành. Ngược lại, nếu hai đối tượng này không đưa ra thông báo mà bên mua đã thực hiện nghĩa vụ thì bên bán không thể viện dẫn trách nhiệm cho họ vì anh ta chỉ có thể dựa vào sự thất bại trong thực hiện nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm để áp dụng chế tài. Điều này là hợp lý bởi về bản chất người được bảo hiểm và người thụ hưởng chỉ nên được xem là nhóm đối tượng có trách nhiệm hỗ trợ thông báo, nếu vô tình đối xử họ như chính bên mua bảo hiểm có thể dẫn đến tình trạng làm tăng rủi ro bị áp dụng chế tài đối với bên yếu thế, đi ngược lại nguyên tắc cơ bản của Bộ nguyên tắc trên.

3.1.2. Pháp luật Việt Nam

Hiện nay, nếu căn cứ vào quy định chi tiết liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ thông báo khi xảy ra sự gia tăng rủi ro bảo hiểm trong Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022, ta có thể khẳng định nghĩa vụ trên hiện chỉ được ghi nhận duy nhất đối với bên mua bảo hiểm. Cụ thể, điểm d Khoản 2 Điều 21 Luật này buộc bên mua bảo hiểm phải thông tin đến doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài về những trường hợp có thể làm tăng rủi ro phát sinh trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài trong quá trình thực hiện hợp đồng. Và thời hạn thực hiện trách nhiệm trên sẽ được các bên cùng nhau thoả thuận, ghi nhận cụ thể trong các điều khoản của hợp đồng. Có thể thấy, bên mua bảo hiểm là chủ thể trực tiếp giao kết hợp đồng với bên bán bảo hiểm, do đó, việc áp đặt nghĩa vụ thông báo cho bên này là hoàn toàn hợp lý. Bởi lẽ, dựa trên nguyên tắc thiện chí trung thực thì khi có xảy ra bất kỳ trở ngại nào đối với các bên trong hợp đồng, bên có được thông tin liên quan đến quyền lợi của bên kia phải có trách nhiệm trình bày trước họ. Sự gia tăng rủi ro bảo hiểm là một dữ liệu quan trọng có sức ảnh hưởng lớn đến lợi ích của bên bán bảo hiểm. Vì lẽ đó, việc duy trì nguyên tắc trên sẽ khiến bên mua bảo

hiểm phải tiết lộ các thông tin liên quan đến tình trạng này cho bên bán bảo hiểm.

Trên cơ sở so sánh với quy định của Bộ nguyên tắc PEICL, ta thấy Khoản 1 Điều 4:202 không chỉ ghi nhận việc bên mua bảo hiểm có trách nhiệm thông báo đến bên bán bảo hiểm về sự gia tăng rủi ro bảo hiểm giống như Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 mà Bộ nguyên tắc này còn mở rộng hơn phạm vi chủ thể thực hiện nghĩa vụ trên. Theo đó, cả người được bảo hiểm và người thụ hưởng phải cùng có nghĩa vụ thông báo sự gia tăng rủi ro trên tới bên bán bảo hiểm. Theo quan điểm của tác giả, quy định trong Bộ nguyên tắc PEICL tỏ ra hợp lý hơn so với điều khoản này trong pháp luật Việt Nam. Có thể thấy, mặc dù người được bảo hiểm và người thụ hưởng không phải là chủ thể trực tiếp bước vào quan hệ hợp đồng, tuy nhiên quyền và nghĩa vụ của họ lại liên hệ mật thiết với chủ thể giao kết. Cụ thể, lợi ích bảo hiểm chỉ được chi trả khi sự kiện bảo hiểm xảy ra đối với người được bảo hiểm, cũng như việc thực hiện nghĩa vụ bồi thường, trả tiền bảo hiểm của bên bán bảo hiểm sẽ được tiến hành thông qua công tác thanh toán lợi ích cho người thụ hưởng. Vậy nên, họ không thể đứng ngoài sự ràng buộc trước quan hệ hợp đồng được thiết lập giữa bên bán bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và việc ghi nhận nghĩa vụ thông báo cho các đối tượng trên là hoàn toàn phù hợp.

Đề cập đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ thông báo sự gia tăng rủi ro bảo hiểm, nhìn chung, Bộ nguyên tắc PEICL và Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 có thừa nhận một cách thống nhất rằng việc thực hiện vấn đề trên sẽ do các bên tự quyết định. Dẫu vậy, điểm khác biệt ở chỗ là Bộ nguyên tắc PEICL có quy định thêm về thời điểm xác định sự hoàn thành nghĩa vụ của bên có trách nhiệm. Một cách cụ thể “Thông báo sẽ có hiệu lực kể từ thời điểm gửi đi” (Notice shall be effective on dispatch). Trên thực tế, việc thực hiện nghĩa vụ cung cấp thông tin của bên có nghĩa vụ sẽ phải tiêu tốn một khoảng thời gian nhất định để có thể gửi thông báo đến bên bán bảo hiểm. Trong nhiều trường hợp, thông báo này khi đến nơi người nhận có thể sẽ bị trễ hạn do sự tác động của nhiều yếu tố chủ quan lẫn khách quan. Do đó, dấu thời điểm bên mua bảo hiểm gửi thông báo là kịp thời nhưng tại thời điểm bên kia nhận được thông báo lại làm phát sinh một hành vi vi phạm nghĩa vụ. Rõ ràng, trong tình huống này quy định của Bộ nguyên tắc PEICL đã bảo vệ được quyền lợi một cách hợp lý cho bên có nghĩa vụ. Bởi vì bên này hoàn toàn mong muốn thực hiện thông báo kịp thời và đã đưa ra thông báo trong thời hạn cho phép, tuy nhiên, chỉ vì sự hạn chế của quá trình truyền tải thông tin mà họ có nguy cơ bị xem là vi phạm hợp đồng. Rõ ràng, yếu tố trên không thuộc về mặt chủ quan của bên này, vậy nên việc bên có nghĩa vụ đã thực hiện trách nhiệm của mình trong thời hạn cho phép phải được xem là hợp lý và được xác định là đã hoàn thành nghĩa vụ.

Mặc dù có ghi nhận nghĩa vụ thông báo tương đối đầy đủ cho bên mua bảo hiểm khi có xảy ra sự gia tăng rủi ro bảo hiểm, tuy nhiên quy định của pháp luật Việt Nam lại chưa cho thấy bất kỳ hình thức trách nhiệm nào đối với bên này khi họ vi phạm nghĩa vụ trên. Nghiên cứu quy định Bộ nguyên tắc PEICL, bên bán bảo hiểm sẽ có quyền từ chối bồi thường, trả tiền bảo hiểm nếu bên mua bảo hiểm không đưa ra thông báo một cách kịp thời về sự xuất hiện của tình trạng gia tăng rủi ro (trường hợp này cả người được bảo hiểm và người thụ hưởng đều không thực hiện thay nghĩa vụ). Điều này thể hiện sự phù hợp hơn so với Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022, do khi bên mua bảo hiểm nhận thức được sự gia tăng rủi ro bảo hiểm mà giữ im lặng, bên bán

bảo hiểm sẽ khó có thể biết được đã có sự thay đổi đối với đối tượng hợp đồng. Dẫn đến việc bên này sẽ không thể kịp thời áp dụng các biện pháp thích hợp nhằm bảo vệ quyền lợi cho mình. Trong trường hợp sự kiện bảo hiểm xảy ra do có sự gia tăng rủi ro, mà bên bán bảo hiểm vẫn bồi thường, trả tiền bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm một cách trọn vẹn như khi hợp đồng vẫn còn hiệu lực ban đầu, bên này sẽ phải gánh chịu một số mất mát nhất định liên quan đến sự gia tăng trên. Điều này là bất hợp lý, bởi lẽ thiệt hại mà bên bán bảo hiểm phải gánh chịu hoàn toàn xuất phát từ sự không thiện chí của bên mua bảo hiểm, vậy nên, trong trường hợp trên anh ta chắc chắn phải được đặt vào vị trí như khi hợp đồng không có sự vi phạm [5]. Tức là, pháp luật phải ghi nhận một số biện pháp nhằm để bên này đòi lại các lợi ích bị tổn hại từ bên kia.

Hiện nay, pháp luật kinh doanh bảo hiểm tại Việt Nam được quy định theo hướng bảo vệ tốt hơn quyền lợi cho người tiêu dùng [6], tuy nhiên ý đồ của nhà làm luật đặt ra chỉ là nhằm kéo bên yếu thế về vị trí cân bằng trước bên kia. Còn trong trường hợp bên này có hành vi vi phạm nghĩa vụ của mình, thì dựa trên nguyên tắc tuân thủ hợp đồng (*pacta sunt servanda*) [7] họ vẫn phải có trách nhiệm trước những thiệt hại đã gây ra. Việc quy định hậu quả pháp lý bất lợi cho bên có hành vi vi phạm vừa giúp bên có quyền đòi lại được những mất mát bị tổn hại bởi bên kia vừa có tác dụng làm cho bên có nghĩa vụ tích cực hơn trong việc thực hiện trách nhiệm của mình [8, 9]. Do xuất phát từ “nỗi sợ” phải chịu các thiệt hại liên quan đến tài sản sẽ khiến bên mua bảo hiểm nâng cao hơn ý thức trong việc đưa ra thông báo đúng hạn trước bên kia. Theo như tinh thần Bộ nguyên tắc PEICL thì quyền áp dụng chế tài của bên bán bảo hiểm chỉ thực sự khả thi khi bên này chỉ ra được mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm của bên mua bảo hiểm với việc xảy ra sự kiện bảo hiểm. Điều này có nghĩa là nếu sự vi phạm nghĩa vụ thông báo tình trạng gia tăng rủi ro của bên mua không phải là nguyên nhân làm cho sự kiện bảo hiểm xuất hiện thì bên bán bảo hiểm sẽ mất quyền miễn trừ thanh toán. Pháp luật bảo hiểm Việt Nam cần kế thừa quan điểm này, do quy định trên giúp giới hạn lại quyền áp dụng chế tài của bên bán một cách phù hợp, hạn chế tình trạng bên này viện dẫn hành vi vi phạm của bên kia nhằm áp đặt nhiều hậu quả pháp lý bất cân xứng [10].

3.2. Một số đề xuất

Thứ nhất, Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 cần mở rộng phạm vi chủ thể thực hiện nghĩa vụ thông báo sự gia tăng rủi ro bảo hiểm bằng việc cho phép người được bảo hiểm và người thụ hưởng cùng thực hiện nghĩa vụ trên. Điều này giúp bên bán bảo hiểm nhận được thông tin nhanh chóng, hỗ trợ họ điều chỉnh hợp đồng một cách kịp thời. Ngoài ra, khi người được bảo hiểm và người thụ hưởng cùng san sẻ trách nhiệm đối với bên mua bảo hiểm còn giúp bên này giảm thiểu được nhiều rủi ro liên quan đến việc để xảy ra hành vi vi phạm. Bởi lẽ, trong trường hợp người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng biết được sự gia tăng rủi ro và thông báo kịp thời cho bên bán bảo hiểm thì cho dù bên mua bảo hiểm đưa ra thông báo chậm trễ, nghĩa vụ thông báo cũng sẽ được xác nhận là đã hoàn thành. Bên cạnh đó, luật Việt Nam cũng nên quy định chi tiết thời điểm xác định việc hoàn thành nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ. Để bảo vệ quyền lợi phù hợp cho họ, thời điểm này nên được ghi nhận tương tự Bộ nguyên tắc PEICL “Thông báo sẽ có hiệu lực từ thời điểm gửi đi”.

Thứ hai, Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 nên ghi nhận trường hợp bên mua bảo hiểm có hành vi vi phạm nghĩa vụ thông

báo khi có xảy ra sự gia tăng rủi ro, bên bán bảo hiểm sẽ có quyền từ chối bồi thường, trả tiền bảo hiểm. Tuy nhiên, họ phải có trách nhiệm chứng minh cụ thể mối quan hệ nhân quả giữa việc vi phạm nghĩa vụ thông báo sự gia tăng rủi ro bảo hiểm với sự xuất hiện của sự kiện bảo hiểm. Quy định này biểu hiện rõ nguyên tắc tuân thủ hợp đồng, giúp bên bị vi phạm truy đòi được những lợi ích bị xâm phạm từ hành vi trái luật của bên kia; đồng thời việc đặt ra trách nhiệm chứng minh cho bên có quyền cũng sẽ giúp cân bằng hài hoà lợi ích giữa các chủ thể tham gia. Lưu ý rằng, cơ sở vừa trình bày chỉ xác định hành vi vi phạm của bên mua bảo hiểm là căn cứ để bên bán bảo hiểm viện dẫn chế tài, vì theo tinh thần bảo vệ bên yếu thế của Bộ nguyên tắc PEICL người được bảo hiểm và người thụ hưởng chỉ là chủ thể hỗ trợ bên mua bảo hiểm, việc không thông báo của họ không nên được xem như căn cứ áp dụng chế tài. Đây là điều mà nhà làm luật Việt Nam phải quan tâm khi triển khai nội dung kiến nghị đầu tiên.

4. Kết luận

Quá trình phân tích Bộ nguyên tắc PEICL và pháp luật Việt Nam đã cho thấy những hạn chế trong quy định hiện hành về nghĩa vụ thông báo sự gia tăng rủi ro bảo hiểm; trên cơ sở đó, một số giải pháp hữu ích cũng được trình bày nhằm khắc phục các bất cập. Việc sử dụng công cụ so sánh luật để cải thiện pháp luật trong nước không chỉ giúp hệ thống lập pháp được sửa đổi phù hợp mà còn hỗ trợ Việt Nam tiệm cận hơn với văn hoá pháp lý quốc tế. Điều này là đúng với mục tiêu tăng cường, chủ động hội nhập quốc tế của Nghị quyết số 27-NQ/TW Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khoá XIII về “Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] B. Beers (2023), “A brief overview of the insurance sector”, <https://www.investopedia.com/ask/answers/051915/how-does-insurance-sector-work.asp>, accessed 28 August 2023.
- [2] D. Liberto (2021), “What is the doctrine of utmost good faith in insurance?”, <https://www.investopedia.com/terms/d/doctrineofutmostgoodfaith.asp>, accessed 18 March 2023.
- [3] C. Armbruster (2013), “PEICL-The project of a European insurance contract law”, *Connecticut Insurance Law Journal*, **20**, 120pp.
- [4] H. Cousy (2008), “The principles of European insurance contract law: Duty of disclosure and the aggravation of risk”, *ERA*, **9**, 131pp.
- [5] E.A. Farnsworth (1970), “Legal remedies for breach of contract”, *Columbia Law Review*, **70**, pp.1147-1148.
- [6] T.M.L. Dinh (2007), “Protecting right of consumers from angle of State administration”, <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/nghien-cu/-/2018/2801/bao-ve-quyen-loi-nguoi-tieu-dung%2C-nhin-tu-goc-do-quan-ly-nha-nuoc.aspx>, accessed 26 April 2023 (in Vietnamese).
- [7] B.A. Blum (2007), *Contracts: Examples and Explanations*, Aspen Publisher, 10pp.
- [8] S. Jain (2014), “Importance & significance of damages as a remedy for breach of contract”, https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=2461377, accessed 1 May 2023.
- [9] Q.T. Nguyen (2020), “Legal responsibilities of commercial-contract breach”, <https://tapchitoaan.vn/trach-nhiem-phap-ly-khi-vi-pham-hop-dong-thuong-mai>, accessed 8 May 2023 (in Vietnamese).
- [10] N.C. Bui (2008), *Commercial Law Textbook (Part 2)*, Education Publisher, 28pp (in Vietnamese).

Nâng cao hiệu quả quản lý nhãn hiệu cộng đồng cho sản phẩm OCOP, sản phẩm nông nghiệp: Nghiên cứu tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Vũ Quỳnh Nam^{1*}, Chu Thúc Đạt²

¹Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên, phường Tân Thịnh, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

²Bộ Khoa học và Công nghệ, 18 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 18/10/2024; ngày chuyển phản biện 21/10/2024; ngày nhận phản biện 11/11/2024; ngày chấp nhận đăng 15/11/2024

Tóm tắt:

Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu, phát triển sản phẩm OCOP (Chương trình mỗi xã một sản phẩm) và sản phẩm nông nghiệp trở thành yêu cầu cấp thiết. Những sản phẩm này không chỉ cần đảm bảo chất lượng, mẫu mã hấp dẫn và giá trị văn hóa đặc trưng mà còn cần được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (SHTT) để xây dựng thương hiệu bền vững. Tuy nhiên, nhận thức của người dân và chính quyền địa phương về vai trò của bảo hộ tài sản trí tuệ còn hạn chế. Sau khi được bảo hộ, chất lượng sản phẩm chưa được duy trì ổn định, xung đột lợi ích trong cộng đồng phát sinh, trong khi việc xử lý vi phạm và cạnh tranh không lành mạnh còn chậm trễ. Điều này đặt ra yêu cầu cấp bách về quản lý nhãn hiệu cộng đồng nhằm bảo vệ thương hiệu và nâng cao giá trị sản phẩm. Nghiên cứu này tập trung phân tích thực trạng cấp quyền SHTT, quy trình quản lý và kiểm soát sản phẩm OCOP, sản phẩm nông nghiệp tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Đồng thời, nghiên cứu làm rõ những thách thức trong quản lý nhãn hiệu cộng đồng, từ đó đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ thương hiệu và thúc đẩy sự phát triển bền vững cho sản phẩm OCOP và sản phẩm nông nghiệp.

Từ khóa: hiệu quả, nhãn hiệu cộng đồng, sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm OCOP.

Chỉ số phân loại: 5.2, 5.5

Enhancing the effectiveness of collective trademark management for OCOP products and agricultural products: A study in the Northern midlands and mountainous region

Quỳnh Nam Vu^{1*}, Thuc Dat Chu²

¹University of Economics and Business Administration, Thai Nguyen University, Tan Thinh Ward, Thai Nguyen City, Thai Nguyen Province, Vietnam

²Ministry of Science and Technology, 18 Nguyen Du, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi, Vietnam

Received 18 October 2024; revised 11 November 2024; accepted 15 November 2024

Abstract:

In the context of global integration, the development of OCOP (One commune one product) products and agricultural goods has become an urgent necessity. These products not only need to meet high standards of quality, attractive designs, and distinct cultural values but also be protected under intellectual property rights to establish a sustainable brand. However, the awareness of local residents and authorities of the importance of intellectual property protection remains limited. After obtaining protection, product quality is not consistently maintained, conflicts of interest arise within the community, while violations as well as unfair competition are not addressed promptly. This underscores the pressing need for effective community trademark management to safeguard brand identity and enhance product value. This study focuses on analysing the current state of intellectual property rights registration, the management and monitoring processes for OCOP products, and agricultural goods in the midland and mountainous regions of northern Vietnam. Additionally, it examines the challenges in managing community trademarks and proposes solutions to improve management efficiency, protect brand integrity, and promote the sustainable development of OCOP products and agricultural goods.

Keywords: agricultural products, community brand, effectiveness, OCOP products.

Classification numbers: 5.2, 5.5

*Tác giả liên hệ: Email: quynhnam@tueba.edu.vn

1. Mở đầu

“Nhãn hiệu là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau” [1]. Đến nay vẫn chưa có khái niệm cụ thể nào về nhãn hiệu cộng đồng. Khái niệm nhãn hiệu cộng đồng dựa trên khái niệm về sản phẩm và cộng đồng. Trong đó, “quyền SHTT là quyền của các tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng” [1].

Sản phẩm cộng đồng được hiểu theo nhiều cách khác nhau: sản phẩm đặc sản của địa phương, sản phẩm truyền thống hay sản phẩm nguồn gốc xuất xứ... Theo M. Blakeney (2011) [2], “sản phẩm địa phương là những sản phẩm hoặc thành phần chính của sản phẩm được sản xuất tại khu vực địa lý nhất định và đồng nhất, các sản phẩm này có những đặc tính khác biệt so với các sản phẩm trên thị trường dựa trên những đặc trưng riêng của vùng sản xuất”. P. Bryfa (2018) [3] cho rằng, “sản phẩm có nguồn gốc xuất xứ là những sản phẩm sở hữu những đặc tính riêng có về tự nhiên, văn hóa mà không nhất thiết phải được sản xuất theo cách thức truyền thống”. Theo Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO) (2009) [4], “sản phẩm truyền thống là những sản phẩm được sản xuất theo phương thức truyền thống, trong đó nguyên vật liệu để sản xuất và chế biến sản phẩm có thể đến từ nhiều nơi khác nhau”. “Sản phẩm nông nghiệp là những sản phẩm, dịch vụ được tạo ra từ quá trình sản xuất nông nghiệp và được mua bán trên thị trường nhằm thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng của con người và sản xuất kinh doanh nông nghiệp” [5]. “Sản phẩm OCOP là những sản phẩm hàng hóa và dịch vụ du lịch có nguồn gốc địa phương, có thương hiệu, mang đặc trưng về văn hóa, lợi thế của địa phương” [6]. Sản phẩm nông nghiệp được công nhận là sản phẩm OCOP khi đạt được các tiêu chí được quy định tại Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy định đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP. Như vậy, sản phẩm OCOP là những sản phẩm có nguồn gốc, xuất xứ, là những sản phẩm truyền thống hay đặc sản của địa phương [7]. Theo nhóm nghiên cứu, nhãn hiệu cộng đồng là một loại nhãn hiệu được sử dụng để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ cho các sản phẩm hoặc dịch vụ của một nhóm người, tổ chức hoặc cộng đồng tại một khu vực, địa phương, vùng địa lý cụ thể, giúp nâng cao giá trị và khả năng cạnh tranh cho sản phẩm. Nhãn hiệu cộng đồng gồm nhãn hiệu chứng nhận (NHCN), nhãn hiệu tập thể (NHTT) và chỉ dẫn địa lý (CDĐL). Trong đó, NHTT là nhãn hiệu mà các thành viên của tổ chức là chủ sở hữu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của họ với hàng hóa, dịch vụ của các thành viên không thuộc tổ chức; NHCN là nhãn hiệu mà các cá nhân, tổ chức có thể sử dụng trên hàng hóa, dịch vụ khi được chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép khi cá nhân, tổ chức đủ điều kiện chứng minh về nguồn gốc, xuất xứ, quy trình sản xuất chế biến, cũng như các yêu cầu về an toàn thực phẩm... đối

với sản phẩm, dịch vụ mang nhãn hiệu; CDĐL là những dấu hiệu dùng để chỉ nguồn gốc địa lý của sản phẩm từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc quốc gia cụ thể. Nhãn hiệu cộng đồng đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ xuất xứ và chất lượng sản phẩm, qua đó, giúp người tiêu dùng nhận diện và tin dùng các sản phẩm đến từ một nhóm hoặc cộng đồng cụ thể. Đồng thời, giúp xây dựng thương hiệu chung, nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng thị trường cho các đặc sản địa phương.

Tầm quan trọng của việc bảo hộ quyền SHTT cho sản phẩm OCOP, sản phẩm nông nghiệp đã được khẳng định tại Quyết định số 148/QĐ-TTg, theo đó, để đạt OCOP 4 sao trở lên thì các sản phẩm tham gia OCOP phải đảm bảo sức mạnh cộng đồng và được bảo hộ quyền SHTT [7]. Trong quá trình triển khai nhiệm vụ cấp quốc gia mã số: SHTT.TW.09-2022 [8], chúng tôi đã nghiên cứu và phân tích mô hình quản lý, sử dụng nhãn hiệu cộng đồng cho sản phẩm OCOP, sản phẩm nông nghiệp tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Kết quả cho thấy, còn nhiều khó khăn, bất cập trong quản lý sản phẩm OCOP, sản phẩm nông nghiệp được bảo hộ quyền SHTT như: số lượng sản phẩm cộng đồng được bảo hộ quyền SHTT chưa nhiều; số lượng địa danh được bảo hộ còn hạn chế; chủ sở hữu và mô hình sở hữu còn nhiều hạn chế; đặc biệt sau khi được bảo hộ quyền SHTT thì thị trường tiêu thụ chưa được mở rộng... Từ đó, các tác giả đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý nhãn hiệu cộng đồng cho sản phẩm OCOP, sản phẩm nông nghiệp.

2. Phương pháp nghiên cứu và tiêu chí đánh giá hiệu quả quản lý nhãn hiệu cộng đồng

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập thông tin: Thông tin thứ cấp được tổng hợp từ các báo cáo, website của Cục Sở hữu Trí tuệ từ kết quả nghiên cứu của đề tài SHTT.TW.09-2022.

Thông tin sơ cấp được tổng hợp từ kết quả phỏng vấn 150 cán bộ quản lý liên quan đến sở hữu trí tuệ tại 6 tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc (3 tỉnh thuộc vùng Đông Bắc, 3 tỉnh thuộc vùng Tây Bắc). Trong đó, tại mỗi vùng chọn 1 tỉnh có nhiều sản phẩm OCOP nhất, 1 tỉnh ít sản phẩm OCOP nhất và 1 tỉnh có số lượng sản phẩm OCOP ở mức giữa (6 tỉnh được chọn gồm: Hòa Bình, Thái Nguyên, Cao Bằng, Sơn La, Lào Cai và Tuyên Quang). Mỗi tỉnh khảo sát 25 cán bộ (Sở Khoa học và Công nghệ, Phòng Nông nghiệp, Phòng Kinh tế và Hạ tầng, các hội, hiệp hội) thông qua thang đo Likert từ 1-5 (hoàn toàn không đồng ý - hoàn toàn đồng ý) để đánh giá về khó khăn trong quản lý nhãn hiệu cộng đồng tại địa phương.

Phương pháp phân tích thông tin: Đề tổng hợp và phân tích thông tin về thực trạng mô hình quản lý, kiểm soát nhãn hiệu cộng đồng tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc, nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả.

2.2. Tiêu chí đánh giá hiệu quả quản lý nhãn hiệu cộng đồng

Để đánh giá hiệu quả quản lý nhãn hiệu cộng đồng, bộ tiêu chí đánh giá gồm: sự gia tăng số lượng sản phẩm cộng đồng được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; tỷ trọng tên địa danh được bảo hộ cho các sản phẩm cộng đồng được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; tỷ trọng chủ sở hữu bảo hộ và quản lý sản phẩm cộng đồng theo từng loại hình bảo hộ; thực tế mô hình quản lý nhãn hiệu cộng đồng và khó khăn trong quản lý nhãn hiệu cộng đồng của cơ quan quản lý nhà nước.

3. Kết quả và bàn luận

Những năm gần đây, việc xây dựng nhãn hiệu cộng đồng cho sản phẩm OCOP, sản phẩm nông nghiệp được chính quyền các cấp đặc biệt quan tâm (bảng 1). Nhiều chương trình hỗ trợ phát triển thương hiệu đã được triển khai: Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020, Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030... [9-11].

Bảng 1. Số lượng sản phẩm được cấp quyền sở hữu trí tuệ của vùng Trung du và miền núi phía Bắc giai đoạn 2021-2023.

Số thứ tự	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	So sánh (%)		
				2022/2021	2023/2022	Trung bình 2021-2023
Chi dẫn địa lý	36	38	42	105,56	110,53	108,01
Nhãn hiệu chứng nhận	117	128	141	109,40	110,16	109,78
Nhãn hiệu tập thể	312	340	373	108,97	109,71	109,34

Nguồn: Cục Sở hữu Trí tuệ năm 2024 [12].

Kết quả bảng 1 cho thấy, tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc giai đoạn 2021-2023, số lượng sản phẩm được bảo hộ CDĐL tăng 8,01%; NHCN tăng 9,78%; NHTT tăng 9,34%. Điều này cho thấy, nhận thức của nhà quản lý cũng như người dân đã được nâng lên, khi mà sản phẩm đặc sản của địa phương được quảng bá.

3.1. Lựa chọn tên địa danh để đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ

Phần lớn các sản phẩm được bảo hộ nhãn hiệu cộng đồng đều gắn với chỉ dẫn nguồn gốc địa lý như tên tỉnh/huyện/xã hay tên một địa danh khác. Kết quả nghiên cứu cho thấy, 10,71% sản phẩm được bảo hộ sử dụng tên địa danh tỉnh, 32,14% sử dụng tên địa danh huyện/thành phố, 57,15% sử dụng tên địa danh xã [8].

3.2. Lựa chọn chủ sở hữu nhãn hiệu

Chủ sở hữu nhãn hiệu là tổ chức thay mặt cho người sản xuất kinh doanh đăng ký bảo hộ quyền SHTT cho sản phẩm, liên kết các chủ thể này trong sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, các chủ sở hữu còn quyết định việc quản lý và phát triển sản phẩm như: quản lý về quy trình sản xuất, kinh doanh; chất lượng sản phẩm; và định hướng mở rộng thị trường... Do vậy, việc xác định chủ sở hữu từ trước khi bảo hộ cần thận

trọng vừa đảm bảo phải đúng quy định của Luật Sở hữu trí tuệ, vừa phải đảm bảo tính hiệu quả sau này (bảng 2).

Bảng 2. Chủ sở hữu sản phẩm được cấp quyền sở hữu trí tuệ vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Loại hình bảo hộ/chủ sở hữu	Tỷ trọng (%)	Loại hình bảo hộ/chủ sở hữu	Tỷ trọng (%)
<i>Nhãn hiệu chứng nhận</i>		<i>Nhãn hiệu tập thể</i>	
UBND tỉnh/sở, ngành	22,53	Hợp tác xã	25,00
UBND huyện/thị xã	58,19	Hội nông dân	50,00
Các chi cục thuộc sở	12,22	Trạm khuyến nông	10,71
UBND xã/ban quản lý	7,06	Hội phụ nữ	3,57
<i>Chi dẫn địa lý</i>		Ban quản lý làng nghề	
UBND tỉnh/sở, ngành	60,00	Khác (hội nghề nghiệp)	7,14
UBND huyện/thị xã	20,00		
Các chi cục thuộc sở	20,00		

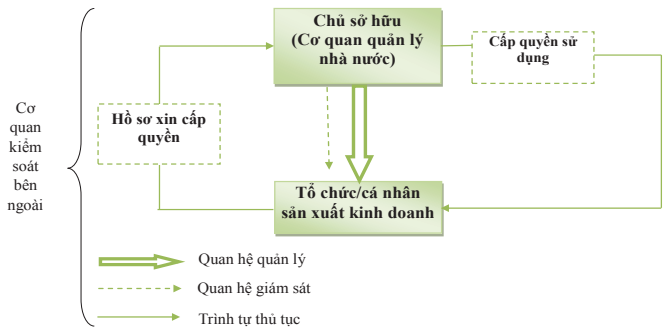
Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu, 2024.

Tùy thuộc vào hình thức bảo hộ mà lựa chọn chủ sở hữu khác nhau, đối với CDĐL chủ sở hữu là nhà nước; đối với NHCN chủ sở hữu là tổ chức có chức năng và năng lực chứng nhận; đối với NHTT là tổ chức tập thể đại diện.

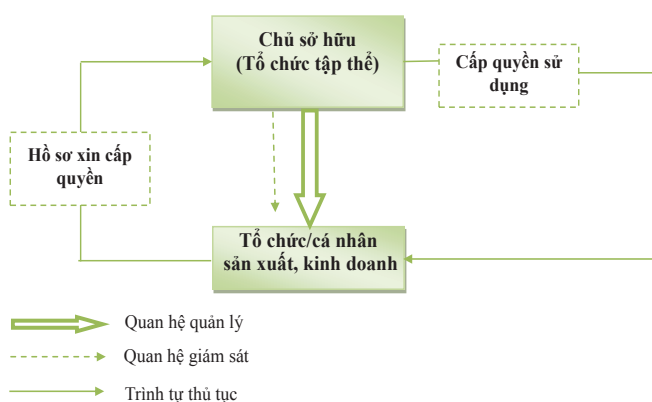
Tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc, đối với CDĐL: 60% chủ sở hữu nhãn hiệu là UBND cấp tỉnh hoặc các sở, ngành; 20% là UBND cấp huyện/thị xã; 20% là các chi cục thuộc sở. Đối với NHCN: 58,19% chủ sở hữu nhãn hiệu là UBND huyện/thị xã; 22,53% là UBND cấp tỉnh, sở, ngành; 12,22% các chi cục thuộc sở; 7,06% là UBND xã/ban quản lý. Đối với NHTT: phần lớn chủ sở hữu là hội nông dân (chiếm 50%), hợp tác xã chiếm 25%, còn lại là các tổ chức nghề nghiệp khác.

3.3. Mô hình tổ chức quản lý quyền sở hữu trí tuệ

Cho đến nay, chưa có một mô hình tổ chức quản lý quyền SHTT thống nhất cho các sản phẩm đã được cấp quyền, mà mỗi sản phẩm khi xác lập quyền đều xây dựng mô hình quản lý riêng. Theo đó, các mô hình quản lý quyền SHTT sản phẩm được bảo hộ tập trung chủ yếu vào 2 mô hình là: do cơ quan nhà nước là chủ sở hữu (áp dụng đối với CDĐL, NHCN) và do tổ chức tập thể là chủ sở hữu (áp dụng đối với NHTT) (hình 1 và 2).



Hình 1. Mô hình quản lý chỉ dẫn địa lý và nhãn hiệu chứng nhận.

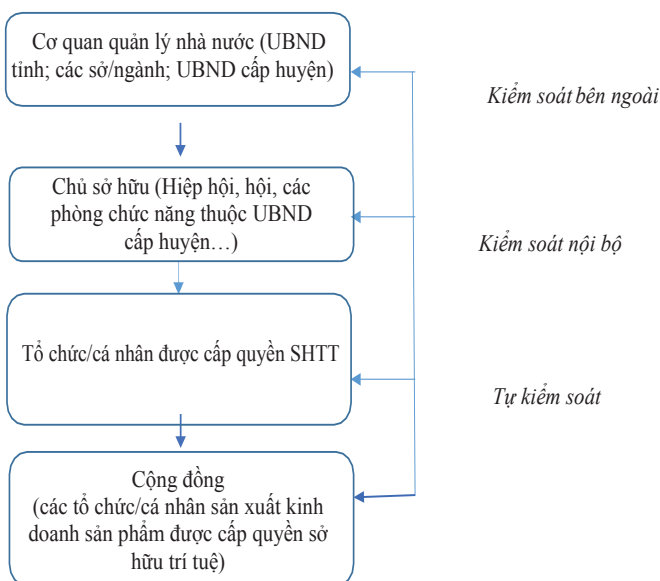


Hình 2. Mô hình quản lý nhãn hiệu tập thể.

Theo quy định, đối với NHTT “các tổ chức tập thể được thành lập hợp pháp có quyền đăng ký nhãn hiệu tập thể để các thành viên sử dụng” [1]. Tổ chức này vừa là chủ thể quản lý, vừa có vai trò quản lý và kiểm soát NHTT; đối với CDĐL và NHCN cơ quan quản lý nhà nước là chủ thể quản lý và kiểm soát nhãn hiệu; vai trò của thành viên chỉ ở khâu quảng bá và kiểm soát chất lượng sản phẩm.

3.4. Hoạt động kiểm soát quyền sở hữu trí tuệ

Hoạt động kiểm soát quyền SHTT được chủ sở hữu thực hiện theo quy định của pháp luật và các quy trình, quy chế do tổ chức ban hành, nhằm đánh giá và xác định việc tuân thủ của các chủ thể sản xuất kinh doanh. Đồng thời, kiểm soát nhằm phát hiện, ngăn ngừa và giải quyết các sai phạm liên quan đến quyền SHTT. Thực tế hiện nay, khi xác lập quyền SHTT cho từng sản phẩm, quy chế kiểm soát cho từng sản phẩm đã được xây dựng và ban hành (hình 3).



Hình 3. Sơ đồ tổ chức kiểm soát quyền sở hữu trí tuệ cho sản phẩm được bảo hộ.

Kiểm soát nội bộ là quá trình kiểm tra, giám sát của chủ sở hữu nhãn hiệu đối với các cá nhân, tổ chức sản xuất kinh doanh đã được cấp Giấy chứng nhận sử dụng nhãn hiệu cộng đồng; cơ quan quản lý Nhà nước kiểm soát bên ngoài; các cá nhân, tổ chức đã được cấp giấy chứng nhận sử dụng nhãn hiệu cộng đồng tự kiểm soát thực hiện. Hoạt động kiểm soát nhằm xây dựng sự ổn định và đảm bảo nguồn gốc, chất lượng sản phẩm được bảo hộ.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, những tổ chức/cá nhân được cấp quyền sử dụng nhãn hiệu là những cơ sở sản xuất ưu tú, tiêu biểu do cộng đồng chọn ra và đáp ứng đủ các tiêu chí theo quy định. Các cơ sở này thực hiện cơ chế kiểm tra chéo, được kiểm soát bởi cộng đồng và chủ sở hữu nhãn hiệu - đây là hoạt động được thực hiện thường xuyên. Việc xây dựng, quản lý nhãn hiệu cộng đồng đã khẳng định được nhiều lợi ích quan trọng, song còn gặp nhiều khó khăn (bảng 3).

Bảng 3. Đánh giá của cán bộ quản lý về khó khăn trong quản lý nhãn hiệu cộng đồng.

	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Độ lệch chuẩn	Điểm trung bình
Xác định sản phẩm bảo hộ	2	5	0,89	3,34
Chủ thể quản lý	2	5	0,89	4,05
Chính sách hỗ trợ	1	5	1,01	3,59
Thị trường đầu ra	1	5	1,46	2,94
Mô hình quản lý	1	5	1,14	3,39
Kiểm soát chất lượng	1	5	1,51	3,03
Nguồn lực cho quản lý nhãn hiệu	1	5	1,15	2,82

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu, 2024.

Kết quả ở bảng 3 cho thấy:

Thứ nhất, việc xác định sản phẩm để bảo hộ quyền SHTT hiện chưa thực sự được chú trọng (điểm trung bình đạt 3,34). Theo các cán bộ được khảo sát, địa phương chưa thuê đơn vị tư vấn hay một đơn vị chức năng tư vấn chính xác và đầy đủ về sản phẩm thế mạnh của địa phương và nhu cầu thị trường cho sản phẩm.

Thứ hai, việc xác định chủ thể quản lý thì cơ bản là tốt (điểm trung bình đạt 4,05), do các sản phẩm khi được bảo hộ có đơn vị tư vấn hỗ trợ việc lựa chọn chủ sở hữu phù hợp cho từng sản phẩm và từng phương thức bảo hộ.

Thứ ba, về chính sách hỗ trợ cũng được cán bộ quản lý đánh giá tốt (điểm trung bình đạt 3,59). Theo các nhà quản lý, khi sản phẩm được bảo hộ thì sẽ được hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu, hỗ trợ bao bì, nhãn mác, các kênh quảng bá sản phẩm. Song chính sách cũng chỉ hỗ trợ khi dự án được triển khai.

Thứ tư, về thị trường đầu ra, cán bộ quản lý đánh giá trung bình (2,94 điểm), do Nhà nước chỉ hỗ trợ công cụ quảng bá, còn việc mở rộng thị trường lại tùy thuộc vào người sản xuất kinh doanh. Do vậy, thị trường đầu ra của các sản phẩm OCOP, sản phẩm nông nghiệp khi được bảo hộ về cơ bản tùy thuộc vào năng lực của các chủ thể này.

Thứ năm, về mô hình quản lý, hoạt động kiểm soát và nguồn lực cho quản lý nhãn hiệu được các cán bộ quản lý đánh giá ở mức trung bình. Lý do là hiện nay cán bộ quản lý các sản phẩm được bảo hộ đều là cán bộ kiêm nhiệm, chưa có nhiều kiến thức về sở hữu trí tuệ. Hoạt động quản lý, kiểm soát phụ thuộc vào các chủ thể quản lý, đối với NHCN, CDDL thì chủ thể là cơ quan quản lý nhà nước, còn NHTT chủ thể thuộc về tổ chức tập thể, vì vậy gặp nhiều khó khăn về nguồn lực và tài chính cho hoạt động quản lý và kiểm soát chất lượng sản phẩm, tình hình chấp hành các quy định sử dụng nhãn hiệu...

4. Kết luận

Thực tiễn nghiên cứu về quy trình quản lý, kiểm soát nhãn hiệu cộng đồng đã khẳng định vai trò của các chủ thể quản lý nhãn hiệu, khẳng định sự cần thiết phải bảo hộ nhãn hiệu cộng đồng cho sản phẩm OCOP, sản phẩm nông nghiệp. Trước những khó khăn hiện tại, để nâng cao hiệu quả quản lý nhãn hiệu cộng đồng cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Một là, phối hợp chặt chẽ giữa các ngành trong quá trình xác định sản phẩm chủ lực của địa phương có thể được bảo hộ quyền SHTT. Đồng thời, phối hợp quản lý và phát triển nhãn hiệu cộng đồng, đặc biệt giữa 3 ngành chính là khoa học và công nghệ, nông nghiệp và phát triển nông thôn, công thương.

Hai là, xác định chủ sở hữu nhãn hiệu phù hợp và đảm bảo tính thực thi tốt các hoạt động quản lý và giám sát quy trình sản xuất kinh doanh sản phẩm OCOP, sản phẩm nông nghiệp được cấp quyền sử dụng nhãn hiệu cộng đồng.

Ba là, tiếp tục nâng cao nhận thức về tài sản trí tuệ. Chú trọng nâng cao nhận thức về nhận diện thương hiệu và quảng bá, phát triển thị trường cho sản phẩm OCOP, sản phẩm nông nghiệp đã được bảo hộ quyền SHTT.

Bốn là, tiếp tục hỗ trợ các tổ chức/cá nhân sau khi được cấp quyền sử dụng nhãn hiệu cộng đồng về vốn, công nghệ, thị trường... nhằm gia tăng giá trị sản xuất kinh doanh. Từ đó, lan tỏa tới các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh trong vùng, giúp họ tự nguyện tham gia và bảo vệ quyền SHTT cho chính sản phẩm của mình.

Năm là, nâng cao vai trò, trách nhiệm của cán bộ quản lý nhà nước về SHTT tại địa phương thông qua việc hỗ trợ kinh phí cho cán bộ trực tiếp quản lý nhãn hiệu cộng đồng, hoặc có một cán bộ chuyên trách về SHTT tại mỗi địa phương.

Sáu là, cần lồng ghép các quy định, quy chế quản lý phù hợp với từng nhóm sản phẩm, hạn chế chồng chéo văn bản gây khó khăn trong quá trình triển khai, quản lý và kiểm soát. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của chủ sở hữu nhãn hiệu trong cả khâu kiểm soát bên trong và bên ngoài cho các sản phẩm OCOP, sản phẩm nông nghiệp đã được bảo hộ quyền SHTT.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] National Assembly (2022), *Law No. 07/2022/QH15, Dated June 16, 2022, Amending and Supplementing Several Provisions of The Intellectual Property Law* (in Vietnamese).
- [2] M. Blakeney (2011), "Protecting traditional knowledge and expressions of culture in the Pacific", *Queen Mary Journal of Intellectual Property*, **1**(1), pp.80-89, DOI: 10.4337/qmjip.2011.01.05.
- [3] P. Bryfa (2018), "The impact of obtaining a European quality sign on origin food producers", *Quality Assurance and Safety of Crops & Foods*, **10**(2), pp.155-164, DOI: 10.3920/QAS2017.1189.
- [4] Food and Agriculture Organization of the United Nations (2009), "Linking people, places and products, a guide for promoting quality linked to geographical origin and sustainable geographical indications", <http://www.fao.org/3/i1760e/i1760e.pdf>, accessed 20 July 2024.
- [5] V.Q. Nam, T.C. Thien, B.N.H. Anh (2021), *Textbook on Rural Development Construction*, Hanoi Publishing House, pp.146-147 (in Vietnamese).
- [6] Prime Minister (2022), *Decision No. 919/QĐ-TTg, Dated August 1, 2022, Approving The One Commune, One Product Program for The 2021-2025 Period* (in Vietnamese).
- [7] Prime Minister (2023), *Decision No. 148/QĐ-TTg, Issuing The Set of Criteria and Regulations for Evaluating and Ranking Products under The One Commune, One Product Program* (in Vietnamese).
- [8] V.Q. Nam (2022), *Raising Awareness and Conducting Training on The Protection and Development of Intellectual Property Assets for Producers and Businesses of OCOP Products and Agricultural Products in The Northern Midland and Mountainous Regions*, National Science and Technology Project, Project Code: SHTT.TW.09-2022 (in Vietnamese).
- [9] Prime Minister (2016), *Decision No. 1062/QĐ-TTg, Dated June 4, 2016, Program for The Development of Intellectual Property Assets for The 2016-2020 Period* (in Vietnamese).
- [10] Prime Minister (2020), *Decision No. 2205/QĐ-TTg, Dated December 24, 2020, Program for The Development of Intellectual Property Assets Until 2030* (in Vietnamese).
- [11] Government (2023), *Decree No. 65/2023/NĐ-CP, Dated August 23, 2023, Detailing Some Provisions and Measures for The Implementation of The Intellectual Property Law on Industrial Property, Protection of Industrial Property Rights, Plant Variety Rights, and State Management of Intellectual Property* (in Vietnamese).
- [12] National Office of Intellectual Property (2024), *List of Collective Marks and Certification Marks of 63 Provinces and Centrally-Administered Cities* (in Vietnamese).

Mức độ phát triển của Chính phủ điện tử và vấn đề tham nhũng trong kỷ nguyên số: Vai trò điều tiết của kinh tế số

Nguyễn Minh Phương*, Trần Thị Quỳnh Chi, Lê Ngọc Hân, Lã Hương Ly, Trần Thị Yến Nhi, Nguyễn Thuý Quỳnh

Khoa Kinh tế Quốc tế, Trường Đại học Ngoại thương, 91 Chùa Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 26/3/2024; ngày chuyển phản biện 29/3/2024; ngày nhận phản biện 11/4/2024; ngày chấp nhận đăng 15/4/2024

Tóm tắt:

Chính phủ điện tử được xem là một công cụ cải thiện tính minh bạch và công khai trong khu vực công, chống tham nhũng. Vì vậy, hiểu mối quan hệ giữa mức độ phát triển của chính phủ điện tử và mức độ tham nhũng sẽ giúp tối ưu hóa hiệu quả triển khai các dự án liên quan trong nỗ lực chống tham nhũng. Nghiên cứu này xem xét tác động của mức độ phát triển Chính phủ điện tử đến tình trạng tham nhũng trong bối cảnh kinh tế số. Kết quả cho thấy, mức độ phát triển của Chính phủ điện tử có tác động tiêu cực đối với chỉ số nhận thức tham nhũng (CPI), việc tăng cường sử dụng Internet có thể gia tăng tác động tiêu cực của chỉ số phát triển Chính phủ điện tử (EGDI) lên CPI, nhưng đồng thời cũng có thể làm suy giảm tác động tích cực của chỉ số tham gia điện tử (EPI). Dựa trên những phát hiện này, nghiên cứu gợi ý một số cách tác động đến mức độ tham nhũng bằng cách kích thích các khía cạnh phát triển Chính phủ điện tử cụ thể. Điều này đặc biệt quan trọng trong kỷ nguyên số, khi Chính phủ điện tử đang ngày càng trở nên phổ biến trong cộng đồng.

Từ khóa: kinh tế số, phát triển Chính phủ điện tử, tham nhũng.

Chỉ số phân loại: 5.2, 5.12

E-government maturity and corruption in the digital era: The moderating effects of digital economy

Minh Phuong Nguyen*, Thi Quynh Chi Tran, Ngoc Han Le, Huong Ly La, Thi Yen Nhi Tran, Thuy Quynh Nguyen

International Economics Department, Foreign Trade University, 91 Chua Lang Street, Lang Thuong Ward, Dong Da District, Hanoi, Vietnam

Received 26 March 2024; revised 11 April 2024; accepted 15 April 2024

Abstract:

E-government is considered a tool to improve transparency and openness in the public sector and fight against corruption. Therefore, understanding the relationship between the level of E-government development and the level of corruption will allow for more effective utilisation of related projects in anti-corruption efforts. This study examines the impact of the level of E-government development on the level of corruption in the context of the digital economy. The results show that the high level of the E-government Development Index (EGDI) has a negative impact on the Corruption Perceptions Index (CPI), increased Internet usage may amplify the impact of the E-government Development Index (EGDI) on the CPI, but at the same time, it may reduce the positive impact of the E-Participation Index (EPI). Based on these findings, the research suggests some ways to influence the level of corruption by stimulating specific aspects of E-government development. This is particularly important in the digital era, where E-government is gaining popularity among the citizens.

Keywords: corruption, digital economy, E-government development.

Classification numbers: 5.2, 5.12

*Tác giả liên hệ: Email: k60.2113450027@ftu.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Trong nhiều thập kỷ qua, thế giới đã trải qua quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế truyền thống sang nền kinh tế kỹ thuật số dựa trên công nghệ số [1]. Ở những quốc gia phát triển nhất, thuật ngữ “kinh tế số” không chỉ giới hạn ở nền kinh tế; đúng hơn, nó còn đề cập đến toàn bộ xã hội. Đây là lý do tại sao thuật ngữ này thường được sử dụng thay cho thuật ngữ số hóa. Quá trình này không những thay đổi các mô hình kinh doanh, chính sách và thực tiễn của Chính phủ (ví dụ: cung cấp các dịch vụ Chính phủ điện tử [2]) mà còn góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế [3].

Cùng với sự tiến bộ của số hóa, phần lớn các chính phủ đã triển khai các sáng kiến Chính phủ điện tử, mặc dù mức độ và quy mô thực hiện khác nhau đáng kể giữa các quốc gia [4]. Xu hướng này được mô tả là “quản trị thời đại kỹ thuật số” [5], được nhiều nhà nghiên cứu nhận thấy là rất quan trọng đối với sự xuất hiện của mô hình quản lý công mới [6]. Về vấn đề này, bản chất và tác động của Chính phủ điện tử trở nên đa chiều và phức tạp, đặc biệt lên khía cạnh tham nhũng. Tuy nhiên, hiện tại chưa có một nghiên cứu nào đi sâu vào mối quan hệ nêu trên và đưa ra những khuyến nghị cho bộ máy nhà nước.

Bài viết tập trung vào mức độ phát triển của Chính phủ điện tử và vấn đề tham nhũng trong kỷ nguyên số, với yếu tố kinh tế số đóng vai trò điều tiết, nhằm mục tiêu đưa ra mối quan hệ rõ ràng nhất giữa ba yếu tố trên, giải quyết khoảng trống lý thuyết và xây dựng một khung lý thuyết hoàn chỉnh.

Xét về tổng thể, nghiên cứu tập trung vào vai trò của kinh tế số trong giám sát và kiểm soát tham nhũng. Nghiên cứu sẽ xem xét các công nghệ, công cụ và biện pháp kỹ thuật số để phát hiện, ngăn chặn và giảm thiểu tham nhũng trong môi trường kỷ nguyên số, sau đó đề xuất các giải pháp chính sách và quy định để tăng cường vai trò điều tiết - trung gian của kinh tế số trong việc giảm thiểu tham nhũng.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Khái niệm về Chính phủ điện tử

Khái niệm Chính phủ điện tử được giới thiệu đến hành chính công sau khi khu vực tư nhân ứng dụng doanh nghiệp điện tử và thương mại điện tử [7]. Chính phủ điện tử có những tính năng đặc trưng về mặt kỹ thuật và thương mại [8]. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng định nghĩa Chính phủ điện tử là việc chủ động sử dụng công nghệ thông tin truyền thông (ICT) trong hoạt động quản lý của Chính phủ [9]. Giá trị cốt lõi mà Chính phủ điện tử theo đuổi chính là tái tạo Chính phủ của xã hội công nghiệp trở thành Chính phủ hướng tới xã hội tri thức - thông tin. Cụ thể hơn, trọng tâm của Chính phủ điện tử là chính phủ được tái cấu tạo thông qua việc nâng cao dịch vụ cho người dân, hiệu quả và trách nhiệm chính phủ [10].

2.2. Khái niệm tham nhũng

Khái niệm tham nhũng khó có thể định nghĩa một cách thống nhất và có nhiều khái niệm khác nhau được đưa ra tùy thuộc vào nhà nước, xã hội hoặc người thảo luận về nó. Đạo luật phòng chống tham nhũng của Việt Nam giải quyết vấn đề tham nhũng theo nghĩa tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi, trong đó cán bộ, công chức, viên chức là một trong những đối tượng của người có chức vụ, quyền hạn. Đối tượng này là người được bổ nhiệm, bầu cử, tuyển dụng, ký hợp đồng... có thể hưởng lương hoặc không, có quyền hạn nhất định trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ nhất định được giao.

2.3. Khái niệm kinh tế số

Do tính phổ biến của mình, nền kinh tế số đã trở thành một khái niệm tương đối rộng để có thể mô tả một cách tổng hợp và chính xác bằng một định nghĩa duy nhất. M. Carlsson và cs (2004) [11] đã định nghĩa nền kinh tế kỹ thuật số là “sự phổ biến của việc sử dụng Internet, một cấp độ và hình thức kết nối mới giữa nhiều ý tưởng và tác nhân không đồng nhất, tạo ra một loạt các kết hợp mới”. Để hiểu rõ hơn về nền kinh tế kỹ thuật số và các mối quan hệ của nó với các tình huống bất ngờ khác nhau, Cơ quan Tình báo Kinh tế (EIU) phát triển và thử nghiệm mô hình kinh tế số, thực hiện một số cuộc khảo sát liên tiếp trên 70 nền kinh tế lớn trên thế giới kể từ năm 2000 [12, 13]. Trong báo cáo gần đây nhất có tiêu đề “Xếp hạng nền kinh tế kỹ thuật số 2010 - Vượt xa mức độ sẵn sàng điện tử”, EIU đã đổi tên bảng xếp hạng của mình từ “mức độ sẵn sàng điện tử” thành “nền kinh tế kỹ thuật số”.

2.4. Ảnh hưởng của Chính phủ điện tử đến tham nhũng

Một số khung lý thuyết có liên quan đến nghiên cứu tham nhũng đã được liên kết với nhau và xem xét các cơ chế mà Chính phủ điện tử sử dụng để giảm thiểu hoặc loại bỏ tham nhũng [14]. Việc cung cấp dịch vụ điện tử có thể làm giảm tham nhũng bằng cách giảm tương tác với các quan chức, đẩy nhanh quá trình ra quyết định và giảm thiểu sai sót của con người [15]. Do đó, các cơ chế mà Chính phủ điện tử nên sử dụng để giảm tham nhũng nằm ở việc giảm liên hệ giữa các quan chức và công dân tham nhũng [16].

Ngược lại với những cách tiếp cận này, có những nghi ngờ về việc công nghệ thông tin trên thực tế có thể làm giảm tham nhũng một cách hiệu quả hay không? Những tác động đó có thể đo lường được không? [17]. Chưa có sự hiểu biết rõ ràng về quá trình qua đó các cơ chế qua trung gian máy tính có thể làm giảm tham nhũng [18]. Chính phủ điện tử và đặc biệt là các dự án Chính phủ điện tử cũng có thể tạo ra những cơ hội tham nhũng mới.

Cả Chính phủ điện tử và các yếu tố chống tham nhũng truyền thống đều có tác động tích cực đến việc giảm tham nhũng [16]. Mô hình của J. Mistry và cs (2012) [19] cho rằng, EGDI tăng 1% có thể làm giảm tham nhũng 1,17%.

2.5. Vai trò của kinh tế số trong mối quan hệ giữa mức độ phát triển của Chính phủ điện tử và tham nhũng

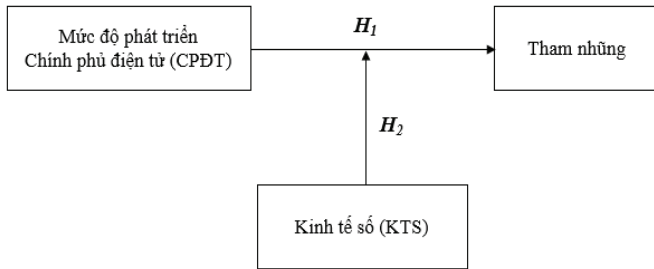
Các công cụ và nền tảng kỹ thuật số cũng có thể trở thành kênh cho các mô hình tham nhũng kỹ thuật số. Nếu không được triển khai đúng cách, các hệ thống công nghệ thông tin này có thể thúc đẩy các hình thức tham nhũng kỹ thuật số mới. Ví dụ như web đen và tiền điện tử có thể mở ra một số địa điểm cho tham nhũng trong môi trường kỹ thuật số. Người ta kỳ vọng rằng, bằng cách chuyển sang Chính phủ điện tử, một số quốc gia sẽ có thể tăng cường quản trị hiệu quả của mình. Trong trường hợp không có các biện pháp bảo vệ theo quy định, Chính phủ điện tử có thể tạo ra một mô hình kinh doanh tham nhũng kỹ thuật số mới [20]. Hơn nữa, đầu tư quá mức vào công nghệ thông tin trong hệ thống Chính phủ điện tử cũng có thể tạo thành một hình thức tham nhũng. Bản chất, công nghệ thông tin không phải là sự đảm bảo rằng chính phủ sẽ an toàn trước tham nhũng [21].

Ngược lại, mô hình so sánh và phân tích vai trò điều tiết của việc chuyển hoá sang kinh tế số thông qua công nghệ thông tin cũng được đưa ra với bốn thang đo thay thế: sự sẵn sàng công nghệ, mức độ sử dụng công nghệ thông tin, mức độ sử dụng Internet và chỉ số phát triển Chính phủ điện tử. Dựa trên dữ liệu của 147 quốc gia trong 7 năm,

nghiên cứu đã đưa ra kết luận rằng, kinh tế số, với đại diện biến là mức độ sử dụng Internet, có tác dụng củng cố vai trò Chính phủ điện tử trong công cuộc phòng chống tham nhũng [20].

2.6. Khoảng trống và giả thuyết nghiên cứu khả thi

Từ khung lý thuyết giữa các mối quan hệ nói trên, những nghiên cứu từ góc nhìn vĩ mô kiểm tra mối quan hệ giữa mức độ phát triển của Chính phủ điện tử, kinh tế số và tham nhũng chưa được khai thác trọn vẹn. Nhóm tác giả quyết định đưa ra mô hình và các giả thuyết nghiên cứu sau đây (hình 1).



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất. Trong đó: H1 là mức độ phát triển của Chính phủ điện tử cao giúp phòng chống tham nhũng; H2 là kinh tế số đóng vai trò điều tiết giữa mức độ phát triển của Chính phủ điện tử và tham nhũng.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thu thập dữ liệu và thang đo

Nghiên cứu này phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp từ 75 quốc gia trên thế giới trong giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2022. Nguồn dữ liệu thứ cấp hàng năm được thu thập từ website của Ngân hàng Thế giới (World Bank), Liên hợp quốc (United Nations), Tổ chức Minh bạch Quốc tế (Transparency International). Các quốc gia được chọn đảm bảo tính bao quát của tập mẫu về vị trí địa lý, mức độ phát triển cũng như phù hợp với những tài liệu tham khảo đi trước.

Thang đo tham nhũng

Chỉ số nhận thức tham nhũng được nhóm tác giả sử dụng làm thang đo cho biến phụ thuộc tham nhũng, được mã hóa là CPI. Tổ chức Minh bạch Quốc tế đã công bố chỉ số này từ năm 1995. Chỉ số CPI hàng năm xếp thứ tự các quốc gia trên thế giới theo “mức độ tham nhũng được nhận thức tồn tại trong các giới công chức và chính trị gia”. Thang điểm có giá trị từ 0 đến 10, trong đó 0 có nghĩa là một quốc gia được coi là tham nhũng cao và 10 có nghĩa là một quốc gia được xem là minh bạch.

Thang đo mức độ phát triển của Chính phủ điện tử

Chỉ số phát triển Chính phủ điện tử và EPI là hai thang đo được dùng trong rất nhiều nghiên cứu trong những năm gần đây. Cứ 2 năm một lần, Liên hợp quốc sẽ công bố bảng xếp hạng việc phát triển Chính phủ điện tử của các nước thành viên, trong đó bao gồm 2 chỉ số EGDI và EPI.

EGDI đánh giá sự phát triển Chính phủ điện tử ở cấp quốc gia, được đo bằng trung bình có trọng số của ba chỉ số phụ được chuẩn hóa trên ba khía cạnh quan trọng nhất của Chính phủ điện tử, đó là: (i) quy mô và chất lượng dịch vụ công trực tuyến (Chỉ số dịch vụ trực tuyến OSI), (ii) tình trạng phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông (Chỉ số cơ sở hạ tầng viễn thông TII) và (iii) vốn nhân lực vốn có (Chỉ số vốn con người, HCI). EPI được lấy làm chỉ số bổ sung cho khảo sát Chính phủ điện tử của Liên hợp quốc. Nó bao gồm 3 thành phần cốt lõi là thông tin điện

tử, tư vấn điện tử và ra quyết định điện tử. EPI của một quốc gia phản ánh các cơ chế tham gia điện tử được chính phủ triển khai so với tất cả các quốc gia khác, nhằm cung cấp cái nhìn sâu sắc về cách các quốc gia khác nhau đang sử dụng các công cụ trực tuyến nhằm thúc đẩy sự tương tác giữa chính phủ và người dân cũng như giữa người dân vì lợi ích của tất cả mọi người.

Thang đo kinh tế số

Đối với biến điều tiết kinh tế số, bài viết sử dụng thang đo là tỷ lệ người dùng Internet, được mã hóa là int, có nghĩa là tỷ lệ phần trăm cá nhân sử dụng Internet so với dân số của một quốc gia. Đây là dữ liệu thứ cấp thu được hàng năm, được thống kê bởi Ngân hàng Thế giới. Việc sử dụng Internet ở đây bao gồm việc sử dụng nội dung cũng như giao tiếp và giao dịch trực tuyến của công dân. Mức độ phổ cập cao của Internet và tỷ lệ sử dụng thiết bị kỹ thuật số cao là những điều kiện tiên quyết của nền kinh tế số và xã hội số.

Ngoài ra, mô hình trong bài nghiên cứu không sử dụng các biến kiểm soát nào.

3.2. Phân tích dữ liệu

Trong quá trình phân tích, nhóm tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng với mô hình hồi quy thông qua phần mềm STATA 15. Dữ liệu trong bài là dữ liệu bảng, việc phân tích dữ liệu bảng yêu cầu phân tích hồi quy theo cả chiều không gian và thời gian. Do đó, mô hình sử dụng phương pháp này có thể kiểm soát các đặc tính cắt ngang như thuộc tính của từng quốc gia.

Mô hình của nhóm nghiên cứu như sau:

$$Incpi_{it} = \beta_0 + \beta_1 lnegdi_{it} + \beta_2 lnepi_{it} + \beta_3 lnint_{it} + \beta_4 (lnegdi_{it} * lnint_{it}) + \beta_5 (lnepi_{it} * lnint_{it}) + u_i + \epsilon_{it}$$

trong đó: Incpi là biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập lnegdi, lnepi và mối quan hệ điều tiết của biến lnint. Nhóm tác giả cũng so sánh hiệu quả và lựa chọn mô hình phù hợp nhất giữa các mô hình hồi quy Pooled OLS, FEM và REM cho dữ liệu bảng của mình. Kết quả nhận thấy, mô hình FEM là mô hình phù hợp. Sau khi chạy kết quả mô hình, nhóm đã kiểm tra các khuyết tật và thấy mô hình gặp phải hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan chéo. Để khắc phục các chẩn đoán của mô hình, nhóm tác giả đã sử dụng mô hình sai số chuẩn mạnh (Robust standard errors).

4. Kết quả và bàn luận

Dữ liệu của nghiên cứu bao gồm 599 mẫu quan sát từ 75 quốc gia trong giai đoạn từ 2008 đến 2022. Tuy nhiên, nhóm nghiên cứu chỉ thu thập các quan sát ở các năm chẵn (2008, 2010, 2012,..., 2022), do các EGDI và EPI không có số liệu cho các năm còn lại.

Ma trận tương quan giữa các biến chỉ ra rằng sự tương quan giữa CPI và EGDI (0,5377), giữa chỉ số CPI và tỷ lệ sử dụng Internet (0,5554) nằm ở ngưỡng tương đối mạnh (bảng 1). CPI và EPI có sự tương quan ở mức trung bình (0,3384). Các biến độc lập cũng có sự tương quan mạnh mẽ với nhau (đều lớn hơn 0,6). Tuy nhiên, giá trị của các hệ số lạm phát phương sai (VIF) của các biến độc lập đều nhỏ hơn 5, nằm trong khoảng từ 1,99 đến 3,01. Khi xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến, hệ số VIF nhỏ hơn 5 cho thấy, nó sẽ không ảnh hưởng đáng kể đến tính ổn định của các ước lượng tham số [22].

Bảng 1. Ma trận tương quan giữa các biến.

	CPI	EGDI	EPI	Internet
CPI	1,0000			
EGDI	0,5377	1,0000		
EPI	0,3384	0,6539	1,0000	
Internet	0,5554	0,7884	0,6776	1,0000

Bảng 2. Kết quả ước lượng.

Inepi	Hệ số	Sai số	t	P> t	Khoảng tin cậy 95%
Inegdi	-0,588337	0,229477	-2,56	0,012	-1,045581 -0,131094
Inepi	0,238464	0,076716	3,11	0,003	0,085604 0,391324
Inint	0,115912	0,050186	2,31	0,024	0,015913 0,21591
Inegdi_Inint	0,112152	0,054006	2,08	0,041	0,004542 0,219762
Inepi_Inint	-0,057394	0,021031	-2,73	0,008	-0,0993 -0,015489
_cons	1,071643	0,227057	4,72	0,000	0,619222 1,524063

Kết quả ước lượng cuối cùng trong bảng 2 cho thấy, các biến đều có ý nghĩa thống kê trong mô hình ($p\text{-value} < 0,05$).

Có thể thấy, mức độ phát triển của Chính phủ điện tử (Inegdi) có tác động tiêu cực đối với CPI, được thể hiện qua hệ số âm (-0,588337). Chính phủ điện tử và đặc biệt là các dự án Chính phủ điện tử cũng có thể tạo ra những cơ hội tham nhũng mới [18]. Mặc dù các chính phủ trên toàn thế giới đang cố gắng giảm tham nhũng bằng cách đưa ra các khuôn khổ, chiến lược và kế hoạch hành động khác nhau nhưng việc thực hiện và triển khai thành công các hệ thống Chính phủ điện tử này lại khác nhau. Ví dụ, A.M. Aladwani (2016) [23] đã thảo luận về vai trò tiềm ẩn của tham nhũng trong sự thất bại của các dự án Chính phủ điện tử.

Ngược lại, sự tham gia điện tử (Inepi) và tỷ lệ sử dụng Internet (Inint) có ảnh hưởng tích cực đến CPI với hệ số dương tương ứng là 0,238464 và 0,115912. Sự tác động này chỉ ra rằng, mức độ thông tin chính sách công được Chính phủ điện tử cung cấp cho người dân dưới hình thức cung cấp thông tin trực tuyến, tư vấn điện tử, ra quyết định chính sách trực tuyến... tác động tích cực đến việc hình thành chính phủ minh bạch bằng cách giảm khả năng tham nhũng [9]. Sự khác biệt trong tác động của EGDI và EPI đến tham nhũng có thể được lý giải bằng sự đối nghịch giữa vai trò của chính phủ và người dân trong quá trình ứng dụng công nghệ thông tin và phát triển Chính phủ điện tử.

Về tác động điều tiết của kinh tế số, hệ số của Inegdi_Inint và Inepi_Inint lần lượt mang giá trị dương và âm. Điều này cho thấy, tăng cường sử dụng Internet có thể gia tăng tích cực tác động của chỉ số phát triển Chính phủ điện tử EGDI đối với CPI, nhưng đồng thời cũng có thể làm suy yếu tác động tích cực của Chỉ số tham gia điện tử EPI. Như vậy, trong bối cảnh sử dụng Internet tăng lên, việc sử dụng Chính phủ điện tử khó có thể giảm tình hình tham nhũng trong quốc gia. Điều này đi ngược lại một số nghiên cứu trước, khi kết quả khẳng định kinh tế số có vai trò trong việc làm giảm mức độ tham nhũng khi áp dụng Chính phủ điện tử [17, 20]. Lý giải cho vấn đề này là do việc ứng dụng công nghệ thông tin không được triển khai đúng cách, dẫn đến việc thao túng hồ sơ, lan truyền tin giả, tấn công mạng, làm giảm sự minh bạch trong hệ thống hành chính công [21]. S. Bhatnagar (2003) [24] cũng chỉ ra những tác động tiêu cực đó đối với tham nhũng có thể xảy ra ngay sau khi hệ thống Chính phủ điện tử mới được áp dụng. Vì vậy, cần có nghiên cứu sâu hơn để xem xét tác động trực tiếp và gián tiếp của việc áp dụng công nghệ đối với tham nhũng.

5. Hàm ý chính sách

Kết quả nghiên cứu trên đã cung cấp một cơ sở rõ ràng cho việc thúc đẩy các biện pháp chính sách phát triển Chính phủ điện tử cho các quốc gia

Tăng cường đầu tư vào phát triển Chính phủ điện tử: Các quốc gia có thể tận dụng các sáng kiến Chính phủ điện tử như một công cụ mạnh mẽ để chống tham nhũng và thúc đẩy tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong quản trị [4]. Phân bổ nguồn lực theo hướng số hóa các dịch vụ của chính phủ, nền tảng trực tuyến để minh bạch và các công cụ kỹ thuật số để giải trình trách nhiệm có thể mang lại lợi ích đáng kể trong việc giảm tham nhũng [25].

Thúc đẩy sự tham gia điện tử của công dân: Chính phủ nên khuyến khích sự tham gia của người dân trong quá trình ra quyết định công việc thông qua việc cung cấp các công cụ tham gia điện tử để tiếp cận và minh bạch. Sự tham gia này giúp tạo ra một môi trường chính trị và kinh doanh minh bạch hơn.

Tăng cường khả năng truy cập Internet: Việc tăng cường thâm nhập Internet không chỉ giúp tăng cơ hội tiếp cận thông tin và giáo dục mà còn giúp tăng cường giám sát, nhận thức và giảm thiểu tham nhũng [26]. Với khả năng truy cập thông tin và giao tiếp trực tuyến, người dân có thể dễ dàng giám sát các hành động của chính phủ hơn, báo cáo các trường hợp tham nhũng và buộc các quan chức phải chịu trách nhiệm về hành động của mình.

Hợp tác quốc tế: Các quốc gia cần hợp tác với các tổ chức quốc tế và các quốc gia khác để chia sẻ kinh nghiệm và học hỏi từ những nỗ lực của nhau trong việc chống lại tham nhũng [27]. Việc hợp tác này có thể bao gồm trao đổi thông tin, xây dựng năng lực và đào tạo; giúp xây dựng năng lực, hỗ trợ pháp lý và tăng cường các biện pháp phòng ngừa tham nhũng, đặc biệt trong việc giải quyết các khía cạnh xuyên quốc gia của tham nhũng. Bằng cách hợp tác cùng nhau, các quốc gia có thể nâng cao hiệu quả của mình trong việc chống tham nhũng và thúc đẩy tính liêm chính và quản trị tốt trên toàn cầu.

Nâng cao giám sát và kiểm soát tham nhũng: Chính phủ đóng vai trò quan trọng và thiết yếu trong việc tăng cường giám sát và kiểm soát tham nhũng bằng cách thành lập các cơ quan giám sát độc lập và tăng cường thẩm quyền của hệ thống pháp luật [28]. Cách tiếp cận này rất quan trọng để ngăn chặn hành vi tham nhũng và thúc đẩy một môi trường chính trị và kinh doanh công bằng và minh bạch.

Các biện pháp này cần được triển khai kịp thời và hiệu quả nhằm tạo ra một môi trường kinh doanh và chính trị minh bạch và phát triển. Chỉ số tham nhũng dựa trên nhận thức và việc cải thiện chỉ số này đòi hỏi sự đồng bộ và liên tục trong các nỗ lực của Chính phủ và cộng đồng [29].

6. Kết luận

Dựa trên kết quả nghiên cứu sau khi chạy mô hình FEM, nhóm nghiên cứu đã phát hiện một mối liên hệ quan trọng giữa EGDI, EPI với CPI tại các quốc gia được nghiên cứu. EGDI tăng cho thấy sự giảm tương ứng của CPI, trong khi EPI và tỷ lệ sử dụng Internet được xác định là có liên quan tích cực đến CPI. Mặc dù có mối tương quan tiêu cực giữa EGDI và CPI, nhưng cần lưu ý rằng đây chỉ là mối tương quan, không phải là quan hệ nhân quả. Do đó, EGDI cao không phải là nguyên nhân duy nhất dẫn đến CPI thấp. Có thể còn có các yếu tố khác ảnh hưởng đến CPI, chẳng hạn như văn hóa, thể chế chính trị và mức

độ phát triển kinh tế [6]. EPI thúc đẩy tương tác chính phủ-người dân, giảm tham nhũng, trong khi EGD và phát triển kinh tế số có thể làm giảm tính minh bạch và tăng nguy cơ tham nhũng.

Sự xuất hiện của EPI thường đi đôi với sự tăng cường tương tác giữa chính phủ và người dân thông qua các nền tảng trực tuyến. Khi người dân có khả năng tiếp cận thông tin và tham gia vào quá trình ra quyết định công, họ có thể đóng vai trò quan trọng trong việc giám sát và ngăn chặn các hành vi tham nhũng từ các quan chức. Sự tương tác này cung cấp một cơ chế tự nhiên để kiểm soát và giám sát hoạt động của chính phủ, từ đó làm giảm nguy cơ tham nhũng bằng cách tạo ra áp lực công khai và tăng cường sự minh bạch trong quá trình ra quyết định.

Tuy nhiên, việc tăng cường phát triển Chính phủ điện tử thường đi kèm với sự đổi mới công nghệ và dịch vụ công trực tuyến. Mặc dù mục tiêu của việc triển khai công nghệ mới là để tăng cường hiệu quả và minh bạch trong quản lý công việc của chính phủ, nhưng thực tế thường là khác. Sự áp dụng công nghệ thông tin vào các quy trình hành chính có thể tạo ra những lỗ hổng bảo mật và gian lận, từ đó tăng nguy cơ tham nhũng. Thêm vào đó, sự xuất hiện của kinh tế số cũng có thể gây ra một số vấn đề điển hình như: các quy trình và giao dịch trực tuyến có thể dễ dàng bị chiếm đoạt hoặc thao túng, gây khó khăn trong việc giám sát và kiểm soát các hành vi tham nhũng.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, bài viết đã gợi ý một số biện pháp sau: tăng cường đầu tư vào phát triển Chính phủ điện tử; thúc đẩy sự tham gia điện tử của công dân; tăng cường khả năng truy cập Internet; thúc đẩy hợp tác quốc tế; nâng cao giám sát và kiểm soát tham nhũng.

Nghiên cứu này vẫn tồn tại một số hạn chế, có thể kể đến như dữ liệu chỉ dựa trên nhận thức về mức độ tham nhũng, không thể đo lường một cách chính xác và khách quan. Đồng thời, việc chỉ sử dụng dữ liệu thứ cấp từ các tổ chức quốc tế có thể gây ra sự hạn chế trong việc áp dụng các kết quả nghiên cứu vào tình hình cụ thể của từng quốc gia. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến việc lựa chọn mẫu từ 75 quốc gia trên thế giới, tạo ra giới hạn trong khả năng tổng quát hóa kết quả cho toàn bộ cộng đồng quốc tế.

Để khắc phục những hạn chế này, nghiên cứu tương lai có thể tập trung vào việc sử dụng phương pháp nghiên cứu đa chiều, kết hợp cả dữ liệu nhận thức và dữ liệu thực nghiệm, từ các nguồn đa dạng. Ngoài ra, cần tiếp tục nghiên cứu về cách thức tăng cường sự hiệu quả của các biện pháp chống tham nhũng trong thời đại kỹ nguyên số, để xây dựng một môi trường kinh doanh và chính trị minh bạch và công bằng hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] D. Tapscott, D. Agnew (1999), "Governance in the digital economy", *Finance and Development*, **36**(4), 34pp.
- [2] K. Mossberger, C.J. Tolbert, R.S. McNeal (2007), "Digital citizenship: The internet, society, and participation", *The MIT Press*, DOI: 10.7551/mitpress/7428.001.0001.
- [3] J. Nograšek, M. Vintar (2014), "E-government and organisational transformation of government: Black box revisited?", *Government Information Quarterly*, **31**(1), pp.108-118, DOI: 10.1016/j.giq.2013.07.006.
- [4] L. Ionescu (2013), "The impact that E-government can have on reducing corruption and enhancing transparency", *Economics, Management, and Financial Markets*, **8**(2), pp.210-215.
- [5] P. Dunleavy, C. Hood (1994), "From old public administration to new public management", *Public Money Management*, **14**(3), pp.9-16, DOI: 10.1080/09540969409387823.
- [6] A. Cordella, L. Willcocks (2012), "Government policy, public value and IT outsourcing: The strategic case of Aspire", *The Journal of Strategic Information Systems*, **21**(4), pp.295-307, DOI: 10.1016/j.jsis.2012.10.007.
- [7] R. Gauld, S. Goldfinch, S. Horsburgh (2010), "Do they want it? Do they use it? The 'Demand-side' of E-government in Australia and New Zealand", *Government Information Quarterly*, **27**(2), pp.177-186, DOI: 10.1016/j.giq.2009.12.002.

- [8] J. Fishenden, M. Thompson (2013), "Digital government, open architecture, and innovation: Why public sector IT will never be the same again", *Journal of Public Administration Research and Theory*, **23**(4), pp.977-1004, DOI: 10.1093/jopart/mus022.
- [9] E. Lee (2017), *The Impact of E-government on Corruption Control*, MPA/MPP/MPFM Capstone Projects, 37pp.
- [10] Y.H. Cho, B. Choi (2011), "E-government to combat corruption: The case of Seoul metropolitan government", *International Journal of Public Administration*, **27**(10), pp.719-735, DOI: 10.1081/PAD-200029114.
- [11] M. Carlsson, L. Johansson (2004), "Grasp all, lose all!: A case study of an E-government project", *IADIS International Conference e-Commerce 2004*, pp.487-494.
- [12] F. Zhao, J. Wallis, M. Singh (2015), "E-government development and the digital economy: A reciprocal relationship", *Internet Research*, **25**(5), pp.734-766, DOI: 10.1108/intr-02-2014-0055.
- [13] Economist Intelligence Unit (2010), "Digital economy rankings 2010 beyond e-readiness", *The Economist*, <https://www.readkong.com/page/digital-economy-rankings-2010-beyond-e-readiness-a-report-9213439>, accessed 11 January 2024.
- [14] A. Ojha, S.C. Palvia, M.P. Gupta (2008), "A model for impact of E-government on corruption: Exploring theoretical foundations", *Critical Thinking in E-Governance*, pp.160-170.
- [15] T. Hopper, M. Tsamenyi, S. Uddin, et al. (2009), "Management accounting in less developed countries: what is known and needs knowing", *Accounting, Auditing and Accountability Journal*, **22**(3), pp.469-514, DOI: 10.1108/09513570910945697.
- [16] K.V. Andersen, H.Z. Henriksen (2006), "E-government maturity models: Extension of the Layne and Lee model", *Government Information Quarterly*, **23**, pp.236-248, DOI: 10.1016/j.giq.2005.11.008.
- [17] D.C. Shim, T.H. Eom (2008), "E-government and anti-corruption: Empirical analysis of international data", *International Journal of Public Administration*, **31**(3), pp.298-316, DOI: 10.1080/01900690701590553.
- [18] A. Prasad, S. Shivarajan (2015), "Understanding the role of technology in reducing corruption: A transaction cost approach", *Journal of Public Affairs*, **15**(1), pp.22-39, DOI: 10.1002/pa.1484.
- [19] J. Mistry, A. Jalal (2012), "An empirical analysis of the relationship between E-government and corruption", *International Journal of Digital Accounting Research*, **12**, DOI: 10.4192/1577-8517-v12_6.
- [20] R. Gouvea, S. Li, M. Montoya (2022), "Does transitioning to a digital economy imply lower levels of corruption?", *Thunderbird International Business Review*, **64**(8), DOI: 10.1002/tie.22265.
- [21] I. Adam, M. Fazekas (2018), "Are emerging technologies helping win the fight against corruption? A review of the state of evidence", *Pathways for Prosperity Commission Background Paper Series*, **57**, DOI: 10.13140/RG.2.2.27658.62406.
- [22] D. Belsley, E. Kuh, R. Welsch (1980), *Regression Diagnostics: Identifying Influential Data and Sources of Collinearity*, New York: Wiley, DOI: 10.1002/0471725153.
- [23] A.M. Aladwani (2016), "Corruption as a source of E-government projects failure in developing countries: A theoretical exposition", *International Journal of Information Management*, **36**, pp.105-112, DOI: 10.1016/j.ijinfomgt.2015.10.005.
- [24] S. Bhatnagar (2003), "E-government and access to information", *Global Corruption Report*, pp.24-32.
- [25] C. Santiso (2022), *Trust With Integrity: Harnessing The Integrity Dividends of Digital Government for Reducing Corruption in Developing Countries*, Department of Economic and Social Affairs, 19pp.
- [26] C. Starke, T.K. Naab, H. Scherer (2016), "Free to expose corruption: The impact of media freedom, internet access and governmental online service delivery on corruption", *International Journal of Communication*, **10**.
- [27] R. Klitgaard (1998), "International cooperation against", *Finance & Development*, **35**(1), pp.3-6.
- [28] P. Langseth, R. Stapenhurst, J. Pope (1997), "The role of a national integrity system in fighting corruption", *Commonwealth Law Bulletin*, **23**(1-2), pp.499-528, DOI: 10.1080/03050718.1997.9986471.
- [29] D. Treisman (2000), "The causes of corruption: A cross-national study", *Journal of Public Economics*, **76**(3), pp.399-457, DOI: 10.1016/S0047-2727(99)00092-4.

Thực trạng chuyển đổi số trong sản xuất nông nghiệp ở tỉnh Thái Bình

Lưu Văn Duy^{1*}, Hà Thị Thanh An², Vũ Thị Khánh Toàn³

¹Khoa Kinh tế và Quản lý, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

²Sinh viên Khoa Kinh tế và Quản lý, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

³Ban Quản lý Đào tạo, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 25/9/2024; ngày chuyển phân biên 27/9/2024; ngày nhận phân biên 24/10/2024; ngày chấp nhận đăng 28/10/2024

Tóm tắt:

Chuyển đổi số trong nông nghiệp đang trở thành xu hướng toàn cầu trong bối cảnh bùng nổ của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Bài báo này phân tích thực trạng chuyển đổi số trong sản xuất nông nghiệp, tập trung vào hai nhóm lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi, từ đó đề xuất một số giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Bình. Kết quả nghiên cứu cho thấy, Thái Bình đã có nhiều kết quả tích cực trong việc ứng dụng các công nghệ số vào khu vực sản xuất nông nghiệp. Hệ thống cơ sở dữ liệu ngành trồng trọt và chăn nuôi đã được số hóa, nhiều mô hình ứng dụng công nghệ số đã triển khai ở cấp độ hộ gia đình và trang trại như sử dụng máy bay không người lái, công nghệ tưới thông minh, sử dụng thiết bị cảm biến để giám sát cây trồng, vật nuôi... Tuy nhiên, hạn chế về quy mô sản xuất, nguồn lực tài chính eo hẹp, độ trễ của chính sách và nhận thức của nông hộ là những rào cản lớn trong việc hướng đến quá trình chuyển đổi số sản xuất nông nghiệp. Vì vậy, Thái Bình cần thực hiện đồng bộ các giải pháp như: hoàn thiện thể chế chính sách về chuyển đổi số trong nông nghiệp; đào tạo kiến thức và kỹ năng về nông nghiệp số cho người làm nông nghiệp.

Từ khoá: chuyển đổi số, công nghệ số, nông nghiệp số, Thái Bình.

Chỉ số phân loại: 5.2, 5.13

The current situation of digital transformation in agricultural production in Thai Binh province

Van Duy Luu^{1*}, Thi Thanh An Ha², Thi Khanh Toan Vu³

¹Faculty of Economics and Management, Vietnam National University of Agriculture, Trau Quỳ Town, Gia Lam District, Hanoi, Vietnam

²Student of The Faculty of Economics and Management, Vietnam National University of Agriculture, Trau Quỳ Town, Gia Lam District, Hanoi, Vietnam

³The Student Affairs Office, Vietnam National University of Agriculture, Trau Quỳ Town, Gia Lam District, Hanoi, Vietnam

Received 25 September 2024; revised 24 October 2024; accepted 28 October 2024

Abstract:

Digital transformation in agriculture is becoming a global trend in the boom of the 4.0 industrial revolution. This article analyses the status of digital transformation in agricultural production, focusing on two subsectors: crop and livestock, thereby proposing some solutions to promote digital transformation in agriculture in Thai Binh province. The research results show that Thai Binh province has achieved numerous positive outcomes in applying digital technologies to agricultural production. The database system of the crop and livestock has been digitalised, many digital technology application models have been deployed in small households and large farms, such as drones used for fertilising, sowing seeds, spraying pesticides, smart irrigation technology and sensor applications for crops and livestock monitoring... However, limitations in production scale, lack of financial resources, delays in policy implementation and awareness of farmers are major barriers to the digital transformation of agricultural production. Therefore, Thai Binh province should synchronously implement solutions such as enhancing institutional policies on digital transformation in agriculture; providing training on knowledge and skills in digital agriculture for farmers.

Keywords: digital agriculture, digital technology, digital transformation, Thai Binh.

Classification numbers: 5.2, 5.13

*Tác giả liên hệ: Email: luuvanduy@vnua.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang diễn ra rất nhanh trên phạm vi toàn thế giới. Hầu hết các quốc gia đều xây dựng cho mình các chương trình chuyển đổi số quốc gia như là một chính sách ưu tiên phát triển hàng đầu [1-5]. Để cải thiện hiệu quả quản trị, tăng năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế, năm 2020 Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 với ba trụ cột: Kinh tế số - Chính quyền số - Xã hội số. Nông nghiệp là một trong tám ngành được ưu tiên của Chương trình với kỳ vọng sẽ mang lại những lợi ích cơ bản như: tăng năng suất và chất lượng, tiết kiệm tài nguyên, giảm chi phí; tạo sản phẩm mới, dịch vụ mới, tăng hiệu quả hoạt động của chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp; hướng tới giao dịch minh bạch và thiết thực hơn, đảm bảo quyền lợi của các bên; tạo cơ hội việc làm và giúp tái cơ cấu nông nghiệp [6]. Mặc dù vậy, các nghiên cứu về chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp còn rất hạn chế. Một vài nghiên cứu nhỏ lẻ mới chỉ tập trung phân tích việc ứng dụng các công nghệ số và lợi ích mang lại cho các tác nhân hưởng lợi từ quá trình chuyển đổi số trong nông nghiệp [7-10].

Để cụ thể hóa Chương trình chuyển đổi số quốc gia, Tỉnh ủy Thái Bình đã ban hành Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 19/11/2021 về Chuyển đổi số tỉnh Thái Bình đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 571/QĐ-UBND ngày 17/03/2022 phê duyệt Đề án Chuyển đổi số tỉnh Thái Bình đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Đề án cũng xác định rõ nông nghiệp và phát triển nông thôn là một trong những lĩnh vực ưu tiên hàng đầu nhằm thực hiện các mục tiêu chuyển đổi số của UBND tỉnh Thái Bình (2022) [11]. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi số liên quan đến nhiều tác nhân và nhiều khía cạnh của đời sống, kinh tế, môi trường, xã hội, công nghệ, thể chế. Mặt khác, chuyển đổi số không đơn giản chỉ là áp dụng công nghệ vào sản xuất, kinh doanh. Yếu tố quan trọng để thành công trong bất kỳ chuyển đổi nào là chuyển đổi chiến lược, định hướng và chính sách nhằm tăng hiệu quả kinh doanh và vận hành của nền sản xuất nông nghiệp. Vì vậy, việc xác định nội dung chuyển đổi số, công nghệ ứng dụng và điều kiện ứng dụng công nghệ số trong nông nghiệp cần phải có một nghiên cứu tổng thể và chuyên sâu. Vấn đề nghiên cứu này đặc biệt có ý nghĩa đối với tỉnh Thái Bình - địa phương có truyền thống về nông nghiệp.

Bài báo này tập trung phân tích thực trạng chuyển đổi số trong sản xuất nông nghiệp bao hàm hai khía cạnh chính quyền số và kinh tế số ở hai nhóm lĩnh vực: trồng trọt và chăn nuôi, từ đó đề xuất một số giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu và thu thập số liệu

Nghiên cứu lựa chọn 3 huyện: Đông Hưng, Quỳnh Phụ và Vũ Thư làm điểm nghiên cứu. Trong đó, huyện Quỳnh Phụ đại diện cho vùng trồng trọt theo chuỗi liên kết với doanh nghiệp nông nghiệp; Đông Hưng và Vũ Thư là 2 huyện đại diện cho vùng chăn nuôi quy mô lớn trên địa bàn tỉnh.

Số liệu thứ cấp được thu thập từ các báo cáo thống kê, tổng kết từ các sở, ban ngành (Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Thông tin và Truyền thông) và các địa phương trên địa bàn tỉnh, các nghiên cứu khoa học đã công bố trong nước và quốc tế. Số liệu sơ cấp được thu thập từ 3 nhóm đối tượng: cán bộ chính quyền, doanh nghiệp và hộ nông dân. Đối với cán bộ chính quyền, nghiên cứu thực hiện phỏng vấn sâu 3 cán bộ cấp tỉnh, 9 cán bộ cấp huyện và 12 cán bộ cấp xã thuộc Ban chỉ đạo chuyển đổi số ở mỗi cấp. Đối với doanh nghiệp, nghiên cứu tiến hành khảo sát 4 doanh nghiệp ứng dụng công nghệ số và liên kết chuỗi trong nông nghiệp. Với hộ nông dân, nghiên cứu tiến hành khảo sát bằng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên 161 hộ, trong đó Quỳnh Phụ 59 hộ, Đông Hưng 48 hộ và Vũ Thư 54 hộ. Hộ phỏng vấn được lựa chọn từ danh sách các hộ nông dân năm 2022 do Phòng Nông nghiệp các huyện cung cấp và cỡ mẫu được xác định dựa trên phương pháp xác định cỡ mẫu của R.V. Krejcie và cs (1970) [12] và J.E. Bartlett và cs (2001) [13] ở mức độ tin cậy 5%.

2.2. Phương pháp phân tích số liệu

Phương pháp thống kê mô tả và so sánh được sử dụng để phân tích thực trạng chuyển đổi số trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Bình. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá thực trạng chuyển đổi số được phân tích ở hai khía cạnh: chính quyền số và kinh tế số. Thực trạng chuyển đổi số được phân tích dựa trên một số tiêu chí như: tình hình đầu tư cho hạ tầng số, chi phí kết nối internet, ứng dụng công nghệ trong ghi chép nhật ký sản xuất...

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Thực trạng chuyển đổi số trong lĩnh vực trồng trọt trên địa bàn tỉnh Thái Bình

3.1.1. Chuyển đổi chính quyền số trong hệ thống quản lý nhà nước ngành trồng trọt

Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2023) [14], Thái Bình đã tiến hành rà soát, tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hóa lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã (Quyết định số 934/QĐ-UBND ngày 22/5/2023, số 933/QĐ-UBND ngày 22/5/2023, số 932/QĐ-UBND ngày 22/5/2023); ban hành Quyết định công bố Quy trình nội bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Quyết định số 224/QĐ-SNNPTNT ngày 7/6/2023); cập nhật, đồng bộ chuẩn hóa danh mục thủ tục hành chính theo các quyết định của UBND tỉnh lên hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính tại địa chỉ <https://csdl.dichvucong.gov.vn>; kiểm thử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến lên Cổng dịch vụ công quốc gia; triển khai các hoạt động nâng cao chất lượng và hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Kết quả phỏng vấn sâu cán bộ Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cho thấy, trong lĩnh vực trồng trọt, 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến toàn trình; 40% dịch vụ

công trực tuyến toàn trình được tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến phát sinh hồ sơ đạt 100% (mục tiêu 80%); 94,49% hồ sơ xử lý trực tuyến (mục tiêu 50%); tỷ lệ số hóa hồ sơ đạt 99,12% (mục tiêu 100%). Kênh Zalo OA “Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thái Bình”, Trang thông tin điện tử của Sở tại địa chỉ <https://sonnptnt.thaibinh.gov.vn> thường xuyên cung cấp thông tin từ chính quyền tới người dân, doanh nghiệp. 35 sản phẩm OCOP được đăng tải, quảng bá lên sàn thương mại điện tử của tỉnh tại địa chỉ <http://ecthaibinh.com/>.

Đến hết năm 2023, ngành nông nghiệp tập trung xây dựng cơ sở dữ liệu ngành cho 8 phân hệ gồm: trồng trọt và bảo vệ thực vật; thủy sản; chăn nuôi và thú y; kiểm lâm; phát triển nông thôn; phân hệ quản lý chất lượng nông - lâm - thủy sản; thủy lợi và phòng, chống thiên tai; khuyến nông phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực quản lý của ngành. Cơ sở dữ liệu ngành được xây dựng phải bảo đảm kết nối được với cơ sở dữ liệu quốc gia, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh. Kết quả là đến hết năm 2023, 3 phân hệ đã được chỉnh sửa, bổ sung xong (trồng trọt và bảo vệ thực vật; chăn nuôi và thú y; khuyến nông); 5 phân hệ còn lại đang được chỉnh sửa; bổ sung 1 phân hệ quản lý chất lượng và truy xuất nguồn gốc. Tiến độ cập nhật dữ liệu 2 phân hệ liên quan đến lĩnh vực trồng trọt đã hoàn thiện như sau: trồng trọt và bảo vệ thực vật đạt 100%; khuyến nông đạt 100%. Nhờ có nhiều thay đổi về chính quyền số, việc số hóa trong từng khâu sản xuất được nhiều hộ dân, doanh nghiệp, hợp tác xã ứng dụng trong lĩnh vực trồng trọt của tỉnh. Đối với sản xuất lúa, nhiều địa phương đã đưa thiết bị bay không người lái phục vụ khâu bón phân, phun thuốc bảo vệ thực vật... góp phần tăng hiệu quả kinh tế, giảm tiếp xúc trực tiếp với hóa chất bảo vệ sức khỏe người dân [15]. Năm 2023, toàn tỉnh có hơn 300 ha lúa và vụ đông xuân năm 2022-2023 có hơn 450 ha lúa được phun thuốc bảo vệ thực vật, bón phân bằng thiết bị bay không người lái [16].

Mặc dù vậy, quá trình chuyển đổi chính quyền số trong lĩnh vực trồng trọt cũng gặp nhiều khó khăn bất cập. *Thứ nhất*, đối với công tác quản lý điều hành sản xuất của các cơ quan nhà nước về nông nghiệp việc cập nhật dữ liệu quản lý ngành còn chậm và khó chỉnh sửa. Nguyên nhân là do thời gian cho phép đưa dữ liệu lên hệ thống trong khoảng thời gian ngắn, nên công tác rà soát dữ liệu giấy để cập nhật vào hệ thống còn chậm. *Thứ hai*, Chi cục Bảo vệ Thực vật không có hệ thống nhân viên bảo vệ thực vật cấp xã, nên nhân viên bảo vệ thực vật cấp huyện phải cập nhật tình hình sâu bệnh từ cấp xã. Việc nhập liệu phân hệ trồng trọt gặp nhiều khó khăn do nhiều trường nhập liệu dữ liệu không phù hợp với thực tế sản xuất và quản lý trồng trọt hiện tại đang thực hiện. Các thủ tục hành chính đã và đang thực hiện 100% kết quả đã được số hóa đầy đủ trên trang Dịch vụ công của tỉnh Thái Bình, hiện nay thủ tục hành chính của Chi cục đang thực hiện việc số hóa tự động kết xuất kết quả thủ tục hành chính sang phần mềm số hóa (<http://kqthc.thaibinh.gov.vn>) nhưng cán bộ phụ trách thực hiện thủ tục hành chính không thể tự chỉnh sửa và cập nhật.

3.1.2. Thực trạng chuyển đổi kinh tế số của các hộ trồng trọt ở tỉnh Thái Bình

Kết quả khảo sát thực trạng chuyển đổi số ở các hộ, trang trại được thể hiện ở bảng 1. Về tình hình đầu tư mua các thiết bị công nghệ ở nhóm hộ trồng trọt, các hộ đầu tư mua điện thoại thông minh với số lượng nhiều nhất trong tất cả các thiết bị, với 2,8 chiếc/hộ và chi phí đầu tư là 18,6 triệu đồng/hộ. Mỗi hộ sở hữu bình quân 1,3 máy tính để bàn với chi phí 17,1 triệu đồng. Tiếp đến là ti vi với số lượng là 1,4 chiếc/hộ và số tiền đầu tư là 13,9 triệu đồng/hộ. Đây là các loại thiết bị thiết yếu trong các hộ, không chỉ để phục vụ chuyển đổi số mà còn phục vụ thông tin và giải trí hằng ngày.

Bảng 1. Tình hình đầu tư cho hạ tầng số ở các hộ trồng trọt.

Thiết bị	Hộ trồng trọt (n=59)		Tính chung các hộ khảo sát (n=161)	
	Số lượng trung bình/hộ (chiếc)	Chi phí bình quân/hộ (tr. đồng)	Số lượng trung bình/hộ (chiếc)	Chi phí bình quân/hộ (tr. đồng)
Điện thoại	2,8	18,6	2,9	18,4
Máy tính/laptop	1,3	17,1	1,3	16,3
Máy tính bảng	0,2	1,0	0,3	1,0
Ti vi	1,4	13,9	1,4	14,5

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra (2023) của nhóm nghiên cứu.

Điện thoại thông minh cho phép nông dân có thể cập nhật thông tin nhanh chóng, đưa ra quyết định sản xuất. Ti vi được sử dụng như một thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Nhiều hộ đã và đang sử dụng ti vi kết nối camera theo dõi, thuận tiện cho việc quan sát và quản lý nhà xưởng, chuồng trại, ruộng vườn... Thiết bị máy tính bảng ít được đầu tư hơn. Trung bình mỗi hộ sở hữu 0,2 chiếc máy tính bảng với chi phí bình quân là 1,0 triệu đồng. Việc sử dụng máy tính bảng chưa thực sự phổ biến ở các vùng nông thôn, đặc biệt là với nông hộ sản xuất nhỏ do chi phí mua cao và tính tiện dụng không nhiều.

Số liệu khảo sát ở bảng 2 cho thấy, chi phí kết nối của các hộ trên địa bàn tỉnh Thái Bình phục vụ chủ yếu cho sử dụng điện thoại thông minh (230.000 đồng/tháng) và ti vi (140.000 đồng/tháng). Nhóm hộ trồng trọt trung bình 1 tháng chi phí cho internet nhìn chung thấp hơn so với trung bình chung của các hộ khảo sát.

Bảng 2. Chi phí kết nối internet hàng tháng của nhóm hộ trồng trọt.

Thiết bị	Chi phí kết nối (triệu đồng/hộ/tháng)	
	Hộ trồng trọt (n=59)	Tính chung các hộ khảo sát (n=161)
Máy tính	0,12	0,13
Điện thoại thông minh	0,23	0,23
Máy tính bảng	0,10	0,10
Ti vi	0,13	0,14
Tổng	0,58	0,60

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra (2023) của nhóm nghiên cứu.

Theo kết quả điều tra, có 18,6% số hộ trồng trọt sử dụng điện thoại để ghi chép nhật ký canh tác, thấp hơn so với tỷ lệ khảo sát chung của 2 nhóm hộ. Số hộ sử dụng máy tính bàn/laptop cho việc theo dõi nhật ký chiếm khoảng 18,2% tổng số hộ trồng trọt được khảo sát (bảng 3). Tỷ lệ hộ trồng trọt sử dụng máy tính bảng cho ghi chép nhật ký rất thấp, chỉ chiếm 3,6% tổng số hộ trồng trọt. Như vậy, có thể thấy tỷ lệ hộ sử dụng các thiết bị công nghệ cho theo dõi và ghi chép nhật ký sản xuất tương đối thấp.

Bảng 3. Ứng dụng công nghệ trong ghi chép nhật ký sản xuất và trao đổi thông tin sản xuất của nhóm hộ trồng trọt.

Thiết bị/công nghệ	Hộ trồng trọt (n=102)		Tinh chung hộ khảo sát (n=161)	
	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
1. Ghi chép nhật ký				
Điện thoại	11	18,6	35	21,7
Máy tính bàn/laptop	10	18,2	18	11,2
Máy tính bảng	2	3,6	3	1,8
2. Trao đổi thông tin sản xuất				
Điện thoại	40	67,8	114	70,8
Máy tính bàn/laptop	9	16,4	18	11,2
Máy tính bảng	2	3,4	4	2,5

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra (2023) của nhóm nghiên cứu.

Nhìn chung, các hộ trên địa bàn huyện sử dụng phương pháp ghi chép truyền thống trên giấy hoặc không ghi chép nhật ký canh tác. Điều này có thể lý giải bởi người nông dân đa số là những người lớn tuổi, kinh nghiệm sản xuất nhiều năm, đã quen thuộc với số lượng đầu vào, đầu ra của sản xuất nên họ không có thói quen ghi chép và cho rằng việc ghi chép là không cần thiết. Các hộ này đa số là hộ canh tác nhỏ, lẻ. Tuy nhiên, để hướng đến một nền sản xuất hàng hóa quy mô lớn, hướng đến xuất khẩu thì yêu cầu về ứng dụng công nghệ để ghi chép là yêu cầu bắt buộc đối với nông hộ. Do vậy, xu hướng là, các hộ cần được tập huấn và cải thiện kỹ năng sử dụng nhật ký ghi chép điện tử, nhất là với các sản phẩm nông sản xuất khẩu sang các thị trường khó tính.

Về ứng dụng công nghệ trong trao đổi thông tin sản xuất, thị trường: Với việc sử dụng các thiết bị công nghệ, nông dân có thể kết nối với nhau qua các nền tảng mạng xã hội như Zalo, Facebook... Qua các nền tảng này, người nông dân cũng có thể theo dõi giá cả thị trường, thông tin về cung cầu và xu hướng tiêu thụ, từ đó đưa ra các quyết định trong quá trình sản xuất kinh doanh nông nghiệp. Kết quả khảo sát ở bảng 3 cho thấy, 67,8% số hộ trồng trọt đã sử dụng điện thoại để trao đổi thông tin sản xuất, cao hơn nhiều so với tỷ lệ hộ sử dụng các thiết bị khác như máy tính bàn và máy tính bảng.

Như vậy, việc ứng dụng các công nghệ số vào lĩnh vực trồng trọt ở nhóm hộ, trang trại còn nhiều khó khăn. Việc ứng dụng chuyển đổi số trong trồng trọt còn mới nên nhận thức của hầu hết doanh nghiệp, cơ sở và nhất là nông dân còn hạn chế.

3.2. Thực trạng chuyển đổi số trong lĩnh vực chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Bình

3.2.1. Chuyển đổi chính quyền số trong hệ thống quản lý nhà nước ngành chăn nuôi

Xác định rõ cơ sở dữ liệu là yếu tố quan trọng nhất trên hành trình chuyển đổi số nông nghiệp, để có hệ thống cơ sở dữ liệu thức ăn chăn nuôi và cơ sở dữ liệu cơ sở chăn nuôi, Chi cục Chăn nuôi thú y tỉnh đã phối hợp với Tập đoàn VNPT xây dựng, hoàn thiện phần mềm làm công cụ thu thập, cập nhật, khai báo. Đến nay, phần mềm cơ sở dữ liệu chăn nuôi đã cơ bản được đưa vào vận hành thử nghiệm với 60 chức năng và giao diện chính. Hệ thống này giúp cập nhật chính xác, kịp thời thông tin về cơ sở chăn nuôi, tổng đàn vật nuôi, sản lượng sản phẩm chăn nuôi, thị trường tiêu thụ sản phẩm. Đây là yếu tố quan trọng giúp ngành chăn nuôi ổn định sản lượng, kiểm soát chất lượng, tăng tính cạnh tranh và phát triển bền vững. Ngành chăn nuôi cũng đã cập nhật dữ liệu lên Cổng dịch vụ dữ liệu mở của tỉnh tại địa chỉ data.thaibinh.gov.vn. Các trường dữ liệu cơ bản như sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu, số lượng đầu con tương đối đầy đủ trong vòng 5 năm gần nhất. Trong hệ thống cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp của tỉnh, phân hệ chăn nuôi và thú y đến thời điểm hiện tại đạt 70% việc cập nhật, chuẩn hóa số liệu để đưa lên hệ thống. Kết quả khảo sát cho thấy, lĩnh vực chăn nuôi đã thực hiện ký số văn bản điện tử trên hệ thống Mạng văn phòng điện tử liên thông, tỷ lệ ký số đạt 67,2%; tỷ lệ văn bản có đầy đủ chữ ký số của cơ quan và cá nhân các lãnh đạo đạt trên 90% [14].

Tuy nhiên, hiện nay việc chuyển đổi số trong hệ thống quản lý nhà nước ngành chăn nuôi còn tồn tại nhiều bất cập. *Thứ nhất*, hệ thống máy tính của đơn vị cấu hình thấp, thiếu đồng bộ. *Thứ hai*, việc ký số thủ tục hành chính chưa thực hiện trực tiếp trên phần mềm của trung tâm dịch vụ hành chính công. *Thứ ba*, Chi cục không có công chức, viên chức có trình độ chuyên môn sâu về công nghệ thông tin. Nhiều khi gặp sự cố về ký số, thao tác trên phần mềm phải đề nghị trợ giúp của các đơn vị có chuyên môn, hoặc hệ thống mạng bị lỗi, không thực hiện truy cập được hệ thống làm chậm tiến độ, giải quyết công việc. *Thứ tư*, việc xây dựng và cập nhật dữ liệu lĩnh vực chăn nuôi thú y còn nhiều khó khăn như số lượng dữ liệu lớn, phần lớn dữ liệu phải được cập nhật từ cơ sở cấp xã, qua cấp huyện, tỉnh duyệt số liệu. Mặt khác, số liệu thường xuyên biến động về số lượng cơ sở chăn nuôi, sản xuất, kinh doanh, biến động về tổng đàn vật nuôi, tình hình dịch bệnh. Bên cạnh đó là công tác tuyên truyền, hướng dẫn các hộ sản xuất phát triển thương mại điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin còn nhiều khó khăn do đa số là các cơ sở sản xuất chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán [14].

3.2.2. Thực trạng chuyển đổi kinh tế số của các hộ chăn nuôi ở tỉnh Thái Bình

Về tình hình đầu tư mua các thiết bị công nghệ, kết quả phỏng vấn ở bảng 4 cho thấy, nhóm hộ chăn nuôi bình quân sở hữu 3,0 điện thoại/hộ với chi phí bình quân là 18,6 triệu. Số liệu này tương đương với bình quân chung của 2 nhóm hộ. Nhóm hộ chăn nuôi sở hữu máy tính bàn bình quân là 1,2 chiếc/hộ, thấp hơn so với nhóm hộ trồng trọt. Tuy nhiên, nhóm hộ chăn nuôi có số lượng máy tính bảng cao hơn so với nhóm hộ trồng trọt.

Bảng 4. Tình hình đầu tư cho hạ tầng số ở các hộ chăn nuôi.

Thiết bị	Hộ chăn nuôi (n=102)		Tinh chung hộ khảo sát (n=161)	
	Số lượng trung bình/hộ (chiếc)	Chi phí bình quân/hộ (tr. đồng)	Số lượng trung bình/hộ (chiếc)	Chi phí bình quân/hộ (tr. đồng)
Điện thoại	3,0	18,6	2,9	18,6
Máy tính bàn/laptop	1,2	14,5	1,3	16,3
Máy tính bảng	0,4	1,0	0,3	1,0
Ti vi	1,4	14,7	1,4	14,5

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra (2023) của nhóm nghiên cứu.

Mặc dù vậy, tỷ lệ sở hữu các thiết bị số phục vụ cho chuyển đổi số ở nhóm hộ chăn nuôi còn khá khiêm tốn và thường tập trung vào các thiết bị số cơ bản. Rất ít trại chăn nuôi quy mô lớn ở Thái Bình sử dụng các hạ tầng số như hệ thống cảm biến và hệ thống theo dõi sức khỏe tự động.

Kết quả khảo sát về thực trạng đầu tư chi phí kết nối internet của nhóm hộ chăn nuôi được thể hiện ở bảng 5. Nhìn chung, có sự tương đồng giữa nhóm hộ chăn nuôi và nhóm hộ trồng trọt trong việc chi phí hàng tháng cho internet. Trong đó chủ yếu cho thiết bị di động bao gồm điện thoại thông minh và máy tính bảng. Tổng mức chi phí internet của nhóm hộ chăn nuôi là 580.000 đồng/tháng, thấp hơn so với bình quân chung của cả 2 nhóm hộ.

Bảng 5. Chi phí kết nối internet hàng tháng của các hộ chăn nuôi.

Thiết bị	Chi phí kết nối/tháng/hộ (trđ)	
	Hộ chăn nuôi (n=102)	Tinh chung hộ khảo sát (n=161)
Máy tính	0,10	0,13
Điện thoại thông minh	0,24	0,23
Máy tính bảng	0,10	0,10
Ti vi	0,14	0,14

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra (2023) của nhóm nghiên cứu.

Về ứng dụng công nghệ trong ghi chép nhật ký chăn nuôi, kết quả điều tra cho thấy, trong 102 hộ chăn nuôi được phỏng vấn, có 20,8% số hộ sử dụng điện thoại để ghi chép nhật ký.

Tỷ lệ số hộ sử dụng máy tính bàn/laptop và máy tính bảng cho theo dõi nhật ký lần lượt là 7,8 và 0,98%, thấp hơn so với tổng mẫu điều tra ở cả 2 nhóm trồng trọt, chăn nuôi (bảng 6).

Bảng 6. Ứng dụng công nghệ trong ghi chép nhật ký và trao đổi thông tin sản xuất của nhóm hộ chăn nuôi.

Thiết bị/công nghệ	Hộ chăn nuôi (n=102)		Tinh chung hộ khảo sát (n=161)	
	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
1. Ghi chép nhật ký				
Điện thoại	24	23,5	35	21,7
Máy tính bàn/laptop	8	7,8	18	11,2
Máy tính bảng	1	0,98	3	1,8
2. Trao đổi thông tin sản xuất				
Điện thoại	74	72,5	114	70,8
Máy tính bàn/laptop	9	8,8	18	11,2
Máy tính bảng	2	1,8	4	2,5

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra (2023) của nhóm nghiên cứu.

Về ứng dụng công nghệ trong trao đổi thông tin sản xuất, kết quả điều tra cho thấy, tại 3 huyện khảo sát có 72,5% số hộ chăn nuôi sử dụng bằng điện thoại, trong khi đó tỷ lệ hộ sử dụng laptop hoặc máy tính bảng thấp hơn nhiều. Điều này cho thấy, điện thoại thông minh vẫn là phương tiện phổ biến nhất cho việc cập nhật thông tin sản xuất cũng như tình hình dịch bệnh của nhóm hộ chăn nuôi.

4. Kết luận

Sau hơn 3 năm triển khai Chương trình chuyển đổi số quốc gia và Đề án chuyển đổi số của tỉnh, lĩnh vực sản xuất nông nghiệp của Thái Bình đã có những kết quả bước đầu về chuyển đổi số trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Về chính quyền số, tỉnh đã từng bước số hóa hệ thống cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp và đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý hành chính công đối với lĩnh vực nông nghiệp. Nhìn từ góc độ kinh tế số, quá trình chuyển đổi số mới ở giai đoạn khởi động, thí điểm và quy mô nhỏ đối với một số hoạt động như áp dụng mã số mã vạch và truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông sản. Ở một số địa phương như Kiến Xương, Tiền Hải, Quỳnh Phụ đã bước đầu ứng dụng máy bay phun thuốc bảo vệ thực vật, thiết bị thông minh trong chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Mặc dù vậy, vẫn còn các rào cản chính đối với chuyển đổi số trong sản xuất nông nghiệp như sau: *Thứ nhất*, nông nghiệp tỉnh Thái Bình hiện đang thiếu kết nối tốt trong hệ thống dọc (từ cấp tỉnh xuống cấp xã) và ngang (giữa các sở, phòng, ban) trong cung cấp dịch vụ công; dẫn đến việc chưa cập nhật kịp thời các thông tin về dịch vụ công trực tuyến của ngành. *Thứ hai*, việc nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ việc công nhận mã số vùng trồng, mã số đóng gói, các tiêu chuẩn VietGAP,

GlobalGAP..., chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc nông sản còn chậm. Thứ ba, nông dân ứng dụng công nghệ số trong nông nghiệp chưa nhiều, chưa đồng bộ, quy mô nhỏ. Hiện tại, có rất ít doanh nghiệp nền tảng số hoạt động, chủ yếu trong lĩnh vực bưu chính viễn thông nên việc tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương còn hạn chế. Nông dân tham gia các dịch vụ công trực tuyến và giao dịch thương mại điện tử còn thấp (dưới 10%).

Để thúc đẩy chuyển đổi số trong sản xuất nông nghiệp, các định hướng giải pháp và cơ chế chính sách bao gồm: Thứ nhất, tiếp tục cụ thể hoá và thực hiện hệ thống các chính sách về chuyển đổi số, gắn chuyển đổi số trong nông nghiệp với quá trình tái cơ cấu nông nghiệp, thực hiện Chương trình OCOP và thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới. Mặt khác, cần nghiên cứu và ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ việc công nhận mã số vùng trồng, VietGAP, chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc nông sản trên địa bàn tỉnh. Thứ hai, tiếp tục đào tạo kiến thức và kỹ năng cho người làm nông nghiệp theo hướng nông nghiệp số. Để đào tạo nhân lực trong nông nghiệp cho chuyển đổi số cần thiết phải: i) Xây dựng các hợp tác xã, nhóm nông dân tổ hợp tác, liên kết và kết nối; ii) Lựa chọn và áp dụng quy trình sản xuất: VietGAP, sản xuất hữu cơ, nông nghiệp sinh thái; iii) Đào tạo về xây dựng truy xuất nguồn gốc bao gồm chỉ dẫn địa lý: địa điểm, đất, nước, khí hậu nơi sản phẩm được sản xuất ra, quy trình sản xuất áp dụng: đầu vào được dùng, chăm sóc, thu hoạch, bảo quản, chế biến sản phẩm; iv) Đào tạo và tư vấn xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu (cá nhân/tập thể) về lúa, gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] D. Huong (2023), "Agricultural GDP growth is the highest in recent years", *Government News*, <https://baohinhphu.vn/gdp-nganh-nong-nghiep-tang-cao-nhat-trong-nhung-nam-gan-day-102230110152547528.htm>, accessed 1 September 2024 (in Vietnamese).

[2] H. Kendall, B. Clark, W. Li (2022), "Precision agriculture technology adoption: A qualitative study of small-scale commercial "family farms" located in the North China plain", *Precision Agriculture*, **23**(1), pp.319-351, DOI: 10.1007/s11119-021-09839-2.

[3] L. Prause, S. Hackfort, M. Lindgren (2021), "Digitalisation and the third food regime", *Agriculture and Human Values*, **38**(3), pp.641-655, DOI: 10.1007/s10460-020-10161-2.

[4] N.M. Trendov, S. Varas, M. Zeng (2019), *Digital Technologies in Agriculture and Rural Areas - Status Report*, Food and Agriculture Organization of the United Nations, 152pp.

[5] World Bank (2017), *ICT in Agriculture: Connecting Smallholders to Knowledge, Networks, and Institutions, Updated Edition*, 463pp.

[6] D.K. Chung (2021), "High-tech agriculture: Perspectives from the evolution of agriculture and technological development", *Vietnam Journal of Agricultural Science*, **19**(2), pp.288-300 (in Vietnamese).

[7] D. Burra, J. Hildebrand, J. Giles, et al. (2021), *Digital Agriculture Profile: Viet Nam*, <https://hdl.handle.net/10568/113515>, accessed 1 September 2024.

[8] H.G Hoang, H.D. Tran (2023), "Smallholder farmers' perception and adoption of digital agricultural technologies: An empirical evidence from Vietnam", *Outlook on Agriculture*, **52**(4), pp.457-468, DOI: 10.1177/00307270231197825.

[9] L.T.T. Huong (2024), "Farmers' awareness of digital transformation in agriculture: A case study in Thai Binh province", *Journal of Economics & Development*, **3**, pp.25-29, DOI:10.31276/VJST.2024.0021.

[10] L.V. Duy, D.K. Chung (2024), "Digital transformation in agriculture: Theoretical issues and some proposals for Thai Binh province", *Journal of Economic Studies*, **7**, pp.97-108 (in Vietnamese).

[11] Thai Binh Provincial People's Committee (2022), *Decision No. 571/QĐ-UBND of Thai Binh Provincial People's Committee Dated 17 March 2022 on Approving The Thai Binh Digital Transformation Project to 2025, With a Vision to 2030* (in Vietnamese).

[12] R.V. Krejcie, D.W. Morgan (1970), "Determining sample size for research activities", *Educational and Psychological Measurement*, **30**(3), pp.607-610, DOI: 10.1177/001316447003000.

[13] J.E. Bartlett, J.W. Kotrlik, C.C. Higgins (2001), "Organisational research: Determining appropriate sample size in survey research", *Information Technology, Learning, and Performance Journal*, **19**(1), pp.40-43.

[14] Department of Agriculture and Rural Development of Thai Binh (2023), *Summary Report on Digital Transformation of The Agricultural Sector of Thai Binh Province in 2023* (in Vietnamese).

[15] M. Tu (2023), "Thai Binh has accumulated nearly 6,000 hectares of agricultural land for large-scale production", *Nhan Dan Newspaper*, <https://nhandan.vn/thai-binh-tich-tu-duoc-gan-6000ha-dat-nong-nghiep-phuc-vu-san-xuat-lon-post743011.html>, accessed 1 September 2024 (in Vietnamese).

[16] N.M. Khuong (2022), "Thai Binh promotes agricultural and rural development associated with new rural construction", *Electronic Magazine of Numbers and Events*, <https://consosukien.vn/thai-binh-day-manh-phat-trien-nong-nghiep-nong-thon-gan-voi-xay-dung-nong-thon-moi.htm>, accessed 1 September 2024 (in Vietnamese).

Hiện trạng và giải pháp đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cho ngành thủy sản Việt Nam

Thái Thanh Bình^{1*}, Nguyễn Mạnh Cường², Nguyễn Thanh Hải²

¹Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản, phường Đình Bảng, TP Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

²Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản, 10 Nguyễn Công Hoan, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 6/3/2024; ngày chuyển phản biện 8/3/2024; ngày nhận phản biện 5/4/2024; ngày chấp nhận đăng 8/4/2024

Tóm tắt:

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực (NNL) thủy sản giữ vai trò quyết định đối với sự phát triển ngành thủy sản và góp phần không nhỏ vào việc thực hiện Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2045. Việc đánh giá tổng quát hệ thống đào tạo và phát triển NNL thủy sản được thực hiện bằng phương pháp điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, phân loại, thống kê, xử lý thông tin; phương pháp dự báo, xây dựng phương án phát triển. Kết quả điều tra cho thấy, cả nước có 34 cơ sở đào tạo liên quan đến thủy sản. Tuy nhiên, người tham gia giảng dạy chính về thủy sản chỉ có 926 người, tỷ lệ người lao động thủy sản chưa qua đào tạo chiếm tới 49%. Có sự thiếu hụt và mất cân bằng nhân lực chất lượng cao giữa các lĩnh vực trong ngành, việc thu hút sinh viên học ngành thủy sản còn hạn chế. Để sắp xếp, tổ chức lại hệ thống đào tạo đáp ứng yêu cầu của ngành thủy sản cần thực hiện đồng bộ các giải pháp bao gồm: tăng cường truyền thông các ngành học thủy sản; có chính sách thu hút lực lượng lao động và người học ngành thủy sản có chất lượng cao; tổ chức lại các cơ sở giáo dục, đầu tư xây dựng trường trọng điểm đáp ứng yêu cầu thị trường lao động và hội nhập quốc tế; tăng cường hợp tác giữa các tổ chức đào tạo trong và ngoài nước, đặc biệt là các doanh nghiệp sử dụng lao động.

Từ khóa: đào tạo, ngành thủy sản, phát triển nguồn nhân lực.

Chỉ số phân loại: 5.3, 5.13

Current status and solutions for human resource training and development in Vietnam's fisheries sector

Thanh Binh Thai^{1*}, Manh Cuong Nguyen², Thanh Hai Nguyen²

¹College of Economy, Technology and Fishing, Đình Bảng Ward, Từ Sơn City, Bắc Ninh Province, Vietnam

²Vietnam Institute of Fisheries Economics and Planning, 10 Nguyen Cong Hoan Street, Ngọc Khánh Ward, Ba Đình District, Hanoi, Vietnam

Received 6 March 2024; revised 5 April 2024; accepted 8 April 2024

Abstract:

Training and development of human resources (HR) in fisheries play a decisive role in the advancement of the aquaculture industry and contribute significantly to the implementation of Vietnam's Fisheries Development Strategy until 2045. The overall assessment of the aquaculture HR training and development system is conducted through investigations, surveys, information collection, classification, statistics, and information processing methods, as well as forecasting methods and development plan construction. The survey results show that there are 34 training institutions related to aquaculture nationwide. However, only 926 individuals are involved in teaching aquaculture, and 49% of the total workforce in the aquaculture sector has not received any formal training. There is a shortage and imbalance of high-quality human resources across different fields within the industry, and the attraction of students to study aquaculture remains limited. To reorganise the training system to meet the requirements of the fisheries sector, it is necessary to implement synchronised solutions, including: enhancing communication among fisheries education institutions; establishing policies to attract a high-quality labour force and learners in the fisheries sector; restructuring educational institutions; investing in the construction of key schools to meet the demands of the labour market and international integration; and strengthening cooperation between training institutions, both domestically and internationally, especially with enterprises employing labour.

Keywords: fisheries industry, human resources development, training.

Classification numbers: 5.3, 5.13

*Tác giả liên hệ: Email: ttbinh@cdts.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, đào tạo và phát triển NNL đối với ngành thủy sản là vấn đề chiến lược và phải thực hiện liên tục, tạo điều kiện thuận lợi cho lao động nghề cá có cơ hội tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ đào tạo để phục vụ sản xuất, kinh doanh, quản lý thủy sản ở địa phương và xuất khẩu lao động nghề cá; bảo đảm quyền lợi học tập suốt đời, mọi lúc, mọi nơi cho người dân trong ngành thủy sản. Đặc biệt đáp ứng yêu cầu nhân lực có trình độ phục vụ phát triển bền vững ngành thủy sản trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và tình hình mới.

Ở Việt Nam, NNL thủy sản còn thiếu hụt cả về số lượng và chất lượng, trong các khối sản xuất, quản lý, nghiên cứu và đào tạo. Công tác đào tạo và phát triển NNL cho ngành thủy sản còn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của xã hội và hội nhập. Các giải pháp về phát triển NNL đã được đề ra nhưng chưa được thực hiện hoặc thực hiện chưa hiệu quả và kịp thời, thiếu chính sách đặc thù để thu hút lao động thủy sản... Bên cạnh đó, chất lượng và trình độ lao động sẽ ảnh hưởng đến năng suất lao động, sự chuyển dịch cơ cấu NNL trong nội bộ ngành hoặc giữa các ngành. Chính vì vậy đòi hỏi công tác xây dựng, quản lý và đào tạo nhân lực của ngành thủy sản cần có những thay đổi phù hợp [1].

Ngày 11/3/2021, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó có mục tiêu đào tạo NNL thủy sản đáp ứng yêu cầu của ngành trong bối cảnh hội nhập. Đào tạo và phát triển NNL thủy sản phải đảm bảo nâng cao chất lượng, đáp ứng nhu cầu phát triển ngành thủy sản theo 4 hướng chủ yếu: i) Khai thác thủy sản bền vững; ii) Nuôi trồng thủy sản hiệu quả, bền vững, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; iii) Chế biến thủy sản theo hướng chế biến sản phẩm giá trị gia tăng; iv) Bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo định hướng bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường sống của các loài thủy sản [1].

Bài báo trình bày hiện trạng và đề ra một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển NNL cho ngành thủy sản Việt Nam nhằm đáp ứng được Chiến lược phát triển ngành thủy sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp thu thập, tổng hợp tài liệu

Nghiên cứu đã tiến hành thu thập và tổng hợp các thông tin về chủ trương, chính sách phát triển NNL ngành thủy sản thông qua các tài liệu, báo cáo tổng quan chính sách, bài học kinh nghiệm và giải pháp phát triển NNL ngành thủy sản ở Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực; thu thập thông tin, số liệu thứ cấp, các chính sách thông qua các báo cáo, bài báo, quyết định... từ internet.

2.2. Phương pháp chuyên gia

Thực hiện khảo sát 388 phiếu phỏng vấn tại 7 tỉnh. Trong đó: 78 phiếu phỏng vấn cán bộ quản lý nhà nước và nhà khoa học (các cán bộ quản lý tại các chi cục thủy sản và các phó giáo sư, tiến sĩ hiện đang là giảng viên, nhà nghiên cứu tại các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu thủy sản, 40 phiếu khảo sát doanh nghiệp chế biến thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá; 82 phiếu khảo sát thuộc lĩnh vực khai thác thủy sản và 126 phiếu khảo sát lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, 62 phiếu khảo sát lĩnh vực bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

2.3. Phương pháp phân tích, xử lý số liệu

Chuỗi số liệu NNL thủy sản trong 20 năm (2001-2023) và công cụ Microsoft Excel (FORECAST là hàm tích hợp trong Excel dùng để dự đoán một giá trị tương lai: dự báo số liệu NNL) và phần mềm SPSS (version 25) đã được sử dụng để phân tích thống kê, mô tả. Các số liệu cũng được phân tích định tính có phân nhóm theo các chỉ tiêu phát triển về nhân lực như: tỷ lệ lao động làm việc trong ngành, cơ cấu lao động theo trình độ, ngành nghề...; phân loại theo các phương pháp thống kê mô tả. Việc phân tích số liệu cũng được phân tích theo các vấn đề chính sách, thể chế, tài chính, NNL và các thông tin liên quan đến nhóm lĩnh vực trong ngành thủy sản.

3. Kết quả và bàn luận

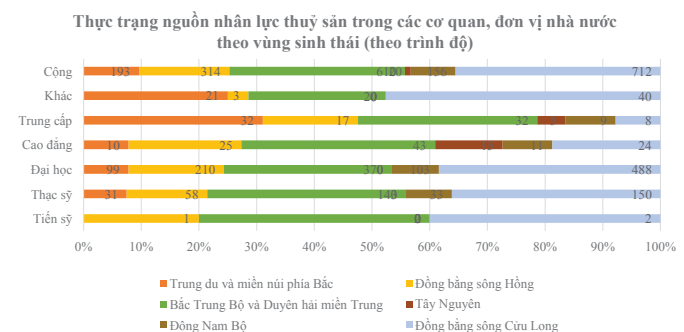
3.1. Hiện trạng nguồn nhân lực thủy sản

3.1.1. Nguồn nhân lực thủy sản trong các cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản

Theo số liệu thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đến tháng 10/2022, tổng số công chức, viên chức (CCVC) trực tiếp tham gia quản lý thủy sản ở các cơ quan quản lý địa phương của 63 tỉnh/thành phố là 2.005 người, tập trung vào các ngành như: khai thác (14,5%), nuôi trồng (29,5%), chế biến và thương mại thủy sản (2,5%), dịch vụ hậu cần nghề cá (12,5%) và chuyên ngành khác (41%) [2, 3].

Về trình độ chuyên môn: CCVC quản lý thủy sản ở các địa phương có trình độ như sau: tiến sĩ 0,2%, thạc sĩ 20,7%, đại học 63,3%, cao đẳng 6,4%, trung cấp 5,1% và khác 4,2% [2].

Nếu phân chia theo vùng, Đồng bằng sông Cửu Long có trình độ cao nhất cụ thể: tiến sĩ 0,3%, thạc sĩ 21,1%, đại học 68,5%, cao đẳng 3,4%, trung cấp 1,1% và khác 5,6% (hình 1).



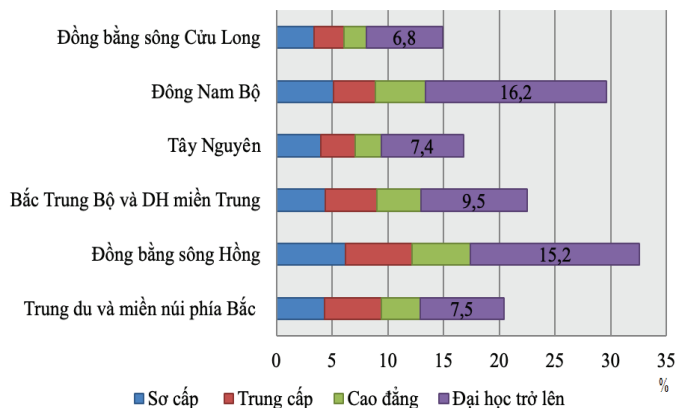
Hình 1. Thực trạng nguồn nhân lực thủy sản trong các cơ quan, đơn vị nhà nước theo vùng sinh thái và theo trình độ.

Về trình độ chính trị: Cán bộ được đào tạo cao cấp chính trị chiếm 6,5%, cán bộ có trình độ trung cấp chiếm 25,3%, cán bộ có trình độ sơ cấp chiếm 24,3% và cán bộ chưa qua đào tạo chiếm 43,9% trong tổng số cán bộ quản lý của 28 tỉnh/thành phố ven biển.

Về độ tuổi và giới tính: Độ tuổi của CCVC quản lý thủy sản ở 63 tỉnh/thành phố như sau: CCVC có độ tuổi dưới 30 tuổi chiếm 7,9%, cán bộ ở nhóm tuổi 31-40 chiếm 44,64%, cán bộ ở nhóm tuổi 41-50 chiếm 33,32% và từ 51 tuổi chiếm 12,9% trong tổng số cán bộ quản lý. Tỷ lệ cán bộ nam/nữ là 65/35.

3.1.2. Lực lượng lao động sản xuất thủy sản

Theo điều tra của Tổng cục Thống kê năm 2020, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (14,9%) và cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (32,6%). Có sự khác nhau đáng kể giữa các vùng khi so sánh lực lượng lao động có trình độ đại học trở lên: Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ thấp nhất (6,8%) và cao nhất là vùng Đông Nam Bộ (16,2%) (hình 2).



Hình 2. Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo năm 2020. Nguồn: Điều tra lao động việc làm năm 2020 của Tổng cục Thống kê.

Năm 2022, lao động thủy sản có khoảng 3,7 triệu lao động, nhìn chung lao động thủy sản có xu hướng tăng nhẹ trong giai đoạn 2012-2020 (bình quân tăng 0,65%/năm, chủ yếu tăng lao động chế biến và dịch vụ thủy sản). Cơ cấu lao động ngành thủy sản cũng có những thay đổi lớn. Cụ thể, lao động khai thác thủy sản giảm trong giai đoạn 2003-2022 (bình quân giảm 1,08%/năm). Lao động nuôi trồng thủy sản lại có cùng xu hướng giảm (giảm 1,05%/năm); lao động chế biến thủy sản tăng (9,3%/năm). Đến năm 2022, số lao động thường xuyên trong các lĩnh vực sản xuất của ngành vào khoảng 3.705.357 người (bảng 1).

Bảng 1. Hiện trạng lao động các lĩnh vực thuộc ngành thủy sản tính đến ngày 31/12/2022.

Thứ tự	Các vùng	Khai thác thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Chế biến và thương mại thủy sản	Dịch vụ hậu cần nghề cá	Bảo vệ nguồn lợi thủy sản	Tổng
1	Trung du và miền núi phía Bắc	12.115	47.528	182	3.613	647	64.085
2	Đồng bằng sông Hồng	74.554	172.784	20.419	20.633	2.482	290.873
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	415.260	217.583	148.506	80.089	3.164	864.602
4	Tây Nguyên	7.530	12.153	690	1.863	98	22.335
5	Đông Nam Bộ	53.055	55.195	149.600	11.602	438	269.891
6	Đồng bằng sông Cửu Long	239.650	1.468.196	355.741	120.957	8.530	2.193.073
	Tổng	802.165	1.973.440	675.138	238.757	15.360	3.705.357

Nguồn: Thống kê của các Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn năm 2022.

Kết quả bảng 1 cho thấy, lực lượng lao động nuôi trồng thủy sản là lớn nhất, chiếm đến 53,26% (1.973.440 người) tổng số lao động của ngành. Kế tiếp là lao động khai thác thủy sản chiếm 21,65% (802.165 người). Lực lượng lao động trực tiếp trong toàn ngành chưa qua đào tạo còn chiếm tỷ lệ cao (khai thác thủy sản là 66,5%; nuôi trồng thủy sản là 40,2%; chế biến và thương mại thủy sản là 50,2%; dịch vụ hậu cần nghề cá là 62,6%; bảo vệ nguồn lợi thủy sản khoảng 61,88%) [2].

3.2. Công tác đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực ngành thủy sản

Hiện nay, ngành thủy sản đã và đang huy động mọi nguồn lực xã hội, đẩy mạnh xã hội hóa, tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân đầu tư đào tạo và phát triển NNL thủy sản theo hướng tinh gọn, hiệu quả, do đó hệ thống cơ sở đào tạo NNL thủy sản đã phát triển rộng khắp cả nước. Các cơ sở này trực thuộc nhiều cơ quan chủ quản khác nhau như: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổng công ty và các hội nghề nghiệp có liên quan tới thủy sản.

Theo các kết quả điều tra, đến nay cả nước có 34 cơ sở đào tạo NNL cho thủy sản, phân bố hầu hết các vùng miền, trong đó có 1 học viện, 5 viện nghiên cứu, 13 trường đại học, 14 trường cao đẳng, 1 trường trung cấp. Đào tạo ở bậc đại học có 19 trường đại học, 1 học viện; bậc sau đại học có 12 cơ sở, gồm 8 trường đại học, 1 học viện đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ. Bậc dưới đại học gồm 15 trường cao đẳng và 1 trường trung cấp chuyên nghiệp. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và các đơn vị trực thuộc Bộ hiện có 10 cơ sở đang tổ chức đào tạo NNL thủy sản (4 trường cao đẳng, 5 viện nghiên cứu, 1 học viện); Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý 12 cơ sở (11 trường đại học; 1 trường cao đẳng), UBND các tỉnh quản lý 2 trường đại học, 7 trường cao đẳng và 1 trường trung cấp, Bộ Lao động - Thương binh Xã hội quản lý 2 trường cao đẳng. Ngoài ra, còn có hệ thống các trường trung cấp chuyên nghiệp, trường dạy nghề và trung tâm dạy nghề nông nghiệp nông thôn [4, 5].

Các cơ sở đào tạo này thực hiện đào tạo ở nhiều bậc, với nhiều chuyên ngành liên quan đến hoạt động nhiều lĩnh vực trong ngành thủy sản. Trong đó, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản 1, Học viện Nông nghiệp Việt Nam tham gia đào tạo bậc tiến sĩ; các trường đại học đào tạo bậc đại học và sau đại học; các trường cao đẳng đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp và chứng chỉ nghề; các trường trung cấp đào tạo bậc trung cấp và chứng chỉ nghề. Tổng số cán bộ tham gia đào tạo thủy sản của 34 cơ sở trường là 926 người, trong đó có 7 giáo sư, 52 phó giáo sư, 223 tiến sĩ, 383 thạc sĩ, 185 người có trình độ đại học, 16 có trình độ cao đẳng, số còn lại có trình độ trung cấp chuyên nghiệp và công nhân kỹ thuật.

Đào tạo sau đại học chuyên ngành thủy sản, cả nước có 5 cơ sở, quy mô tuyển sinh, đào tạo tính chung cho cả 5 cơ sở, bình quân một năm khoảng 15-20 tiến sĩ, 100-200 thạc sĩ. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn có 2 cơ sở là Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản 1 (Bắc Ninh) đào tạo tiến sĩ nuôi trồng thủy sản; ngoài Bộ có 4 cơ sở gồm: Trường Đại học Nha Trang, Trường Đại học Nông Lâm TP Hồ Chí Minh và Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế và Trường Đại học Cần Thơ đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ các chuyên ngành: Quản lý biển đảo và đới bờ, Quản

lý môi trường trong lĩnh vực thủy sản, Quản lý thủy sản, Kinh tế và quản lý tài nguyên biển, Nuôi trồng thủy sản.

Ngoài ra, hằng năm các cơ sở đào tạo thủy sản còn tổ chức các khóa học ngắn hạn và tập huấn chuyển giao công nghệ nuôi, sản xuất giống thủy sản cho cán bộ và ngư dân các tỉnh trong vùng. Các đơn vị ngoài Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, có các trường đại học: An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ; ở cấp cao đẳng thuộc các địa phương có: Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cần Thơ, Trà Vinh... Các cơ sở đào tạo trong vùng chủ yếu tập trung đào tạo các nghề thuộc lĩnh vực nuôi trồng và chế biến, bảo quản thủy sản từ bậc đại học trở xuống. Riêng Trường Đại học Cần Thơ đào tạo nghề nuôi trồng thủy sản (từ bậc tiến sĩ trở xuống), khai thác, chế biến, bệnh học thủy sản và quản lý nghề cá (từ bậc đại học trở xuống).

3.3. Những hạn chế, tồn tại trong hệ thống đào tạo nguồn nhân lực ngành thủy sản

Lực lượng lao động trực tiếp trong toàn ngành chưa qua đào tạo còn chiếm tỷ lệ cao (trung bình khoảng 49%), mất cân đối giữa các địa phương và giữa các lĩnh vực trong ngành.

Một số cán bộ vẫn còn hạn chế về trình độ quản lý nhà nước, phải kiêm nhiệm nhiều hoạt động/lĩnh vực nên thiếu chuyên sâu để xử lý các tình huống khẩn cấp. Về khối nghiên cứu và tương đương, vẫn còn thiếu cán bộ có trình độ tiến sĩ về nghiên cứu khoa học (chỉ có 5 tiến sĩ/2500 CCVC tại 63 tỉnh/thành phố).

Đội ngũ chuyên gia đầu ngành thủy sản còn rất thiếu trong một vài lĩnh vực, chuyên ngành; tỷ lệ cán bộ có học vị, học hàm cao còn thấp. Việc thu hút các chuyên gia nước ngoài tham gia vào đào tạo NNL thủy sản rất hạn chế.

Sự phối hợp giữa các viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo, cơ quan quản lý, doanh nghiệp sử dụng lao động vẫn chưa thật sự chặt chẽ để đảm bảo đào tạo gắn với nhu cầu xã hội, các kết quả nghiên cứu được ứng dụng kịp thời trong thực tiễn. Kết quả khảo sát 78 phiếu cán bộ quản lý và cán bộ khoa học trong ngành cho thấy, có đến 69,2% cho rằng khó khăn, trong khi chỉ có 29,5% cho là thuận lợi trong liên kết chuyển giao các sản phẩm, dịch vụ khoa học và công nghệ tới thực tiễn sản xuất [2].

Thiếu các chính sách về phát triển NNL chất lượng cao trong ngành thủy sản. Cơ chế tuyển dụng, chính sách quản lý, sử dụng công chức còn hạn chế, bất cập. Nhiều chính sách đãi ngộ, đào tạo chưa gắn với tiêu chuẩn CCVC. Điều kiện làm việc chủ yếu ở các vùng nông thôn và hải đảo nên không phát huy hiệu quả trong việc thu hút hoặc tuyển dụng được NNL chất lượng cao.

Công tác dự báo trong đào tạo và phát triển NNL chưa phản ánh đúng nhu cầu từ thực tiễn. Kinh phí thực hiện triển khai các dự án đào tạo, quy hoạch NNL còn hạn chế, dẫn đến việc chưa thể triển khai đồng bộ các giải pháp và hiệu quả phát triển nhân lực thủy sản.

3.4. Dự báo nhu cầu nguồn nhân lực

Theo kết quả mô hình dự báo, nhu cầu lao động ngành thủy sản đến năm 2030 là 3,8 triệu người. Nhu cầu đào tạo lao động khu vực sản xuất kinh doanh thủy sản trên địa bàn 63 tỉnh/thành phố khoảng 205.000 lượt người/năm, trong đó: sau đại học khoảng 730 người/năm, đại học khoảng 2.520 người/năm (đào tạo chuyển ngành thủy sản 1.000 người/năm), cao đẳng 6.700 người/năm (đào tạo chuyên

ngành thủy sản 3.000 người/năm), trung cấp nghề 9.300 người/năm (trung bình mỗi năm tuyển 5.000 học sinh) và sơ cấp nghề 9.550 người/năm, lao động thủy sản tập huấn ngắn ngày 175.500 người/năm trong giai đoạn 2022-2030. Tỷ lệ cụ thể: sau đại học chiếm 0,23% (khoảng 2080 tiến sĩ), lao động đại học chiếm tỷ lệ 5,7%, cao đẳng 4,31%, trung cấp nghề chiếm 3,9%, sơ cấp nghề chiếm 4%, đào tạo ngắn ngày 70% và chưa qua đào tạo chỉ chiếm 30% tổng số lao động trong ngành thủy sản [6].

Nhu cầu lao động ngành thủy sản đến năm 2045 là 4 triệu lao động, đạt khoảng 76.200 lượt người/năm, trong đó: trình độ sau đại học khoảng 170 người/năm, đại học khoảng 2.940 người/năm, cao đẳng 1.890 người/năm, trung cấp 3.200 người/năm và sơ cấp khoảng 2.380 người/năm, lao động thủy sản tập huấn ngắn ngày 65.780 người/năm trong giai đoạn 2030-2045. Tỷ lệ cụ thể: sau đại học chiếm 0,24% (khoảng 2930 tiến sĩ), lao động đại học chiếm 5,6%, cao đẳng 4,14%, trung cấp nghề chiếm 4,31%, sơ cấp nghề chiếm 4%, đào tạo ngắn ngày 80% và chưa qua đào tạo chỉ chiếm 20% tổng số lao động trong ngành thủy sản [6].

Thực hiện theo các nội dung của Đề án nâng cao năng lực quản lý nhà nước về thủy sản đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, đào tạo NNL cán bộ, CCVC trong hệ thống cơ quan, đơn vị nhà nước trên địa bàn tỉnh/thành phố trong ngành thủy sản đến năm 2030 khoảng 2045 người, trong đó có 15 tiến sĩ (chiếm 0,7%), thạc sĩ 488 (chiếm 23,9%), đại học 1313 (chiếm 64,2%), trung cấp (4,9%) (năm 2022 là 2005 người, trong đó tỷ lệ: tiến sĩ 0,2%, thạc sĩ 20,7%, đại học 63,3%, trung cấp 6,4%) [2].

NNL trong hệ thống các viện nghiên cứu, trường đại học, đến năm 2030, đào tạo NNL tại các viện nghiên cứu, trường đại học (đào tạo bổ sung 203 tiến sĩ, 139 thạc sĩ, 82 đại học) đạt tỷ lệ 60% cán bộ giảng dạy và 30% cán bộ nghiên cứu tại 34 cơ sở đào tạo và phát triển NNL thủy sản có trình độ tiến sĩ; đến năm 2045 phần đầu 90% cán bộ giảng dạy có trình độ tiến sĩ [6].

Thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó, chú trọng nâng cao chất lượng, phân bổ hợp lý các cơ sở đào tạo theo vùng lãnh thổ, ưu tiên các trung tâm nghề cá lớn gắn với ngư trường trọng điểm [7].

3.5. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực cho ngành thủy sản

3.5.1. Giải pháp truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành

- Đẩy mạnh quảng bá tuyển sinh, tăng cường công tác tuyển sinh, quảng bá hoạt động đào tạo do đơn vị đào tạo thủy sản tổ chức, trên website của đơn vị và các mạng xã hội có uy tín để phổ biến rộng rãi chương trình đào tạo đến đối tượng có nhu cầu.

- Tổ chức giới thiệu với người học về ngành công nghiệp thủy sản hiện đại, đa giá trị, thân thiện với môi trường thông qua thăm quan, du lịch...

- Thực hiện các biện pháp truyền thông với nhiều loại hình, hình thức khác nhau nhằm nâng cao nhận thức của ngư dân về vai trò của đào tạo NNL thủy sản nhằm giúp hướng nghiệp cho con em

ngư dân theo cơ cấu lĩnh vực thủy sản, việc làm sau đào tạo, các lĩnh vực ngành nghề, bảo đảm thúc đẩy tăng quy mô tuyển sinh, đào tạo nghề thủy sản.

- Các cấp, các ngành cần thực hiện đúng quy định, cấp mặt nước, đất, hỗ trợ công nghệ, vốn trên cơ sở các đơn vị phải đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh thủy sản (Luật Thủy sản 2017). Người hành nghề thủy sản cần phải có chứng chỉ, văn bằng, lao động thủy sản phải được qua đào tạo.

3.5.2. Tổ chức, sắp xếp mạng lưới các cơ sở đào tạo và phát triển nguồn nhân lực thủy sản

Sắp xếp, tổ chức lại hệ thống các trường:

- Quy hoạch, tổ chức, sắp xếp lại hệ thống các cơ sở đào tạo ngành thủy sản đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực có kỹ năng nghề thích ứng với nhu cầu thị trường lao động. Chú trọng xây dựng các cơ sở đào tạo trọng điểm, chất lượng cao, đào tạo gắn liền với nghiên cứu khoa học, mô hình sản xuất, đặc biệt về đào tạo nghề cho lao động thủy sản. Phân cấp quản lý đào tạo cho các địa phương.

- Trên cơ sở lộ trình đề ra, các đơn vị cần tăng dần mức độ tự chủ hằng năm. Phấn đấu đến hết năm 2030, tối thiểu 20% đơn vị tự chủ tài chính. Ban hành định mức đào tạo cho từng ngành học thuộc lĩnh vực thủy sản, thực hiện đặt hàng về đào tạo NNL cho ngành.

Phát triển NNL phục vụ ngành nghề thủy sản mang tính đặc thù cao:

- Đối với NNL chất lượng cao: Tập trung đào tạo ở nước ngoài hoặc mở lớp đào tạo do các chuyên gia nước ngoài và chuyên gia đầu ngành trong nước giảng dạy.

- Đối với lực lượng trực tiếp sản xuất: Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phục vụ việc đào tạo nhân lực thủy sản trình độ cao; hợp tác, khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp, chính quyền địa phương và cá nhân tham gia trong quá trình đào tạo và sử dụng nhân lực một số ngành nghề thủy sản mang tính đặc thù trên địa bàn các tỉnh ven biển.

Đổi mới xây dựng chương trình, tổ chức giảng dạy ở các cấp học:

- Chương trình đào tạo: Nhập các chương trình đào tạo từ các nước có nền thủy sản phát triển. Xây dựng chương trình đào tạo theo vị trí việc làm, ngắn gọn có thể liên thông theo chiều dọc (trung cấp lên đại học), liên thông ngang (giữa các ngành gần). Xây dựng học liệu thủy sản điện tử phục vụ cho nghiên cứu khoa học và đào tạo.

- Tổ chức đào tạo: Đào tạo trực tiếp hoặc trực tuyến (online), tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người học và các chuyên gia giỏi từ các doanh nghiệp có thể tham gia đào tạo. Đào tạo gắn với các mô hình sản xuất. Ngoài ra, các cơ sở đào tạo cần tổ chức đào tạo cấp một số chứng chỉ như: bơi, lặn, lái xe, thuyền trưởng, máy trưởng... cho học sinh, sinh viên.

- Đánh giá học sinh và sinh viên: Thành lập các hội đồng đánh giá kết quả của sinh viên, có sự tham gia của doanh nghiệp ngay tại các cơ sở sản xuất, đặc biệt về kỹ năng nghề.

Phát triển và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, giảng viên:

- Tổ chức thực hiện tốt các nội dung nhiệm vụ, giải pháp về đào tạo, phát triển NNL thủy sản thuộc Đề án nâng cao năng lực quản lý nhà nước ngành thủy sản tại Quyết định số 643/QĐ-TTg ngày 5/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ [8].

- Thực hiện đồng bộ việc chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý đào tạo và phát triển NNL thủy sản trên cơ sở các tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm được cơ quan có thẩm quyền ban hành với công tác đánh giá, xác định rõ nhu cầu về số lượng, trình độ để xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, tuyển dụng, sắp xếp, tinh giản, luân chuyển cán bộ cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Tổ chức đào tạo, tập huấn về sản xuất, công nghệ mới, thị trường, quyền lợi người lao động, quy định pháp lý có liên quan cho các lực lượng lao động tham gia theo hướng truy xuất nguồn gốc, có chứng chỉ và liên kết chuỗi trong nuôi trồng và khai thác thủy hải sản; tổ chức tập huấn, đào tạo đội ngũ cán bộ có kiến thức về kỹ thuật, công nghệ mới trong nuôi trồng, khai thác, chế biến thủy sản, liên kết chuỗi, kết nối thị trường, môi trường và bảo tồn nguồn lợi thủy sản, xử lý sự cố môi trường, phòng trị dịch bệnh.

- Có cơ chế cử cán bộ đi đào tạo tại các trường ở nước ngoài có chuyên ngành phù hợp bằng nguồn kinh phí ngân sách hay kinh phí các dự án quốc tế, tạo nguồn cán bộ chất lượng cao để cán bộ giảng dạy, nghiên cứu có điều kiện tiếp cận kiến thức, công nghệ mới đóng góp phát triển ngành.

3.5.3. Giải pháp thu hút, phát triển đội ngũ các nhà khoa học, chuyên gia thủy sản chất lượng cao

- Triển khai chính sách thu hút đảm nhiệm chức danh lãnh đạo trong các tổ chức đào tạo, khoa học và công nghệ thủy sản công lập đối với người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học và công nghệ thủy sản tại Việt Nam.

- Nghiên cứu xây dựng bổ sung, chỉnh sửa chính sách thu hút nguồn lực quốc tế trong hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm, đào tạo phát triển đội ngũ chuyên gia chất lượng cao về đào tạo NNL ngành thủy sản.

- Có cơ chế chính sách thu hút trực tiếp đối với nhân lực có trình độ cao, cần có các chính sách ưu tiên nhất định đối với sinh viên tốt nghiệp đại học có chuyên ngành khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản công tác tại xã, phường, thị trấn để tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển ngành.

- Đề xuất xây dựng Nghị định quy định về chính sách cử tuyển, hỗ trợ kinh phí, học phí, học bổng đối với sinh viên thủy sản, miễn giảm học phí, hỗ trợ học bổng cho nông ngư dân và con em nông ngư dân ở các vùng sâu, vùng xa, ven biển, hải đảo nếu đã được xét cử tuyển trong quá trình theo học các chuyên ngành thủy sản, đặc biệt là đối với các chuyên ngành: khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản, bảo quản thủy sản sau thu hoạch, cơ khí thủy sản... Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tham gia các lớp tập huấn để nâng cao trình độ chuyên môn như: hỗ trợ tiền đi lại, hỗ trợ học phí...

- Triển khai các nghiên cứu xây dựng quy trình, mô hình sản xuất; chuyển giao, ứng dụng, tiến bộ kỹ thuật, khoa học công nghệ tiên tiến trong sản xuất (nuôi trồng, khai thác, chế biến và bảo quản sau thu hoạch) để giảm tổn thất sau thu hoạch, nâng cao hiệu quả sản xuất, giảm sức lao động của ngư dân, tăng giá trị sản phẩm và sức cạnh tranh của sản phẩm, ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần giảm áp lực lên nguồn lợi và giảm ô nhiễm môi trường biển, nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học trong nghiên cứu chế phẩm sinh học, dinh dưỡng, thức ăn, thuốc thú y thủy sản; tìm kiếm nguồn nguyên liệu bổ sung thay thế bột cá, dầu cá; phát triển các loại thức ăn có hệ số thức ăn thấp, giá thành hợp lý, nghiên cứu phát triển, nhập công nghệ sản xuất được phẩm và thực phẩm chức năng có nguồn gốc thủy sản, nâng cao giá trị sản phẩm thủy sản, nghiên cứu ứng dụng thành tựu của công nghệ 4.0 trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, đặc biệt trong quản lý vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc, nghiên cứu công nghệ bảo quản của chuỗi cung ứng lạnh theo hướng đầu tư các giải pháp công nghệ mới ứng dụng trong các hệ thống bảo quản, vận chuyển lạnh và lạnh đông kết nối hệ thống kiểm soát, định vị và truy xuất nguồn gốc sản phẩm trong chuỗi cung ứng lạnh đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng và an toàn thực phẩm... tạo nên sự hấp dẫn về nhân lực cho ngành thủy sản, đặc biệt là lao động nữ.

- Thí điểm triển khai mô hình trường phổ thông trung học thủy sản trong các trường cao đẳng thuộc Bộ để đào tạo học sinh kỹ thuật theo mô hình Nhật Bản. Học sinh tốt nghiệp THCS đăng ký học sẽ được học văn hóa, ngoại ngữ và các nghề thủy sản.

3.5.4. Hợp tác quốc tế phát triển nguồn nhân lực phục vụ ngành thủy sản

- Đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác có tầm ảnh hưởng chiến lược quan trọng đối với sự phát triển đào tạo và phát triển NNL thủy sản của Việt Nam nhằm đưa các quan hệ quốc tế đã được xác lập đi vào thực chất, có chiều sâu, hướng vào hỗ trợ một số lĩnh vực khoa học và công nghệ nhằm nâng tầm các tổ chức đào tạo NNL thủy sản công lập được quốc tế xếp hạng (Trường Đại học Nha Trang, Trường Đại học Cần Thơ).

- Ưu tiên đào tạo NNL chất lượng cao để ứng dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại, và công nghệ thông tin trong thủy sản, nhằm hiện đại hóa ngành thủy sản. Các lĩnh vực ưu tiên là di truyền và chọn giống, sản xuất giống, bệnh và môi trường, quan trắc nguồn lợi thủy sản, dinh dưỡng thức ăn thủy sản và công nghệ bảo quản sau thu hoạch. Nghiên cứu phát triển, nhập công nghệ sản xuất được phẩm và thực phẩm chức năng có nguồn gốc thủy sản, nâng cao giá trị sản phẩm thủy sản; nghiên cứu ứng dụng thành tựu của công nghệ 4.0 trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, đặc biệt trong quản lý vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc.

3.5.5. Huy động và phân bổ vốn đầu tư

- Ưu tiên nguồn vốn ngân sách nhà nước cho các dự án đầu tư các trường thực hành nghề thủy sản chất lượng cao có tính chất lan tỏa và kết nối tại các trung tâm nghề cá lớn; đồng thời tiếp tục huy động các nguồn lực để đầu tư (vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ quốc tế) cho các cơ sở NNL thủy sản để đạt chuẩn theo quy định.

- Đa dạng hóa nguồn lực xã hội, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư theo phương thức đối tác công - tư (PPP) trong đào tạo NNL thủy sản, đặc biệt trong việc hình thành các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực thủy sản tiếp cận trình độ các nước phát triển.

4. Kết luận

Đào tạo và phát triển nhân lực là yếu tố then chốt đảm bảo sự thành công các mục tiêu của ngành thủy sản đề ra. Phát triển nhân lực đòi hỏi đẩy mạnh hoạt động liên kết đào tạo giữa các doanh nghiệp với cơ sở đào tạo theo hướng đạt chuẩn quốc tế; tăng cường cơ sở vật chất phục vụ việc nghiên cứu, giảng dạy, học tập, ưu tiên công nghệ thông tin. Trong những năm qua, mặc dù Việt Nam là một trong bốn quốc gia hàng đầu về xuất khẩu thủy sản trên thế giới nhưng chỉ có 34 cơ sở đào tạo NNL cho thủy sản, tỷ lệ người lao động tham gia lĩnh vực thủy sản còn rất thấp, NNL chất lượng cao bị thiếu hụt ở nhiều chuyên ngành và mất cân bằng giữa các ngành.

Để phát triển NNL, ngành thủy sản cần rà soát, sửa đổi, hoàn thiện cơ chế, chính sách phân luồng, chính sách đào tạo và đào tạo lại đối với lao động của các doanh nghiệp thủy sản; cơ chế hợp tác giữa doanh nghiệp và nhà trường; cơ chế, chính sách thúc đẩy doanh nghiệp tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp trong lĩnh vực thủy sản, đầu tư các trường đào tạo chuyên ngành thủy sản trọng điểm đạt cấp độ khu vực và quốc tế, đa dạng hình thức đào tạo, có chính sách tốt thu hút NNL chất lượng cao, khuyến khích nông ngư dân và con em tham gia đào tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Prime Minister (2021), *Decision No. 339/2021/QĐ-TTg, Strategy for The Development of Vietnam's Aquaculture Sector Until 2030, with a Vision Towards 2045* (in Vietnamese).
- [2] Vietnam Institute of Fisheries Economics and Planning (2022a), *Report on The Assessment of The Current Status of Human Resources, Training, and Development of Human Resources in The Fisheries Sector During The 2011-2021 Period*, 96pp (in Vietnamese).
- [3] Vietnam Institute of Fisheries Economics and Planning (2022b), *Comprehensive Report on The Implementation of The Fisheries Training and Human Resource Development Project*, 112pp (in Vietnamese).
- [4] Vietnam Ministry of Science and Technology (2020), *Network Planning for Public Scientific and Technological Organizations for The period 2021-2030, Vision Until 2050*, 211pp (in Vietnamese).
- [5] Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs (2020), *Development Planning for Vocational College Network, Vocational Secondary Schools, Vocational Training Centers Until 2010 and Orientation Towards 2020*, 228pp (in Vietnamese).
- [6] Vietnam Institute of Fisheries Economics and Planning (2022c), *Report on Analysis and Forecast of Training Needs and Human Resource Development in The Fisheries Sector until 2030, with a Vision until 2045*, 80pp (in Vietnamese).
- [7] Vietnam Institute of Fisheries Economics and Planning (2021), *Report on The Development Strategy of Vietnam's Fisheries Until 2030, with a Vision Until 2045* (in Vietnamese).
- [8] Prime Minister (2023), *Decision No. 643/QĐ-TTg Dated 5 June 2023 on The Plan to Enhance The State Management Capacity in The Fisheries Sector* (in Vietnamese).

Nâng cao hiệu quả thực hiện vai trò của Nhà nước trong lĩnh vực đất đai ở Việt Nam hiện nay

Đinh Tấn Phong*

Viện Kinh tế - Xã hội TP Cần Thơ, 9 Hai Thượng Lãn Ông, phường Tân An, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ, Việt Nam

Ngày nhận bài 13/10/2023; ngày chuyển phản biện 16/10/2023; ngày nhận phản biện 24/1/2024; ngày chấp nhận đăng 29/1/2024

Tóm tắt:

Trong chế độ sở hữu toàn dân về đất đai, vai trò của Nhà nước là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng, khai thác nguồn lực đất đai, tác động toàn diện đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, thực trạng vai trò của Nhà nước đối với lĩnh vực đất đai ở nước ta hiện nay đang tồn tại những bất cập, dẫn đến nhu cầu tiếp tục hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu thực tiễn hiện nay. Bài viết tập trung đánh giá, phân tích về thực trạng vai trò của Nhà nước đối với lĩnh vực đất đai ở Việt Nam hiện nay trên các khía cạnh: (i) vai trò điều tiết, định hướng phát triển cho thị trường quyền sử dụng đất (QSDĐ); (ii) vai trò hỗ trợ và khuyến khích sự phát triển của thị trường QSDĐ; (iii) vai trò bảo đảm an sinh xã hội trong lĩnh vực đất đai; (iv) vai trò điều chỉnh, ngăn chặn và khắc phục những khiếm khuyết của thị trường QSDĐ. Qua đó, đề xuất một số giải pháp khả thi để nâng cao hiệu quả thực hiện những vai trò này nhằm gia tăng hiệu quả sử dụng đất.

Từ khóa: lĩnh vực đất đai, quản lý và sử dụng đất đai, vai trò của Nhà nước.

Chỉ số phân loại: 5.5

Improving the effectiveness of the State's role in the field of land in Vietnam today

Tan Phong Dinh*

Can Tho City Institute for Socio - Economic Development Studies, 9 Hai Thuong Lan Ong Street, Tan An Ward, Ninh Kieu District, Can Tho City, Vietnam

Received 13 October 2023; revised 24 January 2024; accepted 29 January 2024

Abstract:

In the regime of the entire people's ownership of land, the role of the State is one of the decisive factors in the effective use and exploitation of land resources, with a profound impact on the socio-economic development of the country. However, the current status of the State's role in the land sector in Vietnam has many limitations, leading to the need to continue improving and meeting development requirements set in the new context. The article focuses on analysing and evaluating the current status of law and implementation of the State's role in the land sector in Vietnam today in aspects such as: (i) the role of developmental orientation and regulation for the land use rights market; (ii) the role of supporting and encouraging the development of the land use rights market; (iii) the role of ensuring social security in the land sector; (iv) the role of adjusting, preventing and remedying shortcomings in the land use rights market. Thereby, this article proposes some solutions to improve the effective implementation of these roles in Vietnam to enhance the effective use and exploitation of land.

Keywords: management and use of land, the field of land, the role of the State.

Classification number: 5.5

*Email: dtphongcantho@gmail.com

1. Đặt vấn đề

Theo Hiến pháp năm 2013, đất đai được xác định là một nguồn lực quan trọng và tài nguyên đặc biệt đối với sự phát triển của đất nước. Mặc dù vậy, thực tiễn thực thi công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai ở nước ta trong thời gian qua đã phát sinh không ít bất cập. Điều này khiến cho tài nguyên đất đai hiện vẫn chưa được quản lý, sử dụng và khai thác hiệu quả để có thể trở thành nguồn lực phát triển quan trọng đối với đất nước [1]. Chế độ sở hữu ở nước ta hiện nay quy định, đất đai thuộc sở hữu toàn dân, Nhà nước đảm nhiệm vai trò đại diện chủ sở hữu, cũng như thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về đất đai trên phạm vi cả nước. Do đó, thực tiễn thực thi vai trò của Nhà nước là một trong những yếu tố tác động mạnh mẽ nhất đến hiệu quả khai thác và sử dụng đất đai. Những tồn tại, hạn chế liên quan đến vai trò của Nhà nước trong lĩnh vực đất đai là một trong những nguyên nhân chính yếu dẫn đến những bất cập, hạn chế trong công tác quản lý và sử dụng đất đai thời gian qua ở nước ta.

Theo định hướng tại Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, vấn đề hoàn thiện thể chế gắn với đổi mới nền quản trị quốc gia theo hướng hiện đại là một trong ba đột phá chiến lược, tạo nền tảng vững chắc cho việc thực hiện một cách thắng lợi các mục tiêu phát triển đất nước trong giai đoạn mới. Theo đó, yếu tố đặc trưng của nền quản trị quốc gia được thể hiện qua cách thức tác động và vai trò của Nhà nước đối với xã hội. Như vậy, định hướng đổi mới quản trị quốc gia là sự dẫn dắt, điều chỉnh và định hướng của Nhà nước trong sự vận hành của các quan hệ xã hội. Quản trị quốc gia phải đảm bảo gắn kết chặt chẽ với vai trò của Nhà nước, nói cách khác, Nhà nước là chủ thể có ý nghĩa quan trọng, quyết định trong nền quản trị quốc gia [2]. Do đó, đổi mới quản trị quốc gia được hiểu là việc đổi mới cách tiếp cận, phương thức và vai trò quản lý của Nhà nước nhằm mục đích cải thiện một cách căn bản hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước và sự vận hành của các quan hệ xã hội, góp phần quan trọng vào việc sử dụng và phân bổ một cách có hiệu quả những nguồn lực phát triển của đất nước. Mặt khác, đất đai là nguồn lực phát triển to lớn, nên trong thời gian tới, để đất đai thực sự được quản lý, khai thác và sử dụng sao cho đạt được hiệu quả cao nhất, tối ưu nhất cho sự phát triển kinh tế - xã hội thì vai trò của Nhà nước trong lĩnh vực đất đai cần phải ngày càng được hoàn thiện đồng bộ.

2. Tổng quan nghiên cứu

Theo Từ điển tiếng Việt, “Vai trò là tác dụng, chức năng trong sự hoạt động, sự phát triển của cái gì đó” [3]. Do đó, định nghĩa vai trò của Nhà nước trong lĩnh vực đất đai là một tập hợp bao gồm những chức năng được thực hiện bởi các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác quản lý, sử dụng và phát triển nguồn lực đất đai.

Đối với các công trình nghiên cứu về vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường tại Việt Nam có thể kể đến như:

Nghiên cứu của P.T.H. Lan (2023) [4] đã nhận diện một số vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường hiện nay ở nước ta cũng như trên thế giới, bao gồm: (i) vai trò điều tiết, cùng với định hướng, tạo nền tảng phát triển cho sự vận hành của nền kinh tế thị trường; (ii) vai trò xây dựng, hoàn thiện khuôn khổ, hành lang pháp lý đảm bảo cho sự vận hành hiệu lực, hiệu quả của nền kinh tế thị trường; (iii) vai trò khuyến khích và hỗ trợ đối với nền kinh tế thị trường; (iv) vai trò đảm bảo và duy trì hệ thống an sinh xã hội bền vững trong nền kinh tế thị trường; (v) vai trò giải quyết tranh chấp và bảo vệ người tiêu dùng trong nền kinh tế thị trường.

Bên cạnh đó, trong bài viết “*Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam: Vai trò của Đảng và Nhà nước*”, tác giả N.H. Quy (2020) [5] xác định, qua hơn 33 năm đổi mới, vai trò của Nhà nước có những chuyển bước lớn, phù hợp với điều kiện và các nguyên tắc cơ bản, cốt yếu của nền kinh tế thị trường. Trong đó, Nhà nước chủ yếu nắm giữ vai trò điều tiết, định hướng, cũng như xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách về kinh tế, xây dựng một môi trường đầu tư kinh doanh thực sự cạnh tranh, công bằng và bình đẳng; đồng thời Nhà nước còn một chức năng khác là sử dụng các cơ chế, công cụ và nguồn lực sẵn có để thực hiện các chính sách hướng đến tiến bộ, công bằng xã hội.

Đề tài cấp Nhà nước “*Định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam*” đã đưa ra một số kiến nghị liên quan nhằm đổi mới một cách căn bản, có hệ thống về vai trò của Nhà nước theo hướng bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong cơ chế của nền kinh tế thị trường, cụ thể: Nhà nước thực hiện việc kiến tạo, mở đường cho sự phát triển thông qua những chủ trương, tầm nhìn, định hướng, cũng như tích cực hoàn thiện và xây dựng hành lang pháp lý cho nền kinh tế thị trường; hỗ trợ thị trường, doanh nghiệp; bảo đảm cho các yếu tố của nền kinh tế thị trường có thể vận hành một cách thông suốt theo đúng những quy luật vận động khách quan của thị trường; cùng với đó là thực hiện phân phối thu nhập bình đẳng, công bằng, bảo đảm hệ thống an sinh xã hội, duy trì sự hài hòa về lợi ích, quyền lợi giữa các đối tượng trong xã hội; khắc phục hiệu quả những khuyết tật, khiếm khuyết của cơ chế thị trường thông qua vai trò trọng tài và bảo vệ của trật tự xã hội [6].

Đồng thời, qua nghiên cứu tổng quan đối với một số công trình nghiên cứu có tính điển hình liên quan về vai trò của Nhà nước trong lĩnh vực đất đai ở Việt Nam có thể được xem xét đến như:

Công trình “*Quản lý nhà nước về kinh tế đất đai theo cơ chế thị trường ở Việt Nam*” của H.V. Cuong (2023) [7] cho thấy rằng, quan hệ đất đai ở Việt Nam mặc dù đang diễn ra trong nền kinh tế thị trường nhưng sự ảnh hưởng nhất định của yếu tố hành chính - sự can thiệp và quản lý của Nhà nước trong việc thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu toàn dân vẫn còn phổ biến. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất, cần thúc đẩy quá trình vận hành của các quan hệ xã hội về đất đai theo cơ chế thị trường, hướng tới xóa bỏ hoàn toàn sự tập trung, bao cấp trong toàn quá trình quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn diễn ra tình trạng “xin - cho” trong quản lý và sử dụng đất đai [7].

Trong chuyên đề “*Pháp luật về sở hữu đất đai ở Việt Nam từ năm 1945 đến nay*”, tác giả nhận định, pháp luật đất đai đã trao quá nhiều thẩm quyền cho các cơ quan quản lý hành chính nhà nước dẫn đến thực trạng là một số cán bộ, công chức có thẩm quyền lợi dụng thủ tục hành chính phức tạp để vụ lợi cá nhân và nhóm đặc quyền; làm hạn chế khả năng điều tiết hiệu quả của thị trường bất động sản; tăng chi phí và gây khó khăn trong tiếp cận đất đai của nhà đầu tư. Theo đó, tác giả cho rằng, Luật Đất đai năm 2013 dù có những điểm tiến bộ đáng kể nhưng những bất cập về sự can thiệp mang nặng yếu tố hành chính của Nhà nước vào nền kinh tế và cơ chế “xin - cho”, chỉ cho người sử dụng đất những gì cơ quan nhà nước muốn vẫn còn tồn tại phổ biến [8].

Thông qua liên hệ thực trạng quản lý đất đai ở Việt Nam với những đặc trưng của quản trị tốt và mô hình Nhà nước kiến tạo phát triển, bài viết “*Quan điểm hiện đại về Luật Đất đai - Hoàn thiện Luật Đất đai hướng tới yêu cầu của Nhà nước kiến tạo phát triển ở khía cạnh quản lý đất đai*” đã chỉ rõ: Qua thực tiễn quản lý đất đai có thể nhận thấy sự chi phối mạnh mẽ ý chí hành chính của chủ thể quản lý, chưa bảo đảm nền tảng thị trường trong một số nội dung của các quy định pháp luật có liên quan đến công tác quản lý đất đai. Theo đó, với bản chất là một loại hàng hóa đặc biệt được lưu thông trên thị trường nhưng cơ chế quản lý lại chưa thể hiện đầy

đủ nền tảng thị trường đã tạo nên những xung đột, mâu thuẫn trong quản lý đất đai và hạn chế khả năng khai thác, giải phóng một cách có hiệu quả nguồn lực tài nguyên đất đai cho phát triển [9].

Đánh giá về mối quan hệ hữu cơ giữa quá trình xây dựng, hoàn thiện cơ chế kinh tế thị trường và chế độ sở hữu toàn dân về đất đai trong các giai đoạn thi hành Luật Đất đai, tác giả L.Q. Thai (2016) [10] cho rằng, việc xác lập và triển khai thực hiện chế độ sở hữu toàn dân đối với nguồn tài nguyên quan trọng như đất đai ở nước ta là hoàn toàn phù hợp trong quá trình xây dựng, hoàn thiện thể chế cho nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam. Mặc dù vậy, những “bước chùn” của thị trường bất động sản trải qua các thời kỳ thực thi Luật Đất đai cho thấy cơ chế, chính sách cho sự vận hành lành mạnh của thị trường chưa được đảm bảo, QSDĐ khó có được sự an toàn tuyệt đối do những nguy cơ can thiệp từ phía công quyền là rất lớn.

Dựa trên những nội dung tổng quan các công trình nghiên cứu trên cho thấy, các công trình nghiên cứu có liên quan về thực trạng, thực tiễn thực hiện vai trò của Nhà nước trong lĩnh vực đất đai tương đối đa dạng, được tiếp cận ở nhiều khía cạnh, góc độ khác nhau về cả khía cạnh lý luận cũng như những minh chứng trên thực tiễn. Qua đó, các công trình đã chỉ ra được những tồn tại, hạn chế chủ yếu đối với vai trò của Nhà nước trong thực tiễn thực thi công tác quản lý và sử dụng tài nguyên đất đai ở Việt Nam trong thời gian qua. Tuy nhiên, khoảng trống nghiên cứu ở đây là, các công trình này hiện vẫn chủ yếu xem xét, đánh giá nội dung về vai trò của Nhà nước đối với đất đai từ góc độ thực hiện các nội dung quy định liên quan về quản lý nhà nước về đất đai, cũng như quá trình thực hiện quyền đại diện sở hữu toàn dân mà chưa có cái nhìn toàn diện đối với đầy đủ các vai trò chủ yếu, quan trọng của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường ở khía cạnh đất đai. Điều này có thể khiến cho việc đánh giá thực tiễn và hiệu quả thực hiện những vai trò trên thực tế của Nhà nước đối với đất đai thiếu chính xác và toàn diện. Do đó, trên cơ sở những lý thuyết và thực tiễn, bài viết sẽ tập trung nhận diện và phân tích đầy đủ những vai trò cụ thể của Nhà nước trong lĩnh vực đất đai. Trên cơ sở đó, bài viết rút ra những yêu cầu hoàn thiện các vai trò khả thi của Nhà nước nhằm mục tiêu đáp ứng những yêu cầu phát triển mới đặt ra hướng đến chuyển đổi hệ thống quản lý đất đai có phần lạc hậu của Việt Nam sang quản trị đất đai hiện đại.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo được thực hiện trên cơ sở nền tảng là phương pháp luận duy vật biện chứng của Chủ nghĩa Mác - Lênin, kết hợp với tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và pháp luật. Theo đó, việc xem xét, đánh giá và phân tích về thực trạng vai trò của Nhà nước trong lĩnh vực đất đai cần được đặt trong mối tương quan tổng thể tình hình kinh tế - xã hội gắn kết chặt chẽ với những quan điểm, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật hiện hành của Nhà nước trong lĩnh vực đất đai và phát triển kinh tế. Đồng thời, để đạt được những mục tiêu nghiên cứu được đề ra, tác giả sử dụng một số phương pháp nghiên cứu cụ thể như sau:

- Phương pháp phân tích, tổng hợp: Phương pháp này được sử dụng một cách xuyên suốt trên toàn bài viết nhằm hệ thống hóa và phân tích những thông tin, số liệu, dữ liệu từ những nguồn tài liệu thứ cấp có liên quan phục vụ những nội dung phân tích, đánh giá của bài viết. Cụ thể, thông qua việc tổng hợp, đánh giá và phân tích các công trình nghiên cứu có liên quan, tác giả đã đúc kết được những vai trò cụ thể của Nhà nước trong lĩnh vực đất đai ở nước ta hiện nay, cùng với đó, tình hình thực hiện những vai trò này trong quá trình thi hành Luật Đất đai.

- Phương pháp so sánh: Đây là phương pháp được sử dụng nhằm nhận diện ra những điểm bất cập và điểm tiến bộ giữa Luật Đất đai năm 2013 và Luật Đất đai năm 2024, nhằm dự báo những tác động khả dĩ của các quy định pháp luật mới trong giai đoạn tới. Đồng thời, nhận diện những quy định còn hạn chế trong Luật Đất đai năm 2024 và đề xuất hoàn thiện trong thời gian tới.

- Phương pháp thống kê: Phương pháp này được sử dụng nhằm tập hợp các dữ liệu, số liệu có liên quan trong quá trình thực hiện các vai trò của Nhà nước trong lĩnh vực đất đai trong thực tiễn tại Việt Nam thời gian qua.

4. Kết quả và bàn luận

4.1. Vai trò của Nhà nước trong lĩnh vực đất đai ở Việt Nam hiện nay

Trên cơ sở tổng quan những kết quả nghiên cứu từ những công trình có liên quan về vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay và hệ thống các quy định của pháp luật hiện hành có nội dung điều chỉnh đối với quyền đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai và nội dung về quyền quản lý nhà nước về đất đai, chúng ta có thể xác định một số vai trò chủ yếu của Nhà nước trong lĩnh vực đất đai ở Việt Nam hiện nay như sau:

Thứ nhất, vai trò điều tiết, định hướng phát triển cho thị trường QSDĐ. Hiện nay, hệ thống tập hợp những công cụ quản lý, điều tiết vĩ mô chủ yếu thường được Nhà nước vận dụng nhằm định hướng, dẫn dắt cho sự phát triển của thị trường QSDĐ, thị trường bất động sản bao gồm: (i) Công cụ pháp luật - công cụ quan trọng nhất của Nhà nước trong vai trò điều tiết, định hướng cho sự phát triển đối với thị trường; theo đó, vai trò pháp luật là nhằm tạo ra hành lang pháp lý cho thị trường QSDĐ vận hành một cách trật tự và ổn định; (ii) Công cụ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (gọi chung là quy hoạch đất đai), đây là một trong những công cụ chiến lược hiện nay nhằm phân bổ định hướng sử dụng đất cho các mục tiêu đa dạng liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội, cũng như việc phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, thiết yếu, bảo đảm quốc phòng an ninh, cũng như bảo vệ môi trường; (iii) Công cụ tài chính đất đai trong hệ thống chính sách tài chính ở nước ta hiện nay bao gồm: thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, nông nghiệp, thuế chuyển nhượng QSDĐ nhằm thúc đẩy các cá nhân, tổ chức sử dụng đất đai tiết kiệm, hợp lý, bảo đảm công bằng xã hội thông qua phân phối hiệu quả thu nhập, lợi tức từ việc sử dụng đất.

Thứ hai, vai trò hỗ trợ và khuyến khích thị trường QSDĐ phát triển. Trong một thị trường QSDĐ còn chưa phát triển như ở nước ta, việc Nhà nước thực hiện các biện pháp hỗ trợ, khuyến khích là một yêu cầu cấp thiết, giúp thị trường vận hành hiệu quả và phát triển. Vai trò hỗ trợ, khuyến khích thị trường QSDĐ phát triển được thể hiện chủ yếu qua việc Nhà nước thiết lập các biện pháp hỗ trợ dành cho một hoặc một số đối tượng nhất định nhằm giúp các đối tượng này có thể tồn tại, tham gia và phát triển trên thị trường. Các biện pháp này trong pháp luật đất đai hiện hành bao gồm: (i) Hỗ trợ cung cấp thông tin về đất đai nhằm hướng tới tăng cường sự công khai, minh bạch thông tin, ngăn chặn các đối tượng lợi dụng sự bất cân xứng thông tin để trục lợi, giúp thị trường phát triển lành mạnh, bền vững; (ii) Chính sách khuyến khích đối tượng là người sử dụng đất thực hiện các biện pháp đầu tư cải tạo, bồi bổ và nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai.

Thứ ba, vai trò bảo đảm an sinh xã hội trong lĩnh vực đất đai. Việc bảo đảm an sinh xã hội trong lĩnh vực đất đai được thực hiện nhằm hỗ trợ, giúp đỡ cho tất cả thành viên trong xã hội có cơ hội tiếp cận đất đai một cách bình đẳng, bảo đảm hiệu quả quyền lợi của những cá nhân người sử

dụng đất, đặc biệt đối với những trường hợp thuộc đối tượng yếu thế. Hiện nay, vai trò này được quy định tương đối cụ thể và khá chi tiết trong các quy định của Luật Đất đai năm 2024, cụ thể: chính sách liên quan đến bảo đảm đất sinh hoạt cộng đồng của các đồng bào dân tộc thiểu số; chính sách hỗ trợ đất đai lần đầu cho cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện chính sách như hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi... (Điều 16). Ngoài ra, đối với đối tượng phụ nữ, Luật Đất đai năm 2024 tiếp tục có sự kế thừa toàn bộ những quy định tiền bộ có liên quan về việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên cả vợ và chồng nhằm tiếp tục duy trì sự đảm bảo, củng cố quyền bình đẳng giới, cũng như ngày càng nâng cao vị thế, tiếng nói của người phụ nữ trong quá trình quản lý, sở hữu và quyết định đối với những tài sản có giá trị to lớn, quan trọng của gia đình như đất đai.

Thứ tư, vai trò điều chỉnh, ngăn chặn và khắc phục những khiếm khuyết của thị trường QSDĐ. Theo đó, vai trò này của Nhà nước chủ yếu được thực hiện thông qua các hoạt động liên quan đến việc theo dõi và giám sát quá trình quản lý và sử dụng đất đai như hoạt động thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về đất đai, hoạt động đánh giá việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai (theo quy định tại khoản 18 Điều 20 Luật Đất đai năm 2024) nhằm đảm bảo việc tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về đất đai của các tổ chức, cá nhân sử dụng đất; đồng thời vai trò giải quyết tranh chấp, xung đột liên quan trong lĩnh vực đất đai (theo quy định tại Điều 236 Luật Đất đai năm 2024) nhằm kịp thời điều chỉnh, đảm bảo sự công bình, công lý trong quản lý và sử dụng đất đai.

4.2. Những tồn tại, hạn chế trong thực hiện vai trò của Nhà nước trong lĩnh vực đất đai ở Việt Nam hiện nay

Thứ nhất, những công cụ vĩ mô của Nhà nước để định hướng phát triển, điều tiết thị trường QSDĐ còn nhiều bất cập. Đối với công cụ pháp luật: Thực tiễn thực thi các quy định pháp luật có liên quan về đất đai trong suốt thời gian qua cho thấy, Nhà nước vẫn chưa làm tốt vai trò tạo lập khuôn khổ, hành lang pháp lý thực sự vững chắc cho sự vận hành ổn định và lành mạnh của thị trường QSDĐ. Theo đó, hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan ở Việt Nam trong lĩnh vực đất đai vẫn còn phát sinh nhiều nội dung chồng chéo, mâu thuẫn, thiếu thống nhất, thiếu tính khả thi gây ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả quản lý, sử dụng và khai thác một nguồn tài nguyên đặc biệt quan trọng quốc gia như đất đai. Minh chứng là, trong quá trình sửa đổi tổng thể Luật Đất đai, các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đã thực hiện rà soát hơn 120 văn bản luật, trong đó có 88 luật có liên quan đến pháp luật đất đai thì có đến 22 luật có những vấn đề chưa thống nhất, thậm chí một số văn bản có nhiều nội dung quy định chồng chéo, mâu thuẫn gây nhiều khó khăn trong thực tiễn thực thi công tác quản lý nhà nước về đất đai [11]. Hiện nay, Luật Đất đai năm 2024 nhìn chung về cơ bản đã khắc phục phần lớn những bất cập trên nhưng qua rà soát, vẫn còn một số nội dung chưa thực sự thống nhất, mâu thuẫn với một số đạo luật khác. Điển hình như, vấn đề cá nhân là người nước ngoài được phép sở hữu nhà ở tại Việt Nam theo quy định của Luật Nhà ở năm 2023 nhưng Luật Đất đai năm 2024 lại không cho phép đối tượng này được có QSDĐ. Ngoài ra, Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023, Luật Nhà ở năm 2023 và Luật Đất đai năm 2024 hiện cũng không đồng nhất cách sử dụng thuật ngữ, định nghĩa về người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Đối với công cụ quy hoạch: Nghị quyết số 18-NQ/TW đã kết luận, hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở nước ta thời gian qua chưa bảo đảm tính tổng thể, đồng bộ và thống nhất; nhất là chất lượng quy hoạch sử dụng đất cũng như kế hoạch sử dụng đất còn chưa cao, quy hoạch vẫn còn thiếu tầm nhìn phát triển dài hạn. Theo đó, một trong những nguyên nhân quan trọng nhất cần được bàn tới là xuất phát từ những quy định liên quan về tham vấn ý kiến góp ý của nhân dân đối với nội dung quy hoạch

còn thiếu hoàn thiện. Điển hình, theo quy định tại Điều 70 Luật Đất đai năm 2024, vẫn còn nhiều “khoảng trống” cần được minh định cụ thể hơn, điển hình như sau:

(i) Những đối tượng thuộc trường hợp được lấy ý kiến còn chung chung, chưa được xác định chi tiết, cụ thể, theo đó khái niệm “cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân khác có liên quan” tại Điều 70 Luật Đất đai năm 2024 hiện hành quy định sẽ bao gồm những đối tượng nào, phương thức để xác định những đối tượng “có liên quan” thuộc phạm vi được tham vấn ý kiến hiện vẫn chưa được tường minh.

(ii) Quy trình, thủ tục để tổ chức buổi tham vấn ý kiến nhân dân chưa rõ ràng, thực tế thời gian qua cho thấy, việc chưa quy định cụ thể về quy trình lấy ý kiến đã khiến cho không ít các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm lập quy hoạch cảm thấy lúng túng khi tổ chức hoạt động tham vấn ý kiến của nhân dân.

(iii) Ý nghĩa, vai trò của công tác lấy ý kiến về quy hoạch, cũng như mục đích của việc thu thập các ý kiến góp ý là gì? Hiện nay vì chưa xác định được mục đích cuối cùng hướng đến của việc tổ chức lấy ý kiến đã làm cho hoạt động này trên thực tế còn mang tính hình thức, thiếu hiệu quả và thực chất. Kết quả điều tra khảo sát về nội dung này của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh tại gần 40 tỉnh, thành trên cả nước thể hiện rằng, việc tổ chức các buổi tham vấn người dân, cộng đồng dân cư về quy hoạch sử dụng đất tại nhiều địa phương vẫn còn khá nặng nề hình thức, chưa thực chất, thậm chí một số địa phương còn không thực hiện việc tổ chức tham vấn ý kiến cộng đồng dân cư sinh sống tại địa phương; công tác thông tin về những cuộc họp lấy ý kiến không đầy đủ khiến cho rất ít người biết đến những cuộc họp này [12].

Đối với công cụ tài chính đất đai: Hiện nay, hệ thống chính sách, pháp luật hiện hành có liên quan đến nội dung về tài chính đất đai trong suốt thời gian qua không chỉ giúp tăng cường nguồn thu ngân sách, mà còn bổ sung thêm nguồn lực quan trọng cho Nhà nước thực hiện các dự án đầu tư phát triển, cũng như góp phần quan trọng trong điều tiết hiệu quả thị trường QSDĐ, thị trường bất động sản. Tuy nhiên, nhìn từ thực tiễn vận hành thị trường bất động sản trên phạm vi cả nước trong suốt thời gian qua cho thấy, việc chậm ban hành các sắc thuế đánh vào những đối tượng sử dụng nhiều diện tích đất, đầu cơ đất, nhiều nhà ở... khiến cho thị trường QSDĐ phi nông nghiệp, đặc biệt là thị trường quyền sử dụng đất ở dễ bị thao túng, hiện tượng đầu cơ đất lan rộng, tình trạng “quay tôn”, “găm giữ” đất trở nên phổ biến. Thực trạng này đã khiến giá đất tăng cao, thậm chí phát sinh hiện tượng “sốt đất” ở nhiều địa phương gây mất ổn định thị trường. Số liệu của Bộ Xây dựng cho thấy, hiện tượng “sốt đất” xảy ra từ cuối năm 2021 trên cả nước đã khiến giá đất tăng cao bất thường, tác động tiêu cực tới nhu cầu ở thực tế của người dân. Điều này khiến cho người có nhu cầu không có khả năng mua được nhà đất ở. Trong khi đó, nhiều đối tượng lại chủ yếu mua đất để đầu cơ mà không có nhu cầu ở thực [13]. Ngoài ra, một khảo sát đầu năm 2023 trên trang Batdongsan.vn cho thấy đa số người Việt vẫn muốn mua nhà đất để đầu tư sinh lợi thay vì để ở, những người đã sở hữu 3 bất động sản trở lên vẫn có nhu cầu tiếp tục mua bất động sản trong năm 2024 chiếm đến 87%. Theo kết quả khảo sát này, tỷ lệ người Việt Nam mua bán, giao dịch các bất động sản phần lớn là phục vụ cho mục đích đầu tư sinh lời. Tỷ lệ này cao hơn rất nhiều nếu so với các quốc gia trong khu vực Đông Nam như: Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Singapore. Theo đó, mục đích mua đất của người dân tại các quốc gia kể trên chủ yếu là để phục vụ nhu cầu ở thực [14].

Thứ hai, về vai trò hỗ trợ và khuyến khích thị trường QSDĐ phát triển. Cải thiện tình trạng thông tin trên thị trường, giúp thị trường minh bạch hơn, cung và cầu dễ kết nối hơn là một biện pháp quan trọng nhằm cải thiện điều kiện của thị trường [4]. Trong xu thế quản trị đất đai hiện đại, việc minh bạch thông tin đất đai giúp thị trường QSDĐ ngày càng minh

bạch hơn, hạn chế tối đa việc phát sinh những rủi ro, tác động có dấu hiệu tiêu cực đối với thị trường. Qua đó, giúp thị trường có thể phát triển có trật tự, ổn định và lành mạnh. Mặc dù vậy, theo nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới: “việc công khai thông tin đất đai tại Việt Nam dù đã được cải thiện, nhưng thực tế vẫn còn chưa đầy đủ so với yêu cầu của luật pháp” [15]. Tương tự, nghiên cứu của một số tổ chức phát triển quốc tế có thể kể đến như: Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam [16] và đồng thời là Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) [17] cũng cho thấy, việc tiếp cận một số loại thông tin quan trọng về đất đai như quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt là quy hoạch đất đai cấp huyện và thông tin về giá đất trong bảng giá đất của địa phương, hay vấn đề đăng ký quyền sử dụng đất của người dân và doanh nghiệp hiện vẫn còn gặp rất nhiều cản trở, khó khăn mặc dù đây là những thông tin cần phải thực hiện công khai, tạo điều kiện cho nhân dân tiếp cận theo quy định pháp luật. Hiện nay, Luật Đất đai năm 2024 hiện hành đã bổ sung các quy định tương đối cụ thể hơn các nội dung liên quan đến quyền tiếp cận thông tin quan trọng về đất đai của công dân, theo hướng liệt kê cụ thể các loại thông tin có liên quan về đất đai mà công dân, tổ chức được quyền tiếp cận rộng rãi, cùng với đó là các quy định chi tiết, tường minh về trách nhiệm của các cơ quan quản lý có liên quan từ các bộ, ngành đến các địa phương trong việc xây dựng, vận hành, quản lý và khai thác Hệ thống thông tin, dữ liệu quốc gia về đất đai trên phạm vi cả nước. Trong khi đó, chính sách khuyến khích đầu tư vào đất đai tại Điều 8 Luật Đất đai năm 2024 dù được bổ sung thêm một số hình thức đầu tư như: tập trung đất đai để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp quy mô lớn; phát triển công trình ngầm; phát triển hệ thống y tế, lĩnh vực giáo dục và đào tạo, và các lĩnh vực khác như văn hóa, thể dục, thể thao, môi trường, khoa học và công nghệ... nhưng nội dung này cũng mới là quy định chung, hiện vẫn chưa có những quy định chi tiết, hướng dẫn cụ thể về nội dung cũng như cơ chế thực thi các chính sách để khuyến khích việc đầu tư vào đất đai.

Thứ ba, về vai trò bảo đảm an sinh xã hội đối với lĩnh vực đất đai. Hỗ trợ, bảo đảm đất đai cho những đối tượng là đồng bào dân tộc thiểu số. Trong giai đoạn thi hành Luật Đất đai năm 2013 trong suốt khoảng thời gian qua, mặc dù văn bản luật đã quy định nhiều chính sách hỗ trợ có liên quan trong lĩnh vực đất đai cho những đối tượng là đồng bào dân tộc thiểu số nhưng theo số liệu tổng hợp của Ủy ban Dân tộc, trên cả nước hiện còn hơn 210.000 hộ dân tộc thiểu số vẫn đang trong tình trạng thiếu đất sản xuất [18]. Về vấn đề này, Nghị quyết số 18-NQ/TW cũng đã kết luận, việc giải quyết đất sản xuất, đất ở cho những đối tượng là đồng bào dân tộc thiểu số tại một số địa phương còn chậm triển khai, thiếu hiệu quả, chưa thực sự đáp ứng được những yêu cầu và mục tiêu đề ra trong bối cảnh mới. Trong đó, vướng mắc cơ bản là hệ thống pháp luật chưa có một hàng lang pháp lý tương đối rõ ràng đối với việc thu hồi đất để tạo lập và phát triển một quỹ đất đủ lớn để giao cho những đối tượng là đồng bào dân tộc thiểu số thiếu đất, trong khi một quỹ đất lớn lên đến hàng triệu héc ta diện tích đất tại các vùng này lại chưa được giao, hoặc việc sử dụng đất chưa đạt hiệu quả, chưa khai thác được hết quỹ đất được giao cho những đối tượng là đồng bào dân tộc thiểu số thiếu đất [19]. Khắc phục những bất cập này, Luật Đất đai năm 2024 đã bổ sung “dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số để thực hiện chính sách hỗ trợ về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số” thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất vì lợi ích quốc gia, công cộng để phát triển kinh tế - xã hội. Ngoài ra, một vướng mắc quan trọng khác là pháp luật hiện hành đang thiếu các hướng dẫn chi tiết và thống nhất về thành phần hồ sơ, cũng như quy trình, thủ tục cụ thể để thu hồi, điều chỉnh thông tin đất đai hay cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với những diện tích đất đai được giao trên bản đồ quy hoạch, số sách của Ủy ban nhân dân xã và diện tích thực tế sử dụng. Hơn nữa, hầu hết các địa phương tại vùng có đồng người dân là đồng bào dân tộc thiểu số

sinh sống hiện cũng chưa được cấp kinh phí cho công tác đo đạc lại những diện tích đất đang quản lý để lập hồ sơ giao đất, cũng như cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Điều này trên thực tế là vướng mắc khó khăn nhất mà phần lớn các địa phương chưa tháo gỡ được, làm kéo dài sự chậm trễ trong việc triển khai giao đất cho những đối tượng là đồng bào dân tộc thiểu số thiếu đất [20]. Báo cáo của Ủy ban Dân tộc thể hiện rằng, nếu so với mục tiêu được đề ra, tiến độ triển khai các chính sách, pháp luật về hỗ trợ đất đai cho những đối tượng thuộc diện là đồng bào dân tộc thiểu số hiện vẫn còn đang rất chậm. Tính đến cuối năm 2018, hiện vẫn còn khoảng 85% trong số hơn 400.000 ha đất dự kiến được giao cho các cộng đồng, cá nhân là đồng bào dân tộc thiểu số hiện vẫn đang do chính quyền các địa phương quản lý, hoặc do các công ty lâm nghiệp trực thuộc Nhà nước quản lý, chưa được giao cho các cộng đồng, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số thiếu đất sản xuất, đất ở. Như vậy, theo tiến độ dự kiến này, để đạt mục tiêu đến năm 2025, giải quyết cơ bản vấn đề xã hội liên quan đến đất ở, cũng như đất sản xuất cho những đối tượng là đồng bào dân tộc thiểu số theo Nghị quyết số 18-NQ/TW sẽ rất khó đạt được.

Bảo đảm quyền lợi về đất đai cho phụ nữ. Quy định hiện hành về việc bắt buộc cả hai vợ chồng phải cùng đứng tên trên Giấy chứng nhận QSDĐ đã có những ảnh hưởng sâu rộng đến nhận thức của cả phụ nữ cũng như nam giới liên quan đến quyền bình đẳng giới trong việc tiếp cận đất đai đối với cả khu vực thành thị cũng như nông thôn. Mặc dù vậy, báo cáo của Tổ chức ActionAid cho thấy, mặc dù pháp luật hiện hành đã quy định phụ nữ, đặc biệt là người vợ trong gia đình, có quyền được đứng tên trên Giấy chứng nhận QSDĐ nhưng việc thực hiện quyền này trên thực tế chưa được bảo đảm một cách đầy đủ, đặc biệt việc này vẫn còn phổ biến ở khu vực vùng sâu, vùng xa, nông thôn và miền núi. Người phụ nữ hiện vẫn còn gặp rất nhiều rào cản khiến họ khó có đủ điều kiện để được đảm bảo trọn vẹn và đầy đủ quyền lợi chính đáng này của mình [21]. Theo đó, một trong những nguyên nhân hàng đầu, cũng là quan trọng nhất thường xuất phát từ phía các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, theo đó chính quyền các địa phương vẫn chưa triển khai tốt công tác phổ biến, tuyên truyền các nội dung pháp luật về đất đai nên chưa nâng cao được nhận thức của người phụ nữ đối với quyền lợi của mình trong việc sở hữu những tài sản có giá trị lớn, quan trọng của gia đình như đất đai, nhà ở... Điều này dẫn đến tình trạng, người chồng đứng tên một mình trên giấy chứng nhận QSDĐ vẫn còn phổ biến, đặc biệt là ở những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn như nông thôn, miền núi, hải đảo hay biên giới. Hệ quả là người chồng thường tự ý thực hiện các giao dịch mà không thông qua sự đồng ý của người vợ, dù điều này là trái với quy định của pháp luật. Dĩ nhiên, đối với trường hợp này, người vợ có thể nộp đơn và yêu cầu các cơ quan tòa án thụ lý, giải quyết bảo vệ quyền lợi của mình nhưng quy trình giải quyết tại Tòa án thường sẽ mất rất nhiều công sức và thời gian. Việc giải quyết càng lâu, quyền lợi của người phụ nữ càng bị ảnh hưởng nhiều hơn.

Thứ tư, hiệu quả điều chỉnh, ngăn chặn và khắc phục những khiếm khuyết của thị trường và giải quyết tranh chấp, xung đột liên quan đến đất đai còn nhiều hạn chế. Việc vận hành thị trường QSDĐ theo cơ chế thị trường đã mang lại một số kết quả khả quan nhất định trong thời gian qua nhưng đi kèm với đó là những mặt trái cần được nhìn nhận như: tình trạng lấn chiếm đất đai, đầu cơ đất, bỏ cọc trong đấu giá QSDĐ, kê khai giá chuyển nhượng QSDĐ thấp để trốn tránh trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với ngân sách nhà nước... Những mặt tiêu cực của cơ chế thị trường đã làm phát sinh những tác động rất xấu đến sự phát triển một cách ổn định, lành mạnh và thực sự bền vững của thị trường QSDĐ và thị trường bất động sản. Điều này cho thấy, việc Nhà nước hiện vẫn đang nắm giữ rất chặt những quyền liên quan đến quản lý và phân phối đất đai, quyết

định trực tiếp đến những việc cụ thể như quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Cùng với đó là, việc thanh tra, kiểm tra hành chính đối với đất đai không thực sự đảm bảo việc quản lý, sử dụng đất đai được diễn ra một cách hiệu quả và bền vững. Thay vào đó, việc nắm giữ quá nhiều quyền hạn khiến cho bộ máy quản lý đất đai khó có thể đảm nhận và thực hiện hiệu quả toàn bộ nội dung. Minh chứng là, kết quả rà soát các nội dung quản lý nhà nước về đất đai theo báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường cho thấy: nhiệm vụ quản lý hành chính nhà nước trong lĩnh vực đất đai trên cả nước vẫn còn cực kỳ phức tạp và nặng nề; trong khi đó, những điều kiện cần thiết phục vụ cho công tác quản lý như cơ sở vật chất, trang thiết bị, bộ máy tổ chức quản lý ở nhiều địa phương chưa đảm bảo tương xứng với yêu cầu công việc; cùng với đó là năng lực cán bộ, công chức phụ trách quản lý đất đai còn hạn chế, chưa đáp ứng những yêu cầu mới đặt ra. Điều này dẫn đến tình trạng thường xuyên quá tải, dẫn đến những hạn chế nhất định trong việc phát hiện, phòng ngừa cũng như ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực đất đai [9]. Thực trạng này đặt ra vấn đề, vai trò của Nhà nước trong lĩnh vực đất đai ở nước ta hiện nay cần tiếp tục được củng cố, hoàn thiện theo hướng tăng cường thẩm quyền xử lý vi phạm của các cấp tòa án, mục tiêu là hướng đến giảm nhẹ gánh nặng của các cơ quan hành chính nhà nước trong công tác quản lý đất đai. Hiện nay, Luật Đất đai năm 2024 đã mở rộng cơ bản thẩm quyền của hệ thống các cơ quan tòa án trong việc giải quyết các tranh chấp trong lĩnh vực đất đai tại Điều 203. Theo đó, có thể nhận thấy sự thay đổi đáng kể vai trò của Tòa án trong kiểm soát, giải quyết các tranh chấp dân sự liên quan trong lĩnh vực đất đai. Tuy nhiên, vai trò đó chưa được thiết lập và rất hạn chế trong giải quyết các tranh chấp hành chính - những tranh chấp phát sinh giữa cơ quan quản lý hành chính nhà nước và người sử dụng đất trong quá trình quản lý và sử dụng đất đai. Trong khi đó, đây lại là một cơ chế rất quan trọng, khẳng định sự kiểm soát của tòa án - nhánh tư pháp đối với quyền lực của các cơ quan hành chính nhà nước - nhánh hành pháp, trong công tác quản lý và sử dụng đất đai.

5. Kết luận và kiến nghị

Từ khi nước ta triển khai thực hiện công cuộc đổi mới và thúc đẩy việc chuyển đổi sang nền kinh tế theo cơ chế thị trường đến nay, nội dung quy định liên quan đến vai trò của Nhà nước trong lĩnh vực đất đai hiện nay ngày càng được củng cố và hoàn thiện trên nền tảng các nguyên tắc của cơ chế thị trường và những yêu cầu đặt ra của các tiêu chí quản trị nhà nước hiện đại. Tuy nhiên, nhìn nhận thẳng thắn thì thực tiễn thực hiện các vai trò của Nhà nước trong lĩnh vực đất đai vẫn còn đang tồn tại khá nhiều vướng mắc, hạn chế và bất cập. Thực tế này khiến cho nguồn lực tài nguyên đất đai trong thời gian qua không được khai thác, quản lý và sử dụng hiệu quả thị trường QSDĐ, thị trường bất động sản thiếu đi sự lành mạnh, tính ổn định cần thiết, phát triển thiếu bền vững. Trước những yêu cầu đặt ra của chủ trương đổi mới quản trị quốc gia dựa trên tinh thần các chủ trương, quan điểm của Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, cũng như những bất cập, tồn tại khách quan trong thực tiễn thực hiện quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên đất đai trong thời gian qua, vai trò của Nhà nước trong lĩnh vực đất đai hiện nay cần có những đổi mới mạnh mẽ về quy định của pháp luật đồng thời với công tác thi hành pháp luật trên thực tiễn, tạo điều kiện cho thị trường QSDĐ, thị trường bất động sản phát triển thực sự lành mạnh, minh bạch và bền vững; phát huy tối đa việc khai thác nguồn lực, phát triển quan trọng như đất đai phục vụ công cuộc phát triển của quốc gia trong tình hình mới. Cụ thể, những yêu cầu này bao gồm:

Thứ nhất, hoàn thiện các công cụ định hướng phát triển, điều tiết thị trường QSDĐ. Đối với công cụ pháp luật, cần tiếp tục nâng cao năng lực lập pháp, chất lượng xây dựng pháp luật về đất đai. Theo đó, hệ thống

các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan trong lĩnh vực đất đai như: Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành có sự tác động rất sâu rộng và toàn diện đến tiến trình phát triển kinh tế - xã hội, cũng như liên quan trực tiếp đến hàng chục văn bản luật và hàng trăm văn bản dưới luật khác. Do vậy, từ quá trình xây dựng chính sách đến thiết kế quy định pháp luật, cần thực hiện tham vấn đầy đủ ý kiến của các tầng lớp khác nhau, những đối tượng có liên quan, chịu tác động, ảnh hưởng trực tiếp đối với hệ thống các chính sách, pháp luật về đất đai; đặc biệt, cần có sự tập trung nghiên cứu, thực hiện tiếp thu thật kỹ lưỡng ý kiến, đề xuất từ cá nhân là các chuyên gia, nhà khoa học nhằm khắc phục triệt để những điểm chồng chéo, mâu thuẫn, thiếu tính thống nhất giữa các văn bản quy phạm pháp luật; bảo đảm tính logic, tính khoa học, khả thi và chất lượng của từng nội dung chính sách, quy định.

Đối với công cụ quy hoạch, đổi mới mạnh mẽ công tác thực hiện triển khai lập, điều chỉnh, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất. Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác phân tích, triển khai công tác đánh giá gắn với dự báo sát tình hình phát triển kinh tế - xã hội, cũng như tình hình phát triển các ngành, lĩnh vực làm căn cứ cho việc tính toán, thực hiện phân bổ nhu cầu sử dụng tài nguyên đất đai một cách hợp lý, hiệu quả. Đặc biệt, nội dung trọng tâm nên là tiếp tục hoàn thiện quy định pháp luật có liên quan về quy hoạch và pháp luật đất đai cụ thể, chi tiết về cơ chế tham vấn ý kiến của nhân dân và cộng đồng dân cư trong hoạt động quy hoạch đất đai. Điều này góp phần phát huy dân chủ, tăng cường chất lượng quy hoạch, bảo đảm quy hoạch thực sự phù hợp với nhu cầu sử dụng đất, phát triển của người dân và cộng đồng dân cư, thúc đẩy đồng thuận xã hội trong quá trình triển khai quy hoạch, từ đó khắc phục dần tình trạng quy hoạch treo trong thời gian qua.

Đối với công cụ tài chính đất đai, Chính phủ cần tập trung chỉ đạo Bộ Tài chính tích cực, chủ động phối hợp hiệu quả, chặt chẽ với các bộ, ban, ngành trung ương, cũng như các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan trong việc chuẩn bị hồ sơ, thủ tục và đề nghị Quốc hội thực hiện việc bổ sung dự án Luật Thuế bất động sản vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025 và năm 2026. Trên cơ sở đó, xúc tiến việc xây dựng và hoàn thiện dự thảo Luật Thuế bất động sản với các sắc thuế đánh mạnh vào những đối tượng, trường hợp sử dụng nhiều diện tích đất, nhiều thửa đất, nhiều nhà ở, đầu cơ đất, bỏ hoang đất... Theo đó, từng bước khắc phục những khuyết điểm, khiếm khuyết của thị trường bất động sản, ngăn chặn hiệu quả những hành vi thao túng, nhiễu loạn thị trường, kéo giảm giá nhà, đất, đáp ứng đầy đủ, hiệu quả nhu cầu về nhà đất ở thực sự của đại bộ phận người dân, đặc biệt là đối tượng có thu nhập thấp, phát triển một cách lành mạnh thị trường bất động sản, đưa tài nguyên đất đai thật sự trở thành một nguồn lực phát triển đặc biệt quan trọng đối với đất nước trong bối cảnh mới.

Thứ hai, phát huy vai trò hỗ trợ và khuyến khích thị trường QSDĐ phát triển lành mạnh, bền vững và ổn định. Đây nhanh hơn nữa tiến độ xây dựng và hoàn thiện toàn bộ hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, hoàn chỉnh để sớm đưa vào khai thác, từng bước minh bạch hóa thị trường, phòng chống hiệu quả những hành vi lợi dụng sự bất cân xứng về thông tin đất đai để nhiễu loạn, thao túng thị trường để trục lợi. Ngoài ra, cần quy định cụ thể hơn nội dung về các cơ chế, chính sách liên quan đến việc khuyến khích đầu tư và phát triển tài nguyên đất đai. Ví dụ như miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, kéo dài thời hạn sử dụng đất, ban hành thủ tục hành chính đặc thù, rút gọn và giảm thiểu tối đa thời gian triển khai dự án, hỗ trợ tiếp cận tín dụng... đối với các dự án do tổ chức, cá nhân thực hiện thuộc các trường hợp theo quy định tại Điều 8 Luật Đất đai năm 2024.

Thứ ba, nâng cao hiệu quả bảo đảm an sinh xã hội trong lĩnh vực đất đai. Đối với hỗ trợ, bảo đảm đất đai cho những đối tượng là đồng bào dân tộc thiểu số, cần phải thực hiện việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện giao đất cho những đối tượng này. Theo đó, Chính phủ, chính quyền địa phương cần cân đối, xem xét bố trí nguồn kinh phí đầy đủ cho công tác đo đạc lại diện tích đất đang quản lý giữa sổ sách và thực tế sử dụng của chính quyền địa phương vùng dân tộc thiểu số làm cơ sở để tiến hành lập hồ sơ giao đất và cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Đồng thời, ban hành hướng dẫn cụ thể, thống nhất về nguyên tắc, quy trình thực hiện giao đất, cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho những đối tượng là đồng bào dân tộc thiểu số thuộc một số trường hợp mà hồ sơ pháp lý về đất đai chưa được đầy đủ, hoặc các trường hợp có chồng lấn hoặc có tranh chấp giữa đất đã được giao và đất do Nhà nước đang quản lý theo quy hoạch. Ngoài ra, cần tăng cường công tác thông tin, phổ biến cũng như tuyên truyền, tư vấn pháp luật về việc thực hiện các giao dịch về đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số, đảm bảo các giao dịch được diễn ra đúng pháp luật, minh bạch và đảm bảo quyền lợi của người dân tộc thiểu số. Đồng thời, huy động nguồn lực từ cán bộ địa phương, chuyên gia từ các trường đại học để thành lập các đơn vị hoặc các nhóm tư vấn về lập kế hoạch sản xuất hiệu quả, cung cấp và cập nhật các thông tin liên quan về tình hình thị trường tiêu thụ cho những đối tượng là đồng bào dân tộc thiểu số nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động canh tác sản xuất, cải thiện sinh kế bền vững, tránh tình trạng sau khi được giao đất sản xuất lại “tái thiếu đất” do chuyển nhượng lại cho những đối tượng khác để vay vốn sản xuất, tiêu dùng...

Đối với bảo đảm quyền lợi về đất đai cho phụ nữ. Các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, cũng như chính quyền tại các địa phương và đặc biệt là Hội Liên hiệp phụ nữ địa phương - cơ quan đại diện cho phụ nữ cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền về quy định phải ghi tên hai vợ chồng trên giấy chứng nhận QSDĐ. Việc tuyên truyền phải giúp người phụ nữ nắm rõ được quyền lợi của mình theo quy định pháp luật để họ có thể tự bảo vệ tốt hơn và hiệu quả hơn quyền lợi của mình. Đồng thời, chính quyền các địa phương cũng cần phải tiến hành rà soát, thống kê đầy đủ các trường hợp đã cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho những chủ thể đã đăng ký kết hôn nhưng trên giấy chứng nhận chỉ ghi tên một người. Theo đó, cần vận động, hỗ trợ cho những đối tượng này khi thực hiện cấp đổi sang giấy chứng nhận để ghi đầy đủ cả tên của cả hai vợ và chồng nếu có họ như cầu và có đầy đủ căn cứ chứng minh là tài sản chung của họ. Bên cạnh đó, trong trường hợp đăng ký cấp giấy lần đầu, cán bộ chuyên trách cần giải thích rõ về quy định ghi tên người vợ vào giấy chứng nhận QSDĐ, tạo điều kiện thuận lợi để người phụ nữ được đứng tên trên giấy.

Thứ tư, nâng cao hiệu quả điều chỉnh, khắc phục những khiếm khuyết trên thị trường QSDĐ. Thực hiện xử lý nghiêm chỉnh, cũng như đảm bảo tính răn đe đối với những hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực đất đai, chấn chỉnh hiệu quả những bất ổn, rối loạn của thị trường bất động sản, thiết lập lại trật tự công tác quản lý, khai thác và sử dụng đất, góp phần quan trọng vào ổn định đời sống xã hội. Đồng thời, cần tăng cường mạnh mẽ thẩm quyền và trách nhiệm của các cấp cơ quan tòa án trong việc giải quyết các tranh chấp, cũng như xung đột phát sinh trong lĩnh vực đất đai nhằm giảm nhẹ gánh nặng của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước trong công tác quản lý nhà nước về đất đai; đặc biệt, cần chú trọng tăng cường thẩm quyền của tòa án trong giải quyết những tranh chấp hành chính phát sinh giữa các cơ quan quản lý nhà nước và người sử dụng đất, bảo vệ hiệu quả quyền và lợi ích của người dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] P.V. Linh (2022), “Some theoretical and practical issues raised in the implementation of land policies and laws in Vietnam today”, *Communist Review*, **987**, pp.50-56 (in Vietnamese).
- [2] D.V. Dung (2023), “Identification of national governance: International experience and some policy considerations for Vietnam”, <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien-/2018/827438/nhan-dien-ve-quan-tri-quoc-gia--kinh-nghiem-quoc-te-va-mot-so-ham-y-chinh-sach-doi-voi-viet-nam.aspx>, accessed 20 December 2022 (in Vietnamese).
- [3] Institute of Linguistics (2003), *Vietnamese Dictionary*, Publishing House of Da Nang, 1095pp (in Vietnamese).
- [4] P.T.H. Lan (2023), *Legal Institutions on The Role of The State in The Market Economy in Our Country Today: Some Theoretical and Practical Issues*, Social Sciences Publishing House, Hanoi, 345pp (in Vietnamese).
- [5] N.H. Quy (2020), “Socialist-oriented market economy in Vietnam: The role of the Party and State”, *Journal of Social Sciences Human Resources*, **4**, pp.58-59 (in Vietnamese).
- [6] N.V. Thong (2015), *Socialist Orientation in Market Economic Development in Vietnam*, National-level Scientific Project, code KX.04.26/11-15, 276pp (in Vietnamese).
- [7] H.V. Cuong (2023), *State Management of Land Economy According to Market Mechanism in Vietnam*, National Politics Publishing House, Hanoi, 326pp (in Vietnamese).
- [8] N.Q. Tuyen (2018), *Vietnamese Land Law From 1945 to Present*, National Politics Publishing House, Hanoi, 312pp (in Vietnamese).
- [9] C.H. Than (2021), “Modern perspectives on Land Law - Improving Land Law towards the requirements of the State for creating development in the aspect of land management”, *Journal of Law and Development*, **9+10**, pp.62-72 (in Vietnamese).
- [10] L.Q. Thai (2016), *Legal Issues on Vietnam's Land Use Rights Market*, Hong Duc Publishing House, 284pp (in Vietnamese).
- [11] V. Ngan (2023), “The revised Land Law will overcome conflicts and overlaps, ensuring inheritance”, <https://vov.vn/xa-hoi/luat-dat-dai-sua-doi-se-khac-phuc-nhung-mau-thuan-chong-cheo-dam-bao-tinh-ke-thua-post1028074.vov>, accessed 19 August 2023 (in Vietnamese).
- [12] L.V. Chien (2021), “People's participation in planning and land use plans”, *Journal of Political Theory*, **2**, 98pp (in Vietnamese).
- [13] C. An (2022), “Dissecting the cause of land fever”, <https://cafeland.vn/tin-tuc/mo-xe-nguyen-nhan-gay-ra-sot-dat-110590.html>, accessed 28 January 2024 (in Vietnamese).
- [14] V. Le (2023), “Vietnamese people are still crazy about real estate”, <https://vnexpress.net/nguoi-viet-van-cuong-bat-dong-san-4600096.html>, accessed 28 January 2024 (in Vietnamese).
- [15] World Bank (2022), “Land information disclosure in Vietnam has made progress, but more efforts are still needed”, <https://www.worldbank.org/vi/news/press-release/2014/12/12/land-information-disclosure-in-vietnam-improved-but-more-progress-needed>, accessed 30 January 2022 (in Vietnamese).
- [16] Centre for Community Support Development Studies, Centre for Research and Training of the Viet Nam Fatherland Front, Real-Time Analytics, United Nations Development Programme (2023), “provincial governance and public administration performance index in Vietnam (PAPI) 2022”, <https://papi.org.vn/>, accessed 10 May 2023 (in Vietnamese).
- [17] Vietnam Chamber of Commerce and Industry, U.S. Agency for International Development (2023), “PCI report 2022: Vietnam provincial competitiveness index”, <https://pcivietnam.vn/>, accessed 10 May 2023 (in Vietnamese).
- [18] H. Yen, M. Hung (2023), “Land Law (amended) to more completely absorb land policy for ethnic minorities”, <https://quochoi.vn/pages/tim-kiem.aspx?ItemID=78435>, accessed 10 February 2024 (in Vietnamese).
- [19] T.Q. Can (2023), “Implementing land policies for ethnic minorities and proposing solutions through the Land Law (amended)”, *Journal of Environment*, **Special Issue 02**, pp.89-93 (in Vietnamese).
- [20] N.D. Phu (2021), “Women's right to access land in Vietnam today”, *Journal of Human Resources and Social Sciences*, **9**, pp.46-49 (in Vietnamese).
- [21] Vietnam Ministry of Natural Resources and Environment (2021), “Some shortcomings and limitations in land management”, <https://monre.gov.vn/Pages/mot-so-ton-tai--han-che-trong-cong-tac-quan-ly-dat-dai.aspx>, accessed 29 January 2022 (in Vietnamese).

Bảo đảm quyền con người trong đại dịch COVID-19 và những vấn đề pháp lý đặt ra cho Việt Nam

Nguyễn Linh Giang*

Viện Nhà nước và Pháp luật, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, 27 Trần Xuân Soạn, phường Ngô Thị Nhậm, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 15/6/2024; ngày chuyển phản biện 15/6/2024; ngày nhận phản biện 22/8/2024; ngày chấp nhận đăng 14/3/2025

Tóm tắt:

Trong thời gian từ năm 2020 đến năm 2023, đại dịch COVID-19 đã gây ảnh hưởng lớn đến đời sống con người và đặt các quốc gia trên thế giới vào một tình huống chưa từng có tiền lệ với nhiều vấn đề pháp lý cần phải giải quyết. Trong bối cảnh phải thực thi các biện pháp đối phó với đại dịch, ưu tiên quyền được chăm sóc sức khỏe và quyền được sống của con người, các quốc gia buộc phải đưa ra các biện pháp hạn chế một số quyền con người khác. Từ việc đánh giá các ảnh hưởng của COVID-19 đến các quyền con người như: quyền được chăm sóc sức khỏe, quyền có mức sống thỏa đáng, quyền tự do đi lại, quyền giáo dục, quyền tự do ngôn luận, quyền riêng tư, quyền không bị phân biệt đối xử, quyền làm việc, bài viết phân tích những vấn đề pháp lý đặt ra trong đại dịch liên quan đến hạn chế quyền con người và chế tài xử lý các vi phạm trong phòng chống dịch, từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong lĩnh vực xây dựng và thực thi pháp luật để có sự chuẩn bị tốt hơn cho các tình huống tương tự có thể xảy ra trong tương lai.

Từ khóa: bảo đảm quyền con người, COVID-19, hạn chế quyền con người, pháp luật, quyền con người.

Chỉ số phân loại: 5.5

Ensuring human rights during the COVID-19 pandemic and legal issues for Vietnam

Linh Giang Nguyen*

Institute of State and Law, Vietnam Academy of Social Sciences, 27 Tran Xuan Soan Street, Ngo Thi Nham Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi, Vietnam

Received 15 June 2024; revised 22 August 2024; accepted 14 March 2025

Abstract:

During the period from 2020 to 2023, the COVID-19 pandemic has greatly impacted people's lives and placed many countries around the world in an unprecedented situation with many legal issues that need to be addressed. In the context of having to implement measures to deal with the pandemic, prioritising the right to health care and the right to life, many countries are forced to introduce measures that restrict some other human rights. By assessing the impact of COVID-19 on human rights, such as: the right to health care, the right to an adequate standard of living, freedom of movement, the right to education, freedom of expression, the right to privacy, the right to non-discrimination, the right to work, this article analyses the legal issues raised during the pandemic related to human rights restrictions and sanctions to handle violations of epidemic prevention and control, thereby draws lessons for Vietnam in law-making and enforcement to better prepare for similar situations that may occur in the future.

Keywords: COVID-19, human rights, human rights guarantee, human rights restriction, law.

Classification number: 5.5

*Email: lgiang77@gmail.com

1. Đặt vấn đề

Trong thời gian từ năm 2020 đến năm 2023, thế giới đã phải đối mặt với một dịch bệnh lớn chưa từng có, đại dịch COVID-19. Đại dịch này ảnh hưởng đến 216 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới với khoảng 705 triệu ca nhiễm bệnh, hơn 7 triệu người tử vong [1]. Tác động của đại dịch đối với quyền con người thể hiện trên nhiều lĩnh vực, từ quyền được chăm sóc sức khỏe đến quyền tự do đi lại, quyền tự do ngôn luận, quyền được bảo vệ đời sống riêng tư... Trong bối cảnh đó, làm thế nào để các quốc gia có thể xây dựng và thực thi pháp luật nhanh chóng, vừa đáp ứng được yêu cầu khẩn cấp đặt ra, vừa đảm bảo được rằng các hành động của họ tương thích với các tiêu chuẩn về quyền con người? Làm thế nào để cân bằng giữa quyền được chăm sóc sức khỏe với các quyền khác? là những vấn đề mà mọi quốc gia đều phải đối mặt.

Vào ngày 2/6/2020, Chủ tịch Đại hội đồng Liên hợp quốc, Tijani Muhammad-Bande đã kêu gọi các quốc gia thành viên cần lấy quyền con người làm trọng tâm khi ứng phó với COVID-19 và đảm bảo rằng mọi người đều được hưởng “công lý và hoà bình” [2]. Quyền con người là chìa khoá trong việc định hình các chính sách ứng phó với đại dịch và đặt con người vào trung tâm của mọi chính sách. Tôn trọng quyền con người sẽ mang lại cho chúng ta kết quả tốt hơn trong việc đẩy lùi đại dịch. Cách tiếp cận dựa trên quyền con người sẽ tập trung sự chú ý của chúng ta vào việc ai là người đang đau khổ nhất? Tại sao và có thể làm gì với điều đó? [3]. Có thể khẳng định, quyền con người là yếu tố quan trọng trong cuộc chiến chống lại đại dịch này. Vì vậy, để đối phó với đại dịch, các quốc gia cần quan tâm và giải quyết các vấn đề về quyền con người. Các kinh nghiệm bảo đảm quyền con người trong đại dịch cũng sẽ là bài học quan trọng cho việc ứng phó với các tình huống khẩn cấp khác trong tương lai.

2. Những ảnh hưởng của COVID-19 đến quyền con người

Dịch bệnh không phải là lý do để bỏ qua quyền con người, mà nó chính là thời điểm, hơn bao giờ hết, quyền con người là cần thiết để đối phó với khủng hoảng theo cách bền vững, duy trì công bằng và bình đẳng [3]. Hơn nữa, trong bối cảnh dịch bệnh, các quốc gia cần quan tâm nhiều hơn đến các đối tượng dễ bị tổn thương vì họ là những người phải chịu rủi ro hoặc bị tác động tiêu cực nhất trong bối cảnh khẩn cấp. Chính sách của các Nhà nước cần đảm bảo sự công bằng cho những người nghèo, người di cư, người tị nạn, người không quốc tịch, người khuyết tật, người già, phụ nữ, trẻ em, người bị giam giữ, những người ở các khu vực hạn chế tiếp cận với nước sạch, vệ sinh hoặc nhà ở đầy đủ...

Tác động của COVID-19 đối với quyền con người là rất lớn, nhưng có thể nhìn nhận chủ yếu từ các khía cạnh sau:

2.1. Quyền được chăm sóc sức khỏe

Trong đại dịch COVID-19, ưu tiên hàng đầu chính là sức khỏe và mạng sống của con người. Virus Corona tấn công vào hệ thống miễn dịch của con người và gây ra những hậu quả nghiêm trọng đối với sức khỏe và thậm chí khiến nhiều người tử vong. Trong tình huống này, quyền được chăm sóc sức khỏe và tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe là rất quan trọng và gắn liền với quyền sống. Việc tiếp cận chăm sóc sức khỏe phải được đảm bảo cho tất cả mọi người mà không có phân biệt đối xử. Các nhóm dễ bị tổn thương cần được bảo vệ đầy đủ. Tuy vậy, trong đại dịch, vì cả hệ thống y tế phải tập trung ứng phó với dịch bệnh mà đôi khi các quốc gia lại quên mất rằng còn nhiều bệnh thông thường khác cần được chăm sóc và chữa trị. Do hệ thống y tế quá tải, nhiều bệnh thông thường không được xem là khẩn cấp nên việc chăm sóc y tế đã bị lơ là và nhiều trường hợp, người bệnh tử vong vì không được chữa trị kịp thời [4].

Bên cạnh quyền được chăm sóc sức khỏe về thể chất, các quốc gia cũng cần phải ưu tiên cho các dịch vụ chăm sóc sức khỏe về tinh thần vì sức khỏe tinh thần cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi cuộc khủng hoảng này. Nhiều người đau khổ vì những tác động của virus tới sức khỏe, nhiều người khác lại bị ảnh hưởng tâm lý do chính sách phong tỏa, cách ly xã hội; nhiều người sợ hãi dịch bệnh và nhiều người phải chịu nỗi đau do mất người thân... Thêm vào đó, hàng triệu người phải đối mặt với những mất mát về kinh tế do thu nhập bị giảm sút, thông tin sai lệch và tin đồn thường xuyên về virus, sự bất ổn về tương lai là những nguyên nhân gây ra các bất ổn về tinh thần. Số lượng và mức độ nghiêm trọng của các vấn đề về sức khỏe tinh thần gia tăng [5]. Vì vậy, các chính sách chăm sóc sức khỏe về tinh thần cần phải được coi là thành phần thiết yếu trong phản ứng của các quốc gia trước COVID-19.

2.2. Quyền có mức sống thoả đáng

Quyền có mức sống thoả đáng, bao gồm quyền có lương thực, có nhà ở, sinh kế là những quyền cơ bản của con người bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh.

Quyền có lương thực: Đại dịch COVID-19 đã đe dọa an ninh lương thực của hàng triệu người trên thế giới. Các biện pháp mà nhiều quốc gia sử dụng để giảm thiểu tác động của COVID-19 đã ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng thực phẩm toàn cầu, làm gián đoạn hoạt động vận chuyển lương thực, thực phẩm. Hậu quả là hàng triệu lao động thời vụ bị ảnh hưởng sinh kế. Trong khi đó, nhiều gia đình ở các thành phố rất khó khăn để tiếp cận được với rau quả tươi, sữa, thịt, cá với giá cả tăng cao [6].

Quyền có nhà ở là quyền mọi người có một ngôi nhà an toàn và chắc chắn để sống trong hoà bình và nhân phẩm. Để giữ an toàn trong khi thực hiện giãn cách xã hội trong đại dịch, mọi người cần có nhà ở phù hợp. Tuy nhiên, hiện có khoảng 1 tỷ người (24%) dân số đô thị trên thế giới phải sống trong các khu ổ chuột và khu định cư rẻ tiền, làm trầm trọng thêm tác động của đại dịch. Với thu nhập hạn chế hoặc bị mất việc làm cho chính sách phong tỏa, tỷ lệ thất nghiệp và nghèo đói gia tăng khiến nhiều người ở tất cả các quốc gia phải đối mặt với nguy cơ bị lây bệnh do nhà ở chất lượng thấp [7].

Quyền sinh kế: Đại dịch khiến nhiều nền kinh tế khủng hoảng, chính sách hạn chế đi lại cũng ảnh hưởng đến sinh kế của nhiều người dân, đặc biệt là những người lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức. Nhiều người bị mất việc làm và bị giảm sút thu nhập khiến họ trở thành đối tượng dễ bị tổn thương trong đại dịch.

2.3. Quyền tự do đi lại

Chính sách đóng cửa biên giới, phong tỏa, hạn chế đi lại ở nhiều quốc gia đã ảnh hưởng rất lớn đến quyền tự do đi lại của nhiều người. Mọi người phải ngừng di chuyển, không tương tác được với nhau. Trong khi đó, quyền tự do đi lại là quyền chủ yếu tạo điều kiện cho việc thụ hưởng các quyền khác.

Trong luật nhân quyền quốc tế, quyền tự do đi lại là quyền có thể bị hạn chế vì một số lý do, bao gồm tình trạng khẩn cấp quốc gia hoặc tình trạng khẩn cấp về sức khỏe. Hạn chế này phải thực sự là cần thiết, phù hợp và không phân biệt đối xử. Tuy nhiên, việc tính toán tỷ lệ và mức độ hạn chế là rất khó khăn. Trong bối cảnh đại dịch, đây là sự tính toán cân bằng giữa quyền được chăm sóc sức khỏe và các quyền khác. Đó là lý do vì sao chính sách phong tỏa ở nhiều quốc gia được mọi người ủng hộ nhưng lại cũng có rất nhiều nơi phản đối. Ở cấp độ quốc tế, hạn chế tự do đi lại cũng ảnh hưởng đến quyền của nhiều nhóm người, trong đó có người lao động di cư. Chính sách khoá cửa của nhiều quốc gia làm gia tăng nhập cư

bất hợp pháp. Điều này kéo theo nhiều hệ lụy như tội phạm gia tăng, giảm hiệu quả chiến dịch phòng chống dịch bệnh.

2.4. Quyền giáo dục

Giáo dục không chỉ là quyền cơ bản của con người mà còn là quyền tạo điều kiện có tác động trực tiếp đến việc thực hiện tất cả các quyền con người khác. Đại dịch COVID-19 đã gây ra sự gián đoạn về giáo dục lớn nhất trong lịch sử và tác động gần như toàn diện đối với người học và giáo viên ở khắp thế giới, từ mầm non đến trung học, đại học, đến lớp học nghề; từ trẻ em đến người lớn đều bị ảnh hưởng. Gián đoạn giáo dục không chỉ ảnh hưởng đến quyền được học tập của mọi người mà còn ảnh hưởng đến sinh kế của giáo viên.

Tuy vậy, nhìn từ khía cạnh khác, cuộc khủng hoảng này đã kích thích sự đổi mới trong ngành giáo dục. Các giải pháp đào tạo từ xa đã được phát triển trong thời gian các trường học đóng cửa. Tuy nhiên, việc học tập từ xa kéo theo rất nhiều thách thức. Chúng ta không thể sử dụng hình thức giáo dục này với các lớp nhà trẻ, mẫu giáo. Nhiều người thiếu kỹ năng và không thể tiếp thu được kiến thức qua hình thức học online. Nhiều người không có đủ thiết bị để truy cập Internet. Nhiều người học ở các nước đang phát triển, đặc biệt là người nghèo, người dân tộc thiểu số, ngoài việc thiếu thiết bị và hạn chế về truy cập Internet thì họ còn gặp khó khăn do thiếu kỹ năng và không quen với ngôn ngữ giảng dạy. Vì vậy, dịch bệnh đã làm gia tăng sự bất bình đẳng trong giáo dục [8].

2.5. Quyền tự do ngôn luận

COVID-19 đã tác động đến quyền tự do ngôn luận, quyền tiếp cận thông tin và tự do báo chí. Tiếp cận thông tin không chỉ là một yếu tố cấu thành quan trọng của quyền tự do ngôn luận mà nó còn cần thiết cho hoạt động của các nhà báo ở khắp toàn cầu. Trong trường hợp khẩn cấp như dịch bệnh thì việc đưa tin đúng và nhanh chóng là vô cùng cần thiết. Tuy nhiên, một thực tế là ở nhiều quốc gia, trong thời kỳ dịch bệnh, minh bạch thông tin không được đảm bảo [9]. Có nhiều nghi ngờ về việc kiểm soát thông tin của các Chính phủ về số lượng ca mắc COVID-19 và số ca tử vong [10]. Trong nhiều trường hợp, những tin đồn, thông tin sai lệch có thể dẫn đến phản ứng tiêu cực của nhiều người. Do đó, việc Chính phủ kiểm soát tin giả là rất cần thiết nhưng việc làm này cũng cần cân nhắc để không gây ảnh hưởng đến quyền tự do ngôn luận và tự do báo chí.

Quyền tự do ngôn luận là một quyền có thể bị hạn chế. Một trong những hạn chế của quyền này đó là không được sử dụng các ngôn từ thù địch, kích động. Trong khi đó, đại dịch đã làm phát sinh một làn sóng phát ngôn thù ghét chống lại một số cá nhân và một số nhóm người do những người này bị cho là có liên quan tới việc lây nhiễm hoặc bị mắc COVID-19. Sự kỳ thị và việc sử dụng các ngôn từ bạo lực đã ảnh hưởng đến cuộc sống nhiều người [11]. Vì vậy, cần lưu ý rằng, theo điều 20 Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 thì các quốc gia có nghĩa vụ áp dụng các biện pháp tích cực chống lại các ngôn từ kích động, thù địch.

2.6. Quyền riêng tư

Cần phải khẳng định rằng, các quyền riêng tư và bảo vệ dữ liệu cá nhân vẫn là những quyền cần được bảo vệ kể cả trong trường hợp khẩn cấp. Việc bảo vệ thông tin cá nhân của bệnh nhân mắc COVID-19 và những người tiếp xúc gần với họ là tương thích và hài hoà với các quyền cơ bản và với lợi ích công cộng có liên quan. Tuy nhiên, vì lý do bảo vệ cộng đồng trước đại dịch, các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của nhiều Chính phủ cũng ảnh hưởng đến việc bảo vệ quyền riêng tư của nhiều người. Chẳng hạn như việc công bố danh tính người mắc COVID-19 và

lịch trình tiếp xúc của họ đã khiến nhiều thông tin cá nhân nhạy cảm bị tiết lộ và đe dọa đến đời sống riêng tư, gia đình và công việc.

Việc sử dụng kỹ thuật hiện đại để truy vết người dương tính với COVID-19 ở nhiều quốc gia cũng tiềm ẩn nhiều nguy cơ xâm phạm đời sống riêng tư. Chẳng hạn như ở nhiều quốc gia Đông Nam Á, trong đó có Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam, các ứng dụng công nghệ đã được sử dụng để theo dõi người dùng bằng điện thoại thông minh, qua Bluetooth và giao diện bản đồ để xác định các liên hệ cá nhân của người nhiễm bệnh. Dữ liệu này, một mặt, cho phép chính quyền quản lý được nguy cơ lây lan dịch bệnh, nhưng mặt khác, nếu không có biện pháp kiểm soát thích hợp, các ứng dụng này có thể bị lạm dụng hoặc bị khai thác bất hợp pháp gây ảnh hưởng đến quyền riêng tư của mọi người. Hơn nữa, các biện pháp này cần phải được kết hợp với các biện pháp bảo vệ dữ liệu chặt chẽ, cũng như phải được sử dụng một cách minh bạch, tương xứng, không phân biệt đối xử và hợp lý với các mục tiêu về y tế [12]. Như vậy, mỗi đe dọa tới đời sống riêng tư không chỉ đến từ những người khác trong cộng đồng mà còn đến từ các cơ quan quản lý Nhà nước.

2.7. Quyền không bị phân biệt đối xử

Quyền không bị phân biệt đối xử là một nguyên tắc căn bản của quyền con người. Nhưng trước nguy cơ bùng phát của COVID-19, những nỗ lực của thế giới về chống phân biệt đối xử trong nhiều thế kỷ đã bị ảnh hưởng rất lớn. Cuộc khủng hoảng COVID-19 đã gây ra sự phân biệt đối xử đối với một số cộng đồng, nhóm dân cư, chủng tộc, sắc tộc và quốc gia. Bệnh nhân COVID-19 và người thân của họ bị kỳ thị ở nhiều nơi trên thế giới. Ở một số quốc gia, các nhà lãnh đạo thậm chí còn đã sử dụng ngôn từ như “bệnh của người nước ngoài” để mô tả về COVID-19. Do đó, Liên hợp quốc đã phải kêu gọi các quốc gia thành viên có trách nhiệm trong việc chống lại sự phân biệt đối xử và ngôn từ kích động, thù địch nhắm đến những người bệnh [12]. Đại hội đồng Liên hợp quốc, trong Nghị quyết đầu tiên liên quan đến COVID-19 đã nhấn mạnh sự cần thiết phải tôn trọng đầy đủ quyền con người và nhấn mạnh rằng, không có chỗ cho bất kỳ hình thức phân biệt đối xử, phân biệt chủng tộc, bài ngoại nào trong việc ứng phó với đại dịch [13].

2.8. Quyền làm việc

Quyền làm việc là quyền rất quan trọng liên quan đến sinh kế và nhân phẩm. Chính sách đóng cửa, giãn cách xã hội của nhiều nước trên thế giới đã hạn chế và ảnh hưởng đến quyền làm việc của rất nhiều người ở khắp mọi nơi. Ví dụ, tỷ lệ thất nghiệp ở thanh niên cao gấp 3 lần so với người trưởng thành trước khi khủng hoảng xảy ra [14]. Nhiều ngành nghề bị ảnh hưởng như hoạt động liên quan đến du lịch, nhiều ngành dịch vụ, công nghiệp may mặc, mỹ phẩm... Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tới các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa là đặc biệt nghiêm trọng. Điều này sẽ khiến hàng triệu lao động mất việc làm [15]. Chết đói hay chết vì virus là một tình thế tiến thoái lưỡng nan mà nhiều người lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức phải đối mặt.

Ngoài các quyền đã kể ở trên, có thể thấy, nhiều quyền con người khác cũng bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 như: quyền thực hành tôn giáo, tín ngưỡng, do nhiều nơi các cơ sở thực hành tôn giáo phải đóng cửa; quyền hưởng thụ văn hoá do các hoạt động văn hoá, âm nhạc, lễ hội... không thể tổ chức; quyền tự do hội họp do nhiều nơi cấm tụ tập đông người... Nhìn chung, hầu hết các quyền con người đều bị ảnh hưởng bởi COVID-19 và phần lớn là những tác động tiêu cực, đòi hỏi nỗ lực từ cộng đồng quốc tế và các quốc gia cùng nhau hợp tác.

3. Những vấn đề pháp lý đặt ra trong đại dịch COVID-19

Có thể thấy, đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đến mọi mặt của đời sống con người ở khắp nơi trên thế giới. Sự ảnh hưởng đó đã kéo theo một số vấn đề pháp lý mà Việt Nam cũng như rất nhiều quốc gia phải đối mặt. Đó là các vấn đề sau:

3.1. Hạn chế quyền con người

Trong tình huống đặc biệt của COVID-19, các quốc gia không có lựa chọn nào khác và họ phải áp dụng nhiều biện pháp đặc biệt để đảm bảo sự sống. Chính sách phong tỏa để ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh tại nhiều quốc gia đã hạn chế nhiều quyền con người. Để bảo vệ quyền sống - quyền cơ bản và quan trọng nhất của con người, các cơ quan nhà nước có thể ban hành luật hoặc quy định hạn chế một số quyền con người. Tuy nhiên, những hạn chế này cần phải đảm bảo tính hiệu quả của công tác ứng phó với dịch bệnh và giảm thiểu các tác động tiêu cực đến cuộc sống của người dân, đồng thời, tránh tạo ra nguy cơ tiềm ẩn vi phạm quyền con người.

Theo luật nhân quyền quốc tế, quyền con người có thể bị hạn chế trong các trường hợp khẩn cấp. Tuy nhiên, việc hạn chế này là hợp pháp khi đáp ứng được một số điều kiện đặt ra như "trong chừng mực do nhu cầu khẩn cấp của tình hình", "không trái với những nghĩa vụ khác của quốc gia đó xuất phát từ luật pháp quốc tế", "không chứa đựng bất kỳ sự phân biệt đối xử nào" [16]. Trường hợp hạn chế quyền con người trong dịch bệnh COVID-19 đã đáp ứng được điều kiện "nhu cầu khẩn cấp của tình hình", nhưng có đáp ứng được các điều kiện khác hay không thì còn phải đánh giá trong từng bối cảnh cụ thể. Chẳng hạn, việc yêu cầu phải truy vết những người mắc COVID-19 và những người tiếp xúc gần với họ được coi là biện pháp hữu hiệu để khoanh vùng và ngăn chặn dịch bệnh. Tuy nhiên, một câu hỏi đặt ra là liệu biện pháp đó có thực sự phù hợp khi nó trái với nghĩa vụ của Nhà nước về bảo vệ quyền riêng tư của mỗi người dân? Hay chẳng hạn vụ việc một xã ở Thanh Hoá đã khoá cổng nhà và phong tỏa tạm thời 278 hộ gia đình có 388 người F2 để phòng chống dịch COVID-19 [17] đã đặt ra câu hỏi liệu cách làm này có hợp pháp? Liệu nhu cầu khẩn cấp của tình hình có đòi hỏi cần phải khoá 278 hộ gia đình F2 trong nhà? Và liệu việc khoá 278 hộ dân trong nhà có trái với nghĩa vụ của Nhà nước trong việc bảo đảm các quyền tự do cá nhân, quyền được đảm bảo an toàn của các cá nhân trong ngôi nhà bị khoá khi xảy ra các tình huống khẩn cấp như hỏa hoạn, cấp cứu...?

Có thể thấy, một trong những vấn đề gây tranh luận trong thời gian qua ở Việt Nam chính là câu chuyện về giải quyết các xung đột về quyền con người và hạn chế quyền con người. Liệu có thể vì ưu tiên các quyền về sức khỏe cho cộng đồng mà xâm phạm các quyền cá nhân của người dân? Kể cả khi có căn cứ pháp lý cho việc cưỡng chế cách ly thì việc chính quyền địa phương đem lực lượng đến phá khoá, phá cửa nhà, áp giải người dân đi cách ly, đi xét nghiệm thì liệu có phải là hành vi xâm phạm chỗ ở của người khác hay bắt giữ người trái pháp luật hay không? Vì rõ ràng, quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở và quyền bất khả xâm phạm về thân thể của con người là quyền đã được Hiến pháp ghi nhận và bảo vệ. Thêm nữa, việc thực thi các quy định về cưỡng chế cách ly lại là một quy định trong văn bản dưới luật, trong khi các quyền bất khả xâm phạm về nơi ở và thân thể của người dân lại là các quyền có tính chất Hiến định, được Hiến pháp bảo vệ nên việc dùng các biện pháp cưỡng chế như phá cửa, bẻ tay... dường như đã vượt qua các tính chất về "tính tương xứng" và "mức đích chính đáng" trong hạn chế quyền con người vẫn được tranh luận ở nhiều nơi trên thế giới.

Như đã phân tích ở trên, bối cảnh COVID-19 đã khiến cho các quyền con người bị ảnh hưởng đáng kể, không chỉ bởi dịch bệnh mà còn bởi các biện pháp phòng chống dịch bệnh tại nhiều quốc gia. Chính sách phòng chống dịch bệnh tại nhiều quốc gia đã hạn chế các quyền con người nhưng liệu việc hạn chế đó có thực sự cần thiết? Cơ quan nhà nước đưa ra các quy định hạn chế quyền con người liệu có đúng thẩm quyền? Các biện pháp hạn chế quyền liệu có bị vượt quá mức cần thiết? Những câu hỏi này cần được trả lời bằng những quy định pháp luật rõ ràng, cụ thể, không tạo điều kiện cho việc áp dụng một cách tùy tiện, cảm tính.

3.2. Chế tài xử lý các vi phạm quy định trong phòng chống dịch

Các quy định phòng chống dịch bệnh trong giai đoạn COVID-19 thường tập trung vào các vấn đề như xử phạt các vi phạm khi giãn cách xã hội, vi phạm về cách ly, tin giả, chống người thi hành công vụ, làm lây lan dịch bệnh...

Trước khi xảy ra đại dịch COVID-19, việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế của Việt Nam vẫn được áp dụng theo Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, được sửa đổi, bổ sung năm 2020; Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2007 và Nghị định số 176/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế. Theo các văn bản này, những người vi phạm các quy định về phòng chống dịch bệnh như vi phạm quy định về khai báo y tế, cách ly y tế, ra vào vùng có dịch, vi phạm các biện pháp kiểm soát dịch, tập trung đông người nơi có dịch đều có thể bị xử phạt hành chính hoặc hình sự, tùy theo mức độ vi phạm.

Tuy nhiên, từ khi xuất hiện đại dịch COVID-19 từ đầu năm 2020, thực tế cho thấy, các quy định này cần được sửa đổi, cụ thể hoá chi tiết hơn trong bối cảnh này. Vì vậy, Chính phủ Việt Nam đã gấp rút ban hành văn bản mới hoặc sửa chữa một số văn bản cũ trong thẩm quyền của Chính phủ để điều chỉnh các hoạt động trong công tác phòng chống dịch bệnh. Theo đó, Chính phủ Việt Nam đã thông qua Nghị định số 117/2020/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế, thay thế cho Nghị định số 176/2013/NĐ-CP. Nghị định mới này đã bao trùm được các vấn đề về phòng chống dịch bệnh trong giai đoạn COVID-19 như: vi phạm quy định về sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế; vi phạm phòng chống lây truyền bệnh truyền nhiễm trong cơ sở y tế; vi phạm quy định về cách ly y tế; vi phạm quy định về biện pháp quản lý dịch bệnh, vi phạm quy định về kiểm dịch y tế biên giới...

Thêm vào đó, để chống lại các hành vi vi phạm khác trong bối cảnh dịch bệnh như vứt khẩu trang bừa bãi nơi công cộng, đưa tin sai sự thật về dịch bệnh, Chính phủ Việt Nam đã sửa đổi và bổ sung một số văn bản pháp luật như: Nghị định số 55/2021/NĐ-CP thay thế Nghị định số 155/2016/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Nghị định số 45/2022/NĐ-CP thay thế Nghị định số 55/2021/NĐ-CP; Nghị định số 15/2020/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử thay thế Nghị định số 174/2013/NĐ-CP.

Hơn nữa, do tính cấp bách của dịch bệnh COVID-19, Thủ tướng Chính phủ đã nhiều lần ban hành các Chỉ thị về phòng chống dịch bệnh COVID-19 như: Chỉ thị số 15 ngày 27/3/2020 và Chỉ thị số 16 ngày 31/3/2020 về thực hiện các biện pháp cấp bách phòng chống dịch. Theo các chỉ thị này, Chủ tịch UBND cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo và thực hiện các biện pháp phòng chống dịch COVID-19 tại địa phương mình.

Theo Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012, sửa đổi, bổ sung năm 2020, các biện pháp chính trong xử lý vi phạm hành chính trong đại dịch COVID-19 sẽ là: cảnh cáo, phạt tiền. Ngoài ra, tùy theo tính chất, mức độ

vi phạm, các cá nhân hoặc tổ chức vi phạm có thể bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung và có thể thêm hình thức buộc khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra. Các hình thức xử phạt bổ sung là: tước giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; tước chứng chỉ hành nghề; đình chỉ hoạt động của các cơ sở kinh doanh; tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế. Ngoài ra, chính quyền cũng có thể áp dụng thêm các biện pháp khắc phục hậu quả như: thực hiện biện pháp vệ sinh, khử trùng, tẩy uế và các biện pháp phòng, chống bệnh truyền nhiễm khác; buộc thực hiện việc cách ly y tế, cưỡng chế cách ly y tế, kiểm tra, xử lý y tế; buộc xin lỗi trực tiếp người bị phân biệt đối xử...

Trên thực tế, ngoài các biện pháp xử phạt vi phạm hành chính đã nói ở trên, lực lượng chức năng ở một số địa phương đã thực hiện một số biện pháp cưỡng chế đối với những người không chịu đi cách ly hoặc đi xét nghiệm. Điển hình có vụ việc người phụ nữ ở Bắc Giang là F1 đã bị lực lượng phòng chống dịch của địa phương sử dụng cần cầu đưa lên tầng 3, cưỡng bức đưa đi cách ly tập trung [18]. Một người phụ nữ F1 ở Nghệ An cũng bị tổ công tác phá cửa, cưỡng chế đưa đi cách ly [19]. Cán bộ phường cũng đã phá khoá căn hộ, cưỡng chế một phụ nữ ở Bình Dương đi xét nghiệm COVID-19 [20] và sau đó người phụ nữ còn bị phạt 2 triệu đồng vì hành vi “không thực hiện xét nghiệm theo yêu cầu của cơ quan y tế có thẩm quyền trong quá trình thực hiện giám sát bệnh truyền nhiễm” theo quy định tại điểm a, khoản 2, điều 7 Nghị định số 117/2020. Một người đàn ông ở Cà Mau đã bị cưỡng bức đi cách ly tập trung khi không chấp nhận đi xét nghiệm COVID-19 [21].

Đối với việc cưỡng chế đưa người đi cách ly thì đã có căn cứ pháp lý là theo quy định tại khoản 3 điều 3 của Nghị định số 117/2020. Theo đó, ngoài các hình thức xử phạt hành chính, hình thức xử phạt bổ sung thì các cơ quan chức năng có thể áp dụng thêm biện pháp khắc phục hậu quả, trong đó có biện pháp cưỡng chế cách ly y tế, kiểm tra, xử lý y tế. Tuy nhiên, với hành vi cưỡng chế đi xét nghiệm lại là vấn đề gây tranh cãi ở Việt Nam. Một số ý kiến ủng hộ thì cho rằng theo quy định của khoản 3, điều 3 của Nghị định số 117/2020 đã bao hàm cả căn cứ pháp lý cho việc cưỡng chế xét nghiệm. Quy định “cưỡng chế kiểm tra, xử lý y tế” đã bao hàm cả việc cưỡng chế xét nghiệm. Các ý kiến không ủng hộ thì cho rằng chưa có căn cứ pháp lý rõ ràng cho việc cưỡng chế xét nghiệm. Với hành vi không đi xét nghiệm thì cơ quan chức năng chỉ có thể phạt tiền từ 1 triệu đến 3 triệu đồng. Cho đến nay, vẫn chưa có giải thích chính thức đối với quy định này. Tuy nhiên, dưới sức ép của dư luận, lãnh đạo thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương đã công khai xin lỗi người phụ nữ bị cưỡng chế đi lấy mẫu xét nghiệm [22].

Ngoài các hình thức xử phạt vi phạm hành chính đã nói ở trên, trong thời gian diễn ra dịch COVID-19, các hành vi phạm tội cũng diễn ra khá phổ biến, đó là các hành vi: cố ý lây lan dịch bệnh truyền nhiễm cho người khác; không tuân thủ các quy định về cách ly; không khai báo y tế hoặc khai báo gian dối; chống người thi hành công vụ; vi phạm quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, an toàn ở nơi đông người; đưa hoặc sử dụng trái phép thông tin mạng máy tính, mạng viễn thông; đầu cơ hàng hoá; lợi dụng dịch bệnh để lừa đảo chiếm đoạt tài sản; thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng... Các hành vi này, tùy mức độ vi phạm mà có thể bị xử lý hành chính hoặc hình sự.

4. Những bài học kinh nghiệm về xây dựng và hoàn thiện pháp luật cho Việt Nam

COVID-19 đã chỉ ra những “lỗ hổng” trong pháp luật Việt Nam khi phải đối mặt với một tình huống khẩn cấp. Mặc dù, trước khi có đại dịch COVID-19, Việt Nam đã có một khung pháp lý khá hoàn chỉnh để xử lý

các vấn đề về dịch bệnh, đó là: Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2007 và Nghị định số 89/2010/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng chống bệnh truyền nhiễm với các quy định về các biện pháp phòng chống dịch bệnh, khai báo, tổ chức cách ly y tế, các biện pháp bảo vệ cá nhân, kiểm soát việc ra vào vùng có dịch... Đồng thời, các quy định tại Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 cùng các quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, sửa đổi, bổ sung năm 2020 cũng là căn cứ để xử lý các vi phạm quy định phòng chống dịch. Tuy vậy, khi dịch bệnh xảy ra, khung pháp lý này đã bộc lộ nhiều điểm không tương thích, không đáp ứng được yêu cầu của phòng chống dịch, đồng thời tạo ra những cơ hội cho việc áp dụng pháp luật một cách tùy tiện, gây ảnh hưởng đến quyền của người dân. Để đảm bảo phòng chống dịch, hệ thống văn bản dưới luật ở Việt Nam đã có quy định một số biện pháp cưỡng chế mang tính chất hạn chế quyền con người như: buộc phải cách ly y tế tại cơ sở y tế tập trung, phong tỏa các khu vực có dịch, hạn chế hoặc cấm đi lại, hạn chế hoặc cấm thực hiện tất cả hoặc một số hoạt động kinh doanh... Điều này, thực chất là trái với quy định tại khoản 2 điều 14 của Hiến pháp Việt Nam về hạn chế quyền con người. Theo quy định này của Hiến pháp thì chỉ có các Luật mới được hạn chế quyền con người. Trong khi đó, các hạn chế quyền con người trong dịch bệnh lại xuất hiện khá nhiều trong các Nghị định của Chính phủ.

Dịch bệnh COVID-19 đã cho thấy nhiều lung túng và đặt ra nhiều vấn đề pháp lý mà Nhà nước Việt Nam phải đối mặt trong các tình huống bất thường. Để đối mặt với các tình huống mới nảy sinh do bối cảnh dịch bệnh, tất nhiên, Nhà nước cần có các biện pháp kịp thời nhưng kịp thời thì cũng cần phải hợp pháp. Thực tế vừa qua ở Việt Nam đã đặt ra các vấn đề sau:

Thứ nhất, cần áp dụng quy trình làm luật trong tình huống khẩn cấp [23]. Việc làm luật thông thường sẽ đòi hỏi một thời gian nghiên cứu, dự thảo, trình dự án luật và biểu quyết với một quy trình kéo dài và mất khá nhiều thời gian. Tuy nhiên, quy trình này sẽ không hiệu quả trong bối cảnh khủng hoảng, khẩn cấp. Quy trình làm luật trong tình huống khẩn cấp sẽ trao quyền cho Quốc hội dự thảo, sửa đổi và thông qua các luật một cách nhanh chóng, kịp thời đáp ứng yêu cầu mới đặt ra. Mặc dù Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015, sửa đổi năm 2020 của Việt Nam đã dành riêng một chương quy định về việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn nhưng trên thực tế quy trình này chưa được áp dụng, ngay cả trong tình huống khẩn cấp như COVID-19. Việc không áp dụng quy trình này sẽ dẫn đến việc các biện pháp hành chính của Chính phủ sẽ hạn chế nhiều quyền con người. Trong khi, theo Hiến pháp 2013, các hạn chế quyền con người lại chỉ quy định trong luật. Điều này sẽ dẫn đến nhiều quyết định hành chính của Chính phủ trong giai đoạn ứng phó với đại dịch có nguy cơ vi hiến.

Thứ hai, bối cảnh COVID-19 đã cho chúng ta thấy nhu cầu cấp thiết của việc phải có một Luật về Tình trạng khẩn cấp, trong đó có định nghĩa rõ ràng như thế nào là tình trạng khẩn cấp. Đồng thời, Luật này cần có quy định về các nguyên tắc xây dựng và thực thi pháp luật trong tình trạng khẩn cấp; thẩm quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của các cơ quan nhà nước trong tình trạng khẩn cấp; các nguyên tắc hạn chế quyền con người, quyền công dân trong tình trạng khẩn cấp; các quy định phòng ngừa việc lạm quyền của cơ quan nhà nước trong tình trạng khẩn cấp... Luật này sẽ là căn cứ pháp lý vững chắc cho các cơ quan nhà nước và công dân trì liệu các hoạt động, các hành vi sao cho mọi hoạt động đều diễn ra trên cơ sở tôn trọng quyền con người. Hiện tại, dự thảo hồ sơ Luật Tình trạng

khẩn cấp đã được Bộ Quốc phòng xây dựng và đang trong giai đoạn lấy ý kiến đóng góp rộng rãi của các tổ chức và cá nhân để tiếp tục chỉnh lý, hoàn thiện.

Thứ ba, sự cần thiết phải có một cơ chế bảo hiến tập trung ở Việt Nam đã được giới khoa học pháp lý Việt Nam thảo luận nhiều trong thời gian qua. Thực tiễn thời gian qua đã cho thấy, việc thiếu hụt cơ chế bảo hiến tập trung đã phần nào làm ảnh hưởng đến hiệu quả của Nhà nước pháp quyền cũng như nhu cầu bảo vệ quyền con người trước việc Hiến pháp bị vi phạm bởi các đạo luật vi hiến. Vì thế, việc nghiên cứu và thành lập một cơ chế bảo hiến vẫn là một mục tiêu mà Việt Nam cần theo đuổi.

Thứ tư, Tòa án tối cao ở Việt Nam cần được bổ sung một thẩm quyền, đó là quyền giải thích Hiến pháp và pháp luật. Đây có thể nói là quyền phái sinh từ quyền xét xử. Quyền giải thích pháp luật, phát triển án lệ thuộc nội dung của quyền tư pháp. Nếu Tòa án không có chức năng giải thích pháp luật thì quyền lợi của công dân sẽ phải phụ thuộc vào sự giải thích từ các các chủ thể khác. Ngoài ra, việc giải thích pháp luật có thể dẫn đến hiện tượng lạm quyền, cắt xén, hạn chế các quyền tự do của công dân. So với các cơ quan lập pháp, hành pháp thì Tòa án ít có nguy cơ lạm quyền nhất [24]. Nhu cầu giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay rất lớn nhưng hiện nay Tòa án tối cao không được trao thẩm quyền này, mà thẩm quyền này thuộc về Ủy ban thường vụ Quốc hội. Điều này dẫn đến việc áp dụng pháp luật của các tòa án gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là trong bối cảnh khẩn cấp như COVID-19.

5. Kết luận

COVID-19 chỉ là một trong vô vàn các tình huống khẩn cấp có thể xảy ra trong một thế giới nhiều biến động như hiện nay. Một khi các tình huống khẩn cấp xảy ra thì đều ít nhiều tác động đến các quyền con người. Việc nhìn nhận và đánh giá các ảnh hưởng đến quyền con người từ đại dịch này trong thời gian qua chắc chắn là việc cần phải làm ở mỗi quốc gia để từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm về ứng phó với các tình huống khẩn cấp khác.

Đối với Việt Nam, đánh giá lại các vấn đề pháp lý liên quan đến đại dịch COVID-19 đã chỉ ra những khoảng trống trong xây dựng và thi hành pháp luật, từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm để chúng ta có thể chuẩn bị tốt hơn cho các tình huống tương tự có thể xảy ra trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Worldometer (2024), *COVID-19 Coronavirus Pandemic*, <https://www.worldometers.info/coronavirus/>, accessed 6 May 2024.
- [2] United Nations (2020a), "Put human rights at the centre of coronavirus response urges Muhammad-Bande", <https://news.un.org/en/story/2020/06/1065312>, accessed 4 August 2022.
- [3] United Nations (2020b), "COVID-19 and human rights: We are all in this together", pp.2-3, <https://unsdg.un.org/resources/covid-19-and-human-rights-we-are-all-together>, accessed 6 May 2024.
- [4] R. Moynihan, S. Sanders, Z.A. Michaleff, et al. (2021), "Impact of COVID-19 pandemic on utilisation of healthcare services: A systematic review", *BMJ Open*, **11**, DOI: 10.1136/bmjopen-2020-045343.
- [5] United Nations (2024a), "Policy brief: COVID-19 and the need for action on mental health", <https://unsdg.un.org/resources/policy-brief-covid-19-and-need-action-mental-health>, accessed 6 May 2024.
- [6] United Nations (2024b), "Policy brief: The impact of COVID-19 on food security and nutrition", <https://unsdg.un.org/resources/policy-brief-impact-covid-19-food-security-and-nutrition>, accessed 6 May 2024.

- [7] The Secretary-General, "Progress Towards The Sustainable Development Goals", https://www.unsdsn.org/resources/how-is-progress-towards-the-sustainable-development-goals-measured-comparing-four-approaches-for-the-eu/?gad_source=1&gclid=EAlaIqobChMIm7HBi-yQjAMVFW4PAh2YNQpgEAAAYiAAEgJ3D_D_BwE, accessed 6 May 2024.
- [8] S. Fredman (2021), "A human rights approach: The right to education in the time of COVID-19", *Child Development*, **92**(5), pp.900-903.
- [9] Organization for Economic Cooperation and Development (2020a), "Transparency, communication and trust: The role of public communication in responding to the wave of disinformation about the new coronavirus", https://www.oecd.org/en/publications/transparency-communication-and-trust_bef7ad6e-en.html, accessed 6 May 2024.
- [10] A. Cherevko (2020), "COVID-19 and the impact on freedom of expression, access to information and freedom of the media", *International Media Support*, <https://www.mediasupport.org/publication/covid-19-and-the-impact-on-freedom-of-expression-access-to-information-and-freedom-of-the-media/>, accessed 6 May 2024.
- [11] Council of Europe (2020), "The impact of the sanitary crisis on freedom of expression and media freedom", <https://rm.coe.int/16809ef1c7>, accessed 6 May 2024.
- [12] United Nations (2020c), "Policy brief: The impact of COVID-19 on South - East Asia", <https://unsdg.un.org/resources/policy-brief-impact-covid-19-south-east-asia>, accessed 6 May 2024.
- [13] General Assembly (2020), "Global Solidarity to Fight the Coronavirus Disease 2019 (COVID-19)", <https://digitallibrary.un.org/record/3863084>, accessed 6 May 2024.
- [14] International Labour Organization Monitor (2020), "Covid-19 and the world of work", <https://www.ilo.org/topics-and-sectors/covid-19-and-world-work>, accessed 6 May 2024.
- [15] Organization for Economic Cooperation and Development (2020b), "Coronavirus (Covid-19): SME policy responses", https://www.oecd.org/en/publications/coronavirus-covid-19-sme-policy-responses_04440101-en.html, accessed 6 May 2024.
- [16] United Nations (1966), *Article 4, International Covenant on Civil and Political Rights*.
- [17] H. Dong (2021), "The commune officials lock the gates of 278 F2 households for quarantine: What do the leaders say, what do the people say?", *Tuoi Tre online*, <https://tuoitre.vn/xa-khoa-cong-278-ho-dan-f2-de-cach-ly-lanh-dao-noi-gi-nguoi-dan-noi-sao-20210902173848822.htm>, accessed 3 May 2024 (in Vietnamese).
- [18] V. Truong (2021), "Bac Giang using a forklift to approach F1 who escaped isolation", *Lao Dong Newspaper*, <https://laodong.vn/xa-hoi/bac-giang-dung-xe-nang-tiep-can-cuong-che-f1-tron-cach-ly-913719.lao>, accessed 4 November 2023 (in Vietnamese).
- [19] D. Hoa (2021), "Why the authority breaks the door and forcefully sends the F1 woman to concentrated medical isolation", *Tuoi Tre Online*, <https://tuoitre.vn/vi-sao-to-cong-tac-pha-cua-cuong-che-dua-nguoi-phu-nu-fl-di-cach-ly-tap-trung-20210831144332433.htm>, accessed 4 November 2023 (in Vietnamese).
- [20] B. Son (2021), "Ward officials broke the lock of an apartment, forcing a woman to take the Covid-19 test", *Tuoi Tre Online*, <https://tuoitre.vn/can-bo-phuong-pha-khoa-can-ho-cuong-che-mot-phu-nu-di-xet-nghiem-covid-19-20210928221032374.htm>, accessed 4 November 2023 (in Vietnamese).
- [21] V. Dum (2021), "Coercive isolation for the man who did not comply with the Covid-19 test", *Ca Mau Newspaper*, <https://www.baocamau.com.vn/tin/cuong-che-cach-ly-tap-trung-nguoi-dan-ong-khong-chap-hanh-xet-nghiem-covid-19-70098.html>, accessed 5 November 2023 (in Vietnamese).
- [22] Vietnam Television (2021), "Binh Duong publicly apologizes to the person who was forced to take the test", *VTV News*, <https://vnews.gov.vn/video/binh-duong-xin-loi-cong-khai-nguoi-bi-cuong-che-xet-nghiem-12934.htm>, accessed 5 November 2023 (in Vietnamese).
- [23] N.L. Giang (2022), "New human rights issues in the context of global crisis", *State and Law Review*, No 12/2022 (in Vietnamese).
- [24] V.T. Hao (2003), "The legal interpretation role of the Court", *Legal Science Journal*, No 3/2003 (in Vietnamese).

Hợp tác Ấn Độ - Nhật Bản trong bối cảnh địa chính trị thay đổi ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương

Nguyễn Thu Trang*

Viện Nghiên cứu Nam Á, Tây Á và châu Phi, 176 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 14/8/2024; ngày chuyển phản biện 20/8/2024; ngày nhận phản biện 29/8/2024; ngày chấp nhận đăng 5/9/2024

Tóm tắt:

Ấn Độ và Nhật Bản là những đồng minh tự nhiên ở châu Á, có lịch sử hợp tác lâu đời từ những năm 1950. Kể từ khi hai bên xác lập “đối tác chiến lược toàn cầu” cho đến việc định hình chính thức chiến lược “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, tự do và rộng mở”, hợp tác song phương giữa hai nước ngày càng phát triển. Bài báo sử dụng lý thuyết cân bằng quyền lực và lý thuyết vai trò để làm rõ hai câu hỏi chính: 1) Khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương có vai trò như thế nào trong chính sách của Ấn Độ và Nhật Bản; 2) Hợp tác Ấn Độ - Nhật Bản phát triển trong những lĩnh vực nào. Bài báo lập luận rằng, nhu cầu cân bằng về sức mạnh của Ấn Độ và Nhật Bản thông qua hợp tác nhằm tạo đối trọng với Trung Quốc ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Bên cạnh đó, các hoạt động hợp tác trong mọi lĩnh vực giữa Ấn Độ và Nhật Bản có thể tạo ra thế cân bằng cùng với sự hỗ trợ của các quốc gia trong khu vực để mang lại trật tự an ninh ổn định ở châu Á, thúc đẩy một khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do, mở và toàn diện, giải quyết các thách thức an ninh phi truyền thống và tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực như chống khủng bố, an ninh mạng và phát triển cơ sở hạ tầng.

Từ khóa: Ấn Độ, Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, địa chính trị, Nhật Bản.

Chỉ số phân loại: 5.6, 5.7, 5.12

India-Japan cooperation in the changing geopolitical context of the Indo-Pacific

Thu Trang Nguyen*

Institute for South Asian, West Asian and African Studies, 176 Thai Ha Street, Trung Liet Ward, Dong Da District, Hanoi, Vietnam

Received 14 August 2024; revised 29 August 2024; accepted 5 September 2024

Abstract:

India and Japan are natural allies in Asia, having a history of collaboration extending back to the 1950s. Bilateral cooperation between the two nations has grown significantly since the establishment of a “global strategic partnership” and the official formulation of the “Free and Open Indo-Pacific” strategy. This article uses a balance of power theory and role theory to answer two major questions: 1) What role does the Indo-Pacific region play in Indian and Japanese policy?; 2) In which areas India-Japan cooperation has evolved? The article contends that the power balance through the cooperation of India and Japan aims to counteract China in the Indo-Pacific region. In addition, collaborative activities in various fields between India and Japan, along with support from other regional countries, can create a balance of power to ensure a stable security order in Asia and promote a free, open, and inclusive Indo-Pacific region, address non-traditional security challenges, and strengthens collaboration in areas such as counterterrorism, cybersecurity, and infrastructure development.

Keywords: geopolitics, India, Indo-Pacific, Japan.

Classification numbers: 5.6, 5.7, 5.12

*Email: Trangkum91@gmail.com

1. Đặt vấn đề

Hai quốc gia Ấn Độ, Nhật Bản có quan hệ hợp tác lâu đời, không có xung đột về lợi ích chiến lược, chia sẻ mục tiêu chung là ổn định, hòa bình và tìm kiếm một trật tự an ninh được thể chế hóa ở châu Á. Thực tế, Ấn Độ và Nhật Bản đều có mối lo ngại chung về quyền bá chủ của Trung Quốc và tìm cách tái cân bằng chiến lược trong khu vực. Cách tiếp cận này cũng bổ sung cho phương châm “tạo ra một châu Á mới” của Ấn Độ, tương ứng với việc đề cao những giá trị dân chủ của Thủ tướng Shinzo Abe nhằm hướng tới sự hợp tác chiến lược mạnh mẽ Ấn - Nhật cả về kinh tế và quân sự. “Nếu châu Á trở thành đầu tàu, nhà lãnh đạo trong thế kỷ XXI, Nhật Bản - Ấn Độ sẽ dẫn dắt và thúc đẩy khu vực tiến tới một con đường phát triển hòa bình, quyết định bởi cách hai nguyên thủ Narendra Modi và Shinzo Abe hợp tác với nhau, cùng chia sẻ trách nhiệm vì hòa bình, tiến bộ và thịnh vượng chung” [1].

Kể thừa những kết quả nghiên cứu điển hình, bài viết dựa trên những nguồn dữ liệu thứ cấp và các báo cáo chính thức từ Bộ Ngoại giao của Ấn Độ và Nhật Bản để giải quyết hai vấn đề chính: (i) Vai trò của Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương trong chính sách của Ấn Độ và Nhật Bản và (ii) Việc hợp tác Ấn Độ - Nhật Bản dựa trên 3 lĩnh vực gồm chính trị - ngoại giao, an ninh - quốc phòng và kinh tế. Kết quả nghiên cứu nhằm mục đích cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách và các học giả những hiểu biết sâu sắc về hợp tác giữa Ấn Độ - Nhật Bản trong bối cảnh ổn định khu vực và cân bằng quyền lực ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

2. Phương pháp nghiên cứu

Đối với những đe dọa lợi ích quốc gia của Ấn Độ, lý thuyết cân bằng quyền lực được xem là phù hợp để phân tích nhu cầu cân bằng về sức mạnh của Ấn Độ thông qua hợp tác nhằm “ngăn chặn sự thống trị hay sự vượt trội quyền lực của một quốc gia nào đó” [2]. Cân bằng quyền lực thường đề cập đến cân bằng quân sự tương đối của các chủ thể trong quan hệ quốc tế, các định nghĩa được chấp nhận phổ biến nhất đều đề cập đến sự cân bằng quyền lực giữa các quốc gia nhằm duy trì sự ổn định và hòa bình. S.R. Chinoy (2020) [3] và Ngaibakching và cs (2019) [4] cũng đồng quan điểm khi nhận định, với sự chênh lệch quyền lực ngày càng lớn giữa Trung Quốc và Ấn Độ, Ấn Độ đang mở rộng quan hệ đối tác với các chủ thể cân bằng quyền lực ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Rõ nét và quan trọng nhất hiện nay là Mỹ và Nhật Bản, các cường quốc có tiềm lực kinh tế, quốc phòng mạnh có thể đóng vai trò là chủ thể cân bằng quân sự trong khu vực.

Trong bối cảnh hợp tác song phương, Ấn Độ thực thi chính sách cân bằng quyền lực để theo đuổi mục tiêu duy trì hòa bình và ổn định trong khu vực. Điều này được thực hiện thông qua cân bằng bên trong, bằng cách tăng cường sức mạnh quốc gia qua phát triển nội lực và cân bằng bên ngoài, qua việc hợp tác với các đối tác đa phương và song phương. Nhật Bản đang thực thi chiến lược “cân bằng quyền lực” để đối trọng Trung Quốc khi nước này đang gây căng thẳng tại biển Đông và biển Hoa Đông. Chiến lược của Nhật Bản được thực hiện thông qua hai con đường là tăng cường nội lực và tìm kiếm sự trợ giúp từ ngoại lực của các nước nhằm khẳng định vai trò mới của Nhật Bản.

Để tạo ra một khuôn khổ đánh giá khách quan, nghiên cứu kết hợp Lý thuyết vai trò (Role theory) của K. Holsti (1970) [5] để làm khung đánh giá vai trò và tác động của quan hệ Ấn Độ - Nhật Bản ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. R.H. Turner (2001) [6] định nghĩa: vai trò là khái niệm “thể hiện các giá trị và khả năng một chủ thể có thể thực hiện

hoặc đem tới trong các tương tác với các chủ thể khác”. Lý thuyết vai trò của K. Holsti (1970) [5] cho rằng, “vai trò của một chủ thể trong quan hệ quốc tế là kết quả của sự tương tác giữa ba biến số: (i) Những nhân tố bên ngoài đòi hỏi chủ thể đóng một vai trò trong hệ thống, (ii) Kỳ vọng của chủ thể nhằm thực hiện vai trò đó, (iii) Khả năng của chủ thể trong việc thực hiện vai trò đó”.

Theo Lý thuyết vai trò, vai trò trong quan hệ Ấn Độ - Nhật Bản trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương được thể hiện như sau. *Thứ nhất*, về những nhân tố bên ngoài đòi hỏi chủ thể đóng một vai trò trong hệ thống: được thể hiện rõ ràng nhất thông qua các tuyên bố của Mỹ. *Thứ hai*, kỳ vọng của chủ thể trong việc thực hiện vai trò đó: được thể hiện thông qua vai trò và nỗ lực trong quan hệ Ấn Độ - Nhật Bản nhằm giữ gìn hòa bình, an ninh trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. *Thứ ba*, khả năng của chủ thể trong việc thực hiện vai trò đó: được thể hiện ở vai trò “chủ thể cung cấp an ninh trong khu vực” của Ấn Độ và vai trò cân bằng của cặp quan hệ Ấn Độ - Nhật Bản trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương trong chính sách đối ngoại của Ấn Độ và Nhật Bản

3.1.1. Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương trong chính sách của Ấn Độ

Trên thực tế, ban đầu Ấn Độ là quốc gia khá do dự trong việc thừa nhận khái niệm Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương như một đơn vị địa chính trị. Sự mơ hồ chiến lược từng được gắn với đặc trưng văn hóa, chính trị của Ấn Độ như là một sự cố tình để giúp cho các chính sách của Ấn Độ có thể thích ứng được với nhiều cách giải thích khác nhau. Thậm chí, Bộ Ngoại giao của nước này cũng hạn chế sử dụng thuật ngữ này và chủ yếu chỉ khẳng định tầm quan trọng của Ấn Độ Dương và việc hướng Đông của Ấn Độ thông qua chính sách hướng Đông. B.A. Thoker và cs (2018) [7] thì cho rằng, có hai cách tiếp cận quan trọng của Ấn Độ đối với khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương: một là, gia tăng phạm vi ảnh hưởng của Ấn Độ ở phía Bắc Ấn Độ Dương và hai là, giành vị thế chiến lược lớn hơn cho Ấn Độ ở Đông Nam Á và Thái Bình Dương.

Chuyển từ chính sách hướng Đông sang Hành động phía Đông: Chính sách Hành động phía Đông của Ấn Độ được điều chỉnh từ chính sách hướng Đông trước những năm 2000 nhằm ứng phó với sự trỗi dậy và quyết đoán của Trung Quốc, sự bất cân bằng của trật tự an ninh khu vực và quốc tế thời kỳ sau Chiến tranh Lạnh và phù hợp với sức mạnh ngày càng tăng của Ấn Độ trên quốc tế [3]. Mục tiêu chính sách Hành động phía Đông là đảm bảo sự cân bằng quyền lực ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, trong đó tập trung vào 4 vấn đề quan trọng: đảm bảo an ninh ở khu vực Ấn Độ Dương, hội nhập với Đông Nam Á, tăng cường quan hệ đối tác chiến lược với cường quốc cân bằng khác như Mỹ, Nhật Bản và quản lý sự khác biệt với Trung Quốc. Như vậy, nếu như mục tiêu ban đầu của chính sách hướng Đông là thúc đẩy phát triển kinh tế Ấn Độ thông qua tăng cường hợp tác với châu Á thì mục tiêu của chính sách Hành động phía Đông là duy trì sự cân bằng quyền lực trong khu vực bằng cách đảm bảo khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương: tự do, mở và bao trùm [8].

Chuyển từ Chính sách “Nghĩ về phía Tây” (Think West Policy) sang Chính sách “Kết nối phía Tây” (Link West Policy): Chính sách “hướng Tây” (Look West Policy) là chính sách của Ấn Độ đối với Tây Á, được Thủ tướng Manmohan Singh đưa ra năm 2005, trước khi Thủ tướng Modi lên cầm quyền [9]. Tây Á có vị trí quan trọng trong khu vực láng giềng mở

rộng của New Delhi do liên quan đến lợi ích kinh tế, an ninh năng lượng, các xung đột, mâu thuẫn trong khu vực và sự định hình lại liên minh ở Tây Á. Như vậy, khi tiếp cận khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương như một thực thể thống nhất và bao trùm. Trong bối cảnh Trung Quốc ngày càng mở rộng sự hiện diện về quân sự và kinh tế, cùng với sự mở rộng phạm vi ảnh hưởng ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, Ấn Độ đang nỗ lực trở thành một thành viên giám sát chặt chẽ sự phát triển an ninh trong khu vực.

Vai trò trở thành chủ thể cung cấp an ninh khu vực: Thủ tướng Manmohan Singh năm 2013 đã có bài phát biểu “Trong khi bảo vệ Tổ quốc, chúng tôi cũng phải chuẩn bị để đảm bảo vai trò của Ấn Độ đang mở rộng trên toàn cầu. Chúng tôi cũng đã nỗ lực để đảm nhận trách nhiệm duy trì ổn định đối với khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Do đó, chúng tôi có nền tảng tuyệt vời để trở thành chủ thể cung cấp an ninh ở trong và ngoài khu vực cũng như xa hơn nữa” [10]. Vai trò “chủ thể cung cấp an ninh” thường được gắn liền với vai trò của các cường quốc và các nước lớn có thừa và đủ khả năng sử dụng các tài sản quốc gia dư thừa của họ vì sự an toàn và ổn định của các quốc gia khác. A. Mukherjee (2014) [11] đã đề cập đến 4 hình thức hoạt động thể hiện vai trò “chủ thể cung cấp an ninh” của Ấn Độ gồm: (1) Nâng cao năng lực (Capacity building), (2) Ngoại giao quân sự (Military diplomacy), (3) Hỗ trợ quân sự (Military assistance), (4) Triển khai trực tiếp lực lượng quân sự để hỗ trợ và ổn định tình hình. Vai trò này của Ấn Độ liên tục được nhắc đến không chỉ trên các diễn đàn châu Á và sự thừa nhận của Mỹ thông qua các diễn ngôn mà còn từ thực tế khả năng quân sự, ý chí chính trị của Ấn Độ trước sự trỗi dậy của Trung Quốc ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Các nhà hoạch định chính sách Mỹ tìm cách khuyến khích Ấn Độ phát huy lợi thế chiến lược về vị trí địa lý, nhằm trở thành một trung tâm quyền lực của Ấn Độ Dương và châu Á - Thái Bình Dương, đồng thời đóng vai trò chủ thể đảm bảo an ninh trong khu vực [12].

Hướng tới vai trò định hình khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở: Về tổng thể, cách tiếp cận của Ấn Độ đối với khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đã có sự phát triển và thay đổi qua các thời kỳ. Vai trò của Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương trong chính sách của Ấn Độ không chỉ còn áp dụng cách tiếp cận dựa trên các lợi ích cổ điển (classic interests-based approach) mà đã tiến tới cách tiếp cận dựa trên các giá trị quốc gia (national values-based approach) và phát triển dựa trên các vấn đề quốc tế (international issues-based approach) [13].

Phát biểu của Thủ tướng Modi tại Hội nghị Shangri-La năm 2018: “Định mệnh của thế giới sẽ chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi quá trình phát triển ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Sự tham gia của Ấn Độ ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, từ bờ biển châu Phi đến bờ biển châu Mỹ, sẽ mang tính bao trùm, hướng đến sự Tôn trọng (Respect), Đối thoại (Dialogue), Hợp tác (Cooperation), Hòa bình (Peace) và Thịnh vượng (Prosperity). Chúng tôi sẽ thúc đẩy một trật tự quốc tế dân chủ và dựa trên các quy tắc, trong đó tất cả các quốc gia, nhỏ và lớn, phát triển thịnh vượng như những quốc gia bình đẳng và có chủ quyền” [14]. Bài phát biểu thể hiện cách tiếp cận của Ấn Độ đối với khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương là một chính sách đối ngoại thực dụng gắn liền với các nguyên tắc của chủ nghĩa hiện thực, khẳng định sự hòa hợp với khu vực và quốc tế thông qua các định chế quốc tế, với mục tiêu trở thành một cường quốc toàn cầu và ủng hộ xây dựng một trật tự thế giới đa cực, một châu Á đa cực và cân bằng.

Hiện nay, Ấn Độ đang nỗ lực mở rộng “biên giới địa chiến lược” (geostrategic frontiers) về phía Đông để “răn đe chiến lược” (strategic deterrence) đối với Trung Quốc [15]. Ngoại trưởng Mỹ Hillary Clinton đã ca ngợi Ấn Độ là “một chủ thể quan trọng trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” [16], nên cần đóng một vai trò lớn hơn trong các vấn đề khu vực. Hiện nay, Ấn Độ không chỉ chuyển từ vị trí quan sát thụ động sang chủ động mà còn giúp cân bằng quyền lực. Tầm quan trọng này trước hết là xuất phát từ vị thế tiềm lực kinh tế và quân sự của Ấn Độ. Ngoài ra còn xuất phát từ nhu cầu bảo vệ lợi ích quốc gia và khẳng định vị thế của Ấn Độ.

3.1.2. Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương trong chính sách của Nhật Bản

Chính sách đối ngoại thời hậu chiến của Tokyo giai đoạn 1952-1973 tuân theo “sự tách biệt giữa kinh tế và chính trị”, theo đó, tránh liên quan đến hầu hết các vấn đề/xung đột quốc tế. Tuy nhiên, giai đoạn của chính sách này đột ngột kết thúc vào cuối năm 1973 khi mà Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) tăng gấp 4 lần giá dầu và lệnh cấm vận dầu mỏ của các quốc gia Ả Rập. Chính thời điểm này, Nhật Bản đã hiểu rằng không thể tách rời kinh tế ra khỏi chính trị được, vì vậy chiến lược “an ninh toàn diện” (sogo anzen hoshō) của nước này cần sự tham gia ngoại giao tích cực [17]. Đó chính là tiền đề cho “Học thuyết Fukuda” do Thủ tướng Nhật Bản Takeo Fukuda đưa ra vào tháng 8/1977 trong đó tuyên bố “Quyết tâm của Nhật Bản không bao giờ trở thành một cường quốc quân sự nữa và cố gắng tăng cường quan hệ với các quốc gia Đông Nam Á”. Trong đó, duy trì mối quan hệ chặt chẽ với ASEAN vì khu vực này kiểm soát các “điểm nghẽn” dọc tuyến đường vận chuyển dầu mỏ của Nhật Bản từ Trung Đông. Trong thời kỳ này, Nhật Bản đã bắt đầu chú trọng và ưu ái các quốc gia ven biển thuộc khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, đồng thời đưa ra quan điểm rằng, an ninh trong khu vực phải được giao phó cho các quốc gia xung quanh Ấn Độ Dương, Nhật Bản cũng cần mở rộng ảnh hưởng và sức mạnh hải quân để duy trì hòa bình trong khu vực hay thực hiện các chức năng tìm kiếm, cứu nạn và giám sát.

Quá trình hình thành chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Nhật Bản đã trải qua 4 giai đoạn phát triển: (1) xuất hiện ban đầu (2006-2012), (2) hình thành ban đầu (2012-2016), (3) mở rộng (2016-2018) và (4) phát triển toàn diện (2018 - nay), đồng thời liên tục thúc đẩy sự phát triển của chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương theo hướng thể chế hóa và trưởng thành hơn từ nhiều hướng và nhiều lĩnh vực như chia sẻ giá trị toàn diện, cạnh tranh kinh tế - thương mại, an ninh hàng hải và các cơ chế đa phương [18].

Trong giai đoạn đầu tiên xuất hiện, nổi lên hai vấn đề then chốt: “kết nối” và “an ninh hàng hải”. Taro Aso - Bộ trưởng Ngoại giao Nhật Bản, chính thức đề xuất thiết lập một “Vòng cung Tự do và Thịnh vượng” (2006). Chính sách Vòng cung tìm cách tạo ra một liên minh các quốc gia tôn trọng các giá trị cơ bản như tự do, dân chủ, các quyền cơ bản của con người, pháp quyền và kinh tế thị trường. Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở của Nhật Bản bắt nguồn từ tháng 8/2007, trong bài phát biểu trước Quốc hội Nhật Bản, Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe đã nhắc đến khu vực là “Nơi hợp lưu của hai đại dương” [19]. Shinzo Abe nhấn mạnh quan hệ đối tác chiến lược toàn cầu Nhật Bản - Ấn Độ là một minh chứng cho chính sách vòng cung, để đảm bảo an ninh đường biển ở cả Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương [20]. Điều này hình dung Nhật Bản mới thực sự dành quan tâm đặc biệt cho Ấn Độ và sẽ vượt tầm ảnh hưởng ra ngoài khu vực địa lý truyền thống của mình, cụ thể là khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Giai đoạn 2 là hình thành. Kể từ khi Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe trở lại nắm quyền lần thứ 2 vào năm 2012 và nhất là trước sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc từ sau Đại hội XVIII của Đảng Cộng sản Trung Quốc, Nhật Bản mới thực sự dành quan tâm đối với Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Shinzo Abe đề xuất “Viên kim cương an ninh dân chủ châu Á (2012). Ông lập luận rằng Nhật Bản, với tư cách là một trong những quốc gia dân chủ đi biển lâu đời nhất, nên đóng vai trò bảo vệ lợi ích chung ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương.

Giai đoạn 3 là sự mở rộng. Khi Mỹ công bố chiến lược “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở” tại Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) vào tháng 11/2017. Chính phủ Nhật Bản cũng đã mở rộng vai trò chiến lược và tầm nhìn của mình để phát triển khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở như “hàng hóa công cộng toàn cầu”, thông qua bảo đảm trật tự quốc tế dựa trên luật lệ, minh bạch và coi trọng vai trò trung tâm của ASEAN nhằm mang lại ổn định và thịnh vượng cho mọi quốc gia. Nhật Bản sẽ hợp tác với bất kỳ quốc gia nào ủng hộ ý tưởng này [21].

“Ngoại giao có góc nhìn toàn cảnh” và “Đóng góp tích cực cho hòa bình” của Shinzo Abe đã trở thành cơ sở ngoại giao của Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, tự do và rộng mở. Sau này là chính sách hướng tới trở thành một bên tham gia chính trong nền kinh tế và chính trị thế giới toàn cầu; góp phần vào hòa bình, thịnh vượng và ổn định trên thế giới; đảm bảo an ninh của Nhật Bản và khu vực châu Á - Thái Bình Dương trên cơ sở “nguyên tắc hợp tác quốc tế”. Tóm lại, xương sống của chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Nhật Bản là “Mỹ ở, Trung Quốc xuống, Australia/Ấn Độ/ASEAN lên” (US in, China down, Australia/India/ASEAN up) [22].

Giai đoạn 4 là phát triển toàn diện. Ở giai đoạn này, để tránh hơn nữa tình thế đối đầu với Trung Quốc ở Đông Á, Nhật Bản đã chọn cách làm suy yếu đặc điểm đối đầu quân sự trực diện của Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, nhấn mạnh và mở rộng chiến lược này trong các lĩnh vực địa kinh tế, khoa học, công nghệ và xây dựng thể chế. Và dần dần thúc đẩy việc cổ định và bình thường hóa các cơ chế đa phương nhỏ, đồng thời mở rộng chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương thành chiến lược đối ngoại toàn diện bao gồm: an ninh, kinh tế, khoa học công nghệ và xây dựng cơ chế.

Tóm lại, mỗi quốc gia có cách tiếp cận khác nhau về thuật ngữ Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, nhưng tựu chung lại, đều có những điểm chung sau:

Đầu tiên và quan trọng nhất, tất cả các quốc gia (bao gồm cả Ấn Độ) đều khẳng định rằng, Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương là hai đại dương khác nhau nhưng là một không gian chiến lược chung và duy nhất. Và khi các quốc gia này khẳng định sự “hợp lưu” chiến lược của hai đại dương này vào một không gian chiến lược đơn nhất, nó sẽ tạo ra những tác động chiến lược đi kèm. Theo đó, việc quân sự hóa biển Đông sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến Ấn Độ giống như sự phát triển ở Ấn Độ Dương cũng tạo những tác động, hệ quả đối với Nhật Bản và Mỹ.

Thứ hai, việc sử dụng thuật ngữ Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương cho thấy cạnh tranh địa chính trị giữa các nước lớn sẽ diễn ra ở khu vực rộng lớn hơn và sẽ tập trung chủ yếu trong lĩnh vực hàng hải. Bởi không gian địa lý đã được xác định theo các đại dương, chứ không phải bởi bất kỳ đặc điểm lục địa nào. Như vậy, thuật ngữ Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương bản thân nó đã nâng tầm yếu tố hàng hải trong tư duy chiến lược của các

nước lớn trên thế giới. Theo đó, các nhà hoạt động chính sách không chỉ riêng Ấn Độ mà bao gồm các quốc gia trong khu vực sẽ tính toán “dài hơi” hơn về thương mại hàng hải, kinh tế biển, kinh tế xanh và yêu cầu tham gia tăng sức mạnh của lực lượng hải quân.

Thứ ba, mặc dù thuật ngữ Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đề cập đến khu vực Ấn Độ Dương chứ không phải Ấn Độ, nhưng một thực tế hiển nhiên là, không thể đề cập đến khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương mà bỏ qua và không xem xét đến vai trò của Ấn Độ. Bởi nhắc đến cấu tạo địa lý của Ấn Độ Dương không thể không nhắc đến Ấn Độ, cũng như những ưu thế địa lý “trời ban tặng”, ưu việt hơn bất kỳ quốc gia nào khác tiếp giáp với Ấn Độ Dương. Ấn Độ sẽ đóng vai trò tích cực để đảm bảo hòa bình và ổn định ở khu vực này, cũng như duy trì trật tự trên biển, ngăn chặn sự can thiệp của các cường quốc bên ngoài là một nghĩa vụ hợp pháp của hải quân Ấn Độ. Do đó, việc sử dụng thuật ngữ Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đã ngầm thừa nhận vị thế của Ấn Độ trong các động lực thương mại và an ninh khu vực.

3.2. Thực trạng hợp tác Ấn Độ - Nhật Bản trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương

3.2.1. Hợp tác chính trị - ngoại giao

Thông qua kênh chính trị - ngoại giao, Ấn Độ - Nhật Bản đã triển khai khá hiệu quả chính sách hợp tác được thể hiện thông qua: i) Đẩy mạnh các chuyến thăm và đối thoại cấp cao. Tháng 6/2019, các nhà lãnh đạo Ấn Độ và Nhật Bản đã gặp nhau trong Hội nghị thượng đỉnh G20, chính phủ hai nước sẽ tăng cường hợp tác với nước thứ 3 trong lĩnh vực kỹ thuật số thông qua thúc đẩy quỹ đầu tư khởi nghiệp. Để đạt được mục tiêu này, Ấn Độ và Nhật Bản đã tổ chức cuộc họp nhóm làm việc chung để đẩy các dự án hợp tác kỹ thuật số với sự tham gia của chính phủ và các bên liên quan trong ngành (bảng 1).

Tháng 11/2019, Bộ trưởng Ngoại giao Ấn Độ S. Jaishankar và Ngoại trưởng Nhật Bản Motegi Toshimitsu tại Đối thoại chiến lược cấp cao đã đạt được thỏa thuận về “Sáng kiến hàng hải Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, hòa bình và ổn định”: i) Ấn Độ hoan nghênh Nhật Bản trở thành đối tác chính trong các trụ cột kết nối thương mại và vận tải biển ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương; ii) Triển khai chính sách hợp tác ở các cơ chế song phương và đa phương. Ở diễn đàn song phương, cam kết chung của 2 nước đưa đến sự phát triển của nhiều khuôn khổ đối thoại an ninh và quốc phòng khác nhau giữa Nhật Bản và Ấn Độ, bao gồm Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao và Quốc phòng “Cuộc họp 2+2”, lần đầu tiên được tổ chức tại New Delhi vào tháng 11/2019. Cuộc gặp cấp bộ trưởng ngoại giao và quốc phòng nhằm mục đích nâng cao chiều sâu chiến lược của hợp tác an ninh và quốc phòng song phương. Sự tham gia này được xây dựng dựa trên tuyên bố chung về hợp tác an ninh năm 2008 và kế hoạch hành động năm 2009 nhằm thúc đẩy hợp tác an ninh giữa Ấn Độ và Nhật Bản. Trong “Tuyên bố chung về Tầm nhìn Ấn Độ và Nhật Bản 2025” về “Đối tác Chiến lược đặc biệt toàn cầu vì Hòa bình và Thịnh vượng khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương và thế giới”. Thủ tướng Ấn Độ và Nhật Bản đã khẳng định “sự cam kết vững chắc nhằm hiện thực hóa một trật tự dựa trên luật lệ, hòa bình, bình đẳng và ổn định ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương”. Hai bên khẳng định tầm quan trọng của hòa bình, ổn định, phát triển ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đối với an ninh quốc gia và sự thịnh vượng của Ấn Độ và Nhật Bản, tái khẳng định cam kết tiếp tục hợp tác với tất cả các đối tác, đặc biệt là ASEAN, làm cho Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á trở thành diễn đàn cấp cao thảo luận về hòa bình và an ninh khu vực.

Bảng 1. Các chuyến thăm cấp cao giữa hai nước từ 2008-2023.

Thời gian	Ấn Độ sang Nhật Bản	Nhật Bản sang Ấn Độ
1980		Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Mr. Ito
1984	Thủ tướng Mr. Rajiv Gandhi	Thủ tướng Mr. Nakasone
1987	Thủ tướng Mr. Rajiv Gandhi	Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Mr. Kuranari
1990	Tổng thống Mr. Venkataraman	Thủ tướng Mr. Kaifu
2005	Mr. Maran, Bộ trưởng Bộ Công nghệ Thông tin và Truyền thông	Thủ tướng Mr. Koizumi
2008	Thủ tướng Manmohan Singh	Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Mr. Koumura
2009	Bộ trưởng Quốc phòng AK Antony	Thủ tướng Yukio Hatoyama
2010	Thủ tướng Manmohan Singh	Thủ tướng Naoto Kan
2011	Bộ trưởng Quốc phòng AK Antony	Thủ tướng Yoshihiko Noda
2012	Bộ trưởng Quốc phòng AK Antony	Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Mr. Gamba
2013	Thủ tướng Manmohan Singh	Thủ tướng Shinzo Abe Nhật hoàng Akihito và Hoàng hậu Michiko
2014	Thủ tướng Narendra Modi	Thủ tướng Shinzo Abe
2015	Bộ trưởng Quốc phòng Manohar Parrikar	Thủ tướng Shinzo Abe Bộ trưởng Quốc phòng Gen Nakatani
2016	Thủ tướng Narendra Modi	Nhật hoàng Akihito và Hoàng hậu Michiko
2017	Bộ trưởng Liên bang về Tài chính, Quốc phòng và Doanh nghiệp, Shri Arun Jaitley	Thủ tướng Shinzo Abe
2018	Thủ tướng Narendra Modi Bộ trưởng Quốc phòng Nirmala Sitharaman	Bộ trưởng Quốc phòng Itsunori Onodera
2019	Tổng thống Ram Nath Kovind	Thủ tướng Shinzo Abe
2020	Ngoại trưởng Harsh Vardhan Shringla Tổng Tham mưu trưởng Quốc phòng Ấn Độ Bipin Rawat	Tướng Izutsu Shunji, Tham mưu trưởng Lực lượng phòng vệ trên không Nhật Bản
2021		Thủ tướng Yoshihide Suga
2022	Thủ tướng Narendra Modi	Thủ tướng Kishida Fumio
2023	Thủ tướng Narendra Modi	Thủ tướng Kishida Fumio

Nguồn: Tổng hợp từ Bộ Ngoại giao Nhật Bản và Ấn Độ.

3.2.2. Hợp tác an ninh - quốc phòng

Lĩnh vực đối thoại an ninh - quốc phòng: Hợp tác an ninh quốc phòng giữa hai quốc gia nổi lên như một trong những lĩnh vực hợp tác chính. Chiến lược an ninh quốc gia (NSS) 2013 của Nhật Bản tán thành quan hệ đối tác với Ấn Độ khi tuyên bố: “Nhật Bản sẽ tăng cường quan hệ song phương trong nhiều lĩnh vực, bao gồm cả an ninh hàng hải, dựa trên quan hệ đối tác Chiến lược và toàn cầu song phương. Khi NSS 2013 được đưa ra, hợp tác an ninh Nhật Bản - Ấn Độ vẫn đang ở giai đoạn đầu. Sau khi cả Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe và Thủ tướng Ấn Độ Narendra Modi nhậm chức, sự hợp tác này đã đạt được động lực đáng kể [23].

Năm 2014, Thủ tướng Ấn Độ Narendra Modi đưa ra Chính sách hành động phía Đông (AEP), vốn là sự nâng cấp Chính sách hướng Đông (LEP) trước đó, tập trung nhiều hơn vào việc thúc đẩy hợp tác chiến lược và an ninh. Điều này được khởi xướng để giải quyết kịch bản địa chính trị đang thay đổi do sự thống trị của Trung Quốc ở Biển Đông và ảnh hưởng ngày càng tăng của nước này ở khu vực Ấn Độ Dương. Chính sách hướng Đông thực sự là một chiến lược kinh tế, sau khi nâng cấp thành Hành động hướng Đông đã bổ sung một thành phần phòng thủ địa chiến lược. Khả năng đi lại tự do của các tuyến đường biển quốc tế rõ ràng là nguyên lý chính của AEP, kết nối mục tiêu của Ấn Độ với mục tiêu của các chủ

thể tự do khác trong khu vực, chẳng hạn như Australia, Nhật Bản và Mỹ. Năm 2018, Thủ tướng Modi đã coi chiến lược “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do, cởi mở, thịnh vượng và toàn diện” là một trong những mục tiêu chính của AEP [22].

Trên cơ sở đó, quan hệ đối tác an ninh của Tokyo với Delhi đã phát triển ổn định. Một số hiệp ước mang tính bước ngoặt đã được ký kết, bao gồm các thỏa thuận năm 2015 liên quan đến việc chuyển giao thiết bị và công nghệ quốc phòng và các biện pháp an ninh để bảo vệ thông tin quân sự mật; thỏa thuận mua lại và cung cấp dịch vụ chéo (ACSA) năm 2021 và bản ghi nhớ hợp tác năm 2022 trong lĩnh vực an ninh mạng. “Tầm nhìn Nhật Bản và Ấn Độ 2025” năm 2015 thể hiện cam kết của hai thủ đô đối với “một Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương hòa bình, cởi mở, công bằng, ổn định và dựa trên luật lệ” và ý định thúc đẩy cơ sở hạ tầng chất lượng để tăng cường kết nối trong khu vực [24]. Hơn nữa, đối thoại cấp bộ trưởng 2+2 đã được thiết lập vào năm 2019 và hai bên làm việc cùng nhau để phát triển hợp tác bộ tứ kể từ năm 2017.

Lĩnh vực tập trận chung: Cuộc tập trận hàng hải đầu tiên giữa Ấn Độ và Nhật Bản bắt đầu vào ngày 9/6/2012 ngoài khơi Tokyo. Hai tàu khu trục, một máy bay tuần tra hàng hải và một máy bay trực thăng thuộc lực lượng phòng vệ biển (MSDF) đã tham gia cuộc tập trận, trong đó INS Rana, INS Shivalik, INS Karmukh và hạm đội tàu chở dầu INS Shakti đại diện cho Ấn Độ. Cuộc tập trận kéo dài hai ngày được tổ chức sau khi các tàu chiến Ấn Độ bắt đầu rời Tokyo sau chuyến ghé cảng kéo dài bốn ngày [25]. Ấn Độ và Nhật Bản cũng cùng nhau tuần tra eo biển Malacca để chống lại các hoạt động cướp biển ở đó. Hai bên cũng đã quyết định tăng cường hợp tác trong các hoạt động chống cướp biển ở vịnh Aden và khởi động cơ chế đối thoại trên biển. Các tàu chiến của hải quân hai nước đã bắt đầu phối hợp tuần tra ở vịnh Aden để có thể hộ tống số lượng lớn hơn các tàu chở hàng đi qua vùng biển gặp khó khăn ở đó.

Kể từ năm 2008, các cuộc tập trận quân sự giữa Ấn Độ và Nhật Bản đã nâng cao đáng kể khả năng quân sự, khả năng tương tác và sự tin cậy lẫn nhau của cả hai quốc gia. Các cuộc tập trận đáng chú ý bao gồm JIMEX (Cuộc tập trận hàng hải Nhật Bản - Ấn Độ), một sự kiện thường niên kể từ năm 2012 tập trung vào an ninh hàng hải và kỹ năng chiến đấu, với phiên bản thứ bảy được tổ chức vào tháng 7/2023 [26]. Dharma Guardian, một cuộc tập trận thường niên giữa quân đội hai nước kể từ năm 2018, chú trọng đến việc ngăn ngừa, phòng chống khủng bố và ứng phó thiên tai. Sahyog - Kaijin, cuộc tập trận hai năm một lần giữa lực lượng bảo vệ bờ biển của hai nước được khởi xướng vào năm 2012, nhằm mục đích cải thiện hợp tác thực thi pháp luật hàng hải. Lực lượng phòng vệ mặt đất Nhật Bản (JGSDF) cũng bắt đầu cuộc tập trận chung thường niên với quân đội Ấn Độ tập trung vào chống khủng bố vào năm 2018.

Tập trận hải quân Malabar: Trong bối cảnh sức ảnh hưởng ngày càng tăng của Trung Quốc và sự quyết đoán trong khu vực, ba nền dân chủ hàng hải trên thế giới là Mỹ, Nhật Bản và Ấn Độ, tiến hành các cuộc tập trận hải quân chung - cuộc tập trận Malabar vào giữa mùa hè nhằm giải quyết các mối đe dọa chung đối với an ninh hàng hải ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Malabar ban đầu được thiết kế như một cuộc tập trận hải quân chung thường niên bắt đầu vào năm 1992 giữa hải quân Ấn Độ và Mỹ, sau đó được thể chế hóa theo hiệp định khung quốc phòng Ấn Độ - Mỹ ký vào tháng 6/2005. Hiệp định này hiện đã được gia hạn thêm 10 năm nữa theo thỏa thuận được Bộ trưởng Quốc phòng Ash Carter và Bộ trưởng Quốc phòng Ấn Độ Manohar Parrikar ký kết vào ngày 03/06/2015.

Tuy nhiên, kể từ khi Nhật Bản tham gia vào năm 2007*, địa bàn tập trận đã xen kẽ giữa Tây Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. Cuộc tập trận cũng bao gồm các hoạt động đa dạng khác nhau, với các hoạt động của máy bay chiến đấu từ các tàu sân bay thông qua các diễn tập hoạt động ngăn chặn. Trong thời gian gần đây, cuộc tập trận có ý nghĩa quan trọng vì được tiến hành gần Biển Đông khi sự quyết đoán của Trung Quốc trong khu vực này trở thành một vấn đề cấp bách. Tháng 11/2011, Bộ trưởng Quốc phòng Ấn Độ đã gặp Bộ trưởng Quốc phòng Nhật Bản và quyết định tiến hành cuộc tập trận song phương giữa MSDF và hải quân Ấn Độ. Cuộc tập trận Malabar năm 2014 có cả hoạt động huấn luyện trên bờ và trên biển, tổ hợp phức hợp, cuộc tập trận tác chiến được tổ chức ngoài khơi đảo Okinawa ở Nhật Bản [27].

Cuộc tập trận hải quân Malabar 2016 được coi là bước diễn tập quan trọng trong việc tăng cường sự tin cậy lẫn nhau và khả năng tương tác cũng như chia sẻ những kinh nghiệm tốt nhất giữa hải quân Ấn Độ, Nhật Bản và Mỹ. Sau cuộc tập trận Malabar 2016 là một loạt các cuộc tập trận đang diễn ra với quy mô ngày càng phức tạp qua các năm. Trung Quốc xem một động thái như vậy là nhằm vào mình và như một động thái chống Trung Quốc. Trung Quốc cũng lo ngại Ấn Độ cải tiến chiến tranh tàu ngầm và lo ngại các lực lượng phòng vệ biển của Nhật Bản sẽ sử dụng khả năng nâng cao để do thám Trung Quốc. Trung Quốc hình dung Ấn Độ và Nhật Bản sẽ hợp tác để trở thành một phần của một nhóm lớn hơn có trụ sở tại Mỹ nhằm ngăn chặn sự trỗi dậy của Trung Quốc. Trung Quốc đã công khai cáo buộc Nhật Bản làm gia tăng căng thẳng “bằng cách ác ý phớt lờ mối đe dọa của Trung Quốc” [28].

Cuộc tập trận Malabar sẽ tiếp tục giúp duy trì và tăng cường sự ổn định và an ninh của khu vực Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương. Quan hệ đối tác hàng hải toàn diện của Ấn Độ với Nhật Bản - quốc gia đang mở rộng phạm vi hoạt động ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương cũng sẽ giúp đảm bảo an ninh và ổn định đáng tin cậy ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Điều quan trọng là, việc diễn giải lại Điều 9 của Hiến pháp Nhật Bản sẽ cho phép Nhật Bản cải thiện và xác định lại vị trí chiến lược của mình ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương như một lực lượng quân sự đáng tin cậy ở phía Đông và là một đối tác quân sự mạnh mẽ ở Ấn Độ.

Vai trò của các cuộc tập trận song phương và chung này rất quan trọng trong việc cải thiện và tăng cường khả năng tương tác và phối hợp giữa lực lượng phòng thủ của hai nước. Hơn nữa, những cuộc tập trận chung cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc giúp nhân viên quốc phòng làm quen với các thiết bị quốc phòng của nhau, điều này sẽ cải thiện triển vọng buôn bán vũ khí giữa hai nước.

3.2.3. Hợp tác kinh tế

Giống như Ấn Độ, Nhật Bản cảnh giác với ảnh hưởng của Trung Quốc trong khu vực. Do đó, Nhật Bản đã không ngừng tăng cường dòng vốn đầu tư vào các nước, đồng thời biến Nhật Bản trở thành đối tác lý tưởng của Ấn Độ khi Ấn Độ theo đuổi cam kết chiến lược mở rộng hơn với khu vực theo chính sách “Hành động hướng Đông” của mình.

Quan hệ hợp tác đối tác Ấn Độ và Nhật Bản trong lĩnh vực kinh tế ngày càng được phát triển. Đây không chỉ là quốc gia đông dân thứ nhất thế giới, tốc độ tăng trưởng kinh tế của nước này hiện nay luôn cao hơn Trung Quốc, các số liệu thống kê kinh tế đáng tin cậy hơn và trong các

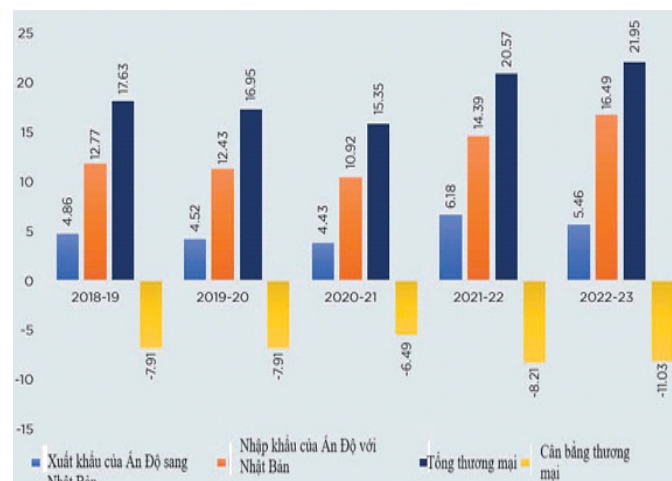
cuộc bầu cử gần đây, Ấn Độ đã củng cố được thể đa số chính trị ở cả hạ viện và thượng viện trong quốc hội, do đó tạo ra sự ổn định chính trị cần thiết cho những cải cách sâu sắc tiếp tục.

Nền kinh tế phát triển cao của Nhật Bản là sự bổ sung phù hợp cho nền kinh tế đang phát triển nhanh chóng của Ấn Độ. Là nền kinh tế lớn thứ ba thế giới, Nhật Bản là một cường quốc về công nghệ, tài chính và kinh doanh với sức mạnh kinh tế đã là động lực mạnh mẽ đằng sau sự trỗi dậy của nhiều con hổ châu Á, giờ đây dường như đang giúp đánh thức con voi Ấn Độ. Bí quyết, công ty và đầu tư của Nhật Bản là nền tảng cho sự thịnh vượng ở hầu hết mọi nơi ở châu Á. Ấn Độ và Nhật Bản có sự bổ sung cao về nhân khẩu học, cơ cấu kinh tế, triển vọng dân số già của Nhật Bản và dân số trẻ, năng động của Ấn Độ; sự khan hiếm lao động và nguồn vốn dồi dào của Nhật Bản đối với nguồn nhân lực dồi dào của Ấn Độ; năng lực sản xuất hàng hóa của Nhật Bản so với nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào của Ấn Độ. Những yếu tố này sẽ chỉ củng cố nền tảng kinh tế của trục quan hệ Nhật Bản - Ấn Độ trong những năm tới.

Thương mại song phương giữa Ấn Độ và Nhật Bản đã tăng từ 17,63 tỷ USD trong giai đoạn 2018-2019 lên 22 tỷ USD giai đoạn 2022-2023, ghi nhận tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) khoảng 5,63% (hình 1). Xuất khẩu của Ấn Độ sang Nhật Bản tăng từ 4,86 tỷ USD trong giai đoạn 2018-2023, đạt tốc độ CAGR khoảng 3%. Mặt khác, nhập khẩu của Nhật Bản đã tăng đáng kể trong những năm gần đây. Nhập khẩu của Ấn Độ từ Nhật Bản tăng từ 12,7 tỷ USD năm 2018 lên 16,4 tỷ USD năm 2023, ghi nhận tốc độ CAGR hơn 6,6%. Cán cân thương mại của Ấn Độ và Nhật Bản được ghi nhận ở mức -7,91 tỷ USD năm 2018. Tuy nhiên, do nhập khẩu từ Nhật Bản ngày càng tăng trong năm 2023, cán cân thương mại của Ấn Độ được ghi nhận ở mức -11,03 tỷ USD trong năm 2023, giảm từ -8,2 tỷ USD năm 2022.

Nhật Bản hiện đang triển khai sức mạnh kinh doanh, ngoại giao và chính trị đầy ấn tượng của mình đằng sau Ấn Độ. Đầu tư trực tiếp nước ngoài của Nhật Bản vào Ấn Độ gần đây đã tăng lên, trung bình đạt 5 tỷ USD mỗi năm trong nhiều năm qua. Ấn Độ cũng là nước nhận hỗ trợ phát triển nước ngoài lớn nhất của Nhật Bản ở Nam Á, giúp tài trợ cho nhiều dự án cơ sở hạ tầng đường bộ, đường sắt, cảng và năng lượng [29]. Năm 2020, Nhật Bản là nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn thứ tám ở Ấn Độ [30].

Đơn vị: tỷ USD.



Hình 1. Thương mại Ấn Độ - Nhật Bản từ 2018-2023. Nguồn: Bộ Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ (2024).

*Cuộc tập trận hải quân với sự tham gia của 26 tàu chiến từ Australia, Nhật Bản và Singapore.

Mối quan hệ kinh tế song phương cũng đã trở nên sâu sắc hơn trong những năm gần đây, mặc dù mức độ thương mại đầu tư hiện nay vẫn còn khiêm tốn. Trong chuyến thăm của ông Kishida Fumio tới New Delhi, Nhật Bản đã cam kết khoản đầu tư 5 nghìn tỷ yên (tương đương 42 tỷ USD) vào Ấn Độ, tiếp nối khoản đầu tư 3,5 nghìn tỷ yên được công bố vào năm 2014. Thương mại song phương cũng có dư địa tăng trưởng đáng kể. Nhật Bản tiếp tục kêu gọi Ấn Độ xem xét lại việc tham gia Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện khu vực (RCEP) giữa 15 quốc gia châu Á, có hiệu lực từ tháng 1 năm 2022, sau khi Ấn Độ rời khỏi các cuộc đàm phán vào năm 2019. Khó có khả năng Ấn Độ sẽ chính thức tham gia RCEP trong vòng vài năm tới, chủ yếu là do Ấn Độ lo ngại về thỏa thuận có lợi cho Trung Quốc. Cơ hội mở rộng thương mại của hai nước cũng có thể tăng cường thông qua khung kinh tế thịnh vượng Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương do Mỹ dẫn đầu, được đưa ra vào ngày 23/5/2023, trong đó Ấn Độ và Nhật Bản là 2/12 quốc gia “đối tác ban đầu”.

Đầu tư cơ sở hạ tầng giữa Ấn Độ và Nhật Bản tiếp tục là lĩnh vực quan trọng nhằm thúc đẩy kinh tế liên vùng và hội nhập nội vùng giữa các trung tâm tăng trưởng và duy trì mạng lưới sản xuất khu vực trong Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Nhật Bản trở thành đối tác tin cậy để phát triển cơ sở hạ tầng ở quần đảo Andaman và Nicobar, nơi Ấn Độ đặt mục tiêu mở rộng sức mạnh trên vịnh Bengal và eo biển Malacca. Hợp tác Ấn Độ - Nhật Bản trong mạng lưới cơ sở hạ tầng và các cơ chế tài chính của Nhật Bản đóng vai trò trung tâm trong việc đẩy lùi các khoản đầu tư sáng kiến vành đai con đường (BRI) của Trung Quốc. Điều này đặc biệt rõ ràng thông qua chương trình “Quan hệ đối tác mở rộng vì cơ sở hạ tầng chất lượng” (Partnership for Quality Infrastructure - PQI) của Thủ tướng Shinzo Abe được khởi động vào năm 2015, Nhật Bản đã miêu tả PQI như một giải pháp thay thế chất lượng cao cho cơ sở hạ tầng BRI. PQI nhằm hai mục tiêu phát triển kinh tế khu vực và tăng cường quan hệ đối tác chiến lược nhằm cân bằng ảnh hưởng với Trung Quốc [31]. Việc Nhật Bản tập trung vào tài trợ cho cơ sở hạ tầng trên khắp Nam Á sau đó thể hiện phản ứng đối với BRI nhất quán với việc định hình Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở (Free and Open Indo - Pacific - FOIP) như một sáng kiến tập trung vào phát triển/kết nối hơn là một chiến lược ngăn chặn quân sự.

3.3. Bàn luận

Ban đầu Ấn Độ do dự khi tham gia hợp tác an ninh với Nhật Bản để “kiềm chế” Trung Quốc, nhưng sau đó đã chuyển sang lập trường chủ động hơn vào giữa những năm 2010. Sự miễn cưỡng này là do các nguyên tắc không liên kết và tự chủ chiến lược của Ấn Độ, nỗ lực của nước này nhằm cân bằng quan hệ với cả Trung Quốc và Nhật Bản, cũng như tập trung vào phát triển kinh tế hơn là mở rộng quân sự. Tuy nhiên, mối lo ngại ngày càng tăng về sự quyết đoán của Trung Quốc, những thay đổi lãnh đạo cầm quyền và sự phát triển của đối thoại tứ giác an ninh (Quadrilateral Security Dialogue - QUAD) đã thúc đẩy Ấn Độ thay đổi cách tiếp cận.

Các hoạt động tập trận chung giữa hai nước hay tập trận Malabar của QUAD đều phản ánh trực tiếp chiến lược tái cân bằng quyền lực trong khu vực châu Á. Cả Nhật Bản và Ấn Độ đều có sự nhất quán trong triển khai chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và cởi mở. Lợi ích cốt lõi của Ấn Độ có thể tập trung chủ yếu ở Ấn Độ Dương, nhưng sự hiện diện ở bên ngoài sẽ giúp gia tăng sự hiện diện và ảnh hưởng của mình, góp phần vào các mục tiêu ổn định rộng lớn hơn của châu Á. Thứ nhất, cả hai quốc gia đều chia sẻ các mối quan ngại về an ninh, bao gồm sự ảnh hưởng ngày càng tăng của Trung Quốc, chủ nghĩa khủng bố, cướp biển

và sự phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt. Thứ hai, quan hệ song phương Ấn Độ và Nhật Bản sẽ tạo ra một trật tự ổn định ở châu Á. Lợi ích kinh tế của mối quan hệ này có thể mở rộng sang các nước khác trong khu vực, đặc biệt là ở Đông Nam Á, nếu Ấn Độ và Nhật Bản hợp tác cùng nhau sản xuất khí tài quân sự.

Nhật Bản - Ấn Độ là những đối tác ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương có chung những nguyên tắc như tự do, dân chủ và pháp quyền. Chính phủ hai nước luôn khẳng định tầm quan trọng đặc biệt trong sự hợp tác song phương trong nỗ lực duy trì và thúc đẩy một nền kinh tế tự do và khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương rộng mở, chia sẻ hiểu biết về tình hình an ninh trong khu vực. Mối liên kết giữa Ấn Độ và Nhật Bản giúp xây dựng một mạng lưới ảnh hưởng chiến lược để kiềm chế Trung Quốc trong khi vẫn để cánh cửa mở bằng cách thúc đẩy hợp tác chính trị và kinh tế.

Mặc dù hai nước thừa nhận rõ ràng mình là đối tác quan trọng trong nỗ lực thúc đẩy cấu trúc Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, tầm nhìn của hai nước về không gian trong khu vực là khác nhau. Sự khác biệt thể hiện ở vai trò chính mà họ muốn đảm nhận và lĩnh vực họ ưu tiên. Tầm nhìn Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Nhật Bản là toàn diện nhất với sự bao gồm của lục địa châu Phi, cho thấy “hai đại dương” nối liền “hai lục địa” châu Á và châu Phi.

Bất chấp mối quan hệ hợp tác ngày càng tăng với Mỹ và Nhật Bản, Ấn Độ tập trung quan niệm về Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương xoay quanh Hiệp hội Vành đai Ấn Độ Dương, bao gồm toàn bộ vành đai Ấn Độ Dương cũng như các khu vực Tây Thái Bình Dương, cụ thể là Đông Nam Á và một phần của châu Đại Dương. Tầm nhìn này có thể hiểu được do vị trí trung tâm về mặt địa lý của Ấn Độ ở Ấn Độ Dương cũng như vai trò của nước này với tư cách là một cường quốc trong khu vực. Mối quan hệ mở rộng của Ấn Độ với các quốc gia Tây Thái Bình Dương cho thấy bản đồ rõ ràng về cấu trúc Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Ấn Độ vì nó thể hiện thực tế của khả năng kết nối cũng như khả năng triển khai sức mạnh mới chớm nở của Ấn Độ.

4. Kết luận

Sở dĩ hai nước tăng cường hợp tác là vì có nhiều lợi ích và lý do chung để hợp tác. Thực tế theo đuổi mục tiêu chung lợi ích, được hỗ trợ bởi những kỳ vọng thực tế về những gì hợp tác song phương có thể đạt được, là cách tiếp cận hiệu quả nhất để đảm bảo rằng họ phát huy hết tiềm năng của mình. Nhật Bản và Ấn Độ đã được hưởng lợi từ sự ổn định của Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương về thịnh vượng, an ninh và do đó chia sẻ trách nhiệm duy trì trật tự này.

Sự hội tụ của mối quan hệ Ấn Độ, Nhật Bản ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương thúc đẩy niềm tin và sự tự tin để thúc đẩy một trật tự tự do, cởi mở, dựa trên luật lệ và toàn diện. Nhật Bản và Ấn Độ là đối tác ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương có chung các giá trị cơ bản như tự do, dân chủ, pháp quyền. Khi hai trong số các nền dân chủ trưởng thành nhất trên thế giới tập hợp lại nhằm đạt được lợi ích chung cho tất cả mọi người.

Sự hợp tác ngày càng tăng giữa Ấn Độ và Nhật Bản, đặc biệt là trong lĩnh vực an ninh - quốc phòng sẽ giúp tăng cường ổn định khu vực và cân bằng quyền lực ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Việc tăng cường quan hệ đối tác Ấn Độ - Nhật Bản, cùng với sự tham gia của họ trong QUAD, góp phần phát triển cấu trúc an ninh khu vực nhằm duy trì

hòa bình và thúc đẩy trật tự dựa trên luật lệ. Bên cạnh đó, quan điểm của Ấn Độ là, chính sách không liên kết và tự chủ chiến lược vẫn luôn rất quan trọng. Vì vậy, Ấn Độ duy trì sự cân bằng thông qua các mối quan hệ hợp tác đa phương, thay vì chỉ thúc đẩy hợp tác song phương với Nhật Bản. Điều này cũng phù hợp với quan điểm của Nhật Bản. Do đó, Ấn Độ và Nhật Bản tăng cường hợp tác song phương và đa phương, thúc đẩy một khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do, mở và toàn diện, giải quyết các thách thức an ninh phi truyền thống và tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực như chống khủng bố, an ninh mạng và phát triển cơ sở hạ tầng.

LỜI CẢM ƠN

Bài viết là kết quả của đề tài: “Quan hệ Ấn Độ - Nhật Bản trong khuôn khổ hợp tác Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” (2024) do Viện Nghiên cứu Nam Á, Tây Á và châu Phi chủ trì. Tác giả xin chân thành cảm ơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] A. Duc (2014), “Will Japan and India lead Asia in shaping the 21st century?”, *Communist Review*, <https://tapchiconsan.org.vn/hoat-ong-cua-lanh-ao-ang-nha-nuoc/-/2018/29508/nhat-ban%2C-an-do-se-dan-dat-chau-a-%E2%80%9C9C-dinh-hinh%E2%80%9D-the-ky-xxi-%3F.aspx>, accessed 12 August 2024 (in Vietnamese).
- [2] H.K. Nam (2017), *International Relations Theory*, World Publishing House, 249pp (in Vietnamese).
- [3] S.R. Chinoy (2020), “India and the changing dynamics of the Indo-Pacific”, *Asia Policy*, **15**, pp.21-35, DOI: 10.1353/asp.2020.0049.
- [4] Ngaibakching, A. Pande (2019), “India’s Act East policy and ASEAN: Building a regional order through partnership in the Indo-Pacific”, *International Studies*, **57**(1), pp.67-78, DOI: 10.1177/0020881719885526.
- [5] K. Holsti (1970), “National role conceptions in the study of foreign policy”, *International Studies Quarterly*, **14**, pp.233-309, DOI: 10.2307/3013584.
- [6] R.H. Turner (2001), *Handbook of Sociological Theory*, Springer, pp.233-254, DOI: 10.1007/0-387-36274-6_12.
- [7] B.A. Thoker, B. Singh (2018), “India in the Asia-Pacific power dynamics: Problems and prospects”, *The Journal of International Issues*, **22**(3), pp.82-93.
- [8] M. Horam (2022), “Contextualizing India’s Act East policy within the geopolitical dynamics of the Asia-Pacific region”, *Indian Journal of Asian Affairs*, **35**, pp.58-72.
- [9] P.P. Choudhury (2017), “Think West to go West: Origins and implications of India’s West Asia policy under Modi (Part 2)”, *Middle East Institute*, <https://www.mei.edu/publications/think-west-go-west-origins-and-implications-indias-west-asia-policy-under-modi-part-ii>, accessed 15 May 2024.
- [10] Prime Minister’s Office, Government of India (2013), *PM’s Speech at The Foundation Stone Laying Ceremony for The Indian National Defence University at Gurgaon*, <https://archivepmo.nic.in/drmanmohansingh/speech-details.php?nodeid=1316>, accessed 19 May 2024.
- [11] A. Mukherjee (2014), *India as a Net Security Provider: Concept and Impediments*, Policy Brief, https://www.rsis.edu.sg/wp-content/uploads/2014/09/PB_140903_India-Net-Security.pdf, accessed 19 May 2024.
- [12] W. Ladwig (2024), “The Indo-Pacific in Indian Foreign Policy”, *Rusi*, <https://www.rusi.org/explore-our-research/publications/policy-briefs/indo-pacific-indian-foreign-policy>, accessed 25 August 2024.
- [13] Ministry of External Affairs, Government of India (2018), *Prime Minister’s Keynote Address at Shangri La Dialogue*, https://www.mea.gov.in/Speeches-Statements.htm?dtl/29943/Prime_Ministers_Keynote_Address_at_Shangri_La_Dialogue_June_01_2018, accessed 15 August 2024.
- [14] Italian Institute For International Political Studies (2019), *Geopolitics By Other Means: The Indo-Pacific Reality*, https://www.ispionline.it/sites/default/files/publicazioni/indo-pacific_web.def_.pdf, accessed 2 August 2024.
- [15] Ians (2013), “Hillary Clinton lauds India’s role in Indo-Pacific region, urges for increased participation”, *India Today*, <https://www.indiatoday.in/world/rest-of-the-world/story/hillary-clinton-lauds-indias-role-indo-pacific-region-talks-china-briefly-in-australia-121455-2012-11-13>, accessed 3 August 2024.
- [16] I. Takashi, P. Jain (2000), *Japanese Foreign Policy Today*, Palgrave Macmillan New York, DOI: 10.1007/978-1-349-62529-1.
- [17] S. Pan, W. Wang, Q. Ye (2023), “Based on Japan’s Indo-Pacific strategy, explore the development path of China-Japan relations”, *SHS Web of Conferences*, accessed 5 August 2024.
- [18] Ministry of Foreign Affairs of Japan (2019), *Japan-U.S.-India Summit Meeting*, <https://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/india/data.html>, accessed 2 August 2024.
- [19] Ministry of Foreign Affairs of Japan (2007), *Confluence of The Two Seas*, <https://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/pmv0708/speech-2.html#:~:text=What%20I%20would%20like%20to%20convey%20to%20you,%20the%20representatives>, accessed 15 August 2024.
- [20] Japan International Cooperation Agency (2021), *Annual Report*, 86pp, https://www.jica.go.jp/Resource/english/publications/reports/annual/2021/fp4rrb000000sky0-at/2021_all.pdf, accessed 15 August 2024.
- [21] K. Koga (2019), “Japan’s free and open Indo-Pacific strategy: Tokyo’s tactical hedging and the implications for ASEAN”, *Contemporary Southeast Asia*, **41**(2), pp.286-313, DOI: 10.1355/cs41-21.
- [22] M. Kurita (2023), “Japan-India security cooperation: Progress without drama”, *Stimson*, <https://www.stimson.org/2023/japan-india-security-cooperation-progress-without-drama/>, accessed 15 June 2024.
- [23] P. De (2020), “India’s Act East policy is slowly becoming act Indo-Pacific policy under Modi government”, *The Print*, <https://theprint.in/pageturner/excerpt/india-act-east-policy-is-becoming-act-indo-pacific/389502/>, accessed 20 June 2024.
- [24] R. Panda (2012), “India-Japan defence partnership”, *Indian Foreign Affairs Journal*, **7**(3), pp.311-320.
- [25] Ministry of Defence, Government of India (2015), *Exercise Malabar*, <http://pib.nic.in/newsite/PrintRelease.aspx?relid=128755>, accessed 8 July 2024.
- [26] T. Singh (2014), “The Malabar exercises: India, Japan and the US”, *Institute of Peace and Conflict Studies*, https://www.ipcs.org/comm_select.php?articleNo=4282, accessed 6 August 2024.
- [27] A. Chubb (2021), “PRC assertiveness in the south China sea, measuring continuity and change”, *International Security*, pp.79-121, <https://direct.mit.edu/isec/article/45/3/79/95273/PRCAssertiveness-in-the-South-China-SeaMeasuring>, accessed 6 August 2024.
- [28] D. Baruah (2016), “Toward strategic economic cooperation between India and Japan”, *Carnegie India*, <https://carnegieendowment.org/research/2016/12/toward-strategic-economic-cooperation-between-india-and-japan?lang=en>, accessed 19 June 2024.
- [29] V. Solanki, M. Togashi (2022), “India and Japan enhance cooperation despite their differences”, *IISS*, <https://www.iiss.org/sv/online-analysis/online-analysis/2022/05/india-and-japan-enhance-cooperation-despite-their-differences/>, accessed 8 June 2024.
- [30] R. Basrur, S.N. Kutty (2021), “Modi’s India and Japan: Nested strategic partnerships”, *International Politics*, **59**, pp.67-89, DOI: 10.1057/s41311-021-00288-2.
- [31] Ministry of Foreign Affairs of Japan (2020), *Signing of The Agreement between The Government of Japan and The Government of The Republic of India Concerning Reciprocal Provision of Supplies and Services between the Self-defence Forces of Japan and The Indian Armed Forces*, https://www.mofa.go.jp/press/release/press4e_002896.html, accessed 8 June 2024.

Góp phần minh định cách diễn đạt “Khủng hoảng truyền thông” tại Việt Nam qua khảo sát một số tài liệu về truyền thông

Nguyễn Xuân Hồng*

Báo Điện tử Chính phủ, 16 Lê Hồng Phong, phường Điện Biên, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 22/10/2024; ngày chuyển phản biện 25/10/2024; ngày nhận phản biện 20/11/2024; ngày chấp nhận đăng 25/11/2024

Tóm tắt:

Ở Việt Nam, khoảng gần hai thập niên trở lại đây, cụm từ “khủng hoảng truyền thông” được sử dụng rộng rãi với hàm ý chỉ tất cả những vụ việc “ồn ào” xuất hiện trên các kênh truyền thông, bao gồm các nền tảng mạng xã hội và báo chí. Tuy nhiên, về mặt học thuật trong lĩnh vực truyền thông của thế giới, cho đến nay không tồn tại thuật ngữ “communication crisis” (cách dịch sát nhất sang tiếng Anh cho cụm từ “khủng hoảng truyền thông”) mà chỉ phổ biến thuật ngữ “crisis communication” (dịch sang tiếng Việt là “truyền thông xử lý khủng hoảng”). Bài báo này bước đầu làm rõ sự tồn tại hay không của thuật ngữ “khủng hoảng truyền thông” thông qua khảo sát một số nghiên cứu, tài liệu học thuật về quản trị và truyền thông xử lý khủng hoảng của các tác giả trên thế giới, có sự so sánh, đối chiếu với Việt Nam để làm rõ và chuẩn hóa cách sử dụng thuật ngữ chuyên ngành trong tiếng Việt. Đồng thời, bài báo cũng vận dụng một số lý thuyết, mô hình liên quan đã được các học giả quốc tế đề xuất để làm cơ sở lý giải cho cách diễn đạt “khủng hoảng truyền thông” ở Việt Nam.

Từ khóa: khuếch đại xã hội, khủng hoảng, quản trị khủng hoảng, truyền thông khủng hoảng.

Chỉ số phân loại: 5.8

Clarifying the expression of “communication crisis” used in Vietnam through communication research

Xuan Hong Nguyen*

Government News, 16 Le Hong Phong Street, Dien Bien Ward, Ba Dinh District, Hanoi, Vietnam

Received 22 October 2024; revised 20 November 2024; accepted 25 November 2024

Abstract:

In Vietnam, for the past two decades, the phrase “communication crisis” has been used widely in order to refer to all “noisy” incidents appearing on media channels, including social platforms and newspapers. However, in the international circle of communication academics, there has been no such term as “communication crisis” (the most exact translation into English for the phrase “khủng hoảng truyền thông”) till now, only the term “crisis communication” (translated into Vietnamese as “truyền thông xử lý khủng hoảng”) is popularised. This article initially clarifies whether the term “khủng hoảng truyền thông” exists or not, through surveying a number of research studies and academic documents on crisis management and communication conducted by international authors, with a comparison to define and standardise the scientific term in Vietnamese. At the same time, the article also explores some related theories and models proposed by international scholars to serve as the foundation for explaining the nature of the use of the expression “communication crisis” in Vietnam.

Keywords: crisis, crisis communication, crisis management, social amplification.

Classification number: 5.8

*Email: xuanhongvpcp@gmail.com

1. Đặt vấn đề

Trong đời sống xã hội, những tình huống được xem là rủi ro, khủng hoảng hay thảm họa rất dễ xảy ra. Việc quản trị nhằm ngăn ngừa những tình huống này xảy ra cũng như giảm thiểu tác động tiêu cực của chúng đã được nghiên cứu từ lâu, hình thành nhiều mô hình và học thuyết về quản trị khủng hoảng [1-5]. Đáng chú ý, giới thực hành và nghiên cứu về quản trị khủng hoảng đều rất chú ý đến một lĩnh vực quan trọng - truyền thông - như một mảng không thể thiếu trong quy trình ngăn ngừa và xử lý khủng hoảng. Trên thế giới, truyền thông xử lý khủng hoảng (crisis communication) không chỉ là một khái niệm hay thuật ngữ học thuật, mà đã trở thành một chuyên ngành rất quan trọng trong đào tạo cũng như nghiên cứu và thực hành về truyền thông.

Ở Việt Nam, khoảng gần hai thập niên trở lại đây, cùng với sự phát triển mạnh mẽ và ứng dụng rộng rãi của các phương tiện truyền thông mới (new media), nhất là mạng xã hội (social media), truyền thông khủng hoảng dần được chú ý khi mà ngày càng có nhiều sự việc, phát ngôn, hành động ban đầu rất đơn giản nhưng lại nhanh chóng trở thành vấn đề nóng, vấn đề thu hút sau khi được lan tỏa và nhận được nhiều lượt bình luận (comment), chia sẻ (share) qua các kênh mạng xã hội. Cùng với đó, cụm từ “khủng hoảng truyền thông” đang được sử dụng tương đối rộng rãi với hàm ý chỉ tất cả những vụ việc “ồn ào” xuất hiện trên các kênh truyền thông, bao gồm cả các nền tảng mạng xã hội và báo chí.

Điều đáng nói là, về mặt học thuật trong lĩnh vực truyền thông của thế giới, cho đến nay không tồn tại thuật ngữ “communication crisis” mà chỉ phổ biến thuật ngữ “crisis communication”. Nhưng thực tế ở Việt Nam, cách diễn đạt “khủng hoảng truyền thông” thậm chí còn thông dụng hơn thuật ngữ “truyền thông khủng hoảng”. Chính vì vậy, rất cần có nghiên cứu khoa học để minh định và chuẩn hóa về mặt thuật ngữ khoa học đối với những thuật ngữ này trong tiếng Việt.

Bài báo này chỉ bước đầu làm rõ việc có hay không thuật ngữ “khủng hoảng truyền thông” thông qua khảo sát một số lý thuyết và nghiên cứu về truyền thông của các tác giả ở Việt Nam và trên thế giới.

Về nguồn tài liệu, do hạn chế trong việc tiếp cận các thư viện của một số cơ sở đào tạo chuyên ngành về báo chí - truyền thông hiện nay ở Việt Nam nên tác giả bài báo chủ yếu sử dụng nguồn tài liệu có thể tiếp cận trực tuyến. Có một số tài liệu tìm thấy trên mạng nhưng tạm thời tác giả chưa thể tiếp cận được (do vấn đề bản quyền, do yêu cầu về điều kiện để mở tài khoản truy cập, do hạn chế về thời gian...) nên trong quá trình nghiên cứu sau này, chúng tôi sẽ cố gắng tiếp cận để bổ khuyết.

2. “Khủng hoảng” (crisis) và “Truyền thông khủng hoảng” (crisis communication)

2.1. Khái niệm “khủng hoảng”

Khái niệm đầu tiên cần phân tích là “khủng hoảng” (crisis). Các học giả quốc tế đã có rất nhiều nghiên cứu và định nghĩa về khái niệm này.

Từ năm 1989, U. Rosenthal và cs (1989) [6] đưa ra định nghĩa khủng hoảng là “một mối đe dọa nghiêm trọng đối với những cấu trúc cơ bản hoặc giá trị và chuẩn mực cơ bản của một hệ thống, đòi

hỏi phải đưa ra những quyết định quan trọng dưới áp lực thời gian và những hoàn cảnh rất bất định”.

Theo L. Barton (1993) [7], khủng hoảng là một sự kiện lớn không thể đoán trước có khả năng gây ra kết quả tiêu cực. Sự kiện ấy cùng hậu quả của nó có thể làm tổn hại đáng kể cho một tổ chức cùng nhân viên, sản phẩm, dịch vụ, điều kiện tài chính và danh tiếng của tổ chức đó.

K.F. Banks (2001) [8] đưa ra định nghĩa khủng hoảng khá tương đồng với L. Barton (1993) [7]: sự cố lớn có khả năng gây hậu quả tiêu cực ảnh hưởng đến một tổ chức cũng như công chúng, dịch vụ, sản phẩm và danh tiếng của tổ chức đó.

Định nghĩa khủng hoảng là “một sự kiện không thể đoán trước đe dọa những giá trị quan trọng của tổ chức và gây áp lực cho việc phản ứng kịp thời”, D.A. Fishman (1999) [9] chỉ ra rằng, khủng hoảng đòi hỏi phải có sự truyền thông hiệu quả.

S. Fink (2000) [10] cũng gắn khủng hoảng với truyền thông khi đưa ra định nghĩa khủng hoảng: Một sự kiện có nguy cơ leo thang về cường độ, có thể rơi vào tầm giám sát chặt chẽ của truyền thông hoặc chính phủ, cản trở hoạt động kinh doanh bình thường, gây nguy hiểm cho hình ảnh hiện tại của một tổ chức và làm tổn hại tình hình tài chính của tổ chức.

Đi sâu nghiên cứu về khủng hoảng và truyền thông khủng hoảng, không thể không nhắc đến A.J. Zaremba (2014) [11] với công trình *Crisis Communication: Theory and Practice* cung cấp kiến thức toàn diện liên quan đến truyền thông khủng hoảng, từ các định nghĩa (khủng hoảng, truyền thông khủng hoảng), cách phân loại khủng hoảng, những thuật ngữ chính của truyền thông khủng hoảng..., đến các bước ứng phó với khủng hoảng, những vấn đề đạo đức trong truyền thông khủng hoảng, việc xây dựng và đào tạo đội ngũ truyền thông khủng hoảng... Trong công trình của mình, tác giả liệt kê nhiều định nghĩa về khủng hoảng của các tác giả khác nhau, trong đó có cả một số tác giả đã được nhắc đến ở trên. Tác giả khẳng định rằng, những định nghĩa này không hề “đôi chọi nhau”, đồng thời chính ông đưa ra định nghĩa “khủng hoảng là sự kiện bất thường có thể ảnh hưởng tiêu cực đến một tổ chức và đòi hỏi sự truyền thông hiệu quả của tổ chức để giảm thiểu hại liên quan đến sự kiện ấy”. Từ các định nghĩa về khủng hoảng, tác giả chỉ ra những đặc điểm chung dễ thấy ở mọi cuộc khủng hoảng: i) Có thể dự đoán được nhưng không thể lường trước được khi nào xảy ra; ii) Có thể gây tổn hại đến một tổ chức hoặc các cá nhân trong tổ chức; iii) Buộc tổ chức phải giao tiếp (liên lạc) với các đối tượng khác nhau để hạn chế thiệt hại do khủng hoảng gây ra. Đáng chú ý, ông nhấn mạnh “chất lượng của những giao tiếp/liên lạc này có thể cải thiện hoặc khiến tình hình trầm trọng thêm”, một chi tiết quan trọng có liên quan đến những thảo luận tại Phần 3 của bài báo này.

Một chuyên gia nổi bật khác về truyền thông khủng hoảng là T.W. Coombs và cs (2010) [12]. Trong cuốn *The Handbook of Crisis Communication*, cũng như A.J. Zaremba (2014) [11], T.W. Coombs và cs (2010) [12] liệt kê một số “định nghĩa thông dụng” về khủng hoảng (có dẫn nguồn các tác giả đưa ra định nghĩa đó). Bản thân T.W. Coombs (2007b) [13] định nghĩa khủng hoảng là “một sự kiện không thể đoán trước đe dọa những kỳ vọng quan trọng của các bên liên quan và có thể tác động nghiêm trọng đến hoạt động của một tổ chức và tạo ra những kết quả tiêu cực”.

Trái với những nghiên cứu phong phú và có hệ thống của các học giả thế giới về khủng hoảng, ở Việt Nam, theo nghiên cứu của tác giả, dường như chưa có nhiều công trình nghiên cứu khoa học chuyên sâu về khủng hoảng. Do đó, hầu như không có nhà khoa học, nhà nghiên cứu, học giả Việt Nam đưa ra định nghĩa “khủng hoảng” của mình.

Một định nghĩa tương đối hoàn chỉnh về khủng hoảng bằng tiếng Việt được tìm thấy trong cuốn *Hùng mạnh hơn sau khủng hoảng* của các tác giả T. Loan và cs (2009) [14] như sau: “Khủng hoảng là biến cố đặc biệt đe dọa sự tồn tại của các công ty hay tổ chức. Nó gây ra những tổn thất về tài sản cũng như tổn hại nghiêm trọng đến hình ảnh và uy tín của tổ chức đó không chỉ tác động đến tài sản, thương hiệu, uy tín, hầu hết các cuộc khủng hoảng đều ảnh hưởng lớn tới con người, thậm chí khiến suy sụp tinh thần”.

Tuy nhiên, đây là định nghĩa được phỏng dịch từ định nghĩa tiếng Anh do I.I. Mitroff (2005) [15] đưa ra trong cuốn sách *Why Some Companies Emerge Stronger and Better from a Crisis* xuất bản năm 2005 của ông, nguyên văn như sau: “By definition, a crisis for an organization is an extreme event that literally threatens its very existence. At the very least, it causes substantial injuries, deaths, and financial costs, as well as serious damage to its corporate reputation”.

Chúng tôi cũng tìm thấy một định nghĩa nữa về khủng hoảng trong bài báo *Quản trị khủng hoảng và phát huy vai trò người đứng đầu trong quản trị khủng hoảng* của tác giả N.N. Ha (2022) [16] đăng trên Tạp chí Cộng sản: “Khủng hoảng là một trạng thái bất thường. Nó diễn ra một cách bất thường, với những biểu hiện bất thường và gây nên những bất thường”. Cùng với định nghĩa này, tác giả cũng đồng thời chỉ ra đặc điểm của một cuộc khủng hoảng: “Khủng hoảng thường bắt đầu từ một lĩnh vực, trong không gian cụ thể, nhưng thường không dừng lại và kết thúc trong lĩnh vực và không gian ấy mà tác động hiệu ứng lan sang các lĩnh vực khác, không gian rộng hơn nhiều so với ban đầu”.

Còn tác giả N.X. Truong (2017) [17], dù không nêu khái niệm khủng hoảng nhưng chỉ rõ: “Nhiều cuộc khủng hoảng bắt đầu nhỏ và có thể được sửa chữa sớm nhưng thay vào đó lại không được xử lý kịp thời và phù hợp cho đến khi chúng trở thành các cuộc khủng hoảng được công chúng biết đến tràn ngập trên các phương tiện truyền thông”. Đây là một đặc điểm rất đáng chú ý có liên quan đến “truyền thông khủng hoảng” mà tác giả sẽ tiếp tục thảo luận ở các phần sau của bài báo này.

Định nghĩa tương đối sâu và toàn diện về khủng hoảng mà chúng tôi tìm được trong các tài liệu học thuật tiếng Việt là của N.V. Dung và cs (2023) [18]. Hai tác giả đưa ra định nghĩa về khủng hoảng trên cả bình diện tâm lý xã hội và kinh doanh, đồng thời chỉ ra cả những đặc tính, nguyên nhân và hệ quả của khủng hoảng. Theo đó, khủng hoảng được định nghĩa là sự kiện hay biến cố ngoài mong đợi, tạo ra mối đe dọa, thử thách lớn đối với cá nhân hay tổ chức; có thể gây ra những hậu quả, ảnh hưởng khó có thể dự đoán và kiểm soát; yêu cầu phải có hành động ngay, nhanh chóng, dứt khoát.

So sánh với các định nghĩa về khủng hoảng của giới nghiên cứu quốc tế, có thể dễ dàng nhận thấy, khái niệm “khủng hoảng” như một thuật ngữ khoa học được các tác giả Việt Nam nhắc đến chủ yếu dựa theo những gì đã được các nhà nghiên cứu và học giả nước ngoài đúc kết và nêu ra chứ không phải là những sáng tạo mới, độc lập của chính các tác giả.

2.2. Truyền thông khủng hoảng (crisis communication)

Thuật ngữ “crisis communication” đã tồn tại từ rất lâu và rất thông dụng với giới nghiên cứu và thực hành quản trị khủng hoảng thế giới. Thuật ngữ này nên được dịch sang tiếng Việt là “truyền thông xử lý khủng hoảng” hoặc rất ngắn gọn là “truyền thông khủng hoảng”. Tìm kiếm bằng từ khóa “crisis communication” trên Google, chúng tôi có được 412.000.000 kết quả (từ khóa không có ngoặc kép) và 3.830.000 kết quả (từ khóa có đóng mở ngoặc kép). Khi tìm kiếm với Google Scholar, kết quả thu được tương ứng là 5.550.000 trường hợp chứa từ khóa (không có ngoặc kép) và 96.600 nghiên cứu khoa học (sách, bài báo khoa học) chứa từ khóa (có đóng mở ngoặc kép).

Từ các kết quả tìm kiếm, không khó khăn để tìm được những định nghĩa về “crisis communication” được đưa ra bởi các học giả và nhà nghiên cứu quốc tế. Từ góc độ hệ thống hóa các lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu về truyền thông, theo A.J. Zaremba (2014) [11], truyền thông khủng hoảng là một phân ngành của lĩnh vực nghiên cứu rộng hơn gọi là “truyền thông tổ chức”. Ông định nghĩa ngắn gọn: “Truyền thông khủng hoảng là một chủ đề nhỏ của truyền thông tổ chức nhằm xem xét những vấn đề liên quan đến một tình huống cụ thể của tổ chức đó là khủng hoảng”.

Còn K.F. Banks (2010) [19] khái quát “truyền thông khủng hoảng là cuộc đối thoại giữa tổ chức và công chúng của mình trước, trong và sau sự kiện tiêu cực. Cuộc đối thoại nêu chi tiết các chiến lược và chiến thuật được vạch ra để giảm thiểu tổn hại đối với hình ảnh của tổ chức”.

Trong khi đó, T.L. Sellnow và cs (2013) [20] thì lý giải một cách đơn giản truyền thông khủng hoảng “là một quá trình tiếp diễn nhằm tạo ra ý nghĩa chung trong các nhóm, cộng đồng, cá nhân và cơ quan, trong bối cảnh của một cuộc khủng hoảng, nhằm mục đích chuẩn bị, giảm bớt, hạn chế và ứng phó với những đe dọa và tổn hại”.

Nhưng có lẽ định nghĩa đầy đủ và bao quát nhất về truyền thông khủng hoảng là định nghĩa của học giả T.W. Coombs và cs (2010) [12]. Trong cuốn *The Handbook of Crisis Communication*, các tác giả đưa ra định nghĩa như sau: “Truyền thông khủng hoảng có thể được định nghĩa rộng là việc thu thập, xử lý và phổ biến thông tin cần thiết để giải quyết một tình huống khủng hoảng. Trong giai đoạn tiền khủng hoảng, truyền thông khủng hoảng xoay quanh việc thu thập thông tin về các rủi ro khủng hoảng, đưa ra các quyết định về cách quản trị những khủng hoảng tiềm tàng và đào tạo những người sẽ tham gia vào quá trình quản trị khủng hoảng. Việc đào tạo bao gồm các thành viên nhóm khủng hoảng (crisis team member), người phát ngôn về khủng hoảng (crisis spokesperson) và bất kỳ cá nhân nào hỗ trợ phản hồi. Truyền thông trong lúc khủng hoảng bao gồm việc thu thập và xử lý thông tin cho việc ra quyết định của nhóm khủng hoảng, cùng với việc tạo ra và phổ biến các thông điệp khủng hoảng tới những người ngoài nhóm (định nghĩa truyền thông của truyền thông khủng hoảng). Giai đoạn hậu khủng hoảng liên quan đến việc mổ xẻ nỗ lực quản trị khủng hoảng, truyền đạt những thay đổi cần thiết tới các cá nhân và cung cấp những thông điệp khủng hoảng tiếp theo khi cần thiết”. Với định nghĩa này, T.W. Coombs và cs (2010) [12] không chỉ nêu rõ bản chất và mục đích của truyền thông khủng hoảng mà còn khái quát cả những hoạt động cần phải thực hiện gắn với từng giai đoạn khác nhau trong mô hình quản trị khủng hoảng ba giai đoạn (trước, trong và sau) nổi tiếng mà ông đưa ra.

Từ những định nghĩa được đưa ra bởi các học giả và nhà nghiên cứu quốc tế, có thể tổng hợp lại một định nghĩa về truyền thông khủng hoảng. Đó là quá trình thu thập, xử lý và lan tỏa những thông tin cần thiết để giải quyết một tình huống khủng hoảng, thậm chí ngay từ trước khi khủng hoảng xảy ra, nhằm mục đích ngăn chặn và giảm thiểu những tổn hại có thể có.

Ở đây cần phải nhấn mạnh một số đặc điểm của truyền thông khủng hoảng như sau: nghiệp vụ truyền thông khủng hoảng tập trung vào xử lý thông tin thông qua các phương tiện truyền thông; nghiệp vụ truyền thông khủng hoảng nên được tiến hành từ trước khi một cuộc khủng hoảng xảy ra, với mục đích là tiên liệu được những tình huống khủng hoảng tiềm tàng và triệt tiêu khả năng khiến những tình huống đó xảy ra; khi tình huống khủng hoảng đã xảy ra, nhiệm vụ của truyền thông khủng hoảng là hỗ trợ về mặt thông tin cho quá trình ra quyết định xử lý tình huống, góp phần giảm thiểu tổn thất; sau khủng hoảng, nhiệm vụ truyền thông khủng hoảng vẫn tiếp tục qua việc đánh giá lại toàn bộ quy trình xử lý khủng hoảng, lan tỏa những thông điệp để tạo ra những thay đổi cần thiết cũng như hỗ trợ quá trình “hồi sinh”.

3. “Khủng hoảng truyền thông”: So sánh định nghĩa trong và ngoài nước

Như đã đặt vấn đề ở phần mở đầu, cách diễn đạt “khủng hoảng truyền thông” rất phổ biến ở Việt Nam, trong khi dường như lại rất hiếm gặp “khái niệm” này trong các nghiên cứu và lý thuyết về truyền thông và khủng hoảng trên thế giới. Do đó, ở phần này, mục đích của tác giả là bước đầu làm rõ việc có hay không khái niệm này trong thực hành và nghiên cứu về truyền thông và quản trị khủng hoảng.

Tại thời điểm viết bài này, nếu gõ cụm từ “khủng hoảng truyền thông” (tiếng Việt) trên Google sẽ được khoảng 9.610.000 kết quả và với cụm “khủng hoảng truyền thông” (tiếng Việt có ngoặc kép) thu được khoảng 126.000 kết quả. Rõ ràng, như nhận định của tác giả, cách diễn đạt “khủng hoảng truyền thông” trong tiếng Việt rất thịnh hành. Các kết quả tìm kiếm thu được và được ưu tiên hiển thị trên Google chủ yếu là những nội dung dạng “chia sẻ kiến thức” trên các trang tìm kiếm việc làm, dạy kỹ năng làm quảng cáo/xây dựng thương hiệu hoặc các báo điện tử (và phiên bản điện tử của các cơ quan báo chí), các trang tin tổng hợp đề cập đến những vụ việc vẫn được gọi là “khủng hoảng truyền thông”. Đáng nói, rất nhiều nội dung trong số này trùng lặp, giống hoặc tương tự nhau do thực tế ở Việt Nam hiện nay, việc “sao chép - dán (copy - paste)” và chia sẻ nội dung, kể cả những nội dung có bản quyền, còn khá dễ dãi, thiếu sự kiểm soát và tuân thủ theo quy định pháp luật.

Để kiểm tra mức độ học thuật của cách diễn đạt “khủng hoảng truyền thông” như một khái niệm khoa học, chúng tôi tiến hành tìm kiếm tương tự với trang Google Scholar. Kết quả với từ khóa không có ngoặc kép và có ngoặc kép lần lượt là 8.980 và 83 nguồn nội dung có chứa từ khóa, ít hơn rất nhiều lần so với tìm kiếm bằng Google thông thường. Trên Google Scholar, cụm từ nói trên xuất hiện trong một số tài liệu giảng dạy bậc đại học cũng như nghiên cứu khoa học nhưng chỉ được nhắc đến sơ lược như một khái niệm được mặc định đã tồn tại. Những nguồn tài liệu thực sự chuyên sâu về quản trị khủng hoảng và truyền thông khủng hoảng không nhiều, nguồn đưa ra định nghĩa cho “khủng hoảng truyền thông” bằng tiếng Việt lại càng hiếm hoi.

Nguồn mang tính chất học thuật đầu tiên có đề cập đến cụm từ “khủng hoảng truyền thông” mà chúng tôi tiếp cận được là Đề cương chi tiết học phần Quản trị khủng hoảng truyền thông năm 2019 của Khoa Marketing, Trường Đại học Tài chính Marketing. Trong đề cương, tên môn học tiếng Anh được nêu là “Communication crisis management” cùng định nghĩa “Khủng hoảng truyền thông là quá trình mà theo đó một tổ chức có thể đối mặt với các sự kiện, các vấn đề về truyền thông, hình ảnh thương hiệu đôi khi không thể đoán trước, qua đó đe dọa và gây tổn hại đến tổ chức, các bên liên quan hoặc giới công chúng” ở phần Mô tả học phần. Nội dung mô tả tiếp theo về chương trình môn học cho thấy hai thuật ngữ “khủng hoảng” và “truyền thông” xuất hiện liên nhau thành một cụm hoặc xuất hiện gần nhau trong các nội dung sau đây:

- Nhận thức được tầm quan trọng của Quản trị khủng hoảng trong truyền thông (phần mô tả Mục tiêu học phần).
- Có những hiểu biết sâu sắc và các phương pháp tiếp cận để nhận diện khủng hoảng truyền thông (phần mô tả Mục tiêu học phần).
- Chương 1: Khái quát chung về khủng hoảng truyền thông (An overview of crisis management) (phần mô tả kết cấu các chương trong Nội dung chi tiết học phần (Course Outline)).
- Phần mô tả Nội dung giảng dạy khá chi tiết, trong đó cụm từ “khủng hoảng truyền thông” xuất hiện ở những nội dung sau đây trong Chương 1:

1.1 Khủng hoảng truyền thông

Khái niệm khủng hoảng truyền thông - Phân loại khủng hoảng

1.2 Quản trị khủng hoảng truyền thông

1.3 Mô hình quản trị khủng hoảng truyền thông

Chương 4: Chuẩn bị cho khủng hoảng (Crisis preparation)

4.5 Xây dựng kế hoạch quản trị khủng hoảng truyền thông (Crisis management plan - CMP)

4.6 Đánh giá và rà soát hệ thống truyền thông khủng hoảng

Từ định nghĩa “khủng hoảng truyền thông” và những nội dung mô tả môn học nêu trên, chúng tôi nhận thấy hệ thống thuật ngữ của Đề cương chi tiết học phần Quản trị khủng hoảng truyền thông đưa ra không nhất quán (lúc khủng hoảng truyền thông, lúc truyền thông khủng hoảng); không sát và chuẩn so với thuật ngữ tiếng Anh (khủng hoảng truyền thông nhưng dịch sang tiếng Anh lại là “crisis management” - quản trị khủng hoảng, một thuật ngữ rất phổ biến trong giới nghiên cứu và thực hành quản trị khủng hoảng/rủi ro quốc tế); hoặc ghép thêm yếu tố không có trong thuật ngữ quốc tế thông dụng (thêm “truyền thông” vào “kế hoạch quản trị khủng hoảng” (crisis management plan) để thành “kế hoạch quản trị khủng hoảng truyền thông”). Đây là những điều không phù hợp với một chương trình đào tạo học thuật chuyên sâu của một cơ sở đào tạo bậc đại học, nhất là khi mục Giáo trình và tài liệu tham khảo của Đề cương nêu rõ tác phẩm của các học giả lớn trong lĩnh vực quản trị khủng hoảng và truyền thông khủng hoảng như T.L. Sellnow và cs (2013) [20], những người đã xây dựng một hệ thống các lý thuyết và thuật ngữ chuẩn mực cho chuyên ngành này qua rất nhiều công trình nghiên cứu chuyên sâu, được giới học thuật và nghiên cứu quốc tế đánh giá cao.

Với những nguồn tài liệu uy tín như vậy thì các thuật ngữ, định nghĩa cũng như nội dung phải cực kỳ chuẩn, đúng tiêu chuẩn học thuật quốc tế chứ không phải là những sáng tạo ngẫu hứng, tùy tiện và lạ lẫm.

Chúng tôi tiếp cận được một số công trình nghiên cứu khoa học của các tác giả Việt Nam đưa ra định nghĩa về “khủng hoảng truyền thông”. Đơn cử trong Luận văn thạc sỹ với nhan đề “Thông điệp truyền thông trong khủng hoảng của ngành Hải quan trên báo chí hải quan”, tác giả B.T. Nu (2019) [21] nêu: “Khủng hoảng là sự kiện phát sinh bất ngờ, thường là ngoài dự kiến, đòi hỏi phải có sự ứng phó kịp thời. Một cuộc khủng hoảng khi xảy ra sẽ gây cản trở đối với hoạt động thường xuyên và tạo sự bất ổn định và tâm lý căng thẳng. Có thể hiểu khủng hoảng là sự việc không mong đợi, thường khó đoán trước, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín, danh tiếng của tổ chức, làm tổn thất quyền lợi, kỳ vọng của những người liên quan, để lại những kết quả tiêu cực”. Dù tác giả không dẫn nguồn nhưng có thể thấy định nghĩa về khủng hoảng trong Luận văn này có nhiều nội dung giống với các định nghĩa của L. Barton (1993) [7], D.A. Fishman (1999) [9] T.L. Sellnow và cs (2013) [20].

Đồng thời với định nghĩa về khủng hoảng, B.T. Nu (2019) [21] cũng đưa ra định nghĩa: “Những khủng hoảng được phản ánh trên báo chí, truyền thông được gọi là khủng hoảng truyền thông”. Và các chuyên gia truyền thông cho rằng: Xử lý khủng hoảng truyền thông là xử lý “bất cứ tình huống nào đe dọa sự ổn định hay danh tiếng của tổ chức, thường xuyên xảy ra do sự “nhòe mờ” theo hướng bất lợi của giới truyền thông”. Có thể thấy ngay, trong định nghĩa này, tác giả sử dụng trích dẫn trực tiếp khi nói về “xử lý khủng hoảng truyền thông” nhưng lại không trích dẫn nguồn cụ thể theo quy định đối với các bài viết khoa học mà chỉ viết chung chung bằng cụm từ “các chuyên gia truyền thông” nên chúng tôi không xác định được luận điểm này là của học giả/tác giả nào, người Việt hay người nước ngoài.

D.V. Dung và cs (2022) [22] trong bài báo “Khủng hoảng truyền thông trong y tế: Thực trạng và giải pháp” nhận định: “Khủng hoảng truyền thông là một định nghĩa rất rộng và đến nay vẫn chưa có một định nghĩa nào chuẩn nhất về khủng hoảng truyền thông”, rồi giải thích thêm: “Đơn giản nhất, có thể hiểu khủng hoảng truyền thông chính là khi xảy ra một vấn đề lớn nào đó nằm ngoài sự kiểm soát của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp”. Cách giải thích này có thể áp dụng cho bất kỳ khủng hoảng hay sự cố xảy ra trong bất kỳ lĩnh vực nào chứ không thể quy hết về lĩnh vực truyền thông để được gọi là “khủng hoảng truyền thông”.

Còn trong cuốn *Truyền thông - Lý thuyết và kỹ năng cơ bản* đã nêu ở trên, N.V. Dung và cs (2023) [18] đưa ra định nghĩa như sau “Khủng hoảng truyền thông (tiếng Anh: crisis communication), do bản thân ‘thông tin sự kiện’ tạo ra khủng hoảng và từ đó truyền thông khơi nguồn, truyền dẫn làm cho khủng hoảng trầm trọng thêm; và có thể có khủng hoảng do truyền thông tạo ra thông qua thông tin sự kiện kiểu fake news (sự kiện giả tạo), hoặc có bé xé ra to, có ít xuyt ra nhiều, vo tròn bóp méo sự kiện”. Ở đây, có thể nhận thấy ngay các tác giả đã tham khảo một số khái niệm của các học giả quốc tế về quản trị khủng hoảng và truyền thông khủng hoảng nhưng cũng có sự nhầm lẫn khi dịch thuật ngữ bởi như trên đã nêu, thuật ngữ tiếng Anh “crisis communication” được dịch là “truyền thông khủng hoảng”, một nghiệp vụ thuộc lĩnh vực quản trị khủng hoảng (crisis management) hoặc truyền thông tổ chức (organizational communication). Tuy

nhiên, theo tác giả, đây là định nghĩa đầy đủ nhất bằng tiếng Việt và tương thích nhất với những quan điểm của giới nghiên cứu quốc tế.

Chúng tôi cũng tìm được hai bài báo khoa học của các tác giả người Việt nhắc đến “khủng hoảng truyền thông” đi kèm với thuật ngữ tiếng Anh “media crisis” (thay vì “communication crisis”).

Công trình thứ nhất là nghiên cứu của các tác giả H.T. Hương và cs (2021) [23] đăng trên Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Duy Tân và hoàn toàn bằng tiếng Anh. Trong bài báo này, các tác giả nêu định nghĩa “social media crisis” (tạm dịch sát nghĩa sang tiếng Việt là “khủng hoảng phương tiện truyền thông xã hội”) là “a breakthrough and unexpected event that happens unintentionally, cannot be controlled, adversely affects the brand image, reputation of the organization or its stakeholders’ crests on social media or social networks” (dịch tiếng Việt: “sự kiện mang tính đột phá, bất ngờ xảy ra ngoài ý muốn, không thể kiểm soát được, gây ảnh hưởng xấu đến hình ảnh thương hiệu, uy tín của tổ chức hoặc uy tín của các bên liên quan trên các phương tiện truyền thông xã hội hoặc mạng xã hội”).

Bài báo thứ hai của V.T.H. Thao (2023) [24] có nhan đề “Xử lý khủng hoảng truyền thông trong cơ quan hành chính nhà nước” đăng trên Tạp chí Quản lý nhà nước số 329. Trong các mục Abstract và Keyword, tác giả nhắc đến thuật ngữ “khủng hoảng truyền thông” đi kèm thuật ngữ tiếng Anh “media crisis”. Toàn bộ nội dung bài báo không có bất kỳ định nghĩa cụ thể nào về khủng hoảng truyền thông cũng như media crisis. Ở mục Tài liệu tham khảo của bài báo, tác giả trích dẫn 14 nguồn tham khảo, trong đó có 7 nguồn là các tài liệu tiếng Anh nhưng không có nguồn nào có tiêu đề nhắc đến khái niệm “media crisis”.

Để làm rõ hơn thuật ngữ này, chúng tôi tiến hành tìm kiếm trên Google Scholar với từ khóa “media crisis” (có đóng ngoặc kép) và thu được khoảng 5.070.000 kết quả. Tuy nhiên, lướt nhanh các kết quả được liệt kê, tuyệt đại đa số không chứa cụm từ “media crisis” với tư cách một thuật ngữ chuyên ngành mà từ khóa này xuất hiện trong cụm “social media crisis communication” với ý nghĩa “truyền thông khủng hoảng bằng/trên các phương tiện truyền thông xã hội”.

Thật hiếm hoi mới tìm được một vài bài báo, công trình nghiên cứu nhắc đến “media crisis” hoặc “social media crisis” mà không đi kèm thuật ngữ “communication”.

Lấy ví dụ, các tác giả K.C. Miller và cs (2022) [25] nhắc đến và nghiên cứu “social media crisis” như một “thực trạng” trong lĩnh vực báo chí (tình trạng khủng hoảng của báo chí do sự cạnh tranh của các phương tiện truyền thông xã hội) chứ không phải một “sự kiện, sự cố” (event, incident) cụ thể.

Tương tự, F.H. Pereira (2023) [26] đề cập đến khái niệm “media crisis” trong một khảo sát về sự thay đổi nghề nghiệp đối với lĩnh vực báo chí. Cũng như khái niệm “social media crisis” của K.C. Miller và cs (2022) [25], khái niệm “khủng hoảng phương tiện truyền thông” ở đây được hiểu là một “xu thế” (trend) chứ không phải một “sự kiện, sự cố”.

Trong số kết quả tìm kiếm mà chúng tôi thu được, ngoài hai tác giả nhắc đến “media crisis” như thực trạng hoặc xu thế nêu trên, có một vài tác giả đề cập đến “social media crisis” như sự cố và đưa ra hẳn định nghĩa rõ ràng cho khái niệm này. Đơn cử J. Owyang (2011) [27], chuyên gia phân tích về phương tiện truyền thông (media) và

công nghệ tại Thung lũng Silicon, định nghĩa “khủng hoảng phương tiện truyền thông xã hội (social media crisis) là một vấn đề nảy sinh trong hoặc được khuếch đại bởi các phương tiện truyền thông xã hội, và dẫn đến việc đưa tin tiêu cực trên phương tiện truyền thông chính thống, dẫn đến sự thay đổi trong quy trình kinh doanh, hoặc tổn thất tài chính”. Đáng tiếc là nội dung bài báo của Owyang không nêu và phân tích bất kỳ vụ việc cụ thể nào để chúng tôi có thêm thông tin làm rõ luận điểm của ông đối với định nghĩa khủng hoảng phương tiện truyền thông xã hội (social media crisis).

Nhắc đến định nghĩa trên của Owyang trong bài báo “Social media crisis communication: Enhancing a discourse of renewal through dialogic content”, C.D. Plessis (2018) [28] còn trích dẫn khái niệm “social media crisis” từ một số tác giả khác. Cụ thể, ông cho rằng, “một cuộc khủng hoảng phương tiện truyền thông xã hội (social media crisis) có thể bắt nguồn từ nền tảng (ví dụ, khi một bình luận tiêu cực trên mạng xã hội lan truyền hoặc có việc cố ý chiếm đoạt một chiến dịch truyền thông xã hội thông qua những bình luận hoặc nhận thức tiêu cực) hoặc từ tổ chức, vì một sai lầm (ví dụ, lộ lọt thông tin cá nhân về một thành viên) hoặc do các tổ chức liên quan”. Ông quy nguồn nhận định này của mình dẫn theo ý của các tác giả F. Frandsen và cs (2016) [29] (*Organizational crisis communication: A multivocal approach*) và A.M.V.D. Hurk (2013) [30] (*Social media crisis communications: Preparing for, preventing, and surviving a public relations #Fail*). Rất tiếc, chúng tôi chưa tiếp cận được trực tiếp với hai công trình này để tìm hiểu những luận điểm về “social media crisis” nêu ra trong đó.

Đáng chú ý, chuyên gia nghiên cứu về quản trị khủng hoảng T.W. Coombs và cs (2010) [12], trong cuốn *Ongoing Crisis Communication: Planning, Managing and Responding* tái bản lần thứ 4 của mình (2014), chấp nhận thuật ngữ “social media crisis” mà J. Owyang (2011) [27] đưa ra, đó là “những sự kiện có thể làm tổn hại một tổ chức, nảy sinh tại hoặc được khuếch đại bởi các phương tiện truyền thông xã hội” (tr.39). T.W. Coombs cũng nêu rõ “các phương tiện truyền thông xã hội (social media)” là một định nghĩa rộng “bao quát rất nhiều công cụ truyền thông trực tuyến khác nhau” và đưa ra một bảng các loại hình phương tiện truyền thông xã hội.

Ông khu biệt “social media crisis” với khủng hoảng truyền thống (traditional crisis) vốn là những sự cố “tập trung nhiều hơn đến những vấn đề an toàn và phúc lợi cộng đồng cùng với sự gián đoạn trong vận hành của tổ chức”, trong khi “social media crisis” “tập trung nhiều hơn đến những vấn đề về danh tiếng (reputational concerns)”.

Tuy nhiên, vẫn công trình này, trong lần tái bản thứ 6 (2022), T.W. Coombs (2022) [31] đã có sự thay đổi trong quan điểm về thuật ngữ “social media crisis” với lưu ý: “Thuật ngữ “social media crisis” cực kỳ mơ hồ, để chỉ những sự kiện diễn ra trên hoặc gia tăng do các phương tiện truyền thông xã hội. Nhưng, bất kỳ khủng hoảng nào cũng đều có khía cạnh phương tiện truyền thông xã hội gắn với nó và gọi tên một cuộc khủng hoảng bằng phương tiện truyền thông nổi bật có liên quan là không hề chính xác” (tr.6). Cũng ở lần tái bản này, T.W. Coombs bỏ bảng phân loại loại hình “phương tiện truyền thông xã hội” và đưa ra định nghĩa rất tổng quát “những nền tảng Internet trong đó các bên liên quan tạo ra nội dung được gọi là phương tiện truyền thông xã hội (social media)”.

Như vậy, qua phân tích nguồn tư liệu ở Việt Nam và trên thế giới có liên quan đến khái niệm “truyền thông khủng hoảng” (crisis communication) và cách diễn đạt “khủng hoảng truyền thông”, có thể rút ra một số kết luận như sau: Về mặt khái niệm và thuật ngữ khoa học, đối với giới nghiên cứu và thực hành quản trị khủng hoảng quốc tế, chỉ tồn tại thống nhất khái niệm “truyền thông khủng hoảng” (crisis communication) để chỉ một nghiệp vụ cũng như chuyên ngành trong quản trị khủng hoảng, hoàn toàn không có khái niệm “khủng hoảng truyền thông” (communication crisis) như cách diễn đạt vốn rất thịnh hành ở Việt Nam.

Một số nhà nghiên cứu nêu ra khái niệm “social media crisis” để chỉ những sự kiện tiêu cực nảy sinh hoặc được khuếch đại trên các phương tiện truyền thông xã hội [27, 30]. Đáng lưu ý, học giả hàng đầu về truyền thông khủng hoảng T.W. Coombs (2022) [31] đã nhìn nhận lại và rất thận trọng khi sử dụng thuật ngữ này. Theo quan điểm của tác giả, thuật ngữ “social media crisis” nên dịch sang tiếng Việt là “khủng hoảng mạng xã hội” thay vì “khủng hoảng truyền thông”, sẽ sát đúng với tính chất, loại hình cũng như phù hợp với quan điểm khoa học của giới học thuật quốc tế. Ở phần tiếp theo, chúng tôi sẽ khảo sát và làm rõ hơn đặc điểm khủng hoảng được “gia tăng/khuếch đại” bởi các phương tiện truyền thông xã hội.

4. Các mô hình về “khuếch đại xã hội”: Một lý giải cho cách diễn đạt “khủng hoảng truyền thông” ở Việt Nam

Từ cuối những năm 1980 và đầu những năm 1990, các học giả, nhà nghiên cứu quốc tế về rủi ro/thảm họa và quản trị rủi ro, tiêu biểu là R.E. Kasperson và cs (1988, 2022) [32, 33] đã đề xuất một khung lý thuyết mang tên “khung khuếch đại xã hội của rủi ro” (social amplification of risk framework - SARF). Lý thuyết này cho rằng, các tác động kinh tế và xã hội của một sự kiện bất lợi được quyết định không chỉ bởi những hậu quả sinh học và vật lý trực tiếp của sự kiện ấy, mà còn bởi sự tương tác của những quá trình xã hội, văn hóa và tâm lý làm khuếch đại hoặc giảm nhẹ phản ứng của công chúng đối với sự kiện. Khi một sự kiện bất lợi xảy ra, thông tin liên quan đến sự kiện chảy qua nhiều kênh tới công chúng và nhiều nhóm xã hội/văn hóa, kích hoạt thêm những hành vi liên quan đến rủi ro. Những hành vi như vậy, cùng với ảnh hưởng của phương tiện truyền thông và các nhóm lợi ích cụ thể, sẽ tạo ra những hậu quả thứ cấp về kinh tế và xã hội [32].

Sự khuếch đại cơ bản xảy ra trong quá trình chuyển giao thông tin về rủi ro và trong những phản ứng xã hội. Các tín hiệu về rủi ro được truyền tải và xử lý bởi cả các chủ thể cá nhân và xã hội, được gọi là “các trạm khuếch đại xã hội” (social amplification station) [34]. Theo R.E. Kasperson và cs (1988, 2022) [32, 33], “các trạm khuếch đại xã hội” bao gồm: nhà khoa học tiến hành hoặc truyền đạt đánh giá kỹ thuật về rủi ro; các thiết chế quản trị rủi ro; các nền tảng và kênh truyền thông xã hội và phương tiện tin tức phát sóng/in truyền thống; các tổ chức xã hội; KOL (key opinion leader) trong các nhóm xã hội (những người có ảnh hưởng); mạng lưới cá nhân các nhóm đồng đẳng; các cơ quan.

R.E. Kasperson và cs (2022) [32] còn chỉ rõ “Các trạm khuếch đại xã hội tạo ra và truyền tải thông tin qua các kênh truyền thông (phương tiện truyền thông truyền thống, truyền thông xã hội, và hội thoại trực tiếp). Thêm vào đó, mỗi đối tượng tiếp nhận cũng tham gia vào các quá trình khuếch đại hoặc suy giảm, do đó cũng hành động như một trạm khuếch đại”.

Về hệ quả, A. Hill (2001) [34], I. Stănciugelu và cs (2012) [35] cho rằng: Khuếch đại xã hội tạo ra những phản ứng hành vi sẽ dẫn đến những tác động thứ cấp như: nhận thức tâm lý lâu dài, hình ảnh và thái độ đối với rủi ro; tác động cục bộ lên doanh số kinh doanh, giá trị tài sản và hoạt động kinh tế; áp lực chính trị và xã hội; rối loạn xã hội (biểu tình, bạo loạn, lật đổ, khủng bố)...

Tiếp sau mô hình SARF, cùng với sự xuất hiện của nhiều loại hình phương tiện truyền thông xã hội với sức lan tỏa lớn, các tác giả Y. Jin và cs (2012) [36] đề xuất mô hình “truyền thông khủng hoảng qua trung gian xã hội” (socially mediated crisis communication - SMCC). Mô hình SMCC cho rằng, trong hoàn cảnh khủng hoảng, có ba nhóm công chúng chủ chốt tồn tại trong thế giới các phương tiện truyền thông xã hội (mạng xã hội), chuyên tìm kiếm, sản xuất, hoặc chia sẻ thông tin trước, trong và sau khủng hoảng: i) *nhóm sáng tạo nội dung có ảnh hưởng* (influential social media creators), ii) *nhóm theo dõi* (social media followers), và iii) *nhóm không hoạt động* (social media inactives). Nhóm (i) phát triển và đăng tải lên mạng thông tin về khủng hoảng; nhóm (ii) theo dõi, sử dụng thông tin này và chia sẻ cả trên mạng và ngoài mạng; và nhóm (iii) dù không tham gia tích cực trên mạng xã hội nhưng tiếp nhận thông tin khủng hoảng qua các kênh khác - bao gồm truyền thông truyền thống và giao tiếp miệng - từ nhóm (i), nhóm (ii) và cả những người không hoạt động khác. Mô hình này cho thấy, trong một thế giới ngày càng được kết nối thông qua các mạng xã hội thì khi xuất hiện một tình huống khủng hoảng, thông tin về khủng hoảng rất dễ được phát tán cả trực tiếp và gián tiếp qua các nền tảng mạng xã hội, cũng như giữa các phương tiện truyền thông truyền thống và mạng xã hội.

Kết hợp cả hai mô hình SARF và SMCC nêu trên, Y. Jin và cs (2015) [37] đề xuất mô hình “khuếch đại rủi ro thông qua lan truyền trên phương tiện truyền thông” (Risk Amplification through Media Spread - RAMS). Mô hình này khắc họa quá trình lan tỏa của các thông điệp và nhận thức về rủi ro thông qua các kênh truyền thông cũng như giải thích quá trình ảnh hưởng của truyền thông đến nhận thức của công chúng về rủi ro. Trong đó, quan trọng nhất là thông tin về rủi ro được phổ biến trực tiếp và tức thời qua các kênh mạng xã hội, hay nói theo cách thông thường là “lan truyền” (going viral). Nhóm tác giả cũng định nghĩa “tính lan truyền” (virality) là khả năng một thông điệp phát tán trên các mạng xã hội thông qua một quá trình lây lan xã hội trực tuyến (chia sẻ giữa các cá nhân có thông điệp và những người không có); đồng thời khẳng định “Cùng với việc ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức về rủi ro của công chúng, sự lan truyền của thông điệp còn có thể tác động gián tiếp đến các cuộc trò chuyện xã hội cũng như định hình niềm tin và nhận thức về rủi ro”.

Ngoài 3 nhóm công chúng mà mô hình SMCC xác định, các tác giả của mô hình RAMS cho rằng, những người chia sẻ nội dung trên mạng xã hội là nhóm công chúng thứ tư, “những người không nhất thiết tạo ra nội dung nhưng lại tích cực chia sẻ nội dung thông qua mạng xã hội tới nhóm theo dõi và tới các nhóm không hoạt động thông qua các phương tiện truyền thông truyền thống, để đạt được ảnh hưởng” [37].

Qua tìm hiểu và phân tích về 3 mô hình khuếch đại xã hội của khủng hoảng/rủi ro ở trên, đặc biệt là mô hình RAMS, chúng tôi cho rằng hoàn toàn phù hợp để áp dụng khái niệm “khuếch đại xã hội” và mô hình RAMS cho những gì vẫn được gọi là “khủng hoảng truyền thông” trong tiếng Việt. Trên thực tế ở Việt Nam, bất kỳ sự việc tiêu

cực (khủng hoảng) nào được dư luận quan tâm, nhất là được báo chí phản ánh và mạng xã hội lan truyền, đều đang được xem là “khủng hoảng truyền thông”, cho dù sự việc đó khởi nguồn từ đâu, bản chất là gì. Cách gọi như vậy rất tùy tiện, dễ dãi và hoàn toàn không chuẩn xác và hợp lý về mặt khoa học. Ở đây, tác giả gợi ý rằng, việc lan truyền thông tin về sự cố, sự việc khủng hoảng trên các phương tiện truyền thông và mạng xã hội chính là sự “khuếch đại xã hội” của khủng hoảng đó chứ không phải một khủng hoảng riêng biệt trong lĩnh vực truyền thông.

5. Kết luận

Từ khảo sát và phân tích các khái niệm, lý thuyết và mô hình liên quan đến khủng hoảng, quản trị khủng hoảng, truyền thông khủng hoảng thông qua các tài liệu học thuật trong và ngoài nước, bước đầu có thể rút ra một số kết luận sau:

Thứ nhất, ở Việt Nam đang tồn tại cách diễn đạt “khủng hoảng truyền thông”. Cách diễn đạt này được không ít người sử dụng như một khái niệm mặc định đã có sẵn. Tuy nhiên, thực tế lại chưa có một định nghĩa khoa học, chuẩn xác và chính thức cho cách diễn đạt này do các nghiên cứu khoa học chuyên sâu về khủng hoảng và quản trị khủng hoảng, trong đó có truyền thông xử lý khủng hoảng, của các tác giả Việt Nam còn ít và sơ sài.

Về mặt thuật ngữ khoa học, một số người đã cố gắng đưa ra định nghĩa cho “khủng hoảng truyền thông” nhưng thường có hai trường hợp: (i) Hoặc chủ ý ghép thêm với yếu tố “truyền thông” (báo chí, mạng xã hội, phương tiện truyền thông) nhưng lại không có những luận chứng khoa học rành mạch và thuyết phục; (ii) hoặc dựa vào các tài liệu học thuật nước ngoài về truyền thông và quản trị nhưng sử dụng không nhất quán hoặc dịch sai các thuật ngữ, trong đó “crisis communication” (truyền thông xử lý khủng hoảng, một nghiệp vụ quan trọng trong quản trị khủng hoảng) dịch thành “khủng hoảng truyền thông” (một sự cố, sự kiện cụ thể).

Thứ hai, nếu xem “khủng hoảng truyền thông” trong tiếng Việt là một khái niệm, một thuật ngữ khoa học thì khi chuyển tải khái niệm này sang tiếng Anh, không thể tìm được thuật ngữ “communication crisis” trong bất kỳ tài liệu nào. Như vậy, thuật ngữ “communication crisis” hoàn toàn không tồn tại với giới học thuật quốc tế. Một số học giả, nhà nghiên cứu quốc tế đề cập đến khái niệm “social media crisis” (khủng hoảng phương tiện truyền thông xã hội) như một xu hướng trong sự phát triển của các loại phương tiện truyền thông và cũng đã xuất hiện các tác giả sử dụng thuật ngữ này để chỉ “sự cố” nhưng có sự cân nhắc, thận trọng. Quan điểm của chúng tôi cho rằng, nếu chấp nhận “social media crisis” là một thuật ngữ khoa học thì cũng không nên coi đó là thuật ngữ tiếng Anh tương đương với cách diễn đạt “khủng hoảng truyền thông” trong tiếng Việt, mà nên dịch là “khủng hoảng mạng xã hội” sẽ đúng và phù hợp hơn.

Thứ ba, trên thực tế, cách diễn đạt “khủng hoảng truyền thông” trong tiếng Việt, trong hầu hết trường hợp thực tế, là nói đến sự lan truyền thông tin về khủng hoảng trên các phương tiện truyền thông và mạng xã hội. Sự lan truyền thông tin này đã được giới nghiên cứu khoa học quốc tế đề cập đến và khái niệm trong khái niệm “social amplification” (khuếch đại xã hội) với những mô hình rất cụ thể. Theo quan điểm của chúng tôi, với những trường hợp được gọi là “khủng hoảng truyền thông” ở Việt Nam, hoàn toàn phù hợp để áp dụng mô

hình “khuếch đại rủi ro thông qua lan truyền trên phương tiện truyền thông” (RAMS) do Y. Jin và cs (2015) [37] đề xuất.

Thứ tư, do điều kiện hạn chế trong tiếp cận các nguồn tài liệu, chúng tôi mới bước đầu tìm kiếm và khảo sát được một số (chưa phải toàn bộ) tài liệu ở Việt Nam để làm cơ sở phân tích, nghiên cứu, từ đó góp phần làm rõ một vài cách diễn đạt và khái niệm liên quan đến khủng hoảng và truyền thông xử lý khủng hoảng. Chúng tôi nhận thức được rằng thiếu sót là không thể tránh khỏi. Thời gian tới, trong quá trình nghiên cứu sâu, chúng tôi sẽ tiếp tục tìm kiếm để bổ khuyết các nguồn tài liệu còn thiếu, cập nhật thêm các luận cứ kết hợp với việc tiến hành khảo sát để làm dày dặn thêm nghiên cứu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] E. Rogers (1962), *Diffusions of Innovations*, Free Press, New York, 576pp.
- [2] S. Fink (1986), *Crisis Management: Planning for The Inevitable*, American Management Association, 245pp.
- [3] I.I. Mitroff (1994), “Crisis management and environmentalism: A natural fit”, *California Management Review*, **36**(2), pp.101-113.
- [4] C.M. Alpaslan, S.E. Green, I.I. Mitroff (2009), “Corporate governance in the context of crises: towards a stakeholder theory of crisis management”, *Journal of Contingencies and Crisis Management*, **17**(1), pp.38-49.
- [5] T.W. Coombs (2007a), “Protecting organization reputations during a crisis: The development and application of situational crisis communication theory”, *Corporate Reputation Review*, **10**(3), pp.163-177.
- [6] U. Rosenthal, M.T. Charles, P.T. Hart (1989), *Coping with Crisis: The Management of Disasters, Riots and Terrorism*, Springfield, 485pp.
- [7] L. Barton (1993), *Crisis in Organizations: Managing and Communicating in The Heat of Chaos*, Cincinnati, OH: South-Western, 256pp.
- [8] K.F. Banks (2001), *Crisis Communications: A Review of Some Best Practices*, Handbook of Public Relations, CA: Sage, DOI: 10.4135/9781452220727.N40.
- [9] D.A. Fishman (1999), “Crisis communication theory blended and extended”, *Communication Quarterly*, **47**(4), pp.345-375.
- [10] S. Fink (2000), *Crisis Management: Planning for The Inevitable*, iUniverse, Inc., 245pp.
- [11] A.J. Zaremba (2014), *Crisis Communication: Theory and Practice*, Routledge, 256pp.
- [12] T.W. Coombs, S.J. Holladay (2010), *The Handbook of Crisis Communication*, Blackwell Publishing Ltd, 592pp.
- [13] T.W. Coombs (2007b), *Ongoing Crisis Communication: Planning, Managing, and Responding* (2nd Ed.), Los Angeles: Sage, 248pp.
- [14] T. Loan, M. Hanh (2009), *Why Some Companies Emerge Stronger and Better from a Crisis*, Alpha Book (in Vietnamese).
- [15] I.I. Mitroff (2005), *Why Some Companies Emerge Stronger and Better from a Crisis*, Amacom, 256pp.
- [16] N.N. Ha (2022), “Crisis management and promoting leaders’ role in crisis management”, *Communist Review*, https://tapchiconsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/quan-tri-khung-hoang-va-phat-huy-vai-tro-nguoi-dung-dau-trong-quan-tri-khung-hoang, accessed 5 October 2024 (in Vietnamese).
- [17] N.X. Truong (2017), “Crisis management on ethical grounds”, *Proceedings of The Scientific Conference Ethics in Marketing - Challenges for Businesses in The Integration Era*, Department of Marketing, University of Finance, pp.39-49 (in Vietnamese).
- [18] N.V. Dung, D.T.T. Hang (2023), *Communication - Theories and Basic Skills*, 3rd Edition, Information and Communication Publishing House, pp.329-362 (in Vietnamese).
- [19] K.F. Banks (2010), *Crisis Communication: A Casebook Approach*, 4th Edition, Routledge, 400pp.
- [20] T.L. Sellnow, M.W. Seeger (2013), *Theorizing Crisis Communication*, Wiley-Blackwell, 280pp.
- [21] B.T. Nu (2019), *Crisis Communication Messages in The Sector of Customs: Surveyed Through The Sector’s News Outlets*, MA Thesis, Vietnam National University-Hanoi, 145pp (in Vietnamese).
- [22] D.V. Dung, N.V. Minh (2022), “Communication crisis in healthcare: Current situation and solutions”, *Thang Long University Science Journal*, **3**(5), pp.121-128 (in Vietnamese).
- [23] H.T. Huong, T.T. Bao (2021), “Media relations and network information management - key issues to handling social media crisis in enterprises”, *DTU Journal of Science and Technology*, **2**, pp.152-159 (in Vietnamese).
- [24] V.T.H. Thao (2023), “Handling media crisis in state administrative agencies”, *Journal of State Management*, **329**, pp.8-11 (in Vietnamese).
- [25] K.C. Miller, J.L. Nelson (2022), “Dark participation” without representation: A structural approach to journalism’s social media crisis”, *Social Media+ Society*, **8**(4), pp.1-10.
- [26] F.H. Pereira (2023), “Media crisis and its effects on digital journalism careers in Canada”, *Journalism*, **24**(11), pp.2533-2550.
- [27] J. Owyang (2011), “Social media crises on rise: Be prepared by climbing the social business hierarchy of needs”, <http://www.web-strategist.com/blog/2011/08/31/report-social-media-crises-on-rise-be-prepared-by-climbing-the-social-business-hierarchy-of-needs/>, accessed 5 October 2024 (in Vietnamese).
- [28] C.D. Plessis (2018), “Social media crisis communication: Enhancing a discourse of renewal through dialogic content”, *Public Relations Review*, **44**(5), pp.829-838.
- [29] F. Frandsen, W. Johansen (2016), *Organizational Crisis Communication: A Multivocal Approach*, CA: Sage Publications Ltd, 280pp.
- [30] A.M.V.D. Hurk (2013), *Social Media Crisis Communications: Preparing For, Preventing, and Surviving A Public Relations #Fail*, Indianapolis, IN: Que Publishing, 249pp.
- [31] T.W. Coombs (2022), *Ongoing Crisis Communication: Planning, Managing, and Responding*, Sage Publications, Inc, 304pp.
- [32] R.E. Kasperson, T. Webler, B. Ram, et al. (2022), “The social amplification of risk framework: New perspectives”, *Risk Analysis*, **42**(7), pp.1365-1602.
- [33] R.E. Kasperson, O. Renn, P. Slovic, et al. (1988), “The social amplification of risk: A conceptual framework”, *Risk Analysis*, **8**(2), pp.177-187.
- [34] A. Hill (2001), “Media risks: The social amplification of risk and the media violence debate”, *Journal of Risk Research*, **4**(3), pp.209-225.
- [35] I. Stănciugelu, V. Frunzaru, A. Duntzer, et al. (2012), “Social amplification of risk and crisis communication planning - A case study”, *Multihazard and Vulnerability in The Seismic Context of The Bucharest Municipality*, <https://ui.adsabs.harvard.edu/abs/2012EGUGA..14.8809S/abstract>, accessed 5 October 2024.
- [36] Y. Jin, B.F. Liu, L. Austin, et al. (2012), “The social-mediated crisis communication model: guidelines for effective crisis management in a changing media landscape”, *New Media and Public Relations*, DOI: 10.4324/9780429330650-19.
- [37] Y. Jin, S. Vijaykumar, G. Nowak (2015), “Social media and the virality of risk: The risk amplification through media spread (RAMS) model”, *Journal of Homeland Security and Emergency Management*, **12**(3), pp.653-677, DOI: 10.1515/jhsem-2014-0072.

Tiêu chí đánh giá thông điệp đối ngoại trên báo mạng điện tử tiếng Anh của Việt Nam

Vũ Thị Minh Tâm*

Trường Đại học Hạ Long, 258 Bạch Đằng, phường Nam Khê, TP Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Ngày nhận bài 1/11/2024; ngày chuyển phản biện 5/11/2024; ngày nhận phản biện 26/11/2024; ngày chấp nhận đăng 29/11/2024

Tóm tắt:

Trong bối cảnh mới, đối ngoại là một trong những nội dung trọng tâm được đề cập. Nhằm mục đích thúc đẩy phát triển và khẳng định vị thế quốc gia, báo chí đối ngoại, đặc biệt là báo mạng điện tử tiếng Anh của Việt Nam đã và đang trở thành phương tiện truyền thông đối ngoại chủ chốt với đối tượng tác động là công chúng quốc tế. Bộ tiêu chí đánh giá thông điệp đối ngoại trên báo mạng điện tử tiếng Anh của Việt Nam được xây dựng nhằm xác định các tiêu chí cần và đủ, đảm bảo thông tin đối ngoại chính xác, nhất quán và phản ánh đúng lập trường quốc gia. Trong đó, thông điệp đối ngoại cần dựa trên các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về đối ngoại và báo chí đối ngoại, đảm bảo các nguyên tắc xây dựng thông điệp báo chí, phù hợp với đối tượng công chúng quốc tế, đảm bảo tính tích cực, có ảnh hưởng và ngôn ngữ tiếng Anh thể hiện thông điệp linh hoạt, uyển chuyển. Các tiêu chí này giúp đánh giá chất lượng, mức độ hiệu quả và khả năng tiếp cận của thông điệp đối với công chúng quốc tế. Qua đó, hệ thống tiêu chí đánh giá thông điệp đối ngoại trên báo mạng điện tử tiếng Anh giúp nâng cao chất lượng truyền thông đối ngoại, tăng cường niềm tin và sự hợp tác với cộng đồng quốc tế.

Từ khóa: báo mạng điện tử, đối ngoại, thông điệp, tiếng Anh, Việt Nam.

Chỉ số phân loại: 5.8

Evaluation criteria for foreign affairs messages in Vietnam's English-language online newspapers

Thi Minh Tam Vu*

Ha Long University, 258 Bach Dang Street, Nam Khe Ward, Uong Bi City, Quang Ninh Province, Vietnam

Received 1 November 2024; revised 26 November 2024; accepted 29 November 2024

Abstract:

In the new context, foreign affairs is one of the critical contents mentioned. To promote development and affirm the country's position, the international communication media, particularly English-language online newspapers in Vietnam, have become vital foreign media to the international public. The criteria for evaluating foreign messages in English-language online newspapers in Vietnam are designed to determine the necessary and sufficient criteria, ensuring that foreign information must be accurate, consistent, and reflect the national position. In particular, the foreign message should be based on the Party's guidelines and policies, the State's laws on foreign affairs and the foreign press, ensure the principles of building a press message, be suitable for the international public, ensure positivity, influence, and the English-language expresses the message flexibly and effectively. These criteria help to evaluate the quality, effectiveness, and accessibility of the message to the international public. Therefore, the criteria system for evaluating foreign messages in English online newspapers in Vietnam helps improve the quality of external communication and strengthen trust and cooperation with the international community.

Keywords: English, foreign affairs, message, online newspaper, Vietnam.

Classification number: 5.8

*Email: vuthimintam@daihochalong.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Đặt trong bối cảnh hiện đại hoá hiện nay, mỗi quốc gia đều phát triển và đẩy mạnh chiến lược đối ngoại nhằm mục đích giao lưu và hợp tác quốc tế, tranh thủ sự ủng hộ của các nước trên thế giới để thúc đẩy sự phát triển của các lĩnh vực hợp tác có liên quan. Một trong những phương thức đẩy mạnh siêu kết nối của quốc gia là truyền thông đối ngoại, hiểu được điều đó, các quốc gia đồng thời phát triển các chiến lược thông tin, truyền thông trong xác định nhiệm vụ, tầm nhìn, đối tượng, hình thức truyền thông và quản lý thông tin đó. Đây là phương hướng nhằm củng cố các mối quan hệ giao lưu, hợp tác, thông nhất và phát triển sức mạnh tổng hợp của quốc gia. Có thể thấy, truyền thông đối ngoại là một trong những hình thức cầu nối thông tin, nhằm mục đích giao tiếp hỗ trợ và tăng cường hiểu biết giữa các quốc gia trên thế giới, gia tăng sức mạnh hợp tác, đoàn kết và nâng cao hình ảnh, vị thế của các quốc gia trong bối cảnh thế giới hiện đại nhưng cũng nhiều phức tạp.

Xác định rõ ràng và cụ thể các nhiệm vụ, mục tiêu đối ngoại, Việt Nam kiên định với phương châm “chủ động, tích cực hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế”. Trong đó, công tác đối ngoại và truyền thông thông tin đối ngoại luôn được “đổi mới nội dung, phương pháp và nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền đối ngoại”, vừa xác định đúng đắn và kịp thời các thông tin đối ngoại gắn với tính thuyết phục và tin cậy từ thông điệp truyền thông đối ngoại nhằm định hướng thái độ và hành vi công chúng đối với các vấn đề có liên quan phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Truyền thông đối ngoại có hiệu quả, sẽ phát huy được vai trò là cầu nối trong giao lưu, hợp tác, thúc đẩy phát triển sức mạnh nội sinh của quốc gia.

Thực hiện nhiệm vụ đối ngoại quốc gia, báo chí là một trong những lực lượng chủ chốt trong công tác thông tin đối ngoại. Theo số liệu thống kê năm 2023, Việt Nam có 6 cơ quan truyền thông đa phương tiện chủ lực bao gồm: Báo Nhân dân, Đài truyền hình Việt Nam, Đài tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, Báo Quân đội Nhân dân, Báo Công an Nhân dân; 127 cơ quan báo chí; 671 cơ quan tạp chí, trong đó có 319 tạp chí khoa học và 72 tạp chí văn học nghệ thuật; 72 cơ quan đài phát thanh, truyền hình và 41 nghìn người hoạt động trong lĩnh vực báo chí đang hoạt động và tác nghiệp trong và ngoài nước [1]. Với sự phát triển mạnh mẽ, các cơ quan báo chí đã và đang thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ truyền thông đối ngoại quốc gia, đối với tất cả các loại hình và chuyên trang báo chí. Xác định rõ đối tượng công chúng đặc thù - công chúng là người nước ngoài, các cơ quan báo chí phát triển chuyên trang thông tin bằng nhiều thứ tiếng: Anh, Pháp, Trung, Tây Ban Nha, Nhật... Trong đó, đối tượng tác động và tiếp cận các tác phẩm báo chí đối ngoại của Việt Nam là người biết tiếng Anh. Dựa trên những xác định đó, các chuyên trang báo mạng điện tử tiếng Anh của Thông tấn xã Việt Nam, VnExpress, Báo Nhân dân, Báo Dân trí... được phát triển mạnh mẽ, tác động trực tiếp đến nhóm công chúng sử dụng tiếng Anh.

Tuy nhiên, trong bối cảnh tình hình thế giới với nhiều thách thức và cơ hội đan xen, báo chí đối ngoại nói chung, báo mạng điện tử tiếng Anh của Việt Nam nói riêng cần đầu tư cho công tác thông

tin đối ngoại, vừa thông tin, vừa đấu tranh và phản bác những luận điệu sai trái của thế lực thù địch, nắm bắt và truyền thông thông tin có hiệu quả để phục vụ công tác đối ngoại với phương châm Chủ động - Đồng bộ - Kịp thời - Sáng tạo - Hiệu quả. Bởi vậy, thông điệp trên mỗi tác phẩm báo chí đối ngoại cần được thể hiện phù hợp với bộ tiêu chí được thiết kế, dựa trên cơ sở luận về thông điệp báo chí nói chung, nhưng mang bản chất thông điệp đối ngoại trên loại hình báo chí đặc thù về đối tượng tác động. Thông điệp đối ngoại trên báo mạng điện tử tiếng Anh của Việt Nam được thực hiện phù hợp và sáng tạo, có tính tương tác và thuyết phục đến công chúng, đặc biệt là người nước ngoài sẽ mang lại hiệu quả tương ứng.

2. Căn cứ xây dựng bộ tiêu chí đánh giá thông điệp đối ngoại trên báo mạng điện tử tiếng Anh của Việt Nam

2.1. Căn cứ chính trị, pháp lý

Truyền thông đối ngoại của Việt Nam được xây dựng và đổi mới từ nền tảng lý luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh. Từ nền tảng đó, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định các cơ sở lý luận trong xây dựng, ban hành và thực hiện các quyết định, chính sách về đối ngoại. Với chủ trương “đi bất biến, ứng vạn biến”, Việt Nam chủ trương về một nền ngoại giao công tâm, ngoại giao hoà bình, hữu nghị với các nước khác trên thế giới, giành cơ hội để thắng lợi từng bước trong những điều kiện lịch sử cụ thể.

Tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ II, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Cán bộ báo chí cũng là báo chí cách mạng. Cây bút, trang giấy là vũ khí sắc bén của họ...”. Những câu hỏi: Viết cho ai? Viết cái gì? Viết như thế nào? Và viết ra sao cho dễ hiểu, dễ đọc, dễ nhớ đều là những câu hỏi căn cốt nhất mà mỗi người làm báo phải khắc ghi. Đặc biệt, Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII đã phát triển và nhấn mạnh nội dung trên gắn với bối cảnh toàn cầu hoá, hiện đại hoá cùng những biến động khó lường trong tình hình mới: “... Bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi”, đồng thời xác định vai trò tiên phong của đối ngoại trong “tạo lập và giữ vững môi trường hoà bình, ổn định, huy động các nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước, nâng cao vị thế và uy tín của đất nước” [2].

Văn kiện của các lần Đại hội Đảng toàn quốc đã xác định mục tiêu đối ngoại. Từ Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ II, mục tiêu của đối ngoại được khẳng định là “Đảm bảo lợi ích quốc gia - dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi; góp phần vào sự nghiệp hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới...” [3]. Trải qua các kỳ Đại hội liên tiếp, Đại hội lần thứ XIII của Đảng (2021) đã tiếp tục bổ sung nội dung này: “Bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi... Tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hoá, đa dạng hoá, chủ động hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, có hiệu quả, giữ vững môi trường hoà bình, ổn định, không ngừng nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của Việt Nam”. Trên cơ sở các nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trước đó, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần

thứ XIII đã xác định các nội dung đối ngoại mới gắn chặt với lợi ích dân tộc, phát triển trong môi trường hội nhập quốc tế, tuy nhiên cần tập trung tối đa để phát huy nội lực của quốc gia.

Về nội dung đối ngoại, Nghị quyết số 08/NQ-TW năm 2003 của Hội nghị Trung ương 8 khóa IX, “Về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”, Nghị quyết số 22/NQ-TW “Về hội nhập quốc tế” đóng vai trò định hướng chiến lược và các hành động quan trọng của quốc gia trong công cuộc bảo vệ và phát triển đất nước. Cụ thể, căn cứ vào các nghị quyết nói trên, bộ tiêu chí xác định rõ các nội dung về chính trị trong đối ngoại quốc gia, trong đó, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong bối cảnh thế giới và khu vực có nhiều biến động là nội dung tiên quyết, đồng thời vừa thực hiện nhiệm vụ giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, vừa chủ động hội nhập, kiên định với chính sách đối ngoại hoà bình, hợp tác và phát triển trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá và an ninh quốc phòng. Nội dung về đối ngoại là một trong những nội dung nhằm xác định rõ ràng các tiêu chí thể hiện nội dung của thông điệp đối ngoại của Việt Nam nói chung, thông điệp đối ngoại trên báo mạng điện tử tiếng Anh nói riêng.

Về nội dung thông tin đối ngoại có Quyết định số 1191/QĐ-TTg năm 2020 về “Phê duyệt mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đối mới và nâng cao năng lực công tác thông tin tuyên truyền và thông tin đối ngoại góp phần xây dựng biên giới hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển”, Nghị định số 72/2015/NĐ-CP năm 2015 về “Quản lý hoạt động thông tin đối ngoại”, Kết luận số 57-KL/TW năm 2023 của Bộ Chính trị về “Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thông tin đối ngoại trong tình hình mới”. Các văn bản đều nhấn mạnh việc nâng cao năng lực thông tin đối ngoại, đảm bảo các thông điệp được truyền tải rõ ràng, chính xác, hướng tới mục tiêu hợp tác quốc tế một cách hoà bình, ổn định dựa trên sự tuân thủ các chuẩn mực quốc tế, có cập nhật, đổi mới và đảm bảo sự hài hoà giữa lợi ích quốc gia và xu thế toàn cầu.

Về nội dung báo chí đối ngoại, Quyết định số 2434/QĐ-TTg năm 2016 về phê duyệt Quy hoạch hệ thống báo chí đối ngoại đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, Quyết định số 1669/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Đề án phát triển một số báo in và báo điện tử đối ngoại quốc gia của Thông tấn xã Việt Nam” đã khẳng định tầm quan trọng của báo chí đối ngoại trong công tác ngoại giao, đối ngoại của quốc gia, cung cấp thông tin chính xác, khách quan và tích cực đến công chúng quốc tế. Trong đó, phát triển các cơ quan báo chí, các sản phẩm báo chí đối ngoại nhằm tạo ra những kênh truyền thông uy tín, chuyên nghiệp, đa dạng hoá ngôn ngữ gắn với áp dụng các phương tiện thông tin kỹ thuật số hiện đại để triển khai các dự án, hoạt động đối ngoại. Các quy hoạch và quyết định hướng đến mục đích nâng cao khả năng tiếp cận và tương tác với công chúng quốc tế, vừa bảo vệ, vừa quảng bá và tranh thủ sự ủng hộ của công chúng quốc tế để phát triển đất nước gắn với mục tiêu phát triển chung dài hạn của quốc gia.

Các căn cứ pháp lý và chính trị là nền tảng cơ sở tiêu chí về nội dung đối với thông điệp truyền thông đối ngoại của quốc gia. Công tác đối ngoại gắn liền chặt chẽ với truyền thông đối ngoại, dựa trên các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, các

cơ quan báo chí, truyền thông xác định, thiết lập và thực hiện thiết kế thông điệp đối ngoại về các lĩnh vực và nội dung có liên quan đến quốc gia dựa trên những nội dung đã được thống nhất, quy định và ban hành.

2.2. Căn cứ các lý thuyết liên quan

2.2.1. Lý thuyết thiết lập chương trình nghị sự (Agenda setting)

Lý thuyết thiết lập chương trình nghị sự được M.E. McCombs và cs (1972) [4] định nghĩa là một lý thuyết truyền thông tập trung mô tả sự ảnh hưởng của các phương tiện truyền thông đại chúng trong việc xác lập tầm quan trọng của thông tin được gửi tới công chúng. Từ nghiên cứu về tác động của truyền thông đối với cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ năm 1968, M.E. McCombs và cs (1972) [4] cho thấy mối tương quan cao giữa những vấn đề được truyền thông nhấn mạnh những khía cạnh cụ thể và những vấn đề mà công chúng cho là đáng quan tâm. Những vấn đề xuất hiện thường xuyên với những vị trí xuất hiện như trang nhất, giờ phát sóng chính... nhận được sự quan tâm và chú ý nhiều hơn từ phía công chúng. Nghiên cứu này đã góp phần lý giải cách thức truyền thông có thể tạo ra “thực tại thứ hai” (second reality) thông qua quá trình tái định hình cách công chúng tri nhận và đánh giá về thế giới [4].

Báo chí Việt Nam đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, là cơ quan ngôn luận của Đảng, của các tổ chức quần chúng, là tiếng nói của nhân dân. Báo chí mang sức mạnh định hướng dư luận xã hội nhưng không tách khỏi quyền lực của nhà nước và quyền lực của nhân dân. Như vậy, thông điệp báo chí trong mỗi thời kỳ lịch sử sẽ chịu một phần ảnh hưởng và tác động từ các tôn chỉ, mục đích, chức năng và nhiệm vụ của mỗi cơ quan báo chí được Đảng, Nhà nước và nhân dân giao phó. Đồng thời, các thông điệp cũng chịu ảnh hưởng từ các định hướng, chính sách và pháp luật của Nhà nước. Do đó, thông điệp của mỗi nội dung thông tin cần đảm bảo tác động trực tiếp đến nhận thức, niềm tin, thái độ và cao hơn là hành vi của công chúng nhằm dẫn dắt và định hướng công chúng xã hội.

2.2.2. Lý thuyết đóng khung (Framing theory)

Thuật ngữ “Khung” được sử dụng lần đầu tiên vào năm 1955 bởi Gregory Bateson. Theo đó, đóng khung nghĩa là “giới hạn không gian và thời gian của một tập hợp các thông điệp tương tác” [5]. Lý thuyết này cung cấp cho nhà nghiên cứu, nhà báo một phương tiện để phân tích một cách có hệ thống nội dung của phương tiện truyền thông và mô tả nó theo tần suất của các khung được sử dụng. Thứ hai, nó tạo cơ hội để phân tích sự thay đổi trong nội dung. Thứ ba, nó là một công cụ hữu ích để hiểu tác động của phương tiện truyền thông đối với thái độ và hành vi của các cá nhân bằng cách bổ sung các lý thuyết hiệu ứng truyền thông khác như thiết lập chương trình nghị sự [6]. Lý thuyết đóng khung có liên quan đến lý thuyết thiết lập chương trình nghị sự nhưng mở rộng nghiên cứu bằng cách tập trung vào bản chất của các vấn đề hiện tại, các khía cạnh nổi bật của vấn đề hơn là toàn bộ vấn đề đang xảy ra trong hiện thực khách quan của nó. Cơ sở của lý thuyết đóng khung là các phương tiện truyền thông tập trung sự chú ý vào một số sự kiện nhất định và sau đó đặt chúng vào một trường ý nghĩa

nhằm định hướng nhận thức và dư luận xã hội. Các nhà báo sẽ lựa chọn những sự kiện có tính chất quan trọng, chủ chốt có giá trị để đề cập và đưa ra những thông điệp thực sự nổi bật. Lý thuyết đóng khung mở ra hướng tiếp cận và nghiên cứu về cách thức thể hiện thông điệp nói chung trên báo chí, thông điệp đối ngoại trên báo chí Việt Nam ở chuyên trang tiếng Anh nói riêng như thế nào thì sẽ đóng khung trong nhận thức của công chúng báo mạng điện tử như thế và ngược lại.

2.2.3. Lý thuyết truyền thông thuyết phục (Persuasive communication theory)

Thuyết phục là một quá trình giao tiếp thay đổi niềm tin, thái độ, ý định hoặc hành vi của người khác bằng cách sử dụng từ ngữ và thông điệp phi ngôn ngữ một cách có ý thức và vô thức [7]. Lý thuyết truyền thông thuyết phục hình thành và phát triển từ nghiên cứu của nhà tâm lý học Carl Hovland từ những năm 40 của thế kỷ XX khi khám phá ảnh hưởng của truyền thông đối với thái độ và tinh thần chiến đấu của quân đội, nhằm xác định hiệu quả thuyết phục tối ưu trước hết của lĩnh vực truyền thông, sau đó được mở rộng áp dụng đối với lĩnh vực chính trị, chiến dịch quảng cáo. Theo lý thuyết này, có 3 yếu tố tác động trực tiếp đến hiệu quả thuyết phục trong truyền thông bao gồm: (1) Độ tin cậy của nguồn tin; (2) Thông điệp và (3) Lời kêu gọi được sử dụng, từ đó đem đến những nội dung truyền thông có sức thuyết phục cao, nhằm thay đổi thái độ và hành vi của công chúng [8]. Bên cạnh đó, khi các thông điệp truyền thông được coi là chìa khoá tương tác giữa nguồn phát gần với vị trí của cá nhân công chúng (đối với đặc trưng tâm lý tiếp nhận của công chúng) thì các ngoại biến số có liên quan như bối cảnh chính trị, kinh tế, uy tín của nguồn tin cũng có những ảnh hưởng đến tính thuyết phục của thông điệp trong truyền thông. Do đó, có thể hiểu rằng truyền thông thuyết phục gián tiếp qua thông điệp có hiệu quả phải đặt các vị trí của nguồn tin, công chúng trong tiếp nhận gắn với bối cảnh xã hội khách quan.

Thông điệp đối ngoại trên báo mạng điện tử tiếng Anh của Việt Nam được thiết kế và truyền thông dựa trên tác động từ bối cảnh kinh tế - chính trị, văn hoá - xã hội, đời sống của Việt Nam trong mối liên hệ với các quốc gia khác trên thế giới. Một phần, thông điệp không chỉ là yếu tố không thể thiếu trong chu trình truyền thông cơ bản, phần khác, thông điệp mang sức mạnh của một vũ khí đặc biệt, tiếp cận và tác động gián tiếp đến công chúng thông qua hình thức biểu hiện của văn bản và các yếu tố phi ngôn ngữ nhằm thuyết phục công chúng tin tưởng, ủng hộ và thực hiện (hành động) phù hợp với các nguyên tắc, mục đích quốc gia được xác định.

2.2.4. Lý thuyết quan hệ quốc tế (International relations theory) và lý thuyết kiến tạo (Constructivist theory)

Lý thuyết quan hệ quốc tế là những lý thuyết quan trọng trong các nghiên cứu về đối ngoại, thuộc đối tượng nghiên cứu của khoa học xã hội và nhân văn nói chung. Lý thuyết quan hệ quốc tế có thể hiểu là tập hợp những quan điểm mang tính chất tương đồng, bổ sung, hỗ trợ, tương đối bao quát về các mối quan hệ quốc tế trên cơ sở lý luận chung [9]. Phân loại nhỏ hơn của lý thuyết quan hệ quốc tế, thuyết kiến tạo là một cơ sở lý luận mang tính bản lề, định hướng. Nội hàm của lý thuyết kiến tạo (Constructivist theory) cho

rằng tri thức của mỗi cá nhân là do họ tự chủ động tìm hiểu, xây dựng và hình thành, đối lập lại với nhận thức thông thường rằng tri thức là cái được hình thành bên trong do bên ngoài chuyển nhập vào. Như vậy, lý thuyết kiến tạo cho thấy công chúng báo chí chủ động nhu cầu tìm hiểu thông tin, tự xác định các giá trị tri thức qua quá trình tương tác với thế giới bên ngoài, với các tác phẩm báo chí. Hơn hết, tri thức không mang tính biểu trưng, mô tả chính xác hiện thực đang có mà là một dạng thông tin giải thích, yêu cầu chủ thể chủ động sáng tạo và kiến tạo tri thức gắn với các điều kiện cụ thể, nhất định nào đó bên ngoài.

Dưới góc độ nghiên cứu về báo chí học, lý thuyết kiến tạo gián tiếp khẳng định rằng thông tin trên báo chí, tri thức trong các tác phẩm báo chí xuất hiện là do sự chủ động yêu cầu, mong muốn, tiếp nhận thông tin từ công chúng, coi đó là một dạng giải thích, bình luận về sự kiện mà công chúng quan tâm, từ đó, hình thành nên tri thức của cá nhân công chúng. Lý thuyết kiến tạo được sử dụng để xem xét, đánh giá hiệu quả khái quát khả năng mô tả thực tiễn thực trạng về đối ngoại, các mối quan hệ giữa Việt Nam và các quốc gia khác ở đa dạng các lĩnh vực của đời sống qua thông điệp truyền thông đối ngoại trên báo mạng điện tử tiếng Anh. Mặt khác, lý thuyết quan hệ quốc tế nói chung, lý thuyết kiến tạo nói riêng là lý thuyết nền tảng để xác định những định hướng, dự báo các mối quan hệ, quy luật, xu hướng vận động của quan hệ quốc tế của Việt Nam qua thông điệp đối ngoại bên cạnh việc tìm hiểu bản chất. Từ đó, các nghiên cứu có liên quan có thể đề xuất các giải pháp và khuyến nghị nâng cao hiệu quả thông điệp đối ngoại trên báo mạng điện tử tiếng Anh của Việt Nam nhằm nâng cao chất lượng viết tác phẩm báo chí đối ngoại, tăng cường sự liên kết cùng phát triển giữa Việt Nam và các quốc gia khác trong và ngoài khu vực trong nhiều lĩnh vực của công tác đối ngoại ở những giai đoạn phát triển kế tiếp.

3. Bộ tiêu chí đánh giá thông điệp đối ngoại trên báo mạng điện tử tiếng Anh của Việt Nam

Thông điệp báo chí được tạo nên bởi hai khía cạnh: nội dung và hình thức, bởi vậy, để đánh giá thông điệp đối ngoại trên báo mạng điện tử tiếng Anh của Việt Nam, nghiên cứu hướng đến xây dựng bộ tiêu chí đánh giá về nội dung và hình thức của thông điệp nhằm đảm bảo và nâng cao chất lượng về nội dung truyền tải thông điệp, đồng thời tăng cường khả năng tác động của thông điệp đối với công chúng đối ngoại thông qua hình thức thể hiện thông điệp.

3.1. Về nội dung

3.1.1. Nội dung thông điệp phải dựa trên chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về đối ngoại, báo chí đối ngoại

Chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, định hướng của các bộ, ban, ngành về đối ngoại và báo chí đối ngoại được ban hành dựa trên căn cứ cốt lõi của Chủ nghĩa Mác - Lenin và Tư tưởng Hồ Chí Minh. Việc truyền tải thông điệp đối ngoại là một hình thức truyền thông có nội dung đặc thù, khác với các chủ đề và phạm vi truyền thông khác bởi đối ngoại luôn mang tính hệ trọng, liên quan trực tiếp đến sự ổn định và phát triển của quốc gia, đặc biệt có yếu tố nước ngoài là chính yếu. Do đó, mỗi

thông điệp đối ngoại của báo chí Việt Nam cần phản ánh chính sách và quan điểm chính thức của Việt Nam, tuân thủ đầy đủ và bám sát các chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về đối ngoại. Vì tính chất đặc thù về thông tin, thông điệp đối ngoại cần đảm bảo nội dung về các nhiệm vụ của thông tin đối ngoại bao gồm:

Một là, thông điệp đối ngoại đảm bảo thể hiện các nội dung liên quan đến chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các định hướng của các bộ, ban, ngành về đối ngoại; tuân thủ và làm rõ các quy định, quy tắc đã được ban hành về đối ngoại tại Nghị định số 72/2015/NĐ-CP về Quản lý hoạt động thông tin đối ngoại của Chính phủ, đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ tiên quyết được nêu và khẳng định rõ trong Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XVIII, đảm bảo giữ bí mật đối ngoại của nhà nước theo Chỉ thị số 05/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác bảo vệ bí mật Nhà nước trong tình hình mới.

Hai là, thông điệp đối ngoại đảm bảo xoay quanh các lĩnh vực của xã hội, nhấn mạnh đến đối ngoại về lĩnh vực chính trị, kinh tế, xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch văn hoá... Việt Nam "ra" ngoài thế giới và thông tin các sự kiện của thế giới trong các lĩnh vực trên "vào" Việt Nam.

Ba là, thông điệp đối ngoại phải được thiết lập và sáng tạo dựa trên lợi ích của quốc gia, dân tộc, xây dựng tình hoà bình, hữu nghị với các nước có liên quan. Từ các nhóm nội dung thông tin đối ngoại, thông điệp đối ngoại cần có tác động tích cực trong hoạt động xây dựng hình ảnh một Việt Nam giàu đẹp, văn minh, an toàn, yêu chuộng hoà bình và chính nghĩa, từ đó, thông điệp tác động đến đối tượng tiếp nhận chuyên biệt để nhận được sự ủng hộ của công chúng nói chung, đặc biệt là đối tượng công chúng là người nước ngoài.

3.1.2. Nội dung thông điệp cần đảm bảo tính chính xác, tin cậy và khách quan theo nguyên tắc chung của báo chí

Mỗi thông điệp báo chí đều có tính tự thân khi được chuẩn hoá với các loại hình thông điệp truyền thông khác để đạt được các mục đích cốt lõi bao gồm: Nội dung thông điệp là gì? Hình thức thông điệp cần được thể hiện như thế nào để phù hợp với nội dung? Cấu trúc triển khai thông điệp ra sao? Hướng tới những đối tượng tiếp nhận nào? Hiệu quả của thông điệp được đo lường bằng sự thuyết phục, tính tin cậy và tác động đến công chúng ở những yếu tố nào?... Tất cả những câu hỏi đó đều là những nguyên tắc chung mà tự thân thông điệp cần có để góp phần truyền thông đạt được mục đích hướng tới, vừa thoả mãn nhu cầu và sự mong đợi của đối tượng tiếp nhận, vừa đạt tới những mục đích và mục tiêu của thông điệp từ người làm báo.

Đối với nội dung đối ngoại, thông điệp cần đảm bảo:

Thứ nhất, đảm bảo tính chính xác và tin cậy. Tiêu chí này phụ thuộc chặt chẽ vào nguồn thông tin được sử dụng để thiết lập thông điệp. Các nguồn tin được truyền tải phải chính thống, được xác minh kỹ lưỡng. Truyền thông đối ngoại không chỉ tác động đến đối tượng công chúng trong nước, đặc biệt truyền thông đối ngoại bằng tiếng Anh tác động phần lớn đến công chúng quốc tế về các thông

tin của Việt Nam và tình hình, sự kiện trên thế giới ở nhiều lĩnh vực khác nhau. Bởi vậy, điều này đòi hỏi việc lựa chọn các thông tin chính thức, được thu thập từ các phát ngôn đại diện của cơ quan, tổ chức trong nước và quốc tế uy tín, từ các cơ quan chức năng có thẩm quyền, phát ngôn mang tính đại diện và trách nhiệm. Ngoài nội dung liên quan đến phát ngôn, việc sử dụng số liệu và các dẫn chứng thực tế cũng là một yếu tố thể hiện thông điệp, nhằm khẳng định, thuyết phục độ chính xác từ thông điệp. Các số liệu, hình ảnh, bảng, biểu... thu thập cần được kiểm tra, đảm bảo phản ánh chân thực, đúng đắn và khách quan đối với bối cảnh và nội dung thông tin ẩn chứa thông điệp. Thông điệp có sức thuyết phục sẽ chuyên tải được ý nghĩa, định hướng nhận thức đúng đắn, thái độ và hành vi phù hợp đối với các nhóm đối tượng công chúng.

Thứ hai, đảm bảo tính khách quan. Một thông điệp đối ngoại hiệu quả cần phản ánh khách quan và công bằng bối cảnh, xem xét các quan điểm khác nhau, đặc biệt khi đề cập đến các vấn đề nhạy cảm trong quan hệ quốc tế. Việc thể hiện sự khách quan và công bằng trong quan điểm biểu hiện thông điệp nhằm thể hiện phát ngôn, quan điểm của quốc gia đối với vấn đề thế giới một cách khéo léo, thiện chí đối thoại và hợp tác, góp phần xây dựng sự tin tưởng trong quan hệ hợp tác giữa các bên liên quan trên trường quốc tế. Việt Nam trong những năm gần đây đã ngày càng đẩy mạnh uy tín trong các cuộc đối thoại song phương, đa phương, thu hút được sự liên kết hợp tác trên nhiều lĩnh vực với các quốc gia trên thế giới, trong đó có các quốc gia phát triển hàng đầu như Mỹ, Úc, Canada, Nga... Bởi vậy, thông điệp đối ngoại trong nhiều trường hợp cũng là một sự thể hiện kín đáo và khéo léo về quan điểm, chủ trương của quốc gia đối với các vấn đề thế giới trong tình hình mới.

3.1.3. Nội dung thông điệp đối ngoại cần nhất quán, đồng bộ, đảm bảo tính tích cực và có sức ảnh hưởng

Sự nhất quán và đồng bộ trong nội dung thông điệp đối ngoại là một tiêu chí đảm bảo hiệu quả của hoạt động truyền thông đối ngoại quốc gia. Trước hết, tính nhất quán yêu cầu các thông điệp cần trình bày và phản ánh rõ nét giá trị cốt lõi, tầm nhìn và mục tiêu dài hạn của quốc gia. Tính nhất quán đảm bảo các thông điệp được truyền tải ở mọi cấp, trên nhiều kênh truyền thông đều phản ánh hình ảnh quốc gia theo chiến lược phát triển bền vững. Thông điệp đối ngoại cần được gắn kết chặt chẽ với các mục tiêu về chính trị, văn hoá... của quốc gia nhằm củng cố lòng tin của công chúng trong và ngoài nước, nâng cao sự ủng hộ và sự hợp tác quốc tế, thu hút đầu tư, phát triển và mở rộng các mối quan hệ đối tác chiến lược bền vững và lâu dài. Sự nhất quán và đồng bộ đảm bảo về hoạt động thực hiện mục tiêu truyền thông chung. Mặt khác, sự đồng bộ trong triển khai thông điệp đối ngoại là một trong những yếu tố quyết định nhằm tăng cường hiệu quả tiếp cận. Khi thông điệp được triển khai một cách nhất quán, đồng bộ sẽ tạo thành một dấu ấn truyền thông đặc trưng, giúp công chúng quốc tế nhận diện và ghi nhớ hình ảnh Việt Nam, thu hút sự quan tâm và liên kết quốc tế cho các hoạt động hợp tác lâu dài. Điều này tạo nên sức mạnh tổng hợp giúp thông điệp chạm tới các nhóm công chúng cụ thể một cách chính xác và hiệu quả.

3.1.4. Thông điệp phù hợp đối tượng công chúng quốc tế

Đối tượng tác động của báo mạng điện tử tiếng Anh bao gồm hai nhóm đối tượng: công chúng trong nước và công chúng quốc tế. Tuy nhiên, nhóm công chúng quốc tế là đối tượng đích trong mục tiêu truyền tải và tác động của thông điệp đối ngoại bằng tiếng Anh của Việt Nam. Với nhóm đối tượng công chúng đặc thù, thông điệp đối ngoại của Việt Nam không chỉ phản ánh các vấn đề, sự kiện trong nước mà cần phản ánh các giá trị và vấn đề chung của nhân loại như môi trường, quyền con người, giáo dục, văn hoá, phát triển kinh tế xã hội bền vững, bình đẳng và hợp tác quốc tế. Các tác phẩm báo mạng điện tử tiếng Anh không chỉ thực hiện chức năng thông tin mà góp phần thể hiện quan điểm, chính sách của Việt Nam, thể hiện và khẳng định tiếng nói và uy tín của quốc gia đối với các sự kiện quốc tế.

Mặt khác, đối tượng công chúng quốc tế rất đa dạng, từ nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ khác nhau, bởi vậy, thông điệp đối ngoại cần tôn trọng sự đa dạng về văn hoá. Thông điệp cần được thiết kế và sáng tạo một cách phù hợp với sự khác biệt về văn hoá, tín ngưỡng và phong tục tập quán của các quốc gia, tránh sử dụng những nội dung hoặc hình ảnh dễ gây tranh cãi.

3.2. Về hình thức

3.2.1. Cấu trúc và hình thức biểu hiện thông điệp cần rõ ràng, mạch lạc và hấp dẫn

Cấu trúc của tác phẩm báo chí đối ngoại bằng tiếng Anh cần đảm bảo bố cục hợp lý, tuân thủ theo quy định về bố cục triển khai của tác phẩm báo mạng điện tử. Sự rõ ràng trong cấu trúc của thông điệp yêu cầu nội dung phải được triển khai một cách logic, có trật tự phù hợp với bố cục, cách sắp xếp đảm bảo sự liên mạch về nội dung, không gây nhầm lẫn hoặc hiểu nhầm cho công chúng trong quá trình tiếp nhận tác phẩm và thông điệp. Tính mạch lạc trong hình thức biểu hiện yêu cầu thể hiện sự nhất quán trong sử dụng ngôn ngữ, hình ảnh, cách diễn đạt, đảm bảo thông điệp được truyền tải rõ ý tới các đối tượng mục tiêu và trong các bối cảnh cụ thể. Đồng thời, sự hấp dẫn, sáng tạo trong hình thức thông điệp cần được thể hiện trong việc sử dụng hình thức truyền thông đa phương tiện bao gồm sự kết hợp giữa văn bản, hình ảnh, infographic, âm thanh, video.... nhằm nêu bật được những vấn đề cốt lõi và trọng tâm, tạo điểm nhấn đến công chúng về những nội dung, câu chuyện cần theo dõi. Tính sáng tạo trong hình thức thông điệp đối ngoại giúp làm nổi bật vấn đề, tạo dấu ấn mạnh mẽ và thu hút sự quan tâm của công chúng. Như vậy, hình thức biểu hiện thông điệp không chỉ cần rõ ràng, mạch lạc, hấp dẫn, là yêu cầu về kỹ thuật mà còn là chiến lược quan trọng trong truyền thông đối ngoại để trình bày đúng và đủ ý nghĩa của thông điệp.

3.2.2. Ngôn ngữ của thông điệp là tiếng Anh

Đặc thù của cách thức truyền thông thông điệp đối ngoại trên báo mạng điện tử tiếng Anh quy định mọi thông điệp đối ngoại cần được thể hiện bằng ngôn ngữ tiếng Anh. Sử dụng tiếng Anh để truyền thông thông điệp đối ngoại, nhà báo cần đảm bảo hai tiêu chí sau về ngôn ngữ:

Một là, chất lượng bản dịch cần đảm bảo đúng, đủ nội dung thông tin về sự kiện trong tác phẩm và sát nghĩa từ, trung thành với nguyên tác, không thay đổi nội hàm nhằm bảo đảm tính chính xác, khách quan về thông tin, từ đó quá trình mã hoá thông điệp được diễn ra nhằm biểu hiện những ý nghĩa phù hợp.

Hai là, đối tượng của thông điệp đối ngoại trên báo mạng điện tử tiếng Anh bao gồm cả công chúng người nước ngoài và công chúng trong nước, vì vậy, ngôn từ phải đảm bảo tính thông dụng. Hơn nữa, ngôn ngữ tiếng Anh cần được chọn lọc kỹ lưỡng đối với các thuật ngữ gốc (tiếng Việt) nhằm phù hợp với đối tượng công chúng quốc tế, bao gồm việc sử dụng ngôn từ thân thiện, dễ hiểu, phổ biến, tránh sử dụng thuật ngữ chuyên ngành, chuyên sâu hoặc quá đặc trưng, đa nghĩa.

4. Kết luận

Thông điệp đối ngoại được đăng tải trên chuyên trang báo mạng điện tử tiếng Anh là một trong những hình thức truyền thông đại chúng về đối ngoại của Việt Nam xuất phát từ yêu cầu tác động của thực tiễn chính trị - xã hội trong nước và quốc tế. Thông điệp đối ngoại bằng tiếng Anh có đảm bảo đầy đủ các yếu tố và tiêu chí về nội dung và hình thức thể hiện - đảm bảo tuân thủ các chủ trương, chính sách của nhà nước Việt Nam về đối ngoại; nội dung thông điệp phù hợp với đối tượng tác động; đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc trong báo chí nói chung về chất lượng nội dung; đảm bảo nhất quán, đồng bộ, tích cực và có sức ảnh hưởng; hình thức trình bày thông điệp rõ ràng, mạch lạc, sáng tạo và ngôn ngữ tiếng Anh đảm bảo trình độ tiếp nhận của công chúng. Mục tiêu cuối cùng của thông điệp đối ngoại trên báo mạng điện tử tiếng Anh của Việt Nam chính nhằm thuyết phục, thúc đẩy nhận thức, thái độ và định hướng hành vi của công chúng nói chung, tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế để hợp tác và liên kết dựa trên nguyên tắc hoà bình, ổn định cùng phát triển, khẳng định và nâng cao vị thế của Việt Nam trên thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Vietnam News Agency (2023), "Statistics on Vietnamese press agencies in 2023", *Website Infographics - Vietnam News Agency*, <https://infographics.vn/so-lieu-ve-cac-co-quan-bao-chi-viet-nam-nam-2023/209747.vna>, accessed 20 October 2024 (in Vietnamese).
- [2] Communist Party of Vietnam (2021), *Document of The 13th National Congress* (in Vietnamese).
- [3] Communist Party of Vietnam (1951), *Document of The 2nd National Congress* (in Vietnamese).
- [4] M.E. McCombs, D.L. Shaw (1972), "The agenda-setting function of mass media", *Public Opinion Quarterly*, **36**(2), pp.176-187, DOI: 10.1086/267990.
- [5] E. Goffman (1974), *Frame Analysis: An Essay on The Organisation of Experience*, Northeastern University Press, 600pp.
- [6] R. Vliegenthart (2012), "Framing in mass communication research - An overview and assessment", *Sociology Compass*, **6**(12), pp.937-948, DOI: 10.1111/soc4.12003.
- [7] J.B. Stiff, P.A. Mongeau (2016), *Persuasive Communication*, Guilford Publications, 383pp.
- [8] M. Sherif, C. Hovland (1961), *Social Judgment: Assimilation and Contrast Effects in Communication*, Praeger, 218pp.
- [9] N.K. Hoang (2017), *Theory of International Relations*, World Publishing House, 253pp (in Vietnamese).

La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp - kẻ sĩ thức thời trong bối cảnh Đại Việt cuối thế kỷ XVIII

Nguyễn Tất Thắng¹, Nguyễn Đình Co^{2*}

¹Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế, 34 Lê Lợi, phường Phú Hội, quận Thuận Hóa, TP Huế, Việt Nam

²Trường Đại học Công nghệ TP Hồ Chí Minh, 475A Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày nhận bài 2/5/2024; ngày chuyển phản biện 4/5/2024; ngày nhận phản biện 15/5/2024; ngày chấp nhận đăng 29/5/2024

Tóm tắt:

Cuối thế kỷ XVIII, cả Đàng Trong và Đàng Ngoài đều rơi vào khủng hoảng trầm trọng. Phong trào nông dân nổi ra mạnh mẽ là chất xúc tác quan trọng tạo nên những biến động lớn của xã hội Đại Việt. Tuy tình hình chính trị - xã hội đầy bất ổn như vậy, nhưng đây lại là thời kỳ nở rộ của các nhà tư tưởng lớn với khát vọng đứng ra “kinh bang tế thế”, như: Lê Quý Đôn, Lê Hữu Trác, Ngô Thời Nhậm... Trong đó, La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp là một nhân vật tiêu biểu. Tư tưởng và hành động của ông thể hiện tư duy của một kẻ sĩ thức thời trước thời cuộc, đề cao việc đem sở học của mình ra cứu nước, giúp đời thay vì trung quân một cách mù quáng. Nhất là trong mối quan hệ với vị “anh hùng áo vải” Nguyễn Huệ - Quang Trung, La Sơn Phu tử đã có một mối giao tình đặc biệt: vừa là người hỗ trợ, vừa là thầy, vừa là một tri kỷ... đã góp công lớn cho triều đại của vua Quang Trung trong buổi đầu xây dựng vương triều.

Từ khóa: cuối thế kỷ XVIII, La Sơn Phu tử, Nguyễn Thiếp, Quang Trung.

Chỉ số phân loại: 5.9

La Son Phu tu Nguyen Thiep - An intellectual who understood the times in the context of Dai Viet in the late 18th century

Tat Thang Nguyen¹, Dinh Co Nguyen^{2*}

¹University of Education, Hue University, 34 Le Loi Street, Phu Hoi Ward, Thuan Hoa District, Hue City, Vietnam

²Ho Chi Minh City University of Technology, 475A Dien Bien Phu Street, Ward 25, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

Received 2 May 2024; revised 15 May 2024; accepted 29 May 2024

Abstract:

In the late 18th century, Dang Trong and Dang Ngoai fell into a serious crisis. The intense outbreak of the peasant movement was an important catalyst that created major changes in Dai Viet society. Although the political and social situation was unstable, this was the blooming period of great thinkers with the aspiration of “serve the country and contribute to society”, such as Le Quy Don, Le Huu Trac, and Ngo Thi Nham... Among them, La Son Phu tu Nguyen Thiep is a special character. His thoughts and actions reflected the mindset of an intellectual who was in tune with the times, promoting the use of his knowledge to save the country and help life rather than being blindly loyal to the King. Especially in his relationship with “The hero in plain clothing” Quang Trung, La Son Phu tu had a special relationship: he was both a servant, a teacher, and a confidant... and made a great contribution to the reign of King Quang Trung during the early days of building the dynasty.

Keywords: La Son Phu tu, late 18th century, Nguyen Thiep, Quang Trung.

Classification number: 5.9

*Tác giả liên hệ: Email: nd.co@hutech.edu.vn

1. Đặt vấn đề

La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp (1723-1804) nhân cách cao thượng, một kẻ sĩ sinh ra trong thời loạn nhưng luôn giữ được lý tưởng trị đạo “yên dân trị quốc”. Tuổi trẻ ông nổi tiếng thông minh, có thực học nhưng chỉ nguyện không muốn đi theo con đường khoa cử làm quan. Gần như phần lớn cuộc đời của La Sơn Phu tử là những năm tháng ở ẩn trên núi Thiên Nhẫn chuyên nghiên cứu kinh sách và dạy học. Những biến động lớn của lịch sử Đại Việt ở cuối thế kỷ XVIII đã tạo nên sự đổi thay triều đại một cách liên tục, quan điểm giữa “chính thống” - “ngụy triều”, giữa “chính” - “tà” cũng có sự đảo chiều không ngừng, buộc người trí thức phải có sự lựa chọn hướng đi, lựa chọn cho mình vị minh quân để phò tá. Trong dòng xoáy của thời đại, La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp nổi lên là một kẻ sĩ thức thời, đã chọn cho mình một lối đi riêng, lối đi hướng đến phụng sự đất nước và vì lợi ích của muôn dân. Như lời tự bạch của ông:

“Tuỳ cơ co duỗi âu là phải

Đạo ấy ta đây sắp gắng công” (Sĩ các hữu chí) [1].

2. Vài nét về bối cảnh Đại Việt cuối thế kỷ XVIII và đặc điểm quê hương, con người Nguyễn Thiếp

Thế kỷ XVIII là thời gian đầy biến động của lịch sử Việt Nam. Cả Đàng Ngoài và Đàng Trong đều rơi vào khủng hoảng trầm trọng. Ở Đàng Ngoài, sau thời gian ổn định tạm thời, đầu thế kỷ XVIII, những dấu hiệu rạn nứt trong xã hội bắt đầu xuất hiện. Đặc biệt là từ khi An Đô vương Trịnh Cương mất (năm 1729), con là Trịnh Giang lên thay, tức là Uy Nam vương. Dưới thời cầm quyền của Trịnh Giang, chính sự Bắc Hà bắt đầu đi xuống. Chính quyền trung ương rối loạn; quan lại tham ô, nhũng nhiễu nhân dân. Chính sách cai trị hà khắc của chúa Trịnh, sự bóc lột tàn bạo của bọn quý tộc địa chủ, cùng với nạn thôn tính ruộng đất ở các địa phương đã đẩy người nông dân vào cảnh bị phá sản. Tình hình khốn khổ của nhân dân đã lên đến cực độ [2]. Các cuộc khởi nghĩa nông dân bùng nổ mạnh mẽ ở Đàng Ngoài. Trong số các cuộc khởi nghĩa nông dân thời kỳ này, tiêu biểu nhất là các cuộc nổi dậy của Nguyễn Hữu Cầu ở Hải Phòng (Quận He), Nguyễn Danh Phương ở Tam Đảo (Quận Hẻo), Lê Duy Mật (Thăng Long - Thanh Hoá), Hoàng Công Chất (Mường Thanh)...

Trong khi đó ở Đàng Trong, cuộc khủng hoảng diễn ra trầm trọng hơn. Đàng Trong là vùng đất mới khai phá. Đặc biệt sau khi hoàn thành xác lập chủ quyền ở Nam Bộ [3], Đồng bằng sông Cửu Long đất đai phì nhiêu màu mỡ và còn hoang hoá nhiều vì thế đã giúp các chúa Nguyễn duy trì được sự phát triển và ổn định về kinh tế - xã hội trong một thời gian dài. Dưới thời kỳ trị vì của Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765), sự phát triển về chính trị - xã hội của Đàng Trong đạt tới đỉnh cao. Sau khi chúa Nguyễn Phúc Khoát mất (1765), chính quyền rơi vào tay quyền thần Trương Phúc Loan [4]. Bộ máy Đàng Trong rối loạn; thuế khoá nặng nề; đời sống nhân dân Đàng Trong lâm than. Năm 1751, Biều Nghi hầu Nguyễn Cư Trinh đã từng dâng chiếu chi lên Võ Vương nêu lên những nỗi thống khổ của nhân dân nơi mình cai quản (Quảng

Ngãi) như sau: “Việc hại dân ngày nay thì cấp lính, nuôi voi, nộp án, 3 việc ấy là trước hết, ngoài ra những phí quá lệ rất nhiều, việc ấy vốn dân kinh kỳ, không dám vượt chức nói đến... Dân Quảng Ngãi chịu thống thuộc nhiều nơi, đã chịu lệnh các nha trường sai đur, lại chịu lệnh các nha trường điền tô, lại chịu lệnh các nha biệt tái, biệt nạp, lại chịu lệnh các nha viên vi tử, lại chịu lệnh bản phủ, lại chịu lệnh quan lại nha môn, lại chịu lệnh các sai nhân, lại chịu lệnh của người đi săn ngang dọc, há không phải mười con dê đến chín người chăn, nghèo khổ thất nghiệp rất là đáng thương” [5]. Những cuộc khởi nghĩa bùng nổ, tiêu biểu là khởi nghĩa Tây Sơn lật đổ chính quyền Đàng Trong, bắt giết hai chúa Nguyễn Phúc Thuần và Nguyễn Phúc Dương (1777), chỉ còn Nguyễn Ánh chạy thoát và tiếp tục cuộc chiến chống Tây Sơn, giành lại vương quyền sau này.

Tóm lại, Đại Việt ở thế kỷ XVIII là thời kỳ hỗn loạn sau một thời gian tạm thời yên bình kể khi chúa Nguyễn và chúa Trịnh đình chiến và lấy sông Gianh làm giới tuyến chia đôi đất nước. Cả Đàng Ngoài và Đàng Trong đều rơi vào khủng hoảng theo những cách khác nhau. Các phong trào nông dân bùng nổ mạnh mẽ ở cả Đàng Ngoài và Đàng Trong, thúc đẩy cho sự sụp đổ nhanh hơn của 2 chính quyền và góp phần thúc đẩy cho sự thống nhất đất nước trở lại. Trong đó tiêu biểu nổi lên phong trào Tây Sơn bùng nổ năm 1771. Phong trào Tây Sơn do 3 anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ lãnh đạo nổ ra ở Tây Sơn thượng đạo (An Khê - Gia Lai). Với khẩu hiệu “lấy của nhà giàu chia cho nhà nghèo”, “Diệt quyền thần Trương Phúc Loan, khôi phục Hoàng tôn Dương”, nghĩa quân đã nhanh chóng thu hút được nhiều tầng lớp nhân dân tham gia. Số quân lên đến vài nghìn người. Đồng thời, nghĩa quân còn nhận được sự giúp đỡ của một số nhà giàu trong hạt Quy Nhơn như Huyện Khê, giúp về tài chính. Từ đó, anh em Tây Sơn có điều kiện mộ lính, sắm sửa khí giới khiến cho thanh thế Tây Sơn càng ngày càng mạnh. Họ kéo quân đánh các ấp xung quanh, nhanh chóng mở rộng địa bàn xuống Tây Sơn hạ đạo (Quy Nhơn) [4]. Một giáo sĩ Tây Ban Nha viết về quân Tây Sơn: “Họ tuần hành trong các làng, tuyên bố với dân chúng rằng họ không phải là giặc cướp mà là những người làm theo ý của trời; họ muốn thực hiện công lý trong xã hội và giải phóng nhân dân khỏi ách chuyên chế của bọn vua quan. Họ tuyên truyền sự bình đẳng về mọi mặt... lấy của cải của quan lại và phú hào để phân phát cho dân nghèo. Những làng xã nghèo khổ ở dưới gánh nặng thuế má hà khắc hăm hở tuyên thệ theo họ...” [6]. Đến năm 1773, nghĩa quân Tây Sơn đã làm chủ được phủ Quy Nhơn, một dải từ thành Quy Nhơn đến địa phận Quảng Nam trở thành căn cứ địa vững chắc cho phong trào Tây Sơn. Trước sức mạnh như chẻ tre của quân Tây Sơn, chính quyền chúa Nguyễn lung túng, chưa kịp đối phó thì chúa Trịnh nhân cơ hội đem quân vượt sông Gianh tấn công Đàng Trong. Sau khi lật đổ chính quyền Đàng Trong, đánh bại quân Xiêm ở Rạch Gầm - Xoài Mút (1785), quân Tây Sơn vượt sông Gianh tấn công ra Đàng Ngoài lật đổ chính quyền chúa Trịnh. Ranh giới sông Gianh chia đôi đất nước hơn 1 thế kỷ đến nay bị xoá bỏ. Tuy nhiên, từ đó cho đến hết thế kỷ XVIII là thời kỳ diễn ra dồn dập nhiều sự kiện, làm cho các triều đại có sự xoay chuyển liên tục [7, 8].

Trong bối cảnh hỗn loạn như vậy, những nho sĩ thời Lê Mạt đứng trước thử thách phải lựa chọn hướng đi, lựa chọn vị mình quân để tôn thờ. Điều này đã tạo nên sự phân hoá sâu sắc đối với tầng lớp trí thức thời kỳ này: người sống chết theo nhà Lê, người theo triều đại mới của Quang Trung, người theo chúa Nguyễn Ánh ở Gia Định, người thì chọn cách ở ẩn tránh xa sự đời. Nổi bật trong đó La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp đã chọn cho mình một hướng đi riêng, hướng đi thể hiện sự thức thời với thời cuộc, trước hết là hướng đến lợi ích của nhân dân.

Nguyễn Thiếp họ Nguyễn, húy Minh, tự Quang Thiếp (ngoài ra cụ còn có nhiều hiệu khác như: La Sơn phu tử, La Giang phu tử, Lam Hồng Di Nhân, Hạnh Am, Lục Niên hầu, Lạp Phong cư sĩ... [9]. Ông sinh ngày 25/8 năm Quý Mão (1723), đời Lê Bảo Thái thứ tư tại làng Mật Thôn, xã Nguyệt Ao, tổng Lai Thạch, huyện La Sơn, phủ Đức Quang (nay thuộc huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh). Xã Nguyệt Ao ở giữa một cánh đồng, thuộc triền sông Lam, cách về phương nam chừng mười cây số. Thủy tổ của ông là Nguyễn Hợp, quê ở Cương Gián, Nghi Xuân, trấn Nghệ An. Cụ Nguyễn Hợp có hai người con trai: con trai cả Nguyễn Khai và con trai thứ Nguyễn Hội. Con trai cả Nguyễn Khai lấy vợ lẽ ở làng Nguyệt Ao, tổng Lai Thạch, sinh con cháu rồi lập chi họ Nguyễn ở xã Nguyệt Ao (hay Áo, còn gọi là Nguyệt Úc), tổng Lai Thạch, huyện La Sơn, phủ Đức Quang (nay là xã Kim Lộc, huyện Can Lộc, Hà Tĩnh). Đến đời bố ông là Quản lĩnh Nguyễn Quang Trạch, mẹ là người họ Nguyễn cùng làng, Nguyễn Thiếp ra đời tại làng này.

3. Người trí thức nắm rõ về thời cuộc, ung dung tiến thoái

3.1. Đỗ đạt làm quan nhưng từ bỏ con đường công danh sống ẩn dật trong bối cảnh hỗn loạn

Nguyễn Thiếp sinh ra trong một gia đình có truyền thống hiếu học của xứ Nghệ. Thân mẫu của Nguyễn Thiếp thuộc dòng dõi họ Nguyễn “Trường Lưu”, huyện Can Lộc, cũng là một dòng họ danh gia vọng tộc ở xứ Nghệ. Họ Nguyễn “Trường Lưu” có những nhân vật xuất chúng một thời như Nguyễn Huy Oánh, Nguyễn Huy Quýnh, Nguyễn Huy Tự... [10]. Theo Hoàng Xuân Hãn dự đoán, lúc còn nhỏ, Nguyễn Thiếp có lẽ học ở nhà với chú là Nguyễn Hành, người đậu Hương giải vào năm 1723, sau đậu Tiến sỹ vào năm Long Đức thứ 2 (1733). Trong thời gian chưa đậu Tiến sỹ, có thể Nguyễn Hành dạy học ở nhà [11]. Thời niên thiếu, Nguyễn Thiếp thông minh, mẫn tiệp nổi tiếng cả vùng. Năm 1743, khoa thi năm Quý Hợi, Nguyễn Thiếp đi thi Hương liền đậu Hương giải. Một thanh niên mới hơn 20 tuổi, thi lần đầu đã đậu Hương công. Con đường công danh phía trước đã rộng mở, có thể ra giúp nước, cứu đời. Tuy nhiên, Nguyễn Thiếp đã từ chối con đường khoa cử, không tiếp tục ra kinh đô thi Hội mà lên núi ở ẩn, nghiên cứu sách Nho gia, sống đời ẩn sĩ.

Năm Mậu Thìn (1748), ông ra Bắc dự thi Hội nhưng chỉ vào đến tam trường. Sau đó, ông vào Bồ Chính (Quảng Bình) dạy học. Vì miếng cơm manh áo phải lo cho gia đình [11], Nguyễn Thiếp đã nhận chức Huấn đạo (chức quan trông coi việc học trong một huyện) ở Anh Đô (phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An). Được 6 năm, ông được đổi làm Tri huyện Thanh Giang (nay là Thanh Chương, Nghệ An) [12]. Tuy làm quan bắt đắc dĩ, nhưng chí ở ẩn của Nguyễn

Thiếp đã có từ lâu. Thêm nữa ở chốn quan trường, Nguyễn Thiếp đã thấm thía sự mục rỗng của bộ máy quan lại và sự thống khổ của người dân thời kỳ này. Điều này càng củng cố thêm quyết tâm ở ẩn của ông. Năm Mậu Tý (1768), Nguyễn Thiếp xin từ quan về quê, lên ẩn cư ở núi Thiên Nhẫn. Núi Thiên Nhẫn là dãy núi giáp hai huyện Hương Sơn (Hà Tĩnh hiện nay) và Thanh Chương (Nghệ An). Bùi Dương Lịch miêu tả: “*Từ núi Thiên Nhẫn xuống phía nam phía đông làm các núi ở tổng Yên Việt, huyện La Sơn, xuống đồng bằng, phía nam, phía đông giáp sông Lam. Đó là đất các tổng Yên Việt và Thịnh Quả, huyện La Sơn*” [13]. Theo Hoàng Xuân Hãn, tục truyền núi ấy có chín mươi chín ngọn, ở giữa ba ngọn cao gọi là Tam Thai; ngọn giữa là Động Chủ. Trên ngọn ấy có thành Lục Niên. Thành này do vua Lê Lợi đắp để chống lại quân Minh đầu thế kỷ XV. Phía đông bắc thành Lục Niên, có nhiều ngọn núi con. Một ngọn có tên Bù Phong [11]. Đây chính là nơi La Sơn Phu tử lập trại ẩn cư. Đây là giai đoạn Nguyễn Thiếp đã từ bỏ hết danh vọng và sống cuộc đời của một cư sĩ chuyên tâm nghiên cứu học pháp, dạy học, lánh xa sự đời.

Khoảng thời gian ẩn cư của Nguyễn Thiếp có bị gián đoạn chút ít, khi vào năm 1780, chúa Trịnh Sâm mời ông ra Thăng Long hỏi về chính sự. Gia phả họ Nguyễn ghi rõ: “*Chúa Trịnh Sâm nghe tiếng cụ, sai người mời ra Đông kinh để lo việc nổi ngôi vua Lê (tức cướp ngôi nhà Lê - TKĐ chú). Cụ cho làm thế không phải, nên rút cuộc Chúa không dùng*” [14]. Lúc này Nguyễn Thiếp đã 60 tuổi, trở về trường cũ trong núi sâu và tiếp tục dạy học, nghiên cứu học thuật.

Có thể nói khoảng thời gian này (cho đến 60 tuổi), dù có những gián đoạn nhỏ vì hoàn cảnh khách quan, Nguyễn Thiếp một lòng lánh xa quan trường, lánh xa những tranh chấp đang diễn ra khốc liệt trên vũ đài chính trị của Đại Việt ở cuối thế kỷ XVIII. Là một người nho sĩ, với tư tưởng “trung quân” hơn ai hết ông vẫn một lòng tôn phò vua Lê là chính thống, tuy nhiên, trong tâm tưởng của mình, người trí thức của thời đại ấy vẫn ước vọng về một minh quân và triều đại lý tưởng có thể giúp dân, giúp nước qua cơn bĩ cực. Tâm tư này được ông thể hiện trong các tác phẩm của mình, như bài thơ *Đang mưa nhìn cổ hương*: “... *Mùa mát sạch sành sanh - Gạo đất nổi mốc hủ - Nghèo, đau, tuổi sáu mươi - Tây phương nhìn mới cổ*” [14]. Tâm sự này mạnh mẽ từ một lòng yêu nước, thương dân, phần nào vượt ra khỏi khuôn khổ của lễ giáo phong kiến trong con người trí thức khẳng khái, nhìn nhận rõ thời cuộc. Điều này Nguyễn Thiếp đã phần nào đó kế thừa từ một vị tiền bối, một trí thức lớn của Đại Việt ở thế kỷ trước, đó là trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm. Cao Tự Thanh đã từng nhận xét về con đường chính trị của Nguyễn Bỉnh Khiêm như sau: “*Với Nguyễn Bỉnh Khiêm, giới nho sĩ - trí thức Việt Nam đã đạt tới một trình độ nhận thức cũng như khả năng ứng xử chính trị cao hơn so với thời gian trước đó. Sự phân biệt vương triều chính thống với văn hóa truyền thống nơi họ đã minh bạch hơn trước, điều này giúp họ vươn lên thành tầng lớp thể hiện và phản ánh không những quyền lợi và tương lai của đất nước mà còn cả lợi ích và nguyện vọng của nhân dân*” [15]. Cũng từ trạng Trình “ở ẩn” không còn giống như trước đây “mũ ni che tai”, lánh xa sự đời mà ở ẩn vẫn lắng nghe thế sự, trau dồi bản thân, sẵn sàng giúp dân, giúp nước khi có cơ hội.

Có lẽ vì mối tương thông với bậc tiền nhân mà trong một lần ra bắc, Nguyễn Thiếp đã tìm về trấn Hải Dương mong tìm lại những dấu tích gắn với cuộc đời của Bạch Vân cư sĩ và ngậm ngùi viết trong bài thơ “Quá Trình Tuyền mục tự” (Qua chùa cũ của Trình Tuyền) trong đó có những dòng thơ ca ngợi Nguyễn Bình Khiêm là người “có tài áo cơ thâm tạo hóa” (mưu cơ thâm kín can dự cả vào công việc của tạo hóa) hay “phiến ngữ toàn tam tính” (một lời ngắn gọn mà bảo toàn cho cả ba họ). Thái độ ứng xử chính trị này chính là tiền đề để Nguyễn Thiếp dễ dàng tiếp nhận những biến thiên của lịch sử và tạo nên những chuyển biến lớn về tư tưởng trong giai đoạn sau.

3.2. Thức thời ra giúp vua Quang Trung

Biến thiên lịch sử lớn nhất ở cuối thế kỷ XVIII là cuộc khởi nghĩa Tây Sơn nổ ra, lật đổ chúa Nguyễn (Đàng Trong) và chính quyền chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, chấm dứt tình cảnh đất nước bị chia cắt kéo dài hơn 1 thế kỷ. Trong giai đoạn đầy biến động đó của Đại Việt, Nguyễn Thiếp đã tìm thấy được lý do chính đáng để xuống núi, đứng ra kinh bang tế thế, giúp dân, giúp đời. Cuộc gặp lịch sử giữa một vị tướng trẻ nhưng uy dũng, đánh đông dẹp bắc với một vị trí thức già tưởng như đã hết thời đã tạo nên một mối lương duyên đặc biệt.

Tuy nhiên, trong những lần trao đổi đầu tiên, người trí thức Nho học vẫn có sự dè dặt nhất định, vẫn đề cao tính “chính thống” của vua Lê. Vì vậy trong ba lần Nguyễn Huệ cho người mang thư lên núi Thiên Nhẫn mời ông ra giúp, Nguyễn Thiếp đều tìm lý do để từ chối. Lần 1, vào năm Cảnh Hưng thứ 47 (1786), theo kế của Nguyễn Hữu Chỉnh, sau khi lật đổ chúa Nguyễn ở Đàng Trong, Nguyễn Huệ cho quân vượt sông Gianh tấn công ra Đàng Ngoài lật đổ chúa Trịnh. Lật đổ xong chúa Trịnh, Nguyễn Huệ trao chính quyền lại cho vua Lê và trở lại Quy Nhơn. Trong thời gian này, Nguyễn Huệ viết thư, sai hai triều quan, một quan bộ Binh, một quan bộ Hộ mang thư và lễ vật, năm nén vàng và hai tấm lụa, đến sơn trại mời Nguyễn Thiếp ra giúp. Lễ vật thì rất hậu, lời lẽ trong thư (dù chưa gặp một lần) nhưng rất trọng thị. Nguyễn Huệ tôn ông lên bậc Y Doãn, Chu Công, đồng thời xin lỗi và giảng giải lý do mình không trực tiếp đến được [11]. Nguyễn Thiếp đã khéo léo từ chối. Ông đưa ra 3 lý do để trả lời Nguyễn Huệ, tự nhận mình là một thần tử nhà Lê, tuổi cao, tài hèn sức mọn, không thể giúp gì được. Ba lý do trên chỉ là những cái cớ mà Nguyễn Thiếp đưa ra để thoái thác việc xuống núi giúp Nguyễn Huệ. Lý do thực sự là ông vẫn đang một lòng trung với vua Lê, còn Nguyễn Huệ thì trong thâm tâm Nguyễn Thiếp vẫn chỉ coi là một người tù trưởng ở vùng biên thủy (thậm chí là giặc phương xa). Lần 2, dù đã bị từ chối trước đó, Bắc Bình vương vẫn không bỏ cuộc, trái lại còn quyết tâm mời cho kỳ được La Sơn Phu tử ra giúp sức mới mong sớm ổn định được tình hình Bắc Hà. Tháng 8/1787, Nguyễn Huệ lại cử quan Lưu thủ là Nguyễn Văn Phương và Binh bộ Thị lang Lê Tài ra Nghệ An dâng thư mời Nguyễn Thiếp. Lần này, lời lẽ của Nguyễn Huệ còn khiêm nhường và khéo léo hơn, không mời Phu tử ra giúp mình mà mời ra cứu thiên hạ, cứu sinh dân mà thôi. Vậy nhưng, Nguyễn Thiếp vẫn viện cớ tuổi già, sức khỏe yếu khéo léo

từ chối [14]. Nhận thư từ chối, Bắc Bình vương càng thêm nỗ lực và càng quyết tâm mời Phu tử. Ngày 13/9/1787, Nguyễn Huệ viết thư lần 3, sai quan Thượng thư Bộ hình Hồ Công Thuyên dâng thư mời Nguyễn Thiếp. La Sơn Phu tử vẫn thoái thác không xuống núi.

Qua ba lần Nguyễn Huệ khẩn khoản mời, có thể khẳng định chính lòng cô trung với triều Lê là một trong những nguyên nhân cơ bản quyết định thái độ bất hợp tác ban đầu này của Nguyễn Thiếp với triều Tây Sơn. Chắc chắn vì nhiều lý do, khi thảo những bức thư từ, biểu tấu để dâng lên người đứng đầu vương triều Tây Sơn, Nguyễn Thiếp đã không trực tiếp bày tỏ lòng cô trung với tiền triều. Dầu vậy, không ít ngôn từ, chữ nghĩa của văn bản mang ý nghĩa của thái độ đó [16]. Trong khi những bức thư của Nguyễn Huệ ghi niên hiệu Thái Đức, thì Nguyễn Thiếp lại kết thúc thư với việc đề niên hiệu của vua Lê (Cảnh Hưng, Chiêu Thống). Tuy nhiên, từng bước, với lòng nhất mực “cầu hiền” của Bắc Bình vương, đã khiến Nguyễn Thiếp có sự lung lay, giằng xé giữa một bên là niềm tri ân trước tấm thịnh tình của Nguyễn Huệ với một bên là lòng tự trọng của một nho sĩ.

Ba lần gửi thư mời không thành công, dù không phải “Tam cố thảo luận”, tuy nhiên, qua đó có thể thấy được sự trọng vọng và sự ưu ái bậc nhất của “người anh hùng áo vải” đối với một trí thức của triều đại trước. Ở lần diện kiến trực tiếp đầu tiên vào tháng 4 năm Mậu Thân (1788), Bắc Bình vương tiếp tục thể hiện tấm lòng hướng về vị hiền tài đang ẩn cư trên núi Thiên Nhẫn. Trên đường ra Thăng Long trừ Vũ Văn Nhậm, khi đến đất Nghệ An, Nguyễn Huệ đã cử Cẩn Tín hầu Nguyễn Quang Đại mang thư đến mời Nguyễn Thiếp đến hội kiến ở đại bản doanh đóng ở núi Nghĩa Liệt, gần bên Phù Thạch. Trong cuộc hội kiến ở núi Nghĩa Liệt, Bắc Bình vương tiếp tục mời Phu tử ra giúp việc nhưng cụ tiếp tục từ chối. Nguyễn Huệ có bảo nhờ Nguyễn Thiếp giúp coi địa lý để định lập đô ở đất Nghệ An. La Sơn Phu tử dù chưa hoàn toàn vui vẻ đồng ý, tuy nhiên dần dần ông đã chấp thuận phần nào để gánh vác trách nhiệm tìm đất đóng đô cho triều đại mới. Vậy nên một thời gian ngắn sau, Nguyễn Huệ tự tay viết lá thư trách cứ và giục Nguyễn Thiếp phải xúc tiến việc xem đất để định đô ở Nghệ An. Dựa vào tờ chiếu vào ngày 1 tháng 6 Thái Đức năm thứ 11 (1788), có thể thấy Bắc Bình vương đã chọn đất đóng đô ở Nghệ An trên đường ra Bắc và ban đầu dự định lập ở Phù Thạch trên sông Lam, dưới chân núi Nghĩa Liệt. Nghệ An ở trung độ Bắc - Nam, nơi đây lại là trung tâm chốn Hồng - Lam, địa thế kề sông, cạnh núi, thuận tiện giao thông mà cũng lợi cho phòng thủ [11]. Hơn nữa, Phù Thạch từ thời Lê có thời kỳ đã là Lỵ sở của thừa tuyên Nghệ An, có thể kể thừa được ít nhiều doanh thự, thành quách. Tuy nhiên, La Sơn Phu tử đã từ chối, có thể vì cho rằng Phù Thạch chưa xứng tầm của một kinh đô, đất chật hẹp, kề núi, sát sông, bờ sông lại hay bị lở. Sau đó, dự kiến kinh đô dời về Yên Trường, cách núi Lam Thành chừng 10 cây số về phía bắc và cuối cùng quyết định xây dựng kinh đô ở núi Dũng Quyết, cách Yên Trường chừng 2 cây số về phía đông nam và cách Lam Thành chừng 8 cây số, gọi là “Phượng Hoàng Trung đô”. Dựa theo ghi chép của bộ tiểu thuyết Hoàng Lê nhất thống chí của Ngô gia văn phái, cùng ghi chép của các sử gia nhà Nguyễn sau này có thể thấy, sau khi đánh tan quân

Thanh (1789), vua Quang Trung đã xúc tiến việc xây dựng hành cung ở đây, trong quá trình đó chắc chắn có sự đóng góp không nhỏ của La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp [17].

Cuối năm 1788, sau khi lên ngôi Hoàng đế tại núi Bân (Phú Xuân, Huế), vua Quang Trung kéo quân ra Bắc đánh quân Thanh. Khi đến Nghệ An nghỉ binh, nhà vua lại triệu Nguyễn Thiếp đến hỏi kế sách đánh đuổi quân Thanh xâm lược. Trong buổi hội kiến lần thứ 2 này, theo miêu tả của Hoàng Lê nhất thống chí vua Quang Trung hỏi Nguyễn Thiếp: Quân Thanh lại đây. Ta muốn đem quân chống lại. Mẹo đánh và giữ, cơ được hay thua, tiên sinh nghĩ xem ra làm sao? Thiếp trả lời: “Bây giờ trong nước trống không, lòng người tan rã, quân Thanh thì ở xa tới mà lòng bọn tướng soái thì huênh hoang tự đắc, chúng không cần biết tình hình quân ta yếu hay mạnh, binh lương và trận chiến sẽ xảy ra như thế nào, còn quân lính thì phân vân không biết là sang đánh hay đến giữ theo sự khẩn khoản của vua Lê... Số quân của Hoàng đế kéo từ miền trong ra chưa đủ để chống đối với quân giặc, mà trở lại chiêu mộ thêm binh thì thời gian không cho phép. Vậy Hoàng đế phải tuyển mộ ngay quân lính ở đất Thanh Nghệ, vì nơi đây là đất thượng võ xưa nay, anh hùng nhiều, mà hào kiệt cũng nhiều”. Khi vua Quang Trung hỏi chiến thuật đánh quân Thanh, Nguyễn Thiếp trả lời: “Người Thanh ở xa tới mệt nhọc không biết tình hình khó dễ thế nào. Nó có bụng khinh địch. Nếu đánh gấp thì không ngoài mười ngày sẽ phá tan. Nếu trì hoãn một chút thì khó lòng mà được”. Vua Quang Trung mừng rỡ mà nói rằng: “Ông chính nói hợp ý tôi” [10]. Diễn biến của trận quyết chiến với quân Thanh quả đúng như dự kiến thiên tài của vua Quang Trung cũng như nhận định chính xác của La Sơn Phu tử. Sau đại thắng vào đầu xuân Kỷ Dậu (1789), vua Quang Trung về đến Nghệ An lại mời Nguyễn Thiếp đến bàn quốc sự. Trong bức thư gửi Nguyễn Thiếp, vua Quang Trung thổ lộ: “Trăm ba lần xa giá Bắc thành, Phu tử đã chịu ra bàn chuyện thiên hạ. Người xưa bảo rằng: Một lời nói mà dấy nổi cơ đồ. Lời Tiên sinh hẳn có thể thật” [11].

Có thể thấy đến thời điểm này, dù chưa nhận cộng tác chính thức, nhưng La Sơn Phu tử đã cảm cái tình và tính chính nghĩa của vương triều Quang Trung. Nguyễn Thiếp là người trí thức nhận thức rõ thời cuộc. Khác với một số kẻ sĩ thời Lê Mạt, thà chết vẫn hết lòng hướng chính quyền vua Lê - chúa Trịnh như Ngô Cảnh Hoàn, Lý Trần Quán, Trần Công Xán... [18], Nguyễn Thiếp nhận thấy rõ tính chính thống của nhà Lê mà mình tôn phò không còn ý nghĩa khi vua Chiêu Thống cầu viện quân Thanh giày xéo non sông. Như nhận định của Hoàng Xuân Hãn: “Có lẽ cụ nghĩ rằng vận nhà Lê đã hết thật. Vua Lê Chiêu Thống đã đưa quân ngoại quốc về làm hại nước nhà. Nguyễn Huệ ban đầu là một thằng giặc nước ngoài, sau lại thành một gian hùng mượn kế diệt Trịnh phủ Lê, rồi thôn hoạch nước mình. Nhưng dần dần, Huệ đã hoá ra một vị anh hùng cứu quốc, đánh kẻ ngoại xâm. Sau cụ cũng thấy rằng tuy là kẻ vũ phu, nhưng Huệ biết lẽ phải chăng, trọng điều đạo đức, lại biết trọng người. Và chẳng hay dờ gì Huệ cũng là ông vua của cả nước. Cho nên lần này cụ đã đứng” [11]. Điều này thể hiện rõ trong thư Nguyễn Thiếp gửi vua Quang Trung vào tháng 9/1789. Lời lẽ trong lá thư có thể thấy từ trong sâu thẳm đáy lòng, Phu tử đã bị xao động trước con người và tầm lòng của vua Quang Trung.

Nguyễn Thiếp đã thầm coi Quang Trung là một đấng trượng phu, một bậc anh hùng, một vị quân vương xứng đáng, cũng như đã thừa nhận sự hiện diện chính đáng, hợp đạo của vương triều Tây Sơn. Thế cho nên, đến lúc này, trong bài biểu, Nguyễn Thiếp mới dùng từ “cẩn tấu”, đề niên hiệu “Quang Trung”, tôn Nguyễn Huệ là “Hoàng thượng” và nhận mình là “tiên thần”. Đặc biệt ở bức thư này, Nguyễn Thiếp đã không cố tình viện cớ để thoái thác và bất hợp tác với Nguyễn Huệ mà lại xin được làm “cố vấn dự bị”. Chỉ có điều, vì thanh danh kẻ sĩ, La Sơn Phu tử không thể nhận lộc vua ban, càng không thể ra làm quan lúc này, mà đành xin được làm một “kẻ dật dân trong đời thịnh”. Bài biểu tấu có ý nghĩa bản lề trong mối quan hệ giữa La Sơn Phu tử với triều đại Quang Trung [16]. Từ đây, Nguyễn Thiếp đã chính thức bắt tay hợp tác và có những đóng góp nhất định vào sự ổn định và phát triển của chính quyền mới.

Tuy nhiên, cũng cần phải thấy rằng, ngay từ khi dứt tình cũ và hợp tác với chính quyền mới, dường như Phu tử đã tự vạch ra cho mình một giới hạn nhất định của sự hợp tác. Khác với những kẻ sĩ cùng thời từ bỏ nhà Lê đi theo Tây Sơn tiêu biểu như Ngô Thời Nhậm, Phan Huy Ích... trở thành quan chức của nhà nước mới. La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp phò tá vua Quang Trung nhưng theo cách riêng: với tư cách là người cố vấn, người Thầy. Như cái cách ông nêu ra trong tờ chiếu gửi vua Quang Trung trước đó, Phu tử muốn là một “cố vấn dự bị” hơn là một chức quan chính thức, vẫn là “kẻ dật dân trong thời thịnh” chỉ ra giúp dân, giúp đời trong những ngày đầu còn hỗn loạn. Vì vậy, La Sơn Phu tử đã rất nhiệt huyết và dốc hết tâm can để đưa ra cho vua Quang Trung những lời khuyên về việc trị nước, ổn định đời sống nhân dân và phát triển giáo dục của đất nước. Lời nói đầu tiên về đạo trị nước của ông là khuyên vua nên vì đức, vì dân, chứ không phải vì lợi ích cá nhân, không có lời a dua, xu nịnh để mang lợi cho mình. Phu tử cũng đề nghị vua nên rút bớt số quan lại để bớt phiền dân, và muốn quan trấn được rộng quyền tự do hành động [11]. Bức biểu tấu tâm huyết bị đi vào quên lãng vì nhiều lý do khách quan (chủ yếu là do Quang Trung còn bận lo vấn đề ngoại giao với nhà Thanh), nhưng Phu tử vẫn không nản lòng. Cuộc diện kiến lần thứ 4 tại Phú Xuân (1791), La Sơn Phu tử đã chuẩn bị và dâng lên vua Quang Trung một bản tấu dài với lời lẽ thông thiết mà người ân sĩ không ngần ngại hiến cho vương triều Tây Sơn. Nội dung bàn về ba vấn đề cốt lõi của chính sự: quân đức, dân tâm và học pháp. Phu tử đã đưa ra những kế sách tiến bộ đúng đắn và có ý nghĩa thiết thực với thời đại lúc bấy giờ. Phải có tấm lòng triu mến chân thành, Nguyễn Thiếp mới có thể nói ra những lời gan ruột, bộc trực như vậy [11, 16].

Ngoài ra, một lĩnh vực rất quan trọng khác mà La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp đã hăng hái góp sức và có nhiều đóng góp, đó là lĩnh vực cải cách giáo dục. Sau khi đánh thắng quân Thanh (1789), Nguyễn Thiếp trở thành một trong những trí thức được vua Quang Trung tin cậy nhất. Ở khoa thi Hương đầu tiên dưới triều đại Quang Trung được tổ chức ở Nghệ An (năm 1789), Nguyễn Thiếp được cử làm Đề điệu kiêm Chánh Chủ khảo [10]. Sau cuộc hội kiến ở Phú Xuân, vua Quang Trung theo lời bàn của Phu tử đã ban chiếu lập Sùng Chính viện ngay nơi Nguyễn Thiếp ở ẩn và mời ông làm Viện trưởng. Lời chiếu cho ta thấy được sự trọng vọng của vua Quang

Trung đối với La Sơn Phu tử lớn như thế nào: “Chiếu cho La Sơn đặt sĩ Nguyễn Thiếp được biết, ông tuổi đức đều cao, tất cả sĩ phu đều trông ngóng như núi Thái Sơn, sao Bắc Đẩu. Nay trong nước đã yên. Trẫm toan hưng khởi chính học. Ông đã lấy học thuận tiện bên tả bên phải cho phép học. Trẫm rất vui lòng. Trẫm đặt Sùng Chính viện ở Vĩnh Kinh, tại núi Nam Hoa; ban cho ông làm chức Sùng Chính viện Viện trưởng. Cho ông hiệu La Sơn tiên sinh và giao ông chuyên coi việc giảng dạy. Nhất định theo phép học Chu Tử, khiến cho nhân tài có thể thành tựu, phong tục trở lại tốt đẹp” [11]. Nhà vua coi Nguyễn Thiếp là một trí thức lớn đại diện cho những người khác có thể trông vào và noi theo (có thể đây chính là lý do vua Quang Trung luôn có sự tôn trọng hết mực đối với La Sơn Phu tử ngay từ những ngày đầu). Cũng vì vậy, vua đã cho xây Sùng Chính viện ngay tại nơi Phu tử ở ẩn, để ông hết lý do từ chối.

Trong suốt thời gian Viện hoạt động, những công việc của Nguyễn Thiếp và Sùng Chính viện có ý nghĩa rất lớn đối với việc đặt nền móng cho công cuộc cải cách giáo dục của vương triều Tây Sơn. Có thể nói công lao lớn nhất của Nguyễn Thiếp là thực hiện chủ trương của Quang Trung: chấn hưng, đề cao chữ Nôm, đưa chữ Nôm trở thành văn tự chính thức của nhà nước. Phu tử đã cùng với các phụ tá trong Sùng Chính viện dịch nhiều bộ sách quan trọng từ chữ Hán sang chữ Nôm, như các bộ: Tiểu học, tứ thư (gồm 32 tập) và các bộ Kinh thi, Kinh thư, Kinh dịch... sang chữ Nôm để chuẩn bị quy chế mới về học tập và thi cử dưới thời Tây Sơn [10].

Tiếc rằng công việc của Sùng Chính viện đang thu được những thành quả tích cực thì vua Quang Trung đột ngột băng hà (1792). Sau khi vua Quang Trung mất, Sùng Chính viện bị xóa bỏ, La Sơn Phu tử trả lại lộc đã được ban cấp, lên lại núi Thiên Nhẫn, sống ẩn dật nghiên cứu kinh thư, chuyên nghề dạy học như trước đây. Sau này vua Quang Toàn có mời Phu tử ra phò tá nhưng ông đã từ chối.

Sau khi tiêu diệt nhà Tây Sơn (1802), Nguyễn Ánh đã xử những người đi theo Tây Sơn vô cùng tàn bạo. Những danh tướng lừng lẫy một thời như Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân, Võ Văn Dũng... đều bị hành hình. Tuy nhiên, đối với Nguyễn Thiếp, Nguyễn Ánh vẫn rất kính trọng và có ý muốn mời ra phò tá mình. Nguyễn Thiếp đã từ chối, sau đó ông cáo từ mà không nhận bất cứ lễ vật nào. Nguyễn Thiếp về lại núi Thiên Nhẫn, tiếp tục sống ẩn dật như xưa, cho đến khi qua đời 2 năm sau đó (năm 1804).

4. Kết luận

La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp là một trí thức Nho học đặc biệt trong bối cảnh đầy bi hùng của lịch sử Việt Nam ở thế kỷ XVIII. Sự đặc biệt của Nguyễn Thiếp như học giả Hoàng Xuân Hãn đánh giá “trong đời Phu tử chỉ lấy đạo làm đèn soi đường tiến thoái” [11]. Phu tử không bảo thủ cố chấp ôm khư khư lòng cô trung với triều đại trước; ông ra giúp triều đại mới nhưng với tư cách là “cố vấn dự bị”; khi nhận chức quan cũng chỉ là ông quan giáo dục ở chính nơi mình đang ở ẩn. Lúc thấy “đạo” mình không đạt thì từ bỏ tất cả và quay lại với cuộc đời ẩn dật trước kia, không sợ uy quyền, không tổn hại phẩm giá. Đó cũng chính là sự thức thời của một kẻ sĩ hiền thời cuộc, ung dung tự tại thi triển sở học với đời.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] N.T. Thu, P.D. Doan, N.D. Su, et al. (2019), *History of Vietnamese Ideology*, 1, Hanoi Pedagogical University Publishing House, p.358 (in Vietnamese).
- [2] D.A. Duy (2018), *Vietnamese History from Its Origins to The 19th Century*, National Culture Publishing House, p.411 (in Vietnamese).
- [3] H.D. Trinh (2006), *Gia Đình Thanh Thong Chi*, Dong Nai Publishing House, p.114 (in Vietnamese).
- [4] T.T. Vinh (2017), *History of Vietnam*, 4, Social Sciences Publishing House, 335pp (in Vietnamese).
- [5] Q.D. Le (2021), *Phu Bien Tap Luc*, Social Sciences Publishing House, 228pp (in Vietnamese).
- [6] H.L. Phan, T. Chu, H.T. Vuong, et al. (1960), *The History of Vietnam Feudalism*, Education Publishing House, p.281 (in Vietnamese).
- [7] G. Dutton (2019), *The Tay Son Uprising*, Synthetic of Ho Chi Minh City, 454pp (in Vietnamese).
- [8] D.C. Nguyen (2016), *Notes on The End of The Le Period: The Decline of The Le Dynasty at The End of The 18th Century*, Social Sciences Publishing House, 408pp (in Vietnamese).
- [9] Q.T. Nguyen, B.T. Nguyen (1992), *Dictionary of Vietnamese Historical Figures*, Social Sciences Publishing House, 650pp (in Vietnamese).
- [10] D. Tuong (2017), “La Son Phu tu Nguyen Thiep and the great victory Ky Dau (1789)”, *Public Security News*, <https://cand.com.vn/Tu-lieu-antg/La-Son-phu-tu-Nguyen-Thiep-va-dai-thang-mua-xuan-nam-Ky-Dau-1789-i418667/>, accessed 5 January 2024 (in Vietnamese).
- [11] X.H. Hoang (2016), *La Son Phu Tu*, Social Sciences Publishing House, Ho Chi Minh City, 392pp (in Vietnamese).
- [12] H.C. Phan (1992), *Lich trieu hien chuong loai chi (volume 3)*, Social Sciences Publishing House, p.158 (in Vietnamese).
- [13] B.D. Lich (2018), *Nghe An ky*, Social Sciences Publishing House, 71pp (in Vietnamese).
- [14] H.H. Vo, V.S. Thai, Q.A. Pham (2012), *Famous People of Ha Tinh*, 1, Vinh University Publishing House, 308pp (in Vietnamese).
- [15] C.T. Thanh (2009), “Nguyen Binh Khiem on the change in political behavior of Vietnamese intellectuals”, *Tia Sang Magazine*, <https://tiasang.com.vn/van-hoa/nguyen-binh-khiem-in-su-yen-bien-br-ve-ung-xu-chinh-tri-cua-tri-thuc-viet-nam-2815/>, accessed 10 January 2024 (in Vietnamese).
- [16] N.T.T. Nga (2011), “Understanding the relationship between La Son’s son Nguyen Thiep and King Quang Trung Nguyen Hue through the text Hanh Am Di Van”, *Han Nom Review*, 105(2), pp.48-55 (in Vietnamese).
- [17] V. Thang (2022), “Governor Nguyen Van Than and Prince La Son with the construction of Phuong Hoang Trung Do”, *Nghe An News*, <https://baonghean.vn/quan-tran-thu-listen-an-va-la-son-phu-tu-voi-viec-xay-dung-phuong-hoang-trung-do-post257934.html>, accessed 10 January 2024 (in Vietnamese).
- [18] B. Hoa, T.T. Hoang, H.L. Tran, et al. (2008), *Quang Trung - Nguyen Hue*, Past & Present Magazine - Saigon Culture Publishing House, Ho Chi Minh City (in Vietnamese).

QUY ĐỊNH VỀ BÀI BÁO ĐĂNG TẢI TRÊN TẠP CHÍ

Yêu cầu chung

Bài báo gửi đăng trên Tạp chí phải là bài báo nguyên thủy (chưa được công bố trước đó). Tác giả không được gửi đăng bài báo trên các tạp chí khác cho đến khi có quyết định xét duyệt của Ban Biên tập.

Bài báo dài không quá 10 trang (bao gồm cả bảng biểu, ghi chú, tài liệu tham khảo và phụ lục); font chữ: Times New Roman; cỡ chữ 13; khổ giấy A4, lề trên 2 cm, lề dưới 2 cm, lề trái 3 cm, lề phải 2 cm.

Bài báo gửi qua Hệ thống gửi bài trực tuyến tại địa chỉ https://b.vjst.vn/index.php/ban_b/about/submissions hoặc có thể gửi trực tiếp đến Tạp chí (Phòng 507, số 113 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam) hoặc qua hòm thư điện tử: khoahocvacongnghevietnam@most.gov.vn.

Cấu trúc của các loại bài báo khác nhau có thể thay đổi tùy theo loại hình nghiên cứu và nội dung của bài báo. Sau đây là chi tiết các thành phần chính của bài báo.

Tên bài báo

- Tên bài báo được viết bằng tiếng Việt và tiếng Anh, trên trang đầu của bài báo, in đậm, không gạch chân hay viết nghiêng.
- Tên bài báo phải ngắn gọn, rõ ràng và phù hợp với nội dung bài báo.
- Phía dưới tên bài báo là tên tác giả không viết chức danh và học hàm, học vị. Nếu có nhiều tác giả làm việc ở các cơ quan khác nhau thì tên tác giả được đánh số ^(1,2,...) ở phía trên. Dấu hoa thị (*) chỉ tác giả liên hệ, được viết ở cuối trang đầu tiên của bài báo.
- Khí liệt kê cơ quan công tác của tác giả, cần nêu rõ tên cơ quan và địa chỉ cơ quan (số nhà, tên đường, phường, quận, thành phố, quốc gia) bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

Tóm tắt

Tóm tắt bằng tiếng Việt và tiếng Anh (khoảng 160-250 từ). Nêu được mục đích, phương pháp nghiên cứu chính, kết quả nghiên cứu và kết luận chủ yếu. Từ khóa bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh theo thứ tự alphabet (ít nhất 3 từ khóa). Chỉ số phân loại (theo hướng dẫn).

1. Đặt vấn đề/Dẫn nhập/Mở đầu

Định nghĩa vấn đề; tóm lược vấn đề nghiên cứu đã được công bố trong và ngoài nước, nêu mục tiêu nghiên cứu và giải thích sự lựa chọn đề tài và mục tiêu nghiên cứu để thấy được tính thời sự, tính khoa học và sự cần thiết của vấn đề nghiên cứu.

2. Đối tượng/Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu cần trình bày tiêu chuẩn lựa chọn, đặc điểm đối tượng nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu cần nêu rõ cách tiếp cận nghiên cứu, loại hình nghiên cứu, phương pháp đo lường, công thức tính cỡ mẫu, phương pháp xử lý số liệu, mô tả kỹ các kỹ thuật tiến hành trong nghiên cứu; các quan điểm, lập luận, ý kiến tranh luận, các dẫn chứng...

3. Kết quả

Trình bày đầy đủ, khách quan các kết quả thu được sau nghiên cứu, các kết quả này phải phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu. Các số liệu phải chính xác và khớp với nhau.

Phần kết quả nghiên cứu chỉ trình bày các kết quả nghiên cứu của đề tài, không giải thích, so sánh và bàn luận.

4. Bàn luận (phần này có thể gộp với phần kết quả)

Chủ yếu bàn luận các vấn đề liên quan đến mục tiêu đề tài. Nhận xét, đánh giá một cách khách quan các kết quả nghiên cứu, có so sánh với các tác giả khác để khẳng định hoặc phủ định những hiểu biết đã có, qua đó nêu được những điểm mới và đóng góp của đề tài. Dự báo hướng nghiên cứu tiếp và khả năng ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

5. Kết luận

Nêu kết quả nghiên cứu chủ yếu của đề tài có tính khái quát liên quan đến mục tiêu nghiên cứu, đề xuất các vấn đề tiếp tục nghiên cứu.

LỜI CẢM ƠN (nếu có)

Tác giả cảm ơn các tổ chức/cá nhân đã tài trợ kinh phí hoặc hỗ trợ cho nghiên cứu.

Phụ lục (nếu có)

Đăng tải bảng số liệu, thông tin để hỗ trợ thêm cho nội dung bài báo.

Chú thích và tài liệu tham khảo

Chú thích được đánh số theo thứ tự xuất hiện ^(1,2,3,...) và được trình bày ngay ở cuối trang viết (footnote). Các tài liệu tham khảo được đánh số theo thứ tự xuất hiện để chỉ dẫn chúng được trích dẫn ở đâu trong bài báo. Số thứ tự được đánh trong ngoặc vuông, ví dụ: [3] với một hoặc [2, 5, 7-9] với nhiều số chỉ dẫn.

Lưu ý:

- Đối với trích dẫn trong bài báo: tài liệu tham khảo có nhiều hơn một tác giả chỉ để tên tác giả đầu tiên và cộng sự, viết tắt là cs, ví dụ: T.V. Nguyen và cs (năm xuất bản) [thứ tự trong danh mục tài liệu tham khảo].
- Đối với danh mục tài liệu tham khảo cuối bài: tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh, các tài liệu không phải tiếng Anh cần được dịch sang tiếng Anh và chú thích ở cuối câu, ví dụ: (in Vietnamese), (in French)...
- Tài liệu tham khảo là các đường link cần bổ sung ngày truy cập.

Tác giả (Năm xuất bản), "Tên tài liệu được trích dẫn", *Tên nguồn*, **tập(số)**, trang/số trang/trang đầu-trang cuối (nếu có), số DOI (nếu có), URL (nếu có), ngày truy cập (ghi rõ ngôn ngữ nào nếu không phải tài liệu bằng tiếng Anh).

Tác giả: là tác giả/các tác giả của tài liệu được tham khảo, trích dẫn: liệt kê đầy đủ tên tác giả (chữ viết tắt đưa lên trước) với những tài liệu tham khảo có ≤3 tác giả; liệt kê 3 tác giả đầu tiên và theo sau là "et al." khi có từ 4 tác giả trở lên.

Năm xuất bản: năm xuất bản của tài liệu được tham khảo, trích dẫn.

Tên tài liệu được trích dẫn: là tên bài báo, chương/phần sách... (chỉ viết hoa chữ cái đầu, trừ tên riêng và sau dấu hai chấm), viết trong ngoặc kép.

Tên nguồn có thể là tên tạp chí, tên sách, hay tên tài liệu gốc của tài liệu được trích dẫn (phần này được *in nghiêng*), viết hoa chữ cái đầu tiên của mỗi từ chính.

Tập(số): dành cho nguồn trích là tạp chí, sách hoặc các xuất bản phẩm khác (phần này **in đậm**).

Trang/số trang/trang đầu cuối phần ảnh nơi cư trú của tài liệu được trích dẫn trong tài liệu nguồn.

Nếu có ≥2 tài liệu tham khảo do cùng tác giả đầu tiên và cùng năm công bố, thì các tài liệu tham khảo này cần được đánh dấu a, b... sau năm xuất bản (ví dụ: 1986a, 1986b...).

Nếu có một số tài liệu tham khảo có cùng 1 bài báo được trích dẫn có số trang khác nhau thì cần trích dẫn thêm số trang, ví dụ: A. Amber (1982, p.39).

Chi tiết vui lòng xem thêm tại: https://b.vjst.vn/index.php/ban_b/quy-dinh-bai-viet.

Các yêu cầu khác

- Bài viết không đạt yêu cầu, Toà soạn không trả lại bản thảo.
- Bài viết chỉ được đăng khi phản biện nhận xét về chất lượng bài báo đồng ý cho đăng.
- Bản quyền: tác giả đồng ý trao bản quyền bài viết (bao gồm cả phần tóm tắt) cho Ban Biên tập Tạp chí.

Quy định này áp dụng từ năm 2022 trở đi.

PHÂN LOẠI LĨNH VỰC KHOA HỌC

1. Khoa học tự nhiên

- 1.1. Toán học và thống kê
- 1.2. Khoa học máy tính và thông tin
- 1.3. Vật lý
- 1.4. Hóa học
- 1.5. Khoa học trái đất và môi trường
- 1.6. Khoa học sự sống
- 1.7. Khoa học nano
- 1.8. Khoa học tính toán
- 1.9. Các lĩnh vực khác của khoa học tự nhiên

2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ

- 2.1. Kỹ thuật dân dụng; kỹ thuật kiến trúc; kỹ thuật xây dựng; kỹ thuật kết cấu và đô thị; kỹ thuật giao thông vận tải; kỹ thuật thủy lợi; kỹ thuật địa chất công trình
- 2.2. Kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật thông tin
- 2.3. Kỹ thuật cơ khí, chế tạo máy
- 2.4. Kỹ thuật hóa học
- 2.5. Kỹ thuật vật liệu và luyện kim
- 2.6. Kỹ thuật y học
- 2.7. Kỹ thuật môi trường
- 2.8. Công nghệ sinh học công nghiệp
- 2.9. Công nghệ nano
- 2.10. Kỹ thuật thực phẩm và đồ uống
- 2.11. Các lĩnh vực khác của khoa học kỹ thuật và công nghệ

3. Khoa học y - dược

- 3.1. Y học cơ sở
- 3.2. Y học lâm sàng
- 3.3. Y học dự phòng
- 3.4. Dược học
- 3.5. Các lĩnh vực khác của khoa học y - dược

4. Khoa học nông nghiệp

- 4.1. Trồng trọt
- 4.2. Chăn nuôi
- 4.3. Thú y
- 4.4. Lâm nghiệp
- 4.5. Thủy sản
- 4.6. Công nghệ sinh học trong nông nghiệp, thủy sản
- 4.7. Các lĩnh vực khác của khoa học nông nghiệp

5. Khoa học xã hội và nhân văn

- 5.1. Tâm lý học
- 5.2. Kinh tế và kinh doanh
- 5.3. Khoa học giáo dục
- 5.4. Xã hội học
- 5.5. Pháp luật
- 5.6. Khoa học chính trị
- 5.7. Địa lý kinh tế và xã hội
- 5.8. Thông tin đại chúng và truyền thông
- 5.9. Lịch sử và khảo cổ học
- 5.10. Ngôn ngữ học và văn học
- 5.11. Triết học, đạo đức và tôn giáo
- 5.12. Nghiên cứu về khu vực và quốc tế
- 5.13. Các lĩnh vực khác của khoa học xã hội và nhân văn

TẠP CHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Vietnam Journal of Science and Technology - MOST

Volume 67 - Number 4 - April 2025

Ảnh hưởng của truyền thông nội bộ đến hạnh phúc và kết quả làm việc của nhân viên tại các ngân hàng thương mại ở Hà Nội.

Bùi Thị Thu Hà, Bùi Tuấn Thành

Sự sẵn lòng chi trả của người dân Sóc Trăng cho dự án năng lượng tái tạo.

Huỳnh Việt Khải, Trần Thị Thu Duyên, Nguyễn Tài Mạnh, Nguyễn Thị Thúy Kiều

Nghĩa vụ thông báo sự gia tăng rủi ro bảo hiểm trong Bộ nguyên tắc Luật hợp đồng bảo hiểm châu Âu - Một số gợi mở cho pháp luật Việt Nam.

Nguyễn Minh Phú

Nâng cao hiệu quả quản lý nhãn hiệu cộng đồng cho sản phẩm OCOP, sản phẩm nông nghiệp: Nghiên cứu tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Vũ Quỳnh Nam, Chu Thúc Đạt

Mức độ phát triển của Chính phủ điện tử và vấn đề tham nhũng trong kỷ nguyên số: Vai trò điều tiết của kinh tế số.

Nguyễn Minh Phương, Trần Thị Quỳnh Chi, Lê Ngọc Hân, Lê Hương Ly, Trần Thị Yến Nhi, Nguyễn Thuý Quỳnh

Thực trạng chuyển đổi số trong sản xuất nông nghiệp ở tỉnh Thái Bình.

Lưu Văn Duy, Hà Thị Thanh An, Vũ Thị Khánh Toàn

Hiện trạng và giải pháp đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cho ngành thủy sản Việt Nam.

Thái Thanh Bình, Nguyễn Mạnh Cường, Nguyễn Thanh Hải

Nâng cao hiệu quả thực hiện vai trò của Nhà nước trong lĩnh vực đất đai ở Việt Nam hiện nay.

Đinh Tấn Phong

Bảo đảm quyền con người trong đại dịch COVID-19 và những vấn đề pháp lý đặt ra cho Việt Nam.

Nguyễn Linh Giang

Hợp tác Ấn Độ - Nhật Bản trong bối cảnh địa chính trị thay đổi ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

Nguyễn Thu Trang

Góp phần minh định cách diễn đạt “Khủng hoảng truyền thông” tại Việt Nam qua khảo sát một số tài liệu về truyền thông.

Nguyễn Xuân Hồng

Tiêu chí đánh giá thông điệp đối ngoại trên báo mạng điện tử tiếng Anh của Việt Nam.

Vũ Thị Minh Tâm

La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp - kẻ sĩ thức thời trong bối cảnh Đại Việt cuối thế kỷ XVIII.

Nguyễn Tất Thắng, Nguyễn Đình Cơ

1 Influence of internal communication on employee happiness and performance at commercial banks in Hanoi.

Thi Thu Ha Bui, Tuan Thanh Bui

8 The willingness to pay for renewable energy projects of residents in Soc Trang province.

Viet Khai Huynh, Thi Thu Duyen Tran, Tai Manh Nguyen, Thi Thuy Kieu Nguyen

14 Duty to notice aggravation of insurable risks under Principles of European Insurance Contract Law - Some proposals for Vietnamese law.

Minh Phu Nguyen

18 Enhancing the effectiveness of collective trademark management for OCOP products and agricultural products: A study in the Northern midlands and mountainous region.

Quynh Nam Vu, Thuc Dat Chu

23 E-government maturity and corruption in the digital era: The moderating effects of digital economy.

Minh Phuong Nguyen, Thi Quynh Chi Tran, Ngoc Han Le, Huong Ly La, Thi Yen Nhi Tran, Thuy Quynh Nguyen

28 The current situation of digital transformation in agricultural production in Thai Binh province.

Van Duy Luu, Thi Thanh An Ha, Thi Khanh Toan Vu

34 Current status and solutions for human resource training and development in Vietnam's fisheries sector.

Thanh Binh Thai, Manh Cuong Nguyen, Thanh Hai Nguyen

40 Improving the effectiveness of the State's role in the field of land in Vietnam today.

Tan Phong Dinh

47 Ensuring human rights during the COVID-19 pandemic and legal issues for Vietnam.

Linh Giang Nguyen

53 India-Japan cooperation in the changing geopolitical context of the Indo-Pacific.

Thu Trang Nguyen

61 Clarifying the expression of “communication crisis” used in Vietnam through communication research.

Xuan Hong Nguyen

69 Evaluation criteria for foreign affairs messages in Vietnam's English-language online newspapers.

Thi Minh Tam Vu

75 La Son Phu tu Nguyen Thiep - An intellectual who understood the times in the context of Dai Viet in the late 18th century.

Tat Thang Nguyen, Dinh Co Nguyen